

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

6 (277)
(XI - XII)

1994

•

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

| | |
|-------------------|-----------------------------------|
| PHAN HUY LÊ | - Giáo sư sử học |
| CAO VĂN LƯỢNG | - Phó Giáo sư sử học |
| PHẠM XUÂN NAM | - Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học |
| NGUYỄN ĐỨC NGHINH | - Giáo sư sử học |
| NGUYỄN DANH PHIỆT | - Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học |
| NGUYỄN HỒNG PHONG | - Giáo sư sử học |
| VĂN TẠO | - Giáo sư sử học |
| BÙI ĐÌNH THANH | - Phó Giáo sư sử học |

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG VÀ CĂN CỨ ĐỊA Ở NAM BỘ TRONG NHỮNG NĂM 1954-1960

TRẦN HỮU ĐÌNH *

Trong những năm 1954-1960, mặc dù phong trào cách mạng miền Nam nói chung, cũng như Nam Bộ nói riêng, gặp những khó khăn và tổn thất nặng nề, nhưng đã bước đầu xây dựng được căn cứ

địa và lực lượng vũ trang ở nhiều địa bàn quan trọng. Điều đó thể hiện sự nhận thức từ khá sớm của Đảng ta về con đường phát triển và quy luật giành thắng lợi của cách mạng miền Nam.

- 1 -

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954), nhiều căn cứ địa ở Nam Bộ đã ra đời và đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng lực lượng vũ trang, đảm bảo hậu cần, làm địa bàn đứng chân cho các cơ quan lãnh đạo kháng chiến ở chiến trường miền Nam như chiến khu Đ, Đồng Tháp Mười, Dương Minh Châu v.v... Tuy nhiên, do nhận thức về vai trò căn cứ địa của Đảng bộ Nam Bộ thời kỳ này chưa thật sâu sắc và đầy đủ nên đã hạn chế việc xây dựng lực lượng vũ trang tập trung. Sau này, đồng chí Lê Duẩn đã tự phê bình : "Riêng tôi, trong mấy năm kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ, tuy biết xây dựng căn cứ là quan trọng, nhưng vẫn chưa nhận rõ vị trí chiến lược của nó. Chính vì xem nhẹ việc xây dựng căn cứ, cho nên mặc dù quân số không ít, Nam Bộ vẫn không xây dựng nổi trung đoàn, sư đoàn, không tiêu diệt được sinh lực lớn của địch" (1).

Không có các đơn vị tập trung lớn, hầu hết lại tập kết ra Bắc sau Hiệp định Giơnevơ (tháng 7/1954), nhìn chung lực lượng vũ trang Nam Bộ trong những năm 1955-1956 còn lại rất ít ỏi và phân tán. Tuy nhiên, trong những năm này,

lực lượng chính trị của Đảng bộ và nhân dân Nam Bộ vẫn còn rất to lớn và hùng hậu.

Sau ngày tập kết, ở Nam Bộ vẫn còn khoảng 60.000 đảng viên ; đến đầu năm 1955 số đảng viên trung kiên được tổ chức lại và đưa vào hoạt động bí mật có khoảng 15.000 người. Đó là chưa nói tới sức mạnh của quần chúng đã được tổ chức, tôi luyện qua mấy chục năm cách mạng và kháng chiến.

Sang những năm 1956-1959, sau khi cơ bản tiêu diệt các lực lượng giáo phái đối lập, chính quyền Ngô Đình Diệm tập trung khủng bố, hòng tiêu diệt các lực lượng yêu nước của nhân dân ta. Do sự khủng bố cực kỳ tàn bạo với các chiến dịch "tố cộng", "diệt cộng" liên tục và kéo dài của chính quyền Ngô Đình Diệm, lực lượng và phong trào cách mạng của Đảng và nhân dân ta ở miền Nam gặp những khó khăn và tổn thất nặng nề.

Chỉ tính riêng ở Nam Bộ, theo thống kê chưa đầy đủ của ta, từ 1955 đến 1958, Mỹ - Diệm đã giết hại khoảng 68.000 cán bộ, đảng viên (bình quân từ 3 đến 5 gia đình có 1 người bị giết), bắt 466.000 người, tra tấn thành thương tật 680.000 người, bắt giam trong các nhà tù 400.000 người (2). Nguy hiểm hơn, sự khủng bố, lừa bịp của Mỹ - Diệm làm cho hàng vạn

* PTS. Viện Sử học.

đồng bào yêu nước lâm vào cảnh ngờ vực, nghi kỵ lẫn nhau; phong trào cách mạng có lúc, có nơi tưởng chừng như bị chìm hẳn xuống trước bạo lực man rợ của kẻ thù.

Trước sự chuyển biến mới của tình hình - từ chiến tranh chuyển sang hoà bình - một số cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở Nam Bộ lúc này có những tâm trạng băn khoăn. Một số đồng chí thấy trước nguy cơ đế quốc Mỹ sẽ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, đã có những dự kiến về khả năng đấu tranh trong giai đoạn mới. Vì vậy, nhiều cấp uỷ Đảng ở các địa phương thuộc Nam Bộ, mặc dù tuân thủ việc chuyển quân tập kết, vẫn dự phòng khả năng sử dụng lực lượng vũ trang để đấu tranh với địch. Tại hội nghị thành lập Xứ uỷ Nam Bộ⁽³⁾ (tháng 12 - 1954), Xứ uỷ đã đề ra chủ trương để lại một số cán bộ quân sự và chôn dấu vũ khí phòng khi cần thiết.

Thực hiện chủ trương của Xứ uỷ, tất cả các tỉnh Nam Bộ đều để lại một số cán bộ quân sự từ cấp trung đội đến tiểu đoàn. Ở các xã, hầu hết cán bộ xã đội và du kích đều ở lại địa phương.

Chưa kể lực lượng du kích xã, chỉ tính số cán bộ quân sự cấp trung, đại đội và huyện đội trở lên ở mỗi tỉnh (cũ) đều để lại khoảng từ 150-200 người. Riêng tỉnh Cà Mau, khi tàu chuyển quân tập kết đến Thanh Hóa, theo chỉ thị của cấp trên, một tiểu đoàn đã bí mật theo tàu trở lại địa phương⁽⁴⁾.

Lực lượng vũ trang ở lại, một số được đưa về các địa phương, đại bộ phận được duy trì trong các đơn vị bí mật, sống dựa vào các căn cứ kháng chiến cũ như Chiến khu Đ, Long Nguyên, Dương Minh Châu ở miền Đông Nam Bộ, Chiến khu Đồng Tháp Mười ở miền Trung Nam Bộ, chiến khu Năm Căn, U Minh ở miền Tây Nam Bộ.

Cùng với việc bố trí cán bộ quân sự ở lại, các địa phương đều cất dấu vũ khí và một số công binh xưởng. Ở hai tỉnh Bạc Liêu và Cà Mau (nay thuộc Minh Hải) đã chôn dấu 200 súng các loại. Riêng súng ngắn được trang bị cho cán bộ chủ chốt từ bí thư xã uỷ trở lên. Tỉnh Kiến Tường (nay thuộc Long An) chôn đến 3 hầm súng gồm

280 khẩu, có cả trung liên... Nhìn chung, ở hầu hết các tỉnh Nam Bộ (hiện nay) đều chôn dấu khoảng 1000 súng các loại.

Như vậy, trên danh nghĩa, ở miền Nam nói chung cũng như ở Nam Bộ, sau ngày chuyển quân tập kết ra Bắc không còn lực lượng vũ trang, nhưng trên thực tế vẫn được duy trì ở một mức độ nhất định. Lực lượng này, tuy ít nhưng là đội ngũ nòng cốt, có thể nhanh chóng phát triển khi cần thiết.

Số lượng, quy mô và hình thức tổ chức lực lượng vũ trang và căn cứ ở mỗi nơi có khác nhau và nhìn chung còn non yếu, nhưng trong mỗi vùng căn cứ đều có những hoạt động sản xuất, bảo đảm đời sống và đánh địch. Ví như ở miền Đông Nam Bộ, vào cuối năm 1955, ta đưa cán bộ vào nắm lực lượng vũ trang Bình Xuyên ly khai, đưa từ Bà Rịa về Chiến khu Đ (khoảng 2000 người) lập căn cứ ở Suối Linh, Mã Đà, tổ chức thành 4 khu vực sản xuất, tự túc lương thực. Cùng thời gian này, nhiều người kháng chiến cũ ở các nơi bị địch khủng bố cũng trốn vào Chiến khu Đ tập hợp lại thành đơn vị vũ trang (như đơn vị Chín Quý có khoảng 1 đại đội) lập căn cứ, vừa sản xuất tự túc, vừa hoạt động vũ trang chống địch khủng bố. Phía Tây Bắc Sài Gòn cũng xuất hiện các đơn vị vũ trang (như đơn vị "Ba Hồng", "Tư Sơn") và bộ phận ly khai từ lực lượng vũ trang Cao Đài do ta nắm (khoảng 150 người) dựa vào các căn cứ ở Long Nguyên, Bến Cát, Dương Minh Châu lập căn cứ đứng chân để đánh địch.

Nhìn chung, hoạt động của lực lượng vũ trang cách mạng trong những năm 1954-1955 chủ yếu là duy trì lực lượng, đồng thời phối hợp và giúp đỡ lực lượng vũ trang các giáo phái chống chính quyền Ngô Đình Diệm. Vào thời gian này, lực lượng vũ trang Bình Xuyên, Cao Đài, Hoà Hảo có khoảng 200.000 người⁽⁵⁾, đóng rải rác ở hầu hết khắp các tỉnh Nam Bộ. Từ tháng 6/1955, sau khi quân đội Pháp rút hết khỏi miền Nam, Diệm bắt đầu ráo riết tấn công lực lượng vũ trang các giáo phái.

Trước tình hình đó, Trung ương Đảng và Xứ uỷ Nam Bộ chủ trương lợi dụng mâu thuẫn

trong nội bộ kẻ thù, tranh thủ lực lượng các giáo phái, giúp đỡ và hướng dẫn họ vào mục tiêu chống Mỹ - Diệm. Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ cuối tháng 8/1955 quyết định đưa một số cán bộ quân sự của ta vào nắm và giúp đỡ lực lượng vũ trang các giáo phái chống Diệm, đồng thời lấy danh nghĩa giáo phái để hoạt động và tổ chức lực lượng của ta. Từ ngày 15 đến 17/10/1955, đại diện của Xứ ủy Nam Bộ đã họp và thảo luận với các lãnh tụ của Hoà Hảo một kế hoạch phối hợp hành động. Hai bên nhất trí thành lập một Bộ chỉ huy chính trị quân sự chung giữa Việt Minh và Hoà Hảo tại vùng Đồng Tháp Mười. Phía Việt Nam sẽ đưa một trung đoàn vào phối hợp chiến đấu với quân đội Hoà Hảo. Trung đoàn này được tập hợp từ các lực lượng kháng chiến cũ, một số được đưa từ Campuchia sang, do Mười Trí chỉ huy.

Ở hầu hết các địa phương thuộc Nam Bộ, ta đã cử nhiều cán bộ quân sự vào các đơn vị của các giáo phái, giúp họ tổ chức chiến đấu, đồng thời vận động nhân dân giúp đỡ họ về lương thực, thực phẩm. Tại tỉnh Bạc Liêu, khi một trung đoàn của Ba Cụt kéo về đóng ở Phước Long và Thới Bình, Tỉnh ủy đã cử hơn 10 cán bộ quân sự của ta tới giúp đỡ họ. Nhờ

sự giúp đỡ của ta, trung đoàn này đã đánh được một số trận, tiêu diệt hơn 300 lính Diệm, thu gần 200 súng⁽⁶⁾.

Việc phối hợp và giúp đỡ lực lượng vũ trang giáo phái đã đạt được một số kết quả : vận động được nhiều binh lính đã theo cách mạng và tranh thủ được nhiều vũ khí. Tính đến cuối năm 1955, số tàn quân của Hoà Hảo chạy về với cách mạng mang theo gần 100 súng ; một đơn vị Bình Xuyên gần 200 người có đầy đủ trang bị theo ta vào Đồng Tháp Mười ; 500 quân Cao Đài kéo vào chiến khu Dương Minh Châu⁽⁷⁾.

Sang năm 1956, lực lượng vũ trang các giáo phái chống Diệm vẫn còn tiếp tục, nhưng sự chống trả của họ yếu dần và nhanh chóng tan rã. Một bộ phận nhỏ đi theo cách mạng, phần lớn đầu hàng Diệm hoặc bị tiêu diệt.

Về phía ta, hoạt động vũ trang trong những năm 1954-1955 chỉ giúp đỡ và phối hợp ở chừng mực nhất định với lực lượng các giáo phái chống Diệm. Do quan điểm đấu tranh chính trị chi phối, chúng ta chưa đề ra cụ thể và rõ ràng việc xây dựng căn cứ địa và xây dựng lực lượng vũ trang để tiến hành đấu tranh lâu dài.

- II -

Từ đầu năm 1956, trước sự khủng bố điên cuồng của Mỹ - Diệm đối với phong trào yêu nước của nhân dân ta, các cấp lãnh đạo của Đảng từ Trung ương đến cơ sở đều có những suy nghĩ mới về con đường tiến lên của cách mạng miền Nam. Tháng 6/1956, Hội nghị Bộ Chính trị bàn về *tình hình và nhiệm vụ cách mạng miền Nam* đã đề ra nhiệm vụ phải "củng cố các lực lượng vũ trang và bán vũ trang hiện có và xây dựng căn cứ làm chỗ dựa đồng thời xây dựng cơ sở quần chúng vững mạnh làm điều kiện căn bản để duy trì, phát triển lực lượng vũ trang".

Tiếp nhận tinh thần Nghị quyết Hội nghị Bộ chính trị, tháng 12/1956, Xứ ủy Nam Bộ đề ra công tác cụ thể : "Tích cực xây dựng lực lượng vũ trang tuyên truyền, lập các đội vũ trang bí mật, xây dựng căn cứ ở rừng núi, tranh thủ vận động, cải

tạo, tập hợp các lực lượng giáo phái bị Mỹ - Diệm đánh tan đứng vào hàng ngũ nhân dân, lợi dụng danh nghĩa giáo phái ly khai để diệt ác ôn"⁽⁸⁾.

Thực hiện chủ trương của Xứ ủy, các Liên tỉnh ủy và Tỉnh ủy ở Nam Bộ đều chú trọng xây dựng căn cứ địa và lực lượng vũ trang.

Về căn cứ địa : Trước hết, các Liên tỉnh ủy duy trì, củng cố và phát triển các căn cứ từ thời kháng chiến chống Pháp. Ở miền Đông Nam Bộ, dựa vào Chiến Khu Đ (phía Đông Bắc Sài Gòn) và Chiến khu Long Nguyên, Chiến khu Dương Minh Châu (phía Tây Bắc Sài Gòn). Ở miền Trung Nam Bộ, dựa vào Chiến khu Đồng Tháp Mười. Ở miền Tây Nam Bộ, dựa vào Chiến khu Năm Căn, U Minh.

Từ năm 1957 trở đi, với nhận thức ngày càng rõ hơn về vai trò của căn cứ địa, các cấp ủy

Đảng ở Nam Bộ đã tích cực xây dựng các căn cứ lớn và liên hoàn. Đặc biệt, khi được nghiên cứu Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (tháng 1/1959), các Đảng bộ Nam Bộ đã nhận thức rõ ràng và sâu sắc công tác xây dựng căn cứ cách mạng. Xây dựng căn cứ và lực lượng vũ trang là hai nhiệm vụ gắn chặt với nhau, bổ sung cho nhau.

Tại miền Đông Nam Bộ, hai vùng căn cứ Đông Bắc và Tây Bắc Sài Gòn ngày càng được củng cố, mở rộng ra Phước Long, Bù Gia Mập sát biên giới Việt Nam - Campuchia và vươn xuống Bình Dương, bắc Biên Hoà, Sài Gòn. Do địa thế vừa hiểm yếu vừa giữ vị trí chiến lược, hai vùng này đều trở thành căn cứ địa chung của chiến trường Nam Bộ. Cuối năm 1959, cơ quan lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ đã từ Campuchia trở về dừng chân tại vùng căn cứ và tổ chức phong trào kháng chiến toàn Nam Bộ.

Trong quá trình xây dựng và phát triển các vùng căn cứ, các cấp ủy Đảng đã chú trọng khai thông đường dây liên lạc nối liền các căn cứ với nhau, như đường dây từ căn cứ Tây Bắc qua Quốc lộ 18 sang căn cứ Đông Bắc ở Chiến khu Đ cũ nối liền Bù Khiêu, Lâm Đồng, vươn xuống Bà Rịa, Bình Thuận và đường dây từ căn cứ Tây Bắc qua Ba Thu xuống Đồng Tháp Mười, U Minh.

Song song với việc xây dựng căn cứ địa, các cấp ủy Đảng ở Nam Bộ tích cực củng cố và phát triển lực lượng vũ trang. Nguồn bổ sung vào lực lượng vũ trang rất phong phú. Bên cạnh lực lượng sẵn có, ta rút nhiều thanh niên từ các xã lên. Đáng chú ý là cuối tháng 7/1956, hơn 600 người yêu nước và kháng chiến cũ bị giam giữ ở nhà lao Biên Hoà đã nổi dậy trừng trị bọn ác ôn, phá nhà lao, chạy ra Chiến khu Đ và Đồng Tháp Mười để gia nhập vào lực lượng vũ trang đã có ở đó. Binh lính trong lực lượng vũ trang các giáo phái cũng là một trong những nguồn bổ sung quan trọng của lực lượng vũ trang Nam Bộ trong thời kỳ đầu. Đáng chú ý là khoảng 2000 người trong lực lượng Bình Xuyên do trung tá Võ Văn Môn (Bảy Môn) chỉ huy đã kéo về Chiến khu Đ. Về sau, nhiều người trong số đó đã gia nhập lực lượng vũ trang cách mạng.

Nhờ có chủ trương đúng đắn, việc xây dựng lực lượng vũ trang ở Nam Bộ được đẩy mạnh nhanh chóng. Tính đến cuối năm 1956 toàn Nam Bộ đã tổ chức 37 đại đội, trong đó Tây Nam Bộ có tới 30 đại đội, Trung Nam Bộ có 5 đại đội và Đông Nam Bộ có 2 đại đội⁽⁹⁾.

Nhờ xây dựng được căn cứ vững chắc và rộng lớn, lực lượng vũ trang tập trung ngày càng phát triển quy mô lớn. Tháng 10/1957, tại Chiến khu Đ cũ, đơn vị tập trung đầu tiên cỡ tiểu đoàn của lực lượng vũ trang cách mạng miền Đông Nam Bộ đã ra đời, lấy tên là đơn vị 250.

Bên cạnh lực lượng vũ trang tập trung còn nhiều các đơn vị vũ trang tự phát. Năm 1956 ở miền Đông Nam Bộ, có các đơn vị tự phát như đơn vị Chín Quý ở Chiến khu Đ, Ba Hưng ở Long Nguyên, Tư Long ở Tây Ninh, Ba Sắn ở Biên Hoà... Có đơn vị phần đông là những anh em sống không có nghề nghiệp nhất định, những "tay anh chị" bị chính quyền Diệm quét đuổi ra khỏi thành thị, đã kéo ra các vùng rừng núi, hay vùng nông thôn hẻo lánh, sống theo kiểu "anh hùng Lương Sơn Bạc" chiếm cứ một vùng, vũ trang chống lại Mỹ - Diệm như đơn vị Rừng Xanh ở Lái Thiêu, Gia Định. Ở miền Tây và Trung Nam Bộ, cũng có những đơn vị "hào hán" tương tự như Long, Đại ở rừng U Minh, có lúc tập hợp đến hàng nghìn người⁽¹⁰⁾.

Trước sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang, giữa năm 1958 Xứ ủy Nam Bộ quyết định thành lập Bộ Tư lệnh miền Đông Nam Bộ. Đây là Bộ chỉ huy lực lượng vũ trang toàn Nam Bộ (Về sau Bộ Tư lệnh miền Đông Nam Bộ đổi thành Ban quân sự miền). Trực thuộc Bộ Tư lệnh miền Đông Nam Bộ lúc đầu có 4 đại đội (gồm 3 đại đội bộ binh và 1 đại đội đặc công). Riêng tỉnh Tây Ninh, căn cứ đứng chân của Xứ ủy, đã tổ chức một liên đại đội lấy phiên hiệu là C.1000.

Song song với sự phát triển của đơn vị vũ trang tập trung, lực lượng tự vệ đã ra đời trong phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng. Từ những năm 1955-1956, ở nhiều nơi, nhân dân đã tổ chức các "Hội chống cướp", "Hội dân canh chống cướp"... Thực chất, đây chỉ là những

tổ chức bán vũ trang, lấy lực lượng thanh niên làm nòng cốt, nhằm bảo vệ quần chúng trong các cuộc đấu tranh chính trị, che giấu, bảo vệ cán bộ và trong một số trường hợp, giải thoát cho cán bộ bị địch bắt.

Từ cuối năm 1956, đầu năm 1957 ở nhiều tỉnh Nam Bộ, đặc biệt là miền Tây Nam Bộ, xuất hiện các "làng rừng". "Làng rừng" là sản phẩm của hình thức đấu tranh bất hợp pháp của nhân dân ta, thoát ra khỏi ách kìm kẹp của địch, dựa vào rừng núi để tổ chức thành làng chiến đấu. Mỗi "làng rừng" có một đội du kích khoảng 40-60 người.

"Làng rừng" trở thành căn cứ để tích lũy lương thảo, rèn đúc vũ khí, là nơi duy trì và phát triển lực lượng cách mạng, là chỗ dựa và nơi đứng chân của các lực lượng vũ trang và cán bộ chính trị.

"Làng rừng" thể hiện tính sáng tạo của nhân dân Nam Bộ mà tiêu biểu là Minh Hải, là hình thái giành quyền làm chủ của quần chúng. "Chính thực tế đó của Minh Hải giúp Trung ương thấy rõ cần phải và có thể phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh" (11).

Ra đời và phát triển do yêu cầu của phong trào quần chúng, lực lượng du kích, tự vệ ở Nam Bộ trở thành một lực lượng vũ trang quan trọng, hỗ trợ tích cực cho đấu tranh chính trị, diệt ác, phá kìm, đặc biệt là phát huy tác dụng to lớn trong phong trào "đồng khởi" 1959-1960.

Tính đến cuối năm 1959, toàn miền Nam có 173 trung đội tự vệ, trong đó ở Nam bộ có tới 139 trung đội.

Sự trưởng thành của lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang đánh dấu một sự chuyển

biến có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tiến trình phát triển của cách mạng miền Nam.

Hoạt động chủ yếu của các lực lượng vũ trang Nam Bộ trong những năm 1957-1959 là vận động quần chúng tham gia cách mạng, diệt ác ôn, thu vũ khí, vật chất để nuôi dưỡng bộ đội, nhưng phải bảo tồn được cơ sở chính trị. Các lực lượng vũ trang đã phối hợp chặt chẽ với nhau trong việc tiêu diệt bọn ác ôn, nổi lỏng ách kìm kẹp của địch, tạo điều kiện cho nhân dân nổi dậy đấu tranh. Có thể ghi nhận một số trận đánh diệt ác ôn tiêu biểu trong những năm 1957-1959.

- Ngày 19/8/1957, lực lượng tỉnh Thủ Dầu Một tiến hành vũ trang tuyên truyền ở thị trấn Minh Thanh, diệt 20 tên cảnh sát ác ôn, thu 40 súng và 10 xe ô tô.

- Ngày 18/9/1957, lực lượng tỉnh Biên Hòa đột nhập tuyên truyền công nhân ở trại khai thác gỗ Trại Be, diệt ác ôn, thu 30 súng và một số xe.

- Nổi bật nhất là trận đánh của lực lượng vũ trang Đông Nam Bộ tại quận lỵ Dầu Tiếng, cách Sài Gòn 70 km về phía Bắc, ngày 10/10/1958. Trong trận này, ta đã diệt 200 tên địch, bắt sống 30 tên, thu 200 súng tự động, sau đó đánh lui một tiểu đoàn địch đến tiếp viện cho Dầu Tiếng, làm chủ quận lỵ trong nhiều giờ.

Những hoạt động đánh địch, diệt ác ôn nói trên đã gây tiếng vang lớn, làm cho nhân dân phấn khởi, tin tưởng vào cách mạng, bọn địch hoang mang, dao động, ách kìm kẹp của chúng bị nổi lỏng. Đến đầu năm 1959 đã có tới một nửa số xã trong tổng số 805 xã ở Đồng bằng sông Cửu Long, bộ máy nguy quân, nguy quyền xã không còn kiểm soát và kìm kẹp quần chúng được như trước.

- III -

Trước tình hình phát triển của phong trào cách mạng và nguyện vọng bức thiết của nhân dân miền Nam, tháng 1/1959, Ban chấp hành Trung ương Đảng đã họp hội nghị lần thứ 15 đề ra đường lối và phương pháp đấu tranh của cách mạng miền Nam.

Ngày 7/5/1959 Ban bí thư Trung ương Đảng chỉ thị cho Xứ ủy Nam Bộ về nhiệm vụ của Đảng bộ, trong đó có nhấn mạnh: Việc xây dựng căn cứ là nhiệm vụ rất quan trọng của cách mạng miền Nam, Xứ ủy cần đặc biệt chú trọng xây dựng căn cứ miền Đông, đồng thời chú ý xây

dựng các căn cứ khác của Nam Bộ. Việc xây dựng căn cứ phải dựa trên cơ sở công tác vận động chính trị, đồng thời xây dựng lực lượng vũ trang và tiến hành vũ trang tự vệ.

Để kịp thời hỗ trợ phong trào, Trung ương Đảng và Quân ủy Trung ương đã cử nhiều cán bộ chính trị và quân sự đi vào các địa phương miền Nam. Tháng 5/1959, Đoàn 559 được thành lập và tháng 7/1959 đoàn 759 ra đời. Tính đến cuối năm 1959, 542 cán bộ, chiến sĩ gồm phần lớn là cán bộ chỉ huy cấp trung, đại đội, cán bộ huấn luyện bộ đội đặc công... đã vào Nam chiến đấu, trong đó có 27 người vào Nam Bộ.

Phối hợp với các đơn vị mở đường từ miền Bắc vào, Xứ ủy Nam Bộ giao nhiệm vụ cho các đơn vị vũ trang tuyên truyền vừa đánh địch, vừa mở đường từ miền Nam ra để nhanh chóng khai thông đường vận chuyển Bắc - Nam.

Tháng 10/1960, tại cây số 5 đường 14B ở khu vực ba biên giới, đội vũ trang tỉnh Phước Long đã bắt liên lạc với đội giao liên của Khu ủy V và tại khu vực Rơ ty (tỉnh Biên Hòa), đại đội 59 cũng bắt liên lạc với đại đội giao liên của Ban cán sự Đảng các tỉnh Cực Nam Trung Bộ.

Đường chiến lược Bắc - Nam được khai thông đã tạo ra thế và lực mới cho phong trào Nam Bộ.

Công tác xây dựng căn cứ địa và tổ chức hậu cần ngày càng được coi trọng. Các căn cứ lớn đều được tổ chức chặt chẽ và trở thành hậu phương tại chỗ của cuộc kháng chiến. Hai căn cứ lớn Đông Bắc và Tây Bắc Sài Gòn (thuộc miền Đông Nam Bộ) trở thành căn cứ chung của toàn Nam Bộ. Tại căn cứ Đông Bắc, ngoài cơ quan lãnh đạo chung của khu căn cứ, đã tổ chức các lực lượng và đơn vị cơ sở gồm 3000 người làm nhiệm vụ sản xuất, bảo đảm hậu cần, y tế, giao liên, vận động quần chúng.

Quá trình xây dựng căn cứ địa và tổ chức hậu cần gắn liền với quá trình hình thành và phát triển lực lượng vũ trang. Trong những năm 1957-1960, tuy trong từng vùng căn cứ chưa tổ chức thành hệ thống hậu cần riêng biệt và hoàn chỉnh các thành phần bảo đảm của lực

lượng vũ trang, nhưng các cấp ủy Đảng và người chỉ huy các đơn vị vũ trang tập trung đã phân công cán bộ và cử ra một bộ phận lực lượng để tiến hành một số mặt bảo đảm hậu cần. Thời kỳ này chủ yếu lo tạo nguồn cung cấp vật chất hậu cần để bảo đảm về ăn, mặc, trang bị vũ khí, cứu chữa thương binh, bệnh binh. Lực lượng và cơ sở hậu cần đó được tổ chức và bố trí trong phạm vi từng căn cứ, kết hợp chặt chẽ với cơ sở chính trị và nhân dân địa phương để tiến hành bảo đảm cho các đơn vị vũ trang tập trung và các lực lượng khác đứng chân, hoạt động trong căn cứ.

Rõ ràng, sự lớn mạnh của các khu căn cứ đã tạo điều kiện cho việc xây dựng và phát triển của lực lượng vũ trang và đấu tranh vũ trang. Và, sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang đã kịp thời đáp ứng yêu cầu, đồng thời thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Hội nghị Xứ ủy Nam Bộ, lần thứ 4 (tháng 11/1959) đã nhận định: "Địch đã bị động về toàn cục, không thể cai trị theo ý muốn của chúng. Ở xã, ấp, địch yếu chứ không mạnh. Bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, cơ các tổ, đội vũ trang tự vệ làm nòng cốt, ta có thể diệt bọn tề, dân vệ ác ôn, làm chủ xã, ấp" (12).

Xứ ủy Nam Bộ chỉ thị cho Ban quân sự Liên tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ đẩy mạnh hoạt động của bộ đội tập trung, tổ chức một trận đánh lớn thôi động toàn miền, thúc đẩy phong trào quần chúng, đồng thời lấy vũ khí địch trang bị cho lực lượng vũ trang ta.

Thực hiện chủ trương đó, đầu tháng 1/1960 Liên tỉnh ủy miền Đông Nam Bộ triệu tập hội nghị cán bộ quân sự họp tại Bàu Rã (Tây Ninh) để thảo luận mục tiêu và kế hoạch đánh địch. Hội nghị nhất trí phương án tiêu diệt địch tại Tua Hai (Tây Ninh). Đêm 26/1/1960, dưới sự chỉ huy của đồng chí Nguyễn Văn Xuyên, Trưởng ban quân sự miền Đông Nam Bộ, các lực lượng vũ trang miền Đông đã bắt ngờ tập kích căn cứ Tua Hai, diệt 400 tên, bắt 500 tên lính nguy, thu 1500 súng các loại, phá huỷ 1 tiểu đoàn pháo 105 ly và 1 tiểu đoàn xe tăng.

Chiến thắng Tua Hai là một trong những chiến công lớn, mở đầu cho thời kỳ đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh quân sự ở miền Đông Nam Bộ.

Những hoạt động quân sự thúc đẩy mạnh mẽ thêm tinh thần cách mạng chín muồi ở nông thôn Nam Bộ. Từ cuối năm 1959, đầu năm 1960 hàng loạt các cuộc khởi nghĩa từng phần đã diễn ra hầu hết các tỉnh miền Tây và miền Trung Nam Bộ. Tính đến cuối năm 1960, gần 800 xã trong tổng số 1296 xã, 320 thôn trong tổng số 5721 thôn toàn Nam Bộ đã giành được quyền làm chủ ở những mức độ khác nhau, trong đó trên 100 xã hoàn toàn giải phóng.

Từ sau "đồng khởi", lực lượng vũ trang càng phát triển nhanh chóng, căn cứ địa được mở rộng và bảo vệ vững chắc. Tại Nam Bộ, 560 xã có tiểu đội và 190 xã thành lập được trung đội du kích với tổng số khoảng 7000 người. Ngoài ra, ở mỗi xã còn có hàng chục tự vệ. Ở các tỉnh, huyện Nam Bộ có 123 trung đội, 20 tiểu đội (trong đó có 17 đại đội tỉnh, 70 trung đội ở các huyện) với tổng số khoảng 7000 cán bộ, chiến sỹ⁽¹³⁾.

Về bộ đội chủ lực, ở miền Đông Nam Bộ, có tiểu đoàn 500 với quân số 997 người, ở Trung Nam Bộ có tiểu đoàn 261 với quân số 771 người. Vũ khí, trang bị của bộ đội tập trung lúc đầu

phần lớn do thu được của địch, một phần do cất dấu từ năm 1954 và một phần do ta tự sản xuất.

Sự phát triển của lực lượng vũ trang đã tạo điều kiện nâng cao đấu tranh quân sự lên một bước mới. Báo cáo của Xứ ủy Nam Bộ gửi Trung ương Đảng ngày 21/1/1960 viết: "Do chính sách tàn ác quyết đi đôi với gom dân một cách tàn bạo của địch ở những vùng căn cứ cách mạng, quần chúng đã bị đặt trước một tình thế là phải đấu tranh chống địch, nếu không muốn đầu hàng, chịu chết. Hình thức đấu tranh chính trị kết hợp với vũ trang tuyên truyền không còn đủ để bảo vệ căn cứ cách mạng; quần chúng đã sử dụng đấu tranh vũ trang để chống lại những hành động man rợ của địch". Và Xứ ủy kiến nghị với Trung ương Đảng về phương châm đấu tranh ở Nam Bộ là "đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang kết hợp song song với nhau, đều giữ vai trò chủ yếu và quyết định trong phong trào"⁽¹⁴⁾.

Nhờ chuẩn bị tích cực, căn cứ địa và lực lượng vũ trang cách mạng Nam Bộ đã phát huy vai trò quan trọng và tác dụng to lớn trong quá trình kết hợp chiến tranh và cách mạng để giành thắng lợi từ năm 1961, khi đế quốc Mỹ bắt đầu gây ra "cuộc chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam.

CHÚ THÍCH

- (1) Lê Duẩn - *Thu vào Nam*. Nxb Sự thật, H, 1985, tr.34.
- (2) Theo cuốn: *Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới của đế quốc Mỹ ở VN*. Viện Lịch sử quân sự xb, H, 1991, tr.31.
- (3) Tháng 12/1954, Bộ chính trị quyết định giải thể Trung ương Cục miền Nam để thành lập Xứ ủy Nam Bộ, và Liên khu ủy Khu V. Xứ ủy Nam Bộ lúc đầu do đồng chí Lê Duẩn làm bí thư.
- (4) Theo cuốn: *Mình Hải 30 năm chiến tranh giải phóng*. Nxb Mũi Cà Mau, 1986.
- (5) Theo Gabriel Kolko: *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*. Tập I, Nxb Quân đội nhân dân, H, 1989.
- (6) *Mình Hải 30 năm chiến tranh giải phóng*. Sdd.
- (7) Viện lịch sử quân sự. *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (những sự kiện quân sự)*. Nxb Quân đội nhân dân, H, 1988, tr. 22.
- (8) Trích theo cuốn "*Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (Những sự kiện quân sự)*". Sdd, tr.37.
- (9) Viện Lịch sử quân sự - *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (Những sự kiện quân sự)*. Sdd, tr.41.
- (10) Theo Việt Hồng - *Vài nét về đấu tranh vũ trang và lực lượng vũ trang ở Nam Bộ trước cuộc đồng khởi 1959-1960*. Tạp chí NCLS, số tháng 3-4/1974.
- (11) Lời đồng chí Lê Duẩn phát biểu với cán bộ tỉnh Minh Hải năm 1978 - Theo cuốn "*Mình Hải 30 năm chiến tranh giải phóng*". Sdd, tr. 123.
- (12) Trích theo cuốn *Lịch sử quân đội nhân dân VN*, tập II, quyển I, Nxb Quân đội nhân dân, H, 1988, tr. 105.
- (13) *Lịch sử quân đội nhân dân VN*, tập II, quyển I, sdd, tr.118.
- (14) Trích theo cuốn *Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (Những sự kiện quân sự)*. Sdd, tr.69.

TRỊNH HOÀI ĐỨC VỚI "GIA ĐỊNH THÀNH THÔNG CHÍ" MỘT HIỆN TƯỢNG HỘI NHẬP VĂN HÓA VIỆT - HOA TIÊU BIỂU

DINH XUÂN LÂM *

Trịnh Hoài Đức (1765-1825) còn có tên là An, tự là Chí Sơn, hiệu là Cẩn Trai. Tổ tiên của ông vốn là người tỉnh Phúc Kiến (Trung Quốc) chạy loạn nhà Thanh sang cư ngụ tại Trấn Biên (Biên Hoà). Ông là học trò của Gia Định Xứ sĩ Sùng đức tiên sinh Võ Trường Toản⁽¹⁾ và là bạn học với Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh. Ba ông bạn đồng song này đã lập ra "Bình Dương thi xã" (Bình Dương là tên huyện lỵ của tỉnh Gia Định, nơi sinh hoạt của ba nhà thơ) và được liệt vào hàng "Gia Định tam gia thi" của miền Nam. Khi Nguyễn Ánh lấy lại được Gia Định (1788), Trịnh Hoài Đức cùng với Lê Quang Định ra ứng cử, cùng thi đậu, rồi ra làm quan dưới hai triều Gia Long (1802-1820) và Minh Mạng (1820-1840) đến chức Thượng thư các bộ Hộ, Lễ và Lại. Năm 1802, ông được cử đi sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc), khi về nước ông đã mang về nộp cho Triều đình hai bộ sách "Lịch đại kỷ nguyên" và "Khang tế lục". Ông cũng là tác giả của nhiều bộ sách có giá trị như "Gia Định tam gia thi tập"⁽²⁾, "Cẩn Trai thi tập", "Bác sử thi tập", và đặc biệt là "Gia Định thành thông chí".

"Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức được viết dưới triều Minh Mạng gồm có 6 quyển nói riêng về 5 trấn của thành Gia Định⁽³⁾. Nội dung của bộ sách này ghi chép những sự việc đến hết đời Gia Long. Sau khi viết xong, bộ sách đã được khắc in.

Toàn bộ của bộ sách "Gia Định thành thông chí" hiện có 6 quyển được phân phối như sau : Quyển I : "Tĩnh dã chí" (Khu vực các ngôi sao) ;

Quyển II : "Sơn xuyên chí" (Núi sông) ; Quyển III : "Cương vực chí" (Địa giới) ; Quyển IV : "Phong tục chí" ; Quyển V : "Sân vật chí" và Quyển VI : "Thành trì chí"⁽⁴⁾.

Đi vào nội dung của "Gia Định thành thông chí", có một điều nổi bật nhất mà người đọc rất dễ nhận thấy, đó là Trịnh Hoài Đức đã viết tác phẩm này với tư cách là một người VN nói về một đất nước đã gắn bó máu thịt với ông, chứ không phải với tư cách là một người gốc Hoa nói về một đất nước mà ông cha ông đến ngụ cư. Tư tưởng yêu nước ấy của Trịnh Hoài Đức được thể hiện sâu sắc qua từng chương, từng phần của tác phẩm, khi ông nói về cảnh cũng như về người của đất nước ta. Đó là một tình cảm tự hào chân chính về đất nước, về dân tộc. Ngay trong Quyển I, mở đầu của mục "Tĩnh dã chí", ông đã khẳng định ưu thế về mặt địa thế của đất nước VN : "Nước Việt ta ở về phía nam xứ nóng, biển Quế lượn quanh như rồng uốn khúc. Thánh hiền truyền nói, dân giàu, vật thịnh. Thăng - Điện⁽⁵⁾ có vàng tinh tuý, Khánh Hoà có kỳ nam hương⁽⁶⁾, Yên - Quảng có ngọc trai, Thanh Hoá có nhục quế. Đất đai có nhiều của báu, rừng biển có lắm vật quý. Đó là do ở trên trời ứng với văn thái của các vị tinh tú, khí thiêng ngưng kết, diêm lành tụ tập, góp lại, dung hoà mà sinh ra vậy"⁽⁷⁾.

Có một điều lý thú là các sách cổ của Trung Quốc nói về thiên văn, về tinh tú đã được ông khai thác, vận dụng một cách khá triệt để từ "Xuân Thu nguyên mạng bao", "Chu Lễ sơ", "Tiên Hán thư" (Địa lý chí), "Tĩnh kinh", "Hoài Nam tử", (thiên Tinh bộ danh), đến "Nam Việt chí", "Đường thư" (thiên Văn chí), "Sơn đường

* GS. Khoa Lịch sử - ĐHQG Hà Nội.

khảo cách", "Sử ký" (thiên Quan thư) ; nhưng lại nhằm xác định vị trí của nước VN, khẳng định cái thế tự cường, độc lập của nước ta đối với các nước khác : "Muốn xem sao của Nam Việt thì xem sao Nam tuất, mà muốn xem sao Nam tuất thì xem ngôi sao Nam đẩu, xét ngôi sao Nam đẩu có 6 sao, sao thứ ba về phía tây cách Nam cực 119 độ, chủ về đất Nam Việt. Vậy thì đất Gia Định gần giới hạn sao Ngưu, là sao thứ nhất về phía Nam của sao Nam tuất, ở đúng vào vị trí của sao Nam cực Lão nhân, gần thuộc vào địa phận của sao Tỉnh, nhưng sao Tỉnh lại không chủ trương được nó, vì rằng đất Gia Định tuy ở phía Nam, nhưng nó lại có cái thế tiến lên phía Đông".

Qua các đoạn trích dẫn trên đây cho chúng ta thấy rõ dù còn bị hạn chế bởi quan điểm duy tâm thần bí, bởi tư tưởng phong thủy thường gắn liền với các sách địa lý, sách thiên văn trước kia, tác giả "Gia Định thành thông chí" đã khẳng định một thực tế lịch sử danh thếp : đó là sự tồn tại độc lập của nước VN ta trong hoàn vũ. Khẳng định được điều đó đã nói lên một tư tưởng lớn, một tình cảm thiết tha của dân tộc ta đã được hình thành và phát triển ngày càng vững chắc trong sự nghiệp đấu tranh dựng nước và giữ nước trải qua hàng ngàn năm lịch sử. Lòng tự hào đối với đất nước còn được thể hiện đậm nét ở chỗ tác giả luôn luôn gắn bó mật thiết với quê hương xứ sở, với từng ngọn núi, từng khúc sông, từng mảnh đất của Tổ quốc thân yêu. Dưới ngòi bút của Trịnh Hoài Đức, cảnh trí của miền Nam hiện lên vô cùng đẹp đẽ. Đây là trấn Biên Hoà với núi Bảo Phong "mây khói lơ mờ, cây cối um tùm", với bãi Đại Phố (Cù lao Phố) hình thế ngồn ngào "như rừng Hoa đùa bến dưới nước", đảo Quy Dư (đảo Rùa) giữa dòng sông Phúc Long "cột buồm nhấp nhô, sơn thủy tươi đẹp, phẳng phất như cảnh Bồng lai, như cảnh tiên ở"... Rồi đến các trấn Phiên An, Định Tường, Vĩnh Thanh, Hà Tiên với biết bao cảnh đẹp, thế hùng. Núi sông của Tổ quốc ta mỹ lệ như vậy, hùng vĩ như vậy, nhưng chỉ có những người giàu lòng yêu nước mới có thể phát hiện tinh tế được mọi điều hay, mọi vẻ đẹp của Tổ

quốc từ ngay trong những cảnh vật, những sự việc bình thường nhất của cuộc sống.

"Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức còn đáng trân trọng vì tác giả của nó đã thể hiện một tư tưởng lớn, một tình cảm sâu nặng của dân tộc ta là ý chí thống nhất đất nước, hai miền Nam - Bắc kết thành một khối không thể tách rời. Nghiên cứu về thành Gia Định tức là Nam Bộ ngày nay, Trịnh Hoài Đức luôn luôn có ý thức đặt vùng đất này trong mối quan hệ gắn bó ruột thịt với các vùng đất khác của Tổ quốc. Nói về khí hậu, Trịnh Hoài Đức đã đi sâu phân tích các đặc điểm của khí hậu của xứ Gia Định trong hoàn cảnh khí hậu chung của đất nước ta là một nước nhiệt đới nóng nhiều, ẩm lắm. Cũng như phong tục của đồng bào miền Nam hồi cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX đã được Trịnh Hoài Đức giới thiệu trong mối quan hệ mật thiết với phong tục chung của cả nước. Đặc biệt là nhận xét sau đây của ông về cách ăn mặc, về y phục của nhân dân Gia Định thật là tinh tế và thú vị : "Người Gia Định ăn mặc theo lối Nam, lúc mới khai thác người nước ta cùng với những kiều dân của các nước Trung Hoa, Tây dương, Cao Miên và Chà Và ở lẫn lộn với nhau, nhưng người nước nào vẫn ăn mặc theo y phục của người nước ấy". Vào ngày Tết Nguyên đán, ở trong Nam có những tục như "nậu sắc phù", trồng cây nêu, treo câu đối, đốt pháo, đánh đu chơi xuân... thì từ Bắc chí Nam đều giống nhau. Những điều ghi chép khá chi tiết của Trịnh Hoài Đức về quan, hôn, tang, tế, cũng như trong các mặt sinh hoạt khác của đồng bào miền Nam hồi đó đã khẳng định rằng trong suốt quá trình đấu tranh lâu dài và gian khổ để bảo vệ và xây dựng đất nước, dân tộc ta đã xây dựng nên một nền văn hoá dân tộc thống nhất từ Nam chí Bắc. Phong tục của đồng bào Gia Định hồi cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX tuy có một số nét địa phương riêng, nhưng vẫn nằm trong phong tục chung của toàn thể dân tộc VN.

Cũng như khi nói về núi sông, về cương vực, về thành trì, về sản vật, mỗi khi có điều kiện Trịnh Hoài Đức lại liên hệ tới tình hình chung của cả nước; vì vậy người đọc luôn luôn có ý thức sâu sắc rằng Gia Định là một bộ phận nằm

trong Tổ quốc ta, không thể tách rời được. Cần nhắc lại rằng sau khi Triều đình Nhà Nguyễn dâng nước ta cho giặc Pháp vào cuối thế kỷ XIX đã chính thức hoá tội lỗi bán nước của họ bằng việc chỉ thị cho Quốc sử quán không được chép về Nam Kỳ trong bộ "Đồng Khánh dư địa chí lược" (8), thậm chí bỏ không chép cả các tỉnh Bắc Kỳ trong bộ "Đại Nam nhất thống chí" (9) khác in năm Duy Tân thứ 4 (1910), để thấy việc biên soạn một cuốn địa lý Nam Kỳ thấm nhuần tư tưởng yêu nước và ý chí thống nhất Tổ quốc như "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức là một hành động có ý nghĩa tích cực đến chừng nào!

Một tư tưởng lớn nữa cũng được thể hiện trong "Gia Định thành thông chí", đó là lòng thương dân, tình cảm gắn bó với những người dân lao động cực khổ của Trịnh Hoài Đức. Như chúng ta đều biết, từ giữa thế kỷ XVIII đến những năm đầu thế kỷ XIX là một thời kỳ vô cùng náo động vào bậc nhất trong lịch sử dân tộc ta. Hàng loạt những biến cố lịch sử quan trọng đã xảy ra trong thời kỳ này như các đợt di dân rộng lớn của nhân dân miền Bắc và miền Trung vào miền Nam, sự bùng nổ của Phong trào nông dân Tây Sơn, chiến tranh giữa các thế lực phong kiến trong nước, sự xâm lược của phong kiến Xiêm và sự can thiệp của tư bản Pháp vào nước ta...

Qua những ghi chép của Trịnh Hoài Đức, chúng ta được biết đầy đủ hơn về tình hình đời sống của nhân dân miền Nam trong khoảng từ cuối năm 1777 đến giữa năm 1778 thật vô cùng cơ cực: "Trong thời gian đó, các đường bộ và các đường thủy đều mất nghẽn. Dân gian hết cả thức ăn, không thể tiếp tế cho nhau được. Ở chợ, người ta chỉ bán những thứ mắm nhạt làm bằng ếch nhái và tương nhạt làm bằng bã đậu mà thôi. Dân chúng phải hái lá dâu và lá dương đào đem về làm chè uống và phải dùng vỏ quạch và rễ chay để ăn trà thay cho cau. Còn những sự lạm ác và giả trá khác cùng là lấy thứ nọ thay thứ kia rất nhiều, không thể kể ra hết được. Một chén con muối nặng 3 lạng bán 5 tiền mà cũng không có nhiều để bán, cho nên người nào cũng giấu muối ở trong mình như mang đồ

quý báu. Một phương gạo bán 2 quan tiền. Quan và dân đều khốn đốn".

Ngoài ra cũng nhờ vào những ghi chép của Trịnh Hoài Đức mà ngày nay chúng ta mới có thể hình dung được cụ thể những bước đi của ông cha ta trên con đường phát triển vào phía Nam, qua các chương sách nói về sự kinh dinh gian khổ của ông cha ta để khai thác đất đai, thành lập các thôn ấp, xóm làng, thành quách, dinh trấn. Đặc biệt là quá trình tích lũy kinh nghiệm lâu dài của ông cha ta để phát triển sản xuất nông nghiệp ở vùng đất Gia Định sao cho phù hợp với điều kiện đất đai và chủng loại cây trồng ở từng địa phương cũng được Trịnh Hoài Đức ghi chép lại. Ví như chúng ta hãy đọc một đoạn nói về lúa gạo ở miền Nam: "Trong ngũ cốc thì lúa hợp với thổ ngơi và trồng nhiều hơn cả. Lúa có hai loại: Lúa tẻ và lúa nếp, trong hai loại này chia ra làm nhiều thứ. Lúa tẻ là loại lúa không có chất dính, hạt nhỏ, mềm, thơm và có râu ở đầu. Lúa nếp là loại lúa có chất dính, hạt tròn mà to và chia ra làm nhiều thứ: nếp tàu, nếp đồ, nếp móng tay, nếp ô trảo, nếp mô cải, nếp càn đồng, nếp ý nhi, nếp trắng nhất, nếp tràng co. Trong các thứ lúa nếp này, có thứ sớm, có thứ muộn, có thứ dính, có thứ khô. Nhưng thơm ngon thì nếp tàu là thứ nhất, rồi đến nếp ý nhi. Gạo lóc thì có những thứ: hương biển, lóc sấp, lóc đen hay lóc than. Gạo này sắc tím thẫm, nước gạo cốt đen có thể dùng làm thuốc nhuộm đỏ được. Khi đem nấu cơm không cần phải giã, chỉ bỏ vào chỗ xôi hấp cho chín, rồi cho mỡ, hành và muối trắng vào trộn đều, ăn rất ngon". Trịnh Hoài Đức còn phân biệt các loại ruộng đất trồng trọt như ruộng núi làm giống như làm ruộng rẫy của đồng bào miền núi ở ngoài Bắc, ruộng cỏ "cứ gieo một hộc thóc giống thì thu hoạch được ba trăm hộc thóc", ruộng muộn ở vào nơi cao ráo, ruộng sớm ở vào nơi trũng thấp được nước mưa thấm trước. Rõ ràng Trịnh Hoài Đức phải là một con người thật sự gắn bó với cuộc sống của nông dân, tuy ông không trực tiếp lao động, nhưng nhờ sống gần gũi với nông dân, ông mới có thể có những tri thức phong phú và xác đáng như vậy về sản xuất nông nghiệp ở vùng đất Gia Định này.

Ngoài ra, Trịnh Hoài Đức không phải không chú ý ghi chép về đời sống kinh tế - văn hóa ở các trấn ly, ở những nơi đô hội phồn hoa. Ví như Trịnh Hoài Đức đã ghi chép về việc Thành cổ Gia Định được khởi công xây đắp từ ngày 4 tháng 2 năm Canh Tuất (1790) với nhà Thái miếu, Hành cung, Kho lương thực, Kho tiền, Xưởng chế tạo binh khí, Trại súng, Kho thuốc súng, Kho tứ trấn, Xưởng đóng chiến thuyền, Xưởng voi, Khám đường và Ngục thất, Sứ quán, Trường học, Trường diễn võ, các đồn lũy ; còn ở trấn Phiên An có các dinh thự, các miếu Hội đồng, Thành hoàng, Hải thần (cửa Cần Giờ), Hoà tinh...; các chùa Kim Chương, Giác Lâm; các chợ Khung Dung (Cây đa), Bến Thành, Bến Sạn, Điều Khiển, Tân Cảnh; các cầu Cao Miên, Sơn ; đường thiên lý ra phía bắc, đường thiên lý đi về phía tây. Đặc biệt là phố Sài Gòn xưa với cảnh phồn hoa tấp nập đã được Trịnh Hoài Đức ghi lại như sau : "Nhà cửa liền mái sát cạnh nhau, người Việt và người Đường (Trung Quốc) ở lẫn với nhau. Phố dài độ 3 dặm, bán các thứ gấm, vóc, đoạn, đồ sứ, giấy bút, châu báu, sách vở, thuốc men, chè, miến và các thứ hóa vật ở miền Nam, miền Bắc theo đường sông, đường biển chở đến, không thiếu thứ gì. Vào những buổi hôm mai tươi đẹp cùng những ngày tam nguyên (thượng nguyên, trung nguyên, hạ nguyên) và sóc, vọng, dân chúng treo đèn trần thiết đua khéo thi lạ, trông như cây lửa, cầu sao, hội tiên, thành gấm vóc. Chuông trống om sòm, đàn sáo riu rít, trai gái chen chúc, thực là một phố lớn đông đúc và náo nhiệt" ; trấn Biên Hoà thì "nhà ngói tường gạch, lầu cao quán rộng, đường phố lớn lát đá trắng, đường phố ngang lát đá ong, đường phố nhỏ lát gạch xanh, đường nào cũng rộng rãi, bằng phẳng, sạch sẽ. Kẻ bán, người mua đi lại tấp nập, tàu biển, thuyền sông đến đậu neo chen chúc ; đó là một nơi đại đô hội có nhiều nhà buôn bán to và giàu có hơn tất cả mọi nơi" ; trấn Định Tường với "phố Mỹ Tho lớn, nhà ngói chạm trổ, đình cao, chùa rộng, tàu biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thực là một nơi đại đô hội phồn hoa huyền ảo" ; trấn Hà Tiên với "phố xá thông nhau, nhà cửa liền

tiếp, người Việt, người Trung Quốc, người Cao Miên và người Chà Và ở riêng từng khu, tàu biển, thuyền sông đi lại như mắc cửi, thực là một chốn đô hội ở nơi góc biển".

Đáng chú ý là trong khi ghi chép về các địa điểm, các trung tâm kinh tế, các khu vực hành chính, các di tích lịch sử... bên cạnh việc chép các tên gọi chữ Hán, Trịnh Hoài Đức còn chú thích thêm các tên gọi bằng chữ Nôm phổ biến trong nhân dân. Nếu chúng ta biết rằng Minh Mạng đã ra lệnh đổi các tên Nôm ra các tên Hán thì mới thấy việc làm của Trịnh Hoài Đức là đáng quý biết chừng nào ! Những tên dịch ra chữ Hán như Ngưu Chử, Phù Gia tam khẩu, Hương Úc, Mã Trường giang, Bảo Định hà, Sa giang, Đãng giang, Hồi Oa, Tam Phụ, Lộ Dã... xa lạ, khó hiểu đối với nhân dân ta bao nhiêu thì những tên Nôm như Bến Nghé, Ngã ba Nhà bè, Vũng Thơm, kênh Vũng Gù, rạch Cát, sông Chanh, Nước Xoáy, Ba Giồng, Đồng Nai... lại càng mộc mạc, gần gũi với nhân dân ta bấy nhiêu.

*
* *
*

Qua một số điểm giới thiệu trên đây, chúng ta có thể khẳng định rằng tác phẩm "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức là một trường hợp điển hình của hiện tượng hội nhập văn hoá Việt - Hoa. Trên một nền tảng văn hoá truyền thống mạnh mẽ và độc đáo, dân tộc VN ta trong quá trình phát triển của lịch sử đã tiếp nhận nhiều luồng ảnh hưởng của văn hoá nước ngoài, trường hợp nổi ở đây là văn hoá Trung Hoa. Nhưng đó là một sự tiếp nhận chủ động, có sự lựa chọn, sàng lọc, đặc biệt là có sự cải biến để đi tới hoà đồng mà không đồng nhất, ngay cả khi bản thân người đảm nhiệm chức năng chuyển tải văn hoá của nước ngoài vào nước ta thuộc quốc tịch khác. Ở đây yếu tố Việt là yếu tố trội, giữ vai trò chủ đạo, còn yếu tố Hán ngoại lai phải hoà nhập, đồng hoá trong yếu tố Việt mới được chấp nhận. Chính nhờ đó mà nhân dân VN ta trong lịch sử dựng nước và giữ nước lâu dài của mình đã từng tiếp nhận nhiều nền văn hoá nước ngoài, Đông cũng như

(Xem tiếp trang 43)

TIỀN SỬ ĐÔNG NAM BỘ (VIỆT NAM)

MỘT THẾ KỶ KHÁM PHÁ VÀ THÀNH QUẢ

PHẠM DỨC MẠNH *

Thuật ngữ "Tiền sử" (Préhistoire, Prehistory) được sử dụng ngày càng rộng rãi trong các văn kiện khảo cổ học ở Việt Nam và phương Tây. Theo quan niệm truyền thống, dưới thuật ngữ này được hiểu là toàn bộ thời kỳ trước khi xuất hiện những nguồn liệu chữ viết đầu tiên, trong khi thuật ngữ "Sơ sử" (hay "Thụ sử") (Protohistoire, Protohistory) chỉ lịch sử các xã hội đã được những tài liệu chữ viết ở các nước láng giềng đề cập đến và thuật ngữ "Lịch sử" (Histoire, History) chỉ lịch sử những xã hội đã có chữ viết. Theo giới khảo cổ học Xô Viết cũ (V.J.A. Petrukhin. M.S. Polinskaja, V.A. Shnirel'man - 1986), thuật ngữ "Tiền sử" có những hạn chế cơ bản về phương pháp, vì việc sử dụng nó dẫn đến sự tổn thất tiêu chuẩn hình thức. Ví như, được liệt kê vào thời tiền sử không chỉ các xã hội tối cổ mà cả một số xã hội giai cấp sớm (chẳng hạn, ở châu Mỹ và châu Phi), nếu chúng ta chỉ biết tới họ thông qua các nguồn liệu khảo cổ học. Từ đây, trong giới khảo cổ học Xô Viết, thuật ngữ "Lịch sử nguyên thủy" (Perbobytnaja istorija) được đề xuất gắn liền với thời kỳ trước khi xuất hiện giai cấp trong sự phát triển của xã hội loài người. Ngoài ra, giai đoạn muộn nhất của thời kỳ này - thời đại tạo hình giai cấp - đã không còn là "nguyên thủy" trong ý nghĩa nghiêm ngặt của thuật ngữ này, nó được gọi là "giai đoạn tiền giai cấp" (pre dklassovyi period) và gắn liền với thời kỳ hình thành những xã hội phát triển thời đại đồng thau ở Đông Nam Á và các cấu trúc "tiền Nhà nước"

(predgosudarstvennyye struktury) ở Polynesia. Ở bài này, "Tiền sử Đông Nam Bộ" được giới hạn trong phạm vi thời đại kim khí và như vậy, trong quan niệm của tôi, nó tương đương về học thuật với thuật ngữ "giai đoạn tiền giai cấp" (hay "Tiền sử muộn" (late Prehistory) - như chữ dùng của Ian Glover 1993) và biểu thị thời kỳ mà các xã hội người cổ ở Đông Nam Bộ và Đông Nam Á chuyển mình từ trạng thái nguyên thủy qua ngưỡng cửa của thời đại mà F.Engels gọi là "Văn minh".

Lịch sử tìm tòi khám phá khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ được tính từ giữa thế kỷ XIX, khi mà mối quan tâm về cổ vật ở miền đất này gắn liền với hoạt động của các nhà thám hiểm, truyền giáo, thực dân châu Âu và việc khảo tả các hiện vật đầu tiên bắt đầu xuất hiện trong các ấn phẩm khoa học tại Paris.

Ngay từ những năm 70-80 của thế kỷ trước, các giáo sĩ, thương gia, sĩ quan và viên chức người Pháp đã thu lượm không ít công cụ bằng đá và đồng thau dọc hai bờ sông Đồng Nai và các chi lưu ở hữu ngạn. Trong khu vực Sài Gòn, M.Jugant và P.Caspar đã tìm được nhiều hiện vật đá (riêu bốn tứ giác và có vai, đục, dao và cuốc) ở địa phận Sở Thú, Nhà in Giáo Đoàn Tân Định, hoặc trên cồn cát Bàu Ông Bụng - làng Vĩnh Hưng Đông (Tân Bình) (Corre A. 1879, 1880, Holbé T.V. 1889, 1915). Năm 1880, khi xây dựng Nhà Thờ Lớn, người ta cũng phát hiện được dấu vết mộ chum kèm theo cổ vật bằng đá, gốm và cả di cốt trẻ (Silvetre J. 1889). Các phát hiện về riêu bốn và cuốc đá có vai, riêu đồng có họng của E.Aymonier. L.Josselms và Pierre

* PTS. Viện KHXH thành phố Hồ Chí Minh.

cũng được ghi nhận ở chính Sở Thú, Bảo tàng Sài Gòn, Thư viện Quốc gia, giao đường Pasteur và Lê Thánh Tôn, đồn Cây Mai, cầu Bình Lợi hoặc Vĩnh An Tây (Bắc Cù Chi) (Aymonier E. 1901, Holbé T.V.1915, Malleret L.1963. Saurin E. 1968).

Xung quanh Sài Gòn, thuộc địa phận các tỉnh Đồng Nai, Sông Bé và Tây Ninh ngày nay, nhờ các công bố của J. Chénieux, T.V. Holbé, E.Cartailhac, A. Mougeot, D.Grossin, F.Barthère và J.Repelin và đặc biệt Phái bộ Pavie làm việc ở Việt Nam những năm 80-90 thế kỷ XIX, chúng ta được biết thêm một loạt địa điểm có rìu đá và rìu đồng ở Bến Gỗ, An Hưng, Bình Đạt, Cái Vạn, Lý Mĩ, Bến Cá, Tam Hiệp, Cù Lao Rùa, Phước Mỹ, Phước Long, Phước Lễ, Ông Yêm, Thái Hưng, Lạc An và Mỹ Lộc (Holbé T.V.1889, 1915, Mougeot A.1887, Cartailhac E. 1888, 1890, Grossin D. 1902, Barthère F. - Repelin J. 1911, Pavie A. 1904). Những sưu tập di vật tiền sử đầu tiên của Đông Nam Bộ gắn liền với tên tuổi của nhà thầu Loesh, Đại úy F.Barthère, T.V.Holbé, J. Chénieux, R.Verneau, mà đáng lưu ý nhất là sưu tập Barthère có tới 114 rìu vai, 25 bô tứ giác, 13 đục, 1 dao cùng nhiều bàn mài, lưỡi câu, vòng tay, bông tai, dọi se chỉ, chỉ lưới, bi bằng đất nung, nồi vò gốm chủ yếu thu nhập ở Lò Gạch, Bình Đa, Long Ấn và sưu tập Holbé với gần 1200 di vật đá cùng 10 rìu đồng do tác giả sưu tầm từ hơn 20 địa điểm tập trung ở Biên Hoà những năm 1886-1890. Sưu tập Holbé được giới thiệu trong các công trình của giáo sư E.Hamy (1897) và bác sĩ R. Verneau (1904) và được trưng bày tại Hội chợ Quốc tế Paris 1889. Không ít hiện vật tiêu biểu của các sưu tập tiền sử Đông Nam Bộ hiện còn lưu giữ trong các bảo tàng Pháp (L'Homme, Toulouse, Saint Germain-en-Laye, Cernuschi) hay Việt Nam (Viện Bảo tàng Lịch sử ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh). Mặc dầu chỉ là những phát hiện ngẫu nhiên với lý lịch khoa học không rõ ràng, cũng giống như số phận đương thời của những "con cừu ghê" của khảo cổ học Đông Nam Á - bôn đá

(Bellwood P. 1978), các sưu tập di vật đầu tiên này vẫn có giá trị khai sinh cho khảo cổ học thời tiền sử Đông Nam Bộ.

Chặng đường thứ hai trong lịch sử nghiên cứu khảo cổ học Đông Nam Bộ được bắt đầu từ ranh giới hai thế kỷ bằng những cuộc khai quật đầu tiên ở Việt Nam tiến hành trên Cù Lao Rùa (Sông Bé) của D.Grossin (1902) và A.Jordin (1910). Về sau, vào năm 1937, O. Jansé và L.Malleret cũng khai đào ba điểm trên gò cao của lù lao này. Các kết quả khảo cổ học thu thập ở đây được công bố trong nhiều thời điểm khác nhau (Grossin D. 1902, Jordin A.1911, Barthère F. 1911, Colani M. 1930, Malleret L. 1963, Saurin E.1963, Fontaine H. 1970). Theo H. Fontaine (1970), Cù Lao Rùa cung cấp tới 383 hiện vật đủ cỡ kiểu (cuốc, rìu bôn tứ giác hoặc có vai, đục, dao, bàn mài, khuôn đúc đồng, vòng tay, bi và dọi se chỉ bằng đất nung, chân gốm, bát đĩa và bình vò có hoa văn khắc vạch) làm cơ sở cho hiểu biết của chúng ta về thời đại Đá mới vùng Biên Hoà.

Tại vùng đồi gò đất đỏ basalte Xuân Lộc (Đồng Nai), năm 1927 một di tích cự thạch độc đáo tình cờ được phát hiện và khai đào bởi kỹ sư cầu đường người Pháp J.Bouchot. Di tích được coi là mộ đá (dolmen), được Toàn quyền Đông Dương xếp hạng trong danh mục những di tích lịch sử quan trọng nhất của Liên bang năm 1930 và gắn liền với một loạt bài viết mà quan điểm rất khác nhau về nguồn gốc và niên đại của nó. Người khai quật cho rằng di tích liên quan đến các tộc người Gia Rai đang sống ở Tây Nguyên, song lại so sánh cấu trúc kích thước hầm đá và hàng cột bao quanh với nhiều công trình cự thạch ở châu Á (Bắc Trung Quốc, Bắc Miến Điện, Assam, bán đảo Decker Transjordanie, Changkat Mentri (Sungkai, Nam Péрак, Mã Lai hay các đảo Java) và phỏng đoán rằng hầm đá có thể thuộc thời Đá mới còn hàng cột được dựng trong thời đại đồ đồng (Bouchot J.1927, 1929). H.Parmentier, người đã phúc tra di tích ba lần, lại nghĩ rằng hàng cột bao quanh có tác dụng đỡ cho dụng cụ mở và đóng nắp hầm

đá nặng gần 7 tấn, thì liên hệ với các công trình đá ở Úc và châu Đại Dương, hay di tích kiến trúc đá hình chữ nhật ở Đồng Phổ gần Sa Huỳnh và một số mộ Chàm ở Ninh Thuận (Parmentier H. 1928). Theo L. Malleret (1963), mộ đá nhiều khả năng thuộc thời đại đồ đồng và chịu ảnh hưởng của cấu trúc kiểu Ấn Độ trong các công trình Tissamaharama và Anuradhapura ở Sri Lanka với những rãnh bán nguyệt ở đầu các cột đá hoàn toàn giống nhau. E.Saurin (1968) khi đặt tên di tích là Hàng Gòn 7 lại so sánh với các đền thời cổ niên đại 500 - 200 năm tr.C. N ở Bắc Ấn Độ, với các công trình đá cấu trúc "K" trong văn hoá Óc Eo ở châu thổ sông Mê Kông và với cụm di chỉ thời kim khí cùng khu vực đồn điền Hàng Gòn. P.Bellwood (1978) thì cho rằng các mộ đá Hàng Gòn 7 và Đồng Phổ có khả năng quan hệ với văn hoá Sa Huỳnh và chúng không có đồng dạng ở lục địa Đông Nam Á, ngoại trừ một nhóm nhỏ ở bán đảo Malacca.

Trong những vùng thấp đất xám và cận biển Đông Nam Bộ, vào cuối năm 1937, Phó Tỉnh trưởng Chợ Lớn đương thời A.Fraisse thông báo cho Trường Viễn Đông Bác Cổ về sưu tập 2 rìu đồng, nhiều công cụ đá và gốm cổ sưu tầm ở An Sơn và Rạch Núi (ngày nay thuộc Long An) (Fraisse A. 1938). Đầu năm 1938, L.Malleret, P.Lévy và M. Colani đã thực hiện một số hố thăm dò ở đây và thu khá nhiều công cụ lao động bằng đá hình tứ giác và có vai, gốm và tàn tích bếp lửa, di cốt động vật và nhuyễn thể. L. Malleret (1963) đoán định rằng chủ nhân tiền sử An Sơn - Rạch Núi có thể sống trong thời Đá mới và là đại diện của giống người có nguồn gốc nguyên Đông Dương (populations de souches protoindochinoises) trong quá trình tiếp xúc với người Khmer.

Cũng trong thời gian này, từ 1937 - 1944, những công trình đất đắp hình tròn qui mô lớn đã được L. Malleret định vị trên cao nguyên đất đỏ basalte ở Đông Campuchia (6 di tích) và Bắc Sông Bé (12 di tích). Những công trình này có

tính chất phòng ngự dạng hình tròn gồm 2 vòng tường đất đắp đồng tâm cao khoảng 2m và đường kính trung bình 100m - 200m với hào sâu bao quanh. Tác giả (1958) đã liên hệ với những di tích đồng dạng (với 1 hoặc nhiều vòng thành tròn) ở Madagasca, ở Đông Bắc Thái Lan, ở Cánh đồng Chum và những loại thành đắp đất hình chữ nhật ở vùng đất xám phụ cận Trảng Bàng (Tây Ninh). Ông giả thiết rằng chủ nhân các di tích đồ sộ này có quan hệ huyết tộc với người bản địa hoặc người Chàm cổ mà sự tồn tại của họ muộn nhất cũng vào thời kỳ trước khi vương quốc Angkor hình thành. Công cuộc khảo cứu của L. Malleret được J.P.Carbonnel và B.P.Groslier tiếp tục ở Bắc Tây Ninh, Sông Bé và các tỉnh biên giới Đông Campuchia. Năm 1962, B.P Groslier đã khai quật một di tích đồng dạng ở Mimot (Cộngpong Chàm, Campuchia) với đường kính vòng thành tới 200m và tầng văn hoá khảo cổ học sâu 3m ken dày hiện vật đá gốm. Tác giả cho đây là di chỉ Đá mới quan trọng nhất Đông Nam Á có tuổi khoảng 4000 năm và tiêu biểu cho một truyền thống văn hoá riêng biệt của khu vực - "văn hoá Mimot" (Groslier B. P. 1966). Tính chất Đá mới của cụm di tích này được một số người như E. Saurin (1971) hay P.Bellwood (1978) ủng hộ, ngoại trừ H.G.Q. Wales (1957) nghĩ rằng chúng thuộc về thời Dvaravati tiền Khmer.

Ngoài những khám phá quan trọng trên, ở giai đoạn này còn ghi nhận những di vật đặc sắc phát hiện ở trung tâm và ngoại vi Đông Nam Bộ. Ví như, trống đồng kiểu Đông Sơn (Heger I) tìm thấy ở Đacglao (Gai Lai - Công Tum) (1921) hay ở Bình Phú (Thủ Dầu Một - Sông Bé) (1924), sưu tập hoàn chỉnh hay hiện vật đơn lẻ của đàn đá (lithophone) ở Ndut Liang Kpak (Đắc Lắc) (1949), ở Bào Lộc (Lâm Đồng) (1958) hoặc Sông Bé (1959). Cũng cần nhắc đến ở giao thời hai thế kỷ những cuộc khai đào của L.Jammes (1887-1888) và công bố của E.Cartailhac (1890) và H.Mansuy (1902-1923) nơi di tích đồng vỏ sò thuộc ngoại vùng Đông Nam Bộ trên lãnh thổ Campuchia - Somrong Sen. Bởi vì

trong sưu tập từng biết của Somrong Sen có không ít những vết tích vật chất bằng đủ các chất liệu gắn gũi với đồng loại ở Đông Nai và "đây là di tích Đá mới phong phú nhất Đông Dương cho đến trước 1959-1962 với các phát hiện ở lưu vực sông Hồng Bắc Việt Nam" (Boris-covsky P.I. 1966), là di tích quan trọng và bí ẩn bậc nhất Đông Nam Á thời đại Đá mới và Kim loại" (Bellwood P. 1978) và như nhận định của R.von Heine Geldern (1946), nếu loại trừ Địa Trung Hải và Trung Đông thì trên thế giới hiếm có những di tích chứa đựng vết tích văn hoá vật chất lớn như Somrong Sen. Nhìn chung, suốt nửa đầu thế kỷ này, với nhiều khám phá đáng lưu ý trên toàn vùng, các cuộc khai đào về thực chất mang tính chất nghiệp dư và thiếu vắng các tài liệu thực địa cơ bản. Các nhà khảo cổ học thực thụ xuất sắc nhất đương thời, tiếc thay, hiện diện trên thực địa Đông Nam Bộ không dài ngày và dồn phần lớn công trí cho những chương trình khảo cứu khá hệ thống các di tích tiền sử - cổ sử nằm ngoài địa bàn này : M. Colani với văn hoá Đá mới Hoà Bình (1926-1930). O.Jansé với văn hoá kim khí Đông Sơn ở Bắc Việt Nam (1934-1939). P.Lévy với cụm di tích Mluprei ở Campuchia (1938-1943) và L.Malleret với văn hoá sơ sử - cổ sử Óc Eo ở đồng bằng sông Cửu Long (1938-1944). Trong quan niệm chung của giới nghiên cứu Pháp, miền đất này chỉ tồn tại những di chỉ Đá mới có tuổi vài thế kỷ trước Công nguyên và các di tích Cù Lao Rùa (Việt Nam), Somrong Sen - Mluprei (Campuchia) là tiêu biểu cho diện mạo văn hoá nguyên thủy của cả vùng Nam Đông Dương.

Giai đoạn ba trong sự phát triển của khảo cổ học thời tiền sử Đông Nam Bộ khởi sự từ những năm 60 đến 1975 mà công lao khám phá và nghiên cứu thuộc về các thành viên chủ lực của Hội Nghiên cứu Địa chất Đông Dương - E. Saurin và H.Fontaine. Với nhà Đê tứ kỷ nổi tiếng Pháp E.Saurin, ngoài những phát hiện có khả năng điền lấp chỗ trống trong tri thức về các kỹ nghệ Đá cũ thời Pleistocène Trung và Thượng tồn tại trên ba bậc thềm cổ của sông Mé

Kông trong phạm vi Đông Nam Bộ và Campuchia với những công cụ ghè đẽo hai mặt giống rìu tay kiểu Aseñ ở Ấn Độ (Saurin E. 1971), 7 di chỉ thời kim khí xung quanh mộ đá Hàng Gòn được phát hiện mà quan trọng nhất là Hàng Gòn I (hay Núi Gốm). Ở đây, ngoài công cụ sản xuất, trang sức và đồ gốm dung dị quen thuộc của Đồng Nai, phát hiện khuôn đúc bằng sa thạch dùng chế tạo rìu có họng và khuyên tai cùng vết tích xỉ đồng ở độ sâu 0,5 - IM xác nhận về sự tồn tại thực sự của nghề luyện đồng thau bản địa (Saurin E. 1963). Với H.Fontaine (1970 - 1975), một loạt di tích ở hạ lưu sông Đồng Nai được khám phá cùng với những sưu tập tiền sử đồ sộ hiếm có và đủ các dạng hình kích cỡ : 1309 rìu bôn, mũi nhọn, bàn mài, vòng đĩa bằng đá, nhiều bi và hàng ngàn mảnh đồ đựng ở Bến Đò, 89 đồ đá cùng dọi se chỉ, bi và dụng cụ đất nung ở Hội Sơn, 29 công cụ đá với nhiều gốm vỡ ở Ngải Thảng (Thành phố Hồ Chí Minh)... Đặc biệt, hơn 30 lần khảo sát Phước Tân (Đồng Nai) của H.Fontaine và cộng sự đã thu về tới 1214 hiện vật đá (883 rìu bôn và 150 phác vật, 15 cuốc có vai, 60 đục, 6 dao gặt và 100 bàn mài), cùng không ít bi đất nung và cả khối lượng đồ sộ gốm. Tác giả đề nghị tên gọi "văn hoá Phước Tân" cho tập hợp di tích hiện biết ở vùng này với khung niên đại hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Đồng thau của chúng (Fontaine H. 1970, 1971, 1972, 1975). Lần đầu tiên ở Đông Nam Bộ việc định niên đại một số di tích tiền sử đã sử dụng phương pháp giám định C14 tại các trung tâm nghiên cứu Saclay, Gif-sur-Yvette và Manaco (Pháp) : Hàng Gòn I (cách nay 3950 ± 250), Bến đò (3040 ± 140 , 3000 ± 110) Rạch Núi (2400 ± 100), Cù Lao Rùa (2230 ± 100) và hai di tích mộ chum quan trọng nhất thời Sắt sớm ở Xuân Lộc - Phú Hoà (2590 ± 290 , 2400 ± 100) và Hàng Gòn 9 (2300 , 2190 , 2100 ± 150).

Từ Phú Hoà, cuộc phát quật 1971 của H.Fontaine và nhà địa chất nghiên cứu khảo cổ học người Việt Nam đầu tiên Hoàng Thị Thân đã đưa ra ánh sáng 46 mộ chum vỏ chứa rìu đá, bi gốm, dọi se chỉ, đồ đựng nhiều loại hình và

hoạ tiết hoa văn khắc vạch, sưu tập công cụ lao động - vũ khí sắt với cuốc, liềm và kiếm, cùng bộ trang sức xa hoa về thể loại và chất liệu : hạt chuỗi mã não hay thủy tinh đủ màu, nhẫn sắt và dây chuyền bạc, vòng đeo tay bằng đá, thủy tinh hay đồng sắt, khuyên tai ngọc thạch có ba mẫu kiểu "lingling - O" của thổ dân ở Bắc Philippines, vật trang sức kiểu bùa có hình hai đầu thú (Fontaine H.1972), Fontaine H. - Hoàng Thị Thân 1975).

Ở Hàng Gòn 9 (còn gọi là Suối Đá), phát hiện của E.Saurin năm 1973 đem lại gần 60 chum với những dấu tích của tục hoá táng hay tục đập vỡ đồ gốm trước khi chôn, có khi tới 5kg mảnh của 14 đồ đựng nguyên dạng xếp lớp trong 1 mộ vò, và những công cụ sản xuất - vũ khí - trang sức đồng dạng với Phú Hoà, ngoại trừ những hạt chuỗi vàng và khuyên tai đồng mạ vàng. Theo tác giả, đồ sắt ở Hàng Gòn và Dầu Giây (Đồng Nai) xuất hiện sớm nhất Đông Dương vào khoảng thế kỷ V trước Công nguyên đến thế kỷ I sau Công nguyên (Saurin E. 1973).

Phát hiện Núi Gốm (Hàng Gòn I) và cụm di tích mộ bằng quan tài gốm Xuân Lộc (Phú Hoà, Hàng Gòn 9, Dầu Giây), theo tôi là những đóng góp lớn nhất cho khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ đến lúc này, vì rằng đó là những dẫn liệu khoa học rất quan trọng xác nhận niên đại sớm của sự xuất hiện kỹ nghệ đúc đồng - luyện sắt của cả Đông Nam Á đương thời.

Nhìn chung, trải qua ba giai đoạn với non thế kỷ kiếm tìm khám phá, các nhà khoa học Pháp phát hiện 20 di chỉ - mộ táng thuộc thời đại Kim khí và định vị giúp chúng ta 30 điểm có cổ vật ở Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, khả năng nghiên cứu các di tích tiền sử ở đây còn nhiều hạn chế, đặc biệt vắng mặt các chuyên khảo có tính chất tổng hợp về quá trình hình thành và phát sinh văn hoá tiền sử vùng lưu vực hệ thống sông Đồng Nai và các phụ lưu sông Bé - Là Ngà - Sài Gòn - Vàm Cỏ. Cho đến trước năm 1975, việc khảo cứu văn hóa vật chất và xã hội nguyên thủy Đông Nam Bộ như là một hiện tượng lịch

sử về cơ bản không được thực thi. Sau khi cùng H. Fontaine thăm Bến Đò 1974, nhà khảo cổ học Úc P.Bellwood đã phát biểu rằng : "Các cuộc khai quật ở những di chỉ vùng delta Mekong có thể đem lại kết quả hết sức thú vị, còn giờ đây chỉ có thể khẳng định được rằng chúng ta còn biết rất ít về sự phát triển của các thời đại Đá mới và Kim khí ở một trong những vùng đất phì nhiêu nhất Đông Nam Á" (Bellwood P.1978).

Chặng đường thứ tư trong sự tiến triển của khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ bắt đầu từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng đến nay. Ngay sau 30/4/1975 các nhà khảo cổ học thuộc Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với đồng nghiệp cả nước và giới nghiên cứu hữu quan quen thuộc nhiều ngành khoa học tự nhiên và nhân văn triển khai các chương trình điền dã - nghiên cứu hệ thống ở qui mô toàn miền. Nhiều di tích khảo cổ học tiền sử quan trọng được kiểm tra và đào thám sát như Núi Gốm, Gò Đá (Mỹ Lộc), Hưng Thịnh, Bình Xuân, Đồi Mít, Đồi Xoài, Dốc Gạo, Đa Cai, Phú Hoà, Cù Lao Rùa, Gò Me, Võ Đông, Suối Rết, Trị An, Gò Cát, Gò Sao, Lộc Giang, Gò Rạch Rừng v.v..., mà tầm vóc của không ít di chỉ này được giới nghiên cứu trong và ngoài nước rất quan tâm. "Trong số những địa điểm mới được biết ở địa phương và chưa được khai quật, trước hết phải kể đến Mỹ Lộc ở phía bắc thành phố Hồ Chí Minh (trước kia là Sài Gòn) Việt Nam, có thể trở nên một trong những địa điểm thời kỳ Đá mới quan trọng nhất ở Đông Nam Á" (Helmut Loof - Wissowa. 1981). Hàng chục di tích được khai quật cung cấp các sưu tập hiện vật chuẩn cho việc qui chiếu các phát hiện ngẫu nhiên trong quá khứ, hệ thống toàn bộ tư liệu vật chất từ gần 150 di chỉ huyết tộc cùng thời và xác lập với niềm tin lớn hơn các giai đoạn phát triển cơ yếu của truyền thống văn hoá bản địa suốt hai thiên niên kỷ trước Công nguyên : Cầu Sắt (khai quật 1976), Suối Linh (1985), An Sơn và Rạch Núi (1977), Bến Đò và Cái Vạn (1978), Bình Đa (1979, 1993), Dốc Chùa (1976, 1977, 1979), Bưng Bạc (1985, 1993), Suối Chồn

(1978, 1979), Gò Cát (hay Gò Quéo) và Gò Sao (1991-1993), Giồng Phệt và Lộc Giang (1993). Các nhà khảo cổ học đã phát hiện - phát tra - khai đào - nghiên cứu 146 địa điểm gần đủ các loại hình di tích tiền sử được nhận biết ở Việt Nam (di chỉ, nhà sàn, mộ đất, mộ chum vò, mộ đá, xưởng thủ công, kho tàng, thành đất, bếp nguyên thủy...). Nhiều di cốt người xưa, đặc biệt sọ, được đưa ra ánh sáng trong tình trạng bảo tồn tốt ngay trong tầng văn hoá của di chỉ (An Sơn, Gò Rạch Rừng) hoặc nằm chung cùng đồ tùy táng (vũ khí - trang sức - dụng cụ bằng sắt, đá quý và đất nung) trong lòng chum vò làm quan tài (Giồng Phệt) và nhận thức về thành phần nhân chủng của họ qua số đo giám định là loại hình Indonésien thuộc tiểu chủng Nam Mongoloit hay loại "Thượng cổ" (gần giống Mélanésien) còn đang thảo luận giữa các nhà khoa học (Lê Trung Khá - 1978, Nguyễn Quang Quyền - 1990, Đoàn Thanh Hương, Trần Hương Vân, Lê Trung Khá - 1993). Các hội nghị khoa học, hoạt động trưng bày bảo tàng chuyên đề được tổ chức, ghi nhận từng bước đi lên của khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ. Các chương trình hợp tác khoa học khai quật và nghiên cứu, giám định và công bố của giới khảo cổ học trong và ngoài nước đã và đang được khai triển. Các chuyên khảo, luận án phó tiến sĩ ở trong và ngoài nước về thời tiền sử ở một vài khu vực cụ thể (Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai) (Đặng Văn Thắng. 1992, Lê Xuân Diệm - CTV.1991), hoặc ở toàn vùng Đông Nam Bộ (Phạm Đức Mạnh. 1991) đã bảo vệ thành công. Các sách, bài tạp chí chuyên ngành, tham luận khoa học về Dốc Chùa - di tích cư trú - mộ táng có diện khai quật lớn nhất lưu vực và hiệu suất nhất từng có học giả nước ngoài đánh giá : "Đây là một địa điểm khảo cổ thời đại đồ đồng thau có tầm cỡ nhất ở Đông Nam Á" (Phạm Đức Mạnh. 1984, Đào Linh Côn - Nguyễn Duy Tỳ. 1993), hay về những hiện vật đặc sắc (đàn đá Bình Đa, qua đồng Long Giao, trống đồng loại hình Đông Sơn (Heger I), đồ trang sức loại hình Sa Huỳnh, tượng đồng chó săn chôn dơi kiểu bùa Dốc Chùa

hay tượng tròn tề tề Long Giao, gốm bôi màu kiểu Bình Đa hoặc tô màu kiểu Dốc Chùa và Bưng Bạc) đã được trình diện (Lê Xuân Diệm - Nguyễn Văn Long. 1983, Phạm Đức Mạnh. 1985, 1991, 1992, 1993, Trịnh Sinh. 1984, Vũ Thế Long. 1977, Phạm Đức Mạnh - Nguyễn Văn Long - CTV.1993). Các công cuộc thực nghiệm phục chế và chế tác đàn đá - sản phẩm văn hoá biểu trưng cho sáng tạo nội hàm và "bàn tay có hoa" của "những người thầy của đá" Đồng Nai đã và tiếp tục xúc tiến (X.TH.1993). Các phân tích di vật đồng và gốm bằng phương pháp khoa học tự nhiên được thực thi trong nhiều cơ quan khoa học ở Việt Nam (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) và Liên Xô cũ (Moscow, Baku). Các kết quả giám định C14 đã nhận được từ các phòng phân tích ở thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Kinh, Berlin và Leningrad : Bình Đa (3180 ± 50), An Sơn (2885 ± 60 , 2775 ± 50), Dốc Chùa (1990 ± 105 , sau khi điều chỉnh theo vòng cây mẫu cho niên đại 3145 ± 130 - Bắc Kinh và 2495 ± 50 - Berlin), Bưng Bạc (3080 , 3010 , 2770 , 2640 , 2310 ± 40 - Leningrad và 2570 ± 100 , 2450 , 2376 ± 40 năm - HCM) (Phạm Đức Mạnh. 1991).

Tất cả kết quả khai đào và nghiên cứu mới là những nguồn liệu vật chất minh chứng về sự hiện diện thực sự ở đây một truyền thống văn hoá tiền sử bản địa riêng biệt được nhiều nhà khoa học mệnh danh là "văn hoá Đồng Nai" thay thế và hàm chứa mọi tên gọi "Phước Tân", "Cù Lao Rùa", "Bến Đò", "Rạch Núi" hay "Dốc Chùa" của dĩ vãng. Đó còn là những nguồn liệu nền móng của triển vọng nghiên cứu kinh tế và văn hoá với nhiều nét đặc thù của xã hội cổ Đồng Nai - điều chưa hề biết trước năm 1975.

Trong tình hình hiểu biết hiện nay, đã có thể phác họa bức tranh tiền sử Đông Nam Bộ thời đại kim khí với sự hiện diện và triển nở của một nền văn hoá bản địa đặc sắc như một hiện tượng lịch sử trên các vùng cơ bản - đồi gò đất đỏ basalte, đồng bằng và vùng ven những đầm lầy cận biển. Đã có nhu cầu và đã có điều kiện cần và đủ để định vị phức hợp văn hoá tiền sử này

trong thời gian và trong không gian. Trong suốt tiến trình thành hình và vận động hơn hai thiên niên kỷ kế cận Công lịch, phức hợp văn hoá Đông Nai trải qua 4 thời kỳ phát triển nối tiếp nhau với 4 hệ di tích chuẩn : Cầu Sắt, Suối Linh (giai đoạn Đá - Đồng : Énéolithique), Núi Gốm - Bình Đa - Cù Lao Rùa (giai đoạn sớm của thời đại Đồng thau), Dốc Chùa - Bưng Bạc (giai đoạn Đồng thau phát triển) và Suối Chớn - Phú Hoà (giai đoạn sớm của thời đại Sắt) và triển nở trên cả 5 tiểu vùng văn hoá của Đông Nam Bộ : Vùng basalte đất đỏ thuộc Đông Nai (50 di tích) và sông Bé (28 di tích), vùng phù sa châu thổ các sông Bé - Đồng Nai (50 di tích), vùng phù sa đất xám sông Vàm Cỏ (12 di tích), vùng đầm lầy ngập mặn cận biển (19 di tích). Nhờ sức đẩy của cội nguồn, chủ nhân phức hệ văn hoá Đông Nai tiến lên đỉnh cao của cuộc sống tiền sử nơi "ngã ba đường của các nghệ thuật" (Groslier B.P. 1961). Họ khai thông và tiếp nhận, gạn lọc và triển khai những mối quan hệ giao lưu văn hoá đa hướng, đan xen và tương hỗ với các trung tâm ưu việt cùng thời trước hết ở Việt Nam và đất liền Đông Nam Á (Đông Sơn, Sa Huỳnh mà đặc biệt với các loại hình di tích Nam Sa Huỳnh thuộc Khánh Hòa - Bình Thuận, ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam, Somrong Sen, Long Prao, Mimot, Mluprei - Campuchia, Non Nok Tha, Ban Chiang, Ban Nadi, Ban Dontaphet, Khok Phlap, Lop Buri - Thái Lan) (Hà Văn Tấn. 1984, 1985 - Phạm Đức Mạnh. 1984, 1985). Trong khung cảnh tiền sử Đông Nam Á, một "phong cách Đông Sơn" giới hạn trong kỹ nghệ chế luyện đồng thau và những thành phẩm đặc trưng nhất kiểu trống mang tên nó lan nhập và biến cải ở từng vùng sinh thái cụ thể trong đất liền và ngoài hải đảo là một sự thật lịch sử hiển minh và có sức sống. Những quan hệ đa dạng của văn minh Đông Sơn với Đông Nai và các trung tâm nông nghiệp cùng thời trong diễn trình phát triển văn hoá kim khí được ghi nhận rõ nét và tích cực. Đặc biệt, trong khoảng Thiên niên kỷ I tr.C.N, khi mà bình diện khu vực của "phong cách Đông Sơn" đã thực sự hình thành,

chúng ta có nhiều cơ sở để vững tin rằng : Con đường giao lưu cơ bản của Đông Sơn đến Đông Nai (mà cũng là một trong những phương hướng lan truyền và hội nhập văn hóa - tạo hình văn minh chủ lực ở đồng bằng châu thổ này hiện hành và sẽ còn được duy trì) chủ yếu diễn ra theo dòng chảy Mê Kông qua những lãnh thổ liên quan vào Nam Bộ. Có thể trong thực tế lịch sử còn tồn tại những con đường thông thương từ Đông Sơn đến Đông Nai khác, ví như gián tiếp qua các cương vực văn hoá cơ bản của Sa Huỳnh, hoặc giả trực tiếp qua biển Đông vào Nam Bộ. Sự ảnh hưởng của Đông Sơn đến Đông Nai có hiệu lực như tác nhân kích thích quan trọng trong quá trình phát triển lịch sử văn hoá mà, qua hơn thế kỷ tìm kiếm, chúng ta quan sát được ở Đông Nam Bộ. Thế nhưng những nhân tố gắn liền với sự phát triển nội tại và qui định bản sắc của văn hoá tiền sử Đông Nai, trong suy nghĩ của tôi, đóng vai trò quyết định. Bởi thế, cho dù có chứa đựng một số yếu tố nguyên hình "ngoại lai" hay biến cải trong giao lưu, văn hoá Đông Nai trình diện trước chúng ta đến tri thức hôm nay như một hiện tượng lịch sử riêng biệt, về cơ bản là độc đáo và phân biệt về chất với mọi văn hoá kim loại gần xa cùng thời ở toàn khu vực. Những đặc trưng và thành quả điển hình nhất - cố hữu của phức hệ văn hoá này - được thể hiện trong tất cả không loại trừ bất cứ sưu tập di vật nào từ đá, đồng, sắt đến xương sừng, bạc vàng hoặc gốm, ở bất kỳ thời gian vận động nào và phản ánh chân xác tình trạng xã hội Đông Nai xưa, kinh tế, văn hoá và tín ngưỡng của cư dân bản địa, biểu dương những nét đặc thù của nghệ thuật tiền sử Đông Nam Bộ được sản sinh trên cơ sở Énéolithique và lớn lên nhờ tiềm năng sinh thái, kinh nghiệm sống nhập hoà và biến đổi thiên nhiên truyền thống và thế mạnh của giao lưu đón nhận và cải tiến những thành tựu ưu việt và hữu ích đương thời. Bắt đầu từ giai đoạn hai (nửa đầu Thiên niên kỷ II tr.C.N), ở Đông Nam Bộ ghi nhận sự hiện diện của thuật luyện kim và sự ra đời sớm với không ít nan giải của một nền sản xuất đồng thau bản

địa từ nguồn nguyên liệu nhiều khả năng ngoại nhập và những thành tựu của quá trình "kích thích biến hình" (stimulating transformation) (Masson V.W.1989) xuất sắc và giàu cá tính : Đó là sưu tập khuôn đúc bằng đất và sa thạch lớn nhất Đông Nam Á dùng sáng chế rìu, giáo lao, lao có ngạnh, qua, dao, chuông nhạc và khuyên tai, bộ vũ khí đồ sộ kiểu qua (Ko), trống kiểu Đông Sơn (Heger I), hay tượng trút (tê tê : *Manis javanica*) và chó săn chồn dơi trang sức kiểu bùa (amulette) độc đáo của Đồng Nai. Từ giai đoạn cuối cùng (nửa sau Thiên niên kỷ I

tr.C.N) bắt đầu xuất hiện sắt. Với diện mạo và khuynh hướng riêng của tiến trình từ nguyên thủy vào văn minh của người cổ Đông Nam Bộ, hoà nhập với Óc Eo ở bờ tây sông Hậu, cuộc sống sơ sử - cổ sử trên toàn bộ châu thổ bắt đầu. Và, kết nối một thế kỷ kiếm tìm và thành quả, những hiểu biết cơ yếu và chi tiết của diễn trình đầy khó khăn song hấp dẫn này hy vọng được trình bày sau khi hoàn thiện định hướng phát quật - khảo cứu 1994 - 1995 ở Đông Nam Bộ của chúng tôi trong cả những thế kỷ mà người Đồng Nai bước ra ngoài tiền sử.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Aymonier E.1901. Le Cambodge I : Le Royaume actuel. Paris.
2. Barthère F.1911. Sur quelques gisements de la province de Bienhoa. MSAP. 2(1).
- Barthère F. - Repelin J.1911. Notes pour servir à l'étude du préhistorique Indochinois. MSAP. 2(1).
3. Bellwood P.1978. Man's conquest of the Pacific. The Prehistory of Southeast Asia and Oceania. Anckland - Sydney - London. Collins.
4. Boriscovsky P.I.1966. Quá khứ nguyên thủy Việt Nam (chữ Nga). Mos-Len.
5. Bouchet J.1927. Les fouilles (de Xuan Loc). BSEI. 2 (2). 155-156. Fouilles (à Xuan Loc). BSEI. 2(3), 219-220.
1929. Quelques notes en marge de la découverte de Xuanloc. BSEI. 4(2).
6. Cartailhac E.1888. L'Age de la pierre en Indochine. Matériaux pour l'histoire primitive et naturelle de l'Homme, 22e année, 5(3). Toulouse. 1890. Les bronzes préhistoriques et les recherches de M.Ludovic Jammes. L'Anthropologie, 1,6.
7. Colani M.1930. Recherches sur le préhistorique indochinoise. BEFEO, 30.
8. Corre A.1879. Note annexe sur des instruments en pierre polie et en bronze trouvés aux environs de Saigon par M.Jugant. photographe à l'arsenal. Excursions et Reconnaissances, 1, 84-116. Saigon. 1880. Recherches relatives à l'Âge de la pierre polie et du bronze en Indochine. Excursions et Reconnaissances, 2, 167-190, 3, 161-184. Saigon.
9. Đặng Văn Thắng. 1992. Những di tích thời đại kim khí ở thành phố Hồ Chí Minh. Luận án phó tiến sĩ, thành phố Hồ Chí Minh.
10. Đào Linh Côn - Nguyễn Duy Tỳ. 1993. Địa điểm khảo cổ học Dốc Chùa. Hà Nội.
11. Đoàn Thanh Hương - Trần Hương Vãn - Lê Trung Khá. 1993. Những phát hiện mới về khảo cổ ở thành phố Hồ Chí Minh. Lao động, 14/11/1993, số 97/93, tr.5.
12. Fontaine H.1971. Enquête sur le néolithique du bassin inférieur du Dongnai. Archives géologique du Vietnam, 14, 47-116. Saigon. 1972. Nouveau champ de jarre dans la province de Longkhanh. BSEI. 47. Deuxième note sur le "néolithique" du bassin inférieur du Dongnai. Archives géologique du Vietnam, 14, Saigon.
1975. Nouvelles récoltes d'objets préhistoriques. BSEI, 4, 75-140. Fontaine H. - Hoàng Thị Thân. 1975. Nouvelle note sur le champ de jarres junéraires de Phuhoa, avec une remarque sur la crémation au Vietnam. BSEI. 50, 7-74.
13. Fraisse A. 1938. Stations néolithique et préangkoriennes dans la province de Cholon. L'Asie nouvelle illustrée, 59.
14. Glover I.1993. Research summaries. Southeast Asian Archeology international newsletter, Issue N.2, April - May - USA, p.6.
15. Groslier B.P.1961. Indochine, carrefour des arts. Paris. 1966. Indochine, Negel, 143-144. Geneve.
16. Grossin D.1902. Note sur une fouille faite dans l'île Culaorua, près de Bienhoa. BEFEO, 2(3).
17. Hamy E.T.1887. L'Age de la pierre dans l'arrondissement de Bienhoa. Bulletin du Musée historique national, 3, 48-52. Paris.
18. Hà Văn Tấn. 1985. Miền Nam Việt Nam trong bối cảnh tiền sử Đông Nam Á. Khảo cổ học, số 3, tr.5-10.
19. Heine Geldern R.von. 1946. Research in Southeast Asia : Problems and suggestions. American Anthropologist, 48.
20. Helmut Loois - Wissowa. 1981. Tiền sử và sơ sử Đông Nam Á. Khảo cổ học, 1.
21. Holbé T.V. 1889. Station préhistorique de Myloc (province de Bienhoa, Sud Vietnam). L'Homme Revue française d'Anthropologie, 12, 108 - 112. Paris. 1915. Quelques mots sur le préhistorique Indochinois à propos des objets recueillies par M.I.Piray. Bulletin des Amis du vieux Huế, 1, 43-54.

22. Jammes L.1891. L'Age de la pierre polie au Campodge d'après de recentes découvertes. Bulletin de Géographie Historique et Prescriptive. Paris.
23. Jordin A.1913. Fouilles dans l'île de Tortues à Bienhoa. Bulletin de la Société préhistorique Française, 65-68. Paris.
24. Lê Trung Khả. 1978. Di cốt người cổ ở An Sơn (Long An). NPHMVKCH, 236-240.
25. Lê Xuân Diệm. CTV.1992. Khảo cổ Đồng Nai thời tiền sử. Đồng Nai. Lê Xuân Diệm - Nguyễn Văn Long. 1983. Đàn đá Bình Đa. Đồng Nai.
26. Malleret L. 1958. Ouvrages circulaires en terre dans l'Indochine méridionale. BEFEO, 49, 9, 409-434. 1959-1963. L'Archéologie du delta Mékong. Paris.
27. Mansuy H.1902. Stations préhistoriques de Somroong Sen et Long Prao (Cambodge). Hanoi. 1923. Résultats de nouvelles recherches effectuées dans le gisement préhistorique de Somrong Sen (Cambodge). Mémoire du Service Géologie de l'Indochine, 10, I.
28. Masson V.M.1989. Những văn minh đầu tiên (chữ Nga). Leningrad.
29. Mougeot A.1887. Des hâches de pierre polie trouvées à Lacan. BSEI, 8, 60-61.
30. Nguyễn Giang Hải - Phạm Đức Mạnh. 1993. Thêm vài phát hiện khảo cổ ở Đồng Nai. NPHMVKCH.
31. Nguyễn Quang Quyền. 1990. Báo cáo kết quả nghiên cứu các di cốt người cổ ở Long An (Mộc Hoá và An Sơn). NPHMVKCH, 116-118.
32. Parmentier H.1928. Vestiges Mégalithiques à Xuân Lộc. BEFEO, 28 (3-4) 479-485.
33. Phạm Đức Mạnh. 1984. Văn hoá Dốc Chùa - một giai đoạn phát triển cao của trung tâm kim khí Đông Nam Bộ. VHOEVCCODBCL, 106-121. Long Xuyên. 1985. Qua đòng Long Giao (Đồng Nai). T/C Khảo cổ học, số I, 37-68. 1991. Những di tích khảo cổ học nguyên thủy ở Đông Nam Bộ Việt Nam trong Thiên niên kỷ II-I tr.C.N. Luận án phó tiến sĩ (chữ Nga). Leningrad. 1993. Gốm màu trong văn hoá tiền sử Đồng Nai (Việt Nam) và trong bình diện rộng hơn. Nghiên cứu Đông Nam Á, số 3.
34. Saurin E.1963. Stations préhistoriques à Hanggon près de Xuanloc (Sud Vietnam). BEFEO, 51, 433-452.
- La station préhistorique de Hanggon près de Xuanloc (Vietnam). Asia perspectives, 4(1-2).
1968. Nouvelles observations préhistoriques à l'Est de Saigon. BSEI, 43.
1971. Le paléolithique des environs de Xuanloc (Sud - Vietnam) BSEI, 46.
1973. Le champ de jarres de Hanggon. Près Xuan Loc (Sud - Vietnam) BSEI, 60.
35. Silvetre J.1889. L'Empire d'Annam et le peuple annamite, 283. Paris.
36. Trịnh Sinh. 1984. Về bốn trống Đông Sơn tìm được ở miền Nam Việt Nam. VHOEVCVHCODBCL, 153-158. Long Xuyên.
37. Verneau R.1904. Les âge de la pierre et du bronze dans l'arrondissement de Bienhoa. Mission Pavie. Etudes diverses, 3, Paris.
38. Vũ Thế Long. 1977. Về tượng thú bằng đồng mới tìm được ở Dốc Chùa. Khảo cổ học, số 4, 41-43-
- 39.X.TH.1993. Trao đổi khoa học về công trình "Phục chế và chế tác Đàn đá Việt Nam. Sài Gòn Giải phóng, số 5814, 16/9.
40. Wales H.G.Q.1957. Prehistory and religion in Southeast Asia. London.

Chữ viết tắt :

BEFEO. Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient.

BSEI. Bulletin de la Société des Etudes indochinoise.

MSAP. Mémoire de la Société Archéologique de Provence. Marseilles.

NPHMVKCH. Những phát hiện mới về khảo cổ học. Hà Nội.

VHOEVCVHCODBCL. Văn hoá Óc Eo và các văn hoá cổ ở đồng bằng Cửu Long.

RUỘNG ĐẤT CÔNG VÀ CHÍNH QUYỀN CẤP LÀNG CUỐI THẾ KỶ XIX - TRƯỜNG HỢP LÀNG QUỲNH LÔI **

PHILIPPE PAPIN *

Công điền và công thổ - ruộng, đất tập thể và không được chuyển nhượng được phân phối thường kỳ cho dân đình làng xã được gọi là ruộng đất công. Theo một bản điều tra chính thức năm 1931, loại ruộng đất này chiếm gần một nửa triệu héc-ta ở Đông Dương, khoảng 3% ruộng đất ở Nam Kỳ, 25% ở Trung Kỳ và 21% ở Bắc Kỳ ⁽¹⁾. Trước thời kỳ đó, ruộng đất công là một vấn đề phức tạp, vì nếu tài liệu chính thức của triều đình hay của thực dân không thiếu, thì trái lại người ta cũng gần như chẳng biết gì hết về các thể thức thực sự của sự phân phối chúng "đằng sau lũy tre làng".

Toàn bộ lịch sử được biết về ruộng đất làng xã - từ thế kỷ XV cho đến hết thời kỳ thực dân là bằng chứng của sự dao động liên tục giữa hai cực : một bên là *Nhà nước* tập trung đưa ra luật pháp để bảo vệ ruộng đất công, đảm bảo cho sự ổn định xã hội, và giữ quyền sở hữu tối cao đối với ruộng đất đó; và một bên là *làng xã* muốn giữ tính tự trị, phân phối ruộng đất công theo tập quán địa phương, cho thuê hoặc bán cho cá nhân, vi phạm quy định của chính quyền Trung ương. Trong khi đơn giản hoá bộ Luật của nhà Lê (thế kỷ XV), những cải cách của Gia Long (1802-1820) và những người kế tục ông, trong thực tiễn, đã công nhận ưu thế của tập quán đối với luật pháp bắt đầu tiến triển từ thế kỷ XVIII bằng quy định năm 1711 ⁽²⁾.

Việc thường xuyên nhắc nhở về tính chất không thể chuyển nhượng được của công điền, công thổ (các đạo Dụ vào các năm 1803, 1840, 1844, 1855, 1894) làm cho người ta nghĩ rằng chúng đã bị giải thể phần lớn, nói chung dưới các hình thức bán đứt hoặc bán đợ. Vào cuối thế kỷ XIX, chính quyền làng xã thảng thế so với chính quyền Nhà nước, hoặc đúng hơn Nhà nước đã thất bại trong việc kiểm soát chính quyền làng xã. Vấn đề ruộng đất công, như người ta thấy, nằm trong một cuộc tranh luận rộng lớn về vị trí thực tế của quyền lực chính trị (theo nghĩa là tổ chức cộng đồng). Vấn đề đó là then chốt, bởi vì nó cho phép chúng ta đánh giá các tương quan lực lượng chẳng những giữa chính quyền trung ương - dù đó là chính quyền thực dân - và làng xã, mà còn ở ngay trong lòng làng xã nữa. Trong làng xã, Hội đồng kỳ mục thực tế là hạt nhân quyết định. Mức độ của những sự chuyển nhượng đất đai đó như thế nào? Liệu có thể xác lập một niên đại về những sự chuyển nhượng đó không? Tài sản được gọi là của tập thể đó có lợi cho ai?

Tài liệu lưu trữ về phân phối công điền, công thổ trong làng Quỳnh Lôi, ở phía Nam thành phố Hà Nội, cách đường ranh giới hành chính của nó vài trăm mét đã cho phép mình định một chút các vấn đề đó. Tài liệu này rất quan trọng vì rất hiếm. Trong tình trạng tài liệu hiện nay của chúng ta, thậm chí đó là những tài liệu duy nhất. Các tài liệu lưu trữ của các làng trên thực tế đều được bảo tồn tại chỗ, ở các đình làng, và do đó chúng rất ít khi đến được với chúng ta. Nhìn chung, các sự kiện chỉ được chúng ta biết

* Giảng viên khoa Lịch sử, Trường ĐHTH Hà Nội.

** Bài viết được chuyển sang tiếng Việt với sự giúp đỡ của TS. Tạ Thị Thủy - Viện Sử học.

qua những thư tín và các cuộc điều tra rất chi tiết và rất có hiệu quả của chính quyền Việt Nam, nhưng lại hiếm có trên cơ sở một tài liệu gốc. Khi trường hợp này xảy ra, thì thường là những vụ việc quan trọng đã được đưa ra cho viên Công sứ của tỉnh xem xét (trong trường hợp thuộc vùng ngoại ô Hà Nội, thì đó là một người đại diện cho viên quan cai trị) và (hoặc là) cho viên Tri huyện⁽³⁾ phán xử. Trong lĩnh vực mà chúng ta quan tâm - cơ cấu ruộng đất tài liệu lại càng đặc biệt hơn khi những vấn đề đó để mặc cho các hào lý tự định đoạt, mà họ thì không muốn làm rõ trắng đen hoạt động thực của làng. Còn về phía chính quyền thực dân, họ quan tâm nhiều đến việc thu thuế ruộng đất hơn là thể thức phân phối ruộng đất đó. Tuy nhiên trước những sự lạm dụng và sợ rằng chúng gây nên rối loạn, chính quyền Pháp tự cho mình quyền can thiệp vào công việc của làng xã thông qua các quan lại. Đó chính là trường hợp của làng Quỳnh Lôi : trước những chồng đơn khiếu nại và chặc chán là sợ có hại cho việc thu thuế, người Pháp đã áp đặt một sự phân chia mới đối với ruộng đất công của làng này vào năm 1902, khác rõ rệt với tình trạng trước⁽⁴⁾. Do đó chúng tôi đã nghiên cứu kỹ cả ba sổ địa bạ, khớp với những bằng chứng, lời khai, đơn khiếu nại và tố cáo là cơ sở của vụ việc này⁽⁵⁾. Có những sự khác nhau cơ bản giữa sổ địa bạ ghi chép về việc phân phối ruộng đất công trước đây (nói về tình trạng trước đó, nhưng do Lý trưởng lập về sau - vì không còn sổ gốc : một dấu hiệu rất có ý nghĩa) và sổ mới lập ngày 10 tháng Giêng năm 1902, do các nhà chức trách Pháp và Việt Nam ra lệnh. Sổ địa bạ mới này trả lại cho đất công tính chất thực sự của nó : đảm bảo cho tất cả mọi dân đinh một phần

(khẩu phần) ruộng đất công. Đó là cách tốt nhất để giữ gìn sự ổn định xã hội bị đe dọa vì những yêu sách gửi ngay một tâng đến nhà chức trách Pháp - người quyết đoán tối cao. Chúng tôi phải so sánh tên người và diện tích giữa hai thời điểm để xác định ai là người thực sự được hưởng những ruộng đất đó⁽⁶⁾.

Quỳnh Lôi là một làng lớn ở phía Nam Hà Nội, một khu vực còn ít trồng lúa, chưa đông dân và theo chế độ sở hữu tập thể⁽⁷⁾. Ruộng đất ở đây càng quý, vì nó thường bị ngập lụt và việc khai thác chủ yếu là trồng cây lương thực - không bảo đảm đem lại những khoản thu nhập lớn. Chắc chắn rằng trường hợp này không thể đại diện cho toàn bộ khu vực ngoại vi nông thôn của Hà Nội, song nó lại tập hợp được những điều kiện cần thiết để chúng ta hiểu được ruộng đất công thực sự là gì và chế độ ruộng đất công ở làng xã vận hành một cách cụ thể như thế nào? Ở đây chúng tôi muốn đề cập tới *chế độ cũ*, có xu hướng bị xoá bỏ vào đầu thế kỷ XX, mà tàn dư của nó còn để lại cho chúng ta ở Quỳnh Lôi.

Tình trạng của làng này trong suốt mười lăm năm cuối thế kỷ XIX trên thực tế vừa là đặc trưng cho một *thời đại* vừa cho một *không gian* đều mang dấu hiệu của sự quá độ : thời kỳ bản lề giữa hai quyền lực chính trị mà không quyền lực nào áp đặt được một cách cụ thể ở làng xã, và về mặt địa lý đó là không gian tiếp xúc giữa một bên là chế độ bảo hộ ở Bắc Kỳ và một bên là thành phố Hà Nội thuộc Pháp. Đằng sau lũy tre làng, chính quyền địa phương thực tế đã được hưởng một chế độ tự trị. Việc quản lý tài sản ruộng đất của làng mang dấu ấn đó.

VIỆC SỬ DỤNG CÔNG ĐIỀN, CÔNG THỔ Ở QUỲNH LÔI

Quỳnh Lôi thuộc vành đai những làng mạc lớn ở ngoại vi vùng ngoại ô Hà Nội hiện nay theo nghĩa rộng. Theo sổ thuế năm 1894, ruộng đất công ở đây chiếm 72% diện tích bị đánh thuế của huyện Vĩnh Thuận, và Quỳnh Lôi cũng không

phải là ngoại lệ⁽⁸⁾. Năm 1902, số ruộng đất công ấy là 272 mẫu (gần 100 ha) / 388 mẫu cho cả làng, tức là trên 80%⁽⁹⁾. Ngoài sự bê bối và những kiện cáo đã nói lên điều đó, tình trạng sở hữu tập thể có nhiều như thế đã cất nghĩa khá

rõ ràng qua hồ sơ còn đến nay ở các kho lưu trữ : tất cả những gì có liên quan đến phương thức sở hữu đã làm cho Quỳnh Lôi có tầm vóc về xã hội so với tỷ lệ thực tế ruộng đất công trong địa phận của làng. Sự lạm dụng, sự chiếm đoạt, sự tư nhân hoá lén lút chuyển nhanh thành thảm họa vì ruộng đất công thường là phương tiện sinh sống duy nhất của dân làng.

Chế độ ruộng đất và ruộng đất công làng xã

Giữa chế độ ruộng đất cũ và chế độ ruộng đất phát sinh từ cải cách (1902), tổng số ruộng đất công giao cho dân gần như nhau, nhưng phương thức sở hữu hay hưởng thụ lại hoàn toàn khác nhau. Chúng ta hãy xem xét bảng tóm tắt sau :

Bảng số 1

| Ruộng tính ra mẫu | Số cũ (trước 1902) mẫu % | Số mới (sau 1902) mẫu % |
|--|-----------------------------|----------------------------|
| a/ Ruộng đất phân phối (phân chia) | 27,9 (10%) | 205,8 (76%) |
| b/ Ruộng đất cầm cố (bán tạm thời) | 152 (56%) | 0 |
| c/ Ruộng đất dành cho công việc hành chính | 91,7 (34%) | 66,5 (24%) |
| Tổng số ruộng đất công | 271,6 | 272,5 |

Ruộng đất công chia cho dân đình ba năm một lần trước năm 1902 hầu như không đáng kể : xấp xỉ 28 mẫu/hơn 270 mẫu, tức là chỉ có 10% toàn bộ ruộng đất của cộng đồng làng xã. Con số này làm cho người ta kinh ngạc và đáng làm sáng tỏ. Trên thực tế, các nhà sử học đã nhận xét có lý rằng ruộng đất công thường bị kỳ mục chiếm đoạt và việc bắt buộc phải chia lại theo định kỳ cho các thành viên trong làng đã làm lợi nhiều cho một số ít người cầm đầu nắm giữ quyền lực ở trong làng. Tuy nhiên do không có tài liệu gốc, hình như người ta đã không nhận thấy thể thức cụ thể của những thủ đoạn gian xảo về ruộng đất. Thí dụ Quỳnh Lôi có giá trị cho thấy một hệ thống phức tạp, và có thể dám nói là bất ngờ nữa. Sự phân phối chắc chắn đã được thực hiện một cách tương đối bình quân và có khả năng định kỳ (chúng tôi không có bằng chứng xác thực về điều này), tất cả đều hoàn toàn phù hợp với luật pháp của triều đình và quy định của lệ làng. Trong khoảng 28 mẫu đem ra phân phối, trên thực tế đã được tiến hành phân chia như sau : 5 sào cho Tiên chỉ, 1,5 sào cho mỗi thành viên trong 10 kỳ mục cấp thấp và 1 sào cho dân đình⁽¹⁰⁾. Quy tắc và thứ bậc được tôn trọng từng chữ, nhưng trên một diện tích chật

hẹp đến buồn cười so với toàn bộ đất công tồn tại thực tế thì thủ đoạn gian xảo chính là ở đây. Công điền, công thổ mòn dần để rồi bị chia thành những mảnh vụn cho khoảng 260 người có quyền được hưởng.

Vậy thì số công điền, công thổ còn lại, tức là phần chủ yếu của "kho ruộng đất" được sử dụng vào việc gì? Bảng trên đây đã chỉ rõ. Trong số 90% đất đai còn lại, gần 40% (91,7 mẫu) dành cho các công việc hành chính khác nhau trong làng. Hơn 50% (152 mẫu) là "những đất đai cầm cố", nghĩa là được làng bán tạm thời và đặc biệt cho cá nhân để thanh toán các công trình lợi ích công cộng (đê điều, sửa chữa các công trình công cộng, v.v...). Chúng ta hãy bắt đầu bằng những ruộng đất dành cho công việc của làng xã.

Công điền, công thổ và sự quản lý của làng xã

Ruộng đất dành cho hoạt động hành chính của làng được Hội đồng làng xã phát canh cho một số người dân, cho các giáp, hoặc cho chính các hào lý (chúng tôi không có trong tay cuốn sổ này, nếu như nó đã tồn tại), lợi tức được dùng vào công việc quản lý hàng ngày của xã : trợ cấp cho Lý trưởng và những người trợ thủ, các

ngày hội, các ngày lễ, các cuộc chè chén truyền thống, trùng tu, bảo dưỡng các công trình, v.v... Thường thường người được hưởng đất phát canh đã cho thuê lại ruộng đất, giữ cho mình một phần tô tức. Phần dành cho hoạt động của làng xã đã bị giảm nhiều với cuộc cải cách năm 1902 : từ 92 mẫu xuống 67 mẫu, tức là từ 1/3 xuống còn 1/4 ruộng đất công. Chắc chắn

trước năm 1902, đã có một vài lạm dụng, đây là lý do làm cho dân kiện cáo : những chi tiêu cho công việc hành chính của làng rất tốn kém, chiếm mất 1/3 ruộng đất công (xem *Bảng số 1*) mà trong thực tế họ vẫn cứ phải nộp thuế điền thổ. Thu nhập của ruộng đất ấy dành cho những việc gì? Chúng ta có thể so sánh các khoản mục sau :

| Sử dụng vào việc | Số cũ (trước 1902) mẫu % | Số mới (sau 1902) mẫu % |
|---|-----------------------------|----------------------------|
| Bảo vệ làng xóm và ruộng của lính | 41,6 (45%) | 36 (54%) |
| Công trình công cộng (đình, chùa, đền) | 8,9 (10%) | 8 (12%) |
| Ngày hội, ngày lễ | 22,3 (24%) | 10 (15%) |
| Trợ cấp cho Lý trưởng, 2 Phó lý và cho Tiên chỉ | 8,3 (9%) | 8,5 (13%) |
| Quà tặng cho các làng lân cận (giao hiếu) | 2 (2%) | 2 (3%) |

Như người ta thấy, không có những khác biệt lớn lắm. Cũng là những khoản chi giống nhau thì làng huy động gần như cùng diện tích ruộng đất giống nhau, số thu nhập này được nộp vào quỹ của làng dành cho một số chi tiêu thông thường không thể tránh được. Hầu như toàn bộ các khoản chi đều giảm, điều đó nói lên rằng trước kia hẳn chúng đã được tính toán quá cao. Vì cuộc cải cách năm 1902 trên thực tế không làm thay đổi gì nhiều tình hình trước đó, nên bắt buộc phải chấp nhận rằng khoảng 25%-35% công điền, công thổ dành cho công việc quản lý là một tỷ lệ hợp lý, phù hợp với những chi phí thực tế. Do đó các chi phí này lớn hơn là người ta vẫn tưởng, và đó không phải là lý do cốt lõi rằng chỉ có 10% công điền, công thổ được phân phối cho dân làng và cái phần ít ỏi đó đã là nguyên cơ cho các vụ kiện cáo. Nguyên nhân thực là nằm trong sự tồn tại của các ruộng đất cầm cố, một hiện tượng phức tạp và ít có trong các tài liệu lưu trữ. Chúng ta hãy lấy ví dụ Quỳnh Lôi để làm sáng tỏ chút ít về điểm này.

Ruộng đất cầm cố : phân phối hay chiếm đoạt?

Với sự đồng ý của Tri huyện, ruộng đất công có thể được Hội đồng hương chính bán

(cầm cố) cho các cá nhân, nói chung là người dân trong làng, nhưng chỉ *tạm thời* thôi (thường là 3 năm) và *đặc biệt* là bằng một số tiền trả một lần, điều đó cho phép làng nhanh chóng có được những món tiền quan trọng cần thiết để đối phó với các công việc cấp bách. Khi hết hạn, làng phải chuộc ruộng đất đó với giá rất khác nhau. Về mặt pháp lý, đây là việc bán có thể chuộc lại (*vente rachetable*) hay là *bán đợ* (*vente réméré*). Qua toàn bộ hồ sơ của làng mà chúng tôi đã khảo cứu, cách làm ở đây nhìn chung tỏ ra đáng ngờ: ruộng đất được cầm cố luôn luôn với những cái có rất đẹp để là sửa chữa chùa hay đình, có những làng rõ ràng đã sử dụng và lạm dụng lý do đó hết năm này đến năm khác để được phép bán ruộng đất công. Nếu chỉ tính riêng ở Quỳnh Lôi, người ta đếm được không dưới 14 văn tự cầm cố đều có lý do đó từ 1884 đến 1898, tức là mỗi năm có 1 văn tự ⁽¹⁾. Hai mươi lăm năm sau, khoản chi này còn huy động tới 13% tổng số các chi tiêu của làng ⁽¹²⁾. Hơn nữa, các hợp đồng cho thuê 3 năm lại được gia hạn một cách bất hợp pháp nhiều lần, điều đó chứng tỏ rõ

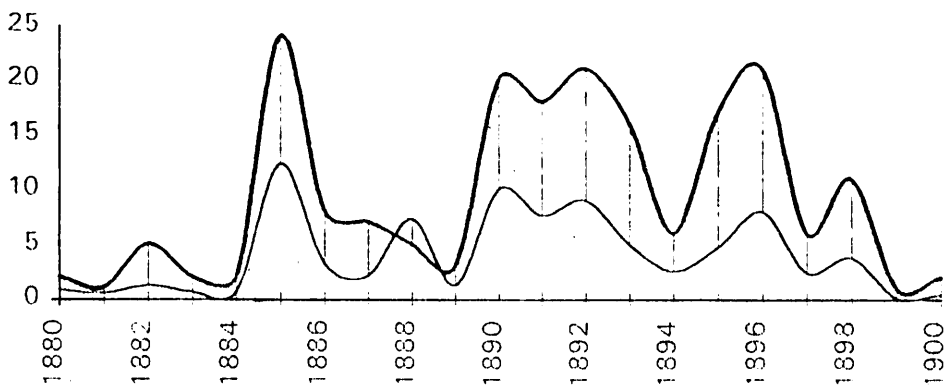
ràng đây là sự bán đoạn được ngay trang. Ở Quỳnh Lôi, hơn 80 văn tự đều đã vượt quá thời hạn quy định, và văn tự lâu đời nhất bắt đầu từ năm 1842, tức là thực tế tới 60 năm, chứ không phải là 3 năm⁽¹³⁾. Trong tổng số 246 văn tự đã vượt quá thời hạn, có 61 cái được gia hạn hơn 5 lần (hơn 15 năm), 98 cái được gia hạn 3 hay 4

lần (từ 10 năm đến 15 năm) và 90 cái được gia hạn 1 hay 2 lần (từ 4 năm đến 9 năm).

Ngày tháng ghi trong sổ cho phép lập một niên biểu ngắn gọn về việc bán đợ với một chuỗi liên tục bắt đầu từ năm 1880 gồm hai thời kỳ. Thời kỳ thứ nhất của việc mua bán dừng lại ở hai năm chính xác.

Ruộng đất công của làng Quỳnh Lôi được đem cầm cố 1880-1900

Diện tích - số người được hưởng



Trước hết là năm 1885, sau Hiệp ước bảo hộ Bắc Kỳ (6/6/1884), và sau đó là năm 1888, năm Hà Nội trở thành nhượng địa của Pháp (1/10/1888) và Toà Thị chính được thành lập (18/7/1888). Đó không phải là sự trùng hợp may mắn về niên đại mà chính là một phản ánh cụ thể - về mặt đất đai - của tương quan lực lượng chính trị, biểu hiện thông qua sự thay đổi chế độ. Sự sụp đổ của quyền lực trung ương và trong một mức độ nhỏ hơn, của cơ chế của bộ máy quan lại của nó, đã thả lỏng cho các làng được tự do chuyển nhượng ruộng đất công mà không bị trừng phạt gì. Và điều đó càng được tiến hành dễ dàng khi chính quyền thực dân vừa mới thành lập, do lo lắng thỏa hiệp với chức sắc trong làng nên không muốn (cũng không thể) ngăn chặn một phong trào mà chính quyền không hiểu đúng tầm quan trọng. Năm 1894, các nhà cầm quyền Pháp và những nhà lãnh đạo mới Việt Nam cuối cùng đã xác lập một mối liên quan giữa việc bảo tồn ruộng đất công và việc

duy trì trật tự xã hội⁽¹⁴⁾. Bắt đầu thời kỳ thứ hai, Sắc lệnh của Hoàng Cao Khải, đại diện cho Triều đình An Nam ở Bắc Kỳ, đã khẳng định lại tính chất không được chuyển nhượng của ruộng đất công, tính chất đặc biệt của việc bán đợ và nghiêm cấm không cho vượt quá hạn 3 năm⁽¹⁵⁾. Biểu đồ đã chỉ rõ những quy định trên chỉ là trên giấy: sau giai đoạn tạm ngừng vào năm 1894, việc cầm cố lại tiếp tục với một nhịp độ như cũ vào năm 1895.

Ruộng đất được đem cầm cố ở Quỳnh Lôi chiếm tới 56% ruộng đất công. Đây là hiện tượng chủ yếu khiến cho chúng ta chú ý. Tỷ lệ trên thực rất lớn, không như mức độ mà người ta thường đánh giá. Phải chăng đó cũng là một ngoại lệ? Ở đây chúng ta hãy nhớ lại rằng địa bạ ghi ruộng cầm cố ở Quỳnh Lôi đã được lập về sau, theo lệnh của *quan Tri huyện* bị người Pháp thúc ép, và khi có cuộc điều tra do đơn kiện cáo nhiều lần của dân trong làng: do đó vấn đề cơ tính chất đặc biệt, vì không phải là

việc vài sào đất bị chiếm đoạt, tuy đó là trường hợp thường xuyên xảy ra, mà đó là vấn đề của bản thân chế độ ruộng đất⁽¹⁶⁾. Người ta cũng có thể nghĩ rằng các làng khác hoạt động theo cùng nguyên tắc đó, nhưng đã không gây ra tai tiếng để đến mức giữ lại dấu ấn trong các tài liệu lưu trữ. Việc không tồn tại gần như là chắc chắn các Sổ địa bạ về ruộng đất cầm cố khiến cho chúng ta hiểu theo hướng đó. Dù sao trường hợp Quỳnh Lôi vẫn chứng minh rằng đại bộ phận ruộng đất công ở đây được đem cầm cố (56%). Tuy nhiên theo chúng tôi có lẽ mức ruộng đất thấp hơn là phổ biến ở cuối thế kỷ XIX.

Tỷ lệ rất lớn đó dẫn tới chúng ta phải tự hỏi : một mặt, ruộng đất công ít được phân chia theo nguyên tắc truyền thống là thường kỳ 3 năm một lần (28 mẫu), mặt khác, ruộng đất cầm cố chiếm hơn một nửa số ruộng đất công (152/271 mẫu); cuối cùng, ruộng đất được cầm cố cho người dân trong làng, chứ không phải cho "những người ngoài"⁽¹⁷⁾. Vậy thì liệu người ta có thể coi ruộng đất cầm cố như là những lô bình thường, nhưng lại có thêm một quyền sở hữu tạm thời nữa không? Chế độ sở hữu thì khác như vậy, nhưng chức năng xã hội lại giống nhau : ổn định xã hội nông thôn. Trong trường hợp này, sự phong phú của ruộng đất công được đem cầm cố đã bù cho sự khan hiếm của ruộng đất công được chia, trên thực tế cần phải làm một phép cộng để biết toàn bộ số ruộng đất công. Và như vậy chỉ nên căn cứ vào số ruộng đất công mà dân đinh được hưởng trên thực tế, chứ không nên chỉ dựa vào cách quản lý là cầm cố hay là được chia. Ý kiến này giả định hiển nhiên là tuyệt đại đa số dân đinh, chứ không phải chỉ có vài vị kỳ hào hoặc "chức sắc" lợi dụng chế độ cầm cố để mua những thửa ruộng đất bán đợ đó. Nếu như thế thì mỗi người sẽ có một lô ruộng đất công, một thiếu số được chia không mất tiền, còn đại đa số phải bỏ tiền mua ruộng đất cầm cố. Chính vấn đề này, vấn đề phân phối cụ thể ruộng đất, mà các Sổ địa bạ đã cho phép làm sáng tỏ; chỉ cần so sánh kỹ tên những người đó là đủ.

Địa bạ ghi ruộng đất cầm cố lập ngày 10 tháng Giêng năm 1902, gồm 275 mục đều ghi tên người được hưởng, diện tích cầm cố, ngày làm văn tự (21 bản văn tự không có dấu, 20 bản khác có dấu giả !), và đôi khi ghi cả giá cả. Tổng diện tích là 127,5 mẫu, vì địa bạ - được lập sau cuộc điều tra - chỉ liên quan đến những ruộng đất cầm cố đã hết thời hạn vào năm 1902 và do đó đều phải trả về cho làng để phân phối lại. Vậy diện tích trung bình cho mỗi danh mục là 0,47 mẫu, tức khoảng 5 sào : gấp 5 lần ruộng đất chia cho mỗi dân đinh (1 sào). Sau khi tập hợp lại, người ta thấy có 132 tên khác nhau, thành thử diện tích trung bình cho mỗi người thực tế là hơn 1 mẫu⁽¹⁸⁾. Như vậy theo chúng tôi, chưa có sự tập trung lớn về ruộng đất và chưa có tầng lớp đại địa chủ. Tuy nhiên diện tích ruộng đất công cầm cố lớn gấp 10 lần diện tích ruộng đất công được chia. Đó là kết quả đầu tiên giải thích chắc chắn rằng vấn đề này đã trở thành một việc tai tiếng. Trong mọi trường hợp, đối với những người có tiền⁽¹⁹⁾ thì đó là một phương tiện để họ có được những diện tích ruộng đất rộng hơn, gây thiệt thòi cho những người khác chỉ có thể trông cậy vào số ruộng đất công được phân phối không mất tiền (28 mẫu). Diện tích lớn không nhất thiết có nghĩa là thửa ruộng đất lớn, bởi vì một hợp đồng thuê ruộng đất có thể bao gồm nhiều văn tự khác nhau. Năm 1893, chẳng hạn, Nguyễn Văn Đình thuê 2 mẫu ruộng đất ghi rải rác trong 17 bản văn tự tất cả⁽²⁰⁾. Người ta tính được là có 27 mục trong số 276 mục bao gồm nhiều thửa và trung bình mỗi thửa có từ 1 sào đến 3 sào. Hơn nữa trong 132 tên, chỉ có 13 người thuê ruộng với một tổng diện tích dưới 2 sào, tuy vậy diện tích này cũng đã lớn so với một lô ruộng đất công được chia rồi (1 sào). Số 119 người còn lại đã mua diện tích hơn 2 sào / 1 người, nghĩa là cũng lớn hơn một lô ruộng đất công được chia. Như vậy đại đa số những người mua ruộng đất công đều mong muốn diện tích của họ càng lớn càng tốt, và ở đây người ta thấy ruộng đất công được cầm cố không có cùng chức năng xã hội như ruộng đất công được đem chia. Nhưng dù sao thì cũng không thể hình thành một tầng lớp

đại địa chủ mà chỉ có thể là những trung địa chủ mà thôi, vì số người được hưởng ruộng đất công quá nhiều so với diện tích có thể cầm cố và ở đây

giả thiết của chúng tôi là không thực hiện. Sự phân phối các ruộng đất cầm cố theo diện tích được chỉ ra trong bảng tổng hợp sau đây :

Bảng số 3

| | Người được hưởng | % | Diện tích(mẫu) | % | Thời gian trung bình |
|------------------------|------------------|----|----------------|-----|----------------------|
| Hơn 5 mẫu | 3 | 2 | 18,1 | 14 | 1888 |
| Từ 2 mẫu đến 5 mẫu | 15 | 11 | 41,9 | 33 | 1897 |
| Cao hơn hay bằng 2 mẫu | 18 | 13 | 60 | 47 | 1890 |
| Từ 1 mẫu đến 1,9 mẫu | 21 | 16 | 30,7 | 24 | 1890 |
| Dưới 1 mẫu | 93 | 70 | 36,8 | 29 | 1890 |
| Dưới 2 mẫu | 114 | 86 | 67,5 | 53 | 1890 |
| Tổng cộng | 132 | 99 | 127,5 | 100 | 1890 |

Như vậy là có một sự tập trung không thể chối cãi được về ruộng đất : 13% những người được hưởng chiếm gần một nửa số ruộng đất cầm cố, còn 70% trong số họ chỉ chiếm có một phần ba số ruộng đất này. 3 người được hưởng lớn nhất là: Nguyễn Văn Hách, 16 văn tự quy tập 7 mẫu (mức cao nhất Số Địa bạ), Nguyễn Thị Chiên, 17 văn tự quy tập 6,1 mẫu và Nguyễn Văn Hình, 10 văn tự quy tập 5 mẫu; 3 người này không có người nào thuộc giới hào lý, riêng họ chiếm 15% số ruộng đất cầm cố.

Tuy nhiên diện tích đó vẫn là khiêm tốn. Một mẫu đất đòi hỏi 70 ngày lao động, tức là 200 ngày lao động cho 3 mẫu và đối với loại ruộng 2 vụ/năm thì phải cần gấp đôi (tức là 400 ngày lao động); gánh nặng lao động này là vừa tầm với một gia đình trung bình ⁽²¹⁾. Mặt khác, mức tối thiểu để đảm bảo cho cuộc sống của một gia đình trung bình là 2 mẫu ruộng / 2 vụ, mỗi năm sản xuất được 2 tấn thóc. Dưới 2 mẫu thì phải thuê ruộng, vì sản lượng không đủ để sống; trên 3 mẫu thì phải cho phát canh một phần, vì gia đình không có đủ lao động để canh tác. Những diện tích ruộng đất mua đợ, như người ta thấy, rõ ràng đáp ứng được cho trường hợp thứ nhất

(dưới 2 mẫu), trường hợp của những người ít ruộng đang tìm phương tiện để mở rộng hơn một chút phần ruộng của mình, dù là ruộng công hay ruộng tư, vì nó không đủ để nuôi sống gia đình. 114 trường hợp trong số 132 người mua ruộng đất (86%) thuộc trường hợp này.

Như vậy sự tập trung của sở hữu ruộng đất tạm thời là có thực, nhưng cần phải xem xét đến những diện tích ruộng đất được cầm cố ở trong bảng. Người ta không thể nói đến đại sở hữu ruộng đất khi chỉ có 3 trường hợp có 5 - 7 mẫu. Mười lăm gia đình tiếp theo có trung bình 2- 3 mẫu. Do đó tốt hơn hết là hãy gộp chung 18 chủ ruộng có trên 2 mẫu, chiếm một nửa trong tổng số ruộng của các sở hữu chủ hạng trung, đủ để sống - nhưng không nhất thiết dẫn tới phát canh (trừ 3 chủ ruộng trên). Vì thế chúng tôi có thể khẳng định rằng vào cuối thế kỷ XIX không có những người được hưởng lợi quá lớn do lợi dụng địa vị trong làng để thuê nhiều ruộng đất công. Và vì ruộng đất công chiếm 70% diện tích canh tác của Quỳnh Lôi, nên phải kết luận rằng hoàn toàn không có đại địa chủ. Đồng thời người ta cũng có thể nhận thấy rằng phần đông những người mua ruộng đất công của làng thuộc loại sở hữu chủ hạng

trung (có khoảng 2,5 mẫu). Điều này đảm bảo cho họ một cuộc sống tương đối dễ chịu, song không vì thế có thể đưa họ tới quyền lực. Do đó chúng tôi muốn tìm hiểu mối quan hệ giữa tài sản ruộng đất với sự thăng tiến hoặc nắm giữ chức vị ở làng. Để làm việc này, chúng ta

hãy so sánh những dữ kiện đó với những dữ kiện phát sinh từ cuộc cải cách (Địa bạ tháng giêng năm 1902). Ai là những người thực sự được hưởng lợi từ những ruộng đất bán đợ kia? Liệu có một mối liên hệ giữa sở hữu ruộng đất với chức sắc không?

SỞ HỮU VÀ CHỨC SẮC, AI KHAI THÁC ĐẤT CÔNG ?

- Chức sắc và kỳ mục

Địa bạ tháng Giêng năm 1902 tương ứng với sự phân phối "lý tưởng" toàn bộ ruộng đất công, phù hợp với mô hình mong muốn trước đây của chính quyền trung ương, và không ngừng bảo vệ nó chống lại các xu hướng tư hữu hoá của làng. Sự phân phối mới này đã được áp đặt cho làng. Do quyết định từ cấp trên, làng xã phải áp dụng đúng từng câu, từng chữ những quy định của năm 1894 về công điền, công thổ. Với 27,9 mẫu đã có, một mặt thêm 127,5 mẫu ruộng đất đã cầm cố, nhưng bị huỷ do đã quá hạn, và mặt khác còn có 25,2 mẫu bớt xén từ những ruộng đất dành cho công việc của xã đã đưa tổng số ruộng đất công ở đây lên hơn 200 mẫu, phân phối cho 108 người, chia thành hai loại. Loại thứ nhất gồm có 49 kỳ mục, chức sắc, xếp theo ngôi thứ, mỗi người được nhận 1 mẫu 2 sào (so với 1,5 mẫu trong chế độ cũ). Còn lại loại thứ hai là dân đinh gồm có 159 người, mỗi người được 9 sào 2 miếng. Người dân thường, phần chia được tăng lên 9 lần (từ 1sào lên 9 sào).

1) Trong số 49 người được xếp vào loại hào lý, kỳ mục, có 24 người không có tên trong danh sách thuê ruộng đất cầm cố. Nói cách khác, nhóm các hào lý, kỳ mục được chia thành hai phần bằng nhau, một phần được thuê ruộng đất, còn một phần không được thuê.

2) Hơn nữa, những hào lý, kỳ mục được thuê và không được thuê ruộng đất đều có mặt ở các cấp trong hệ thống thang bậc danh vọng vốn là then chốt trong làng xã Việt Nam, và do đó dường như không có mối tương quan nào giữa hai hiện tượng này. Tất cả các hào lý, kỳ mục vì thế đều có thể được thuê ruộng đất, dù cho địa

vị của họ như thế nào, vì họ có tên từ số 1 đến số 48. Hơn nữa, số trung vị ở đúng vào hàng thứ 25 trong bậc thang danh dự, nghĩa là có bao nhiêu hào lý, kỳ mục xếp ở hạng trên, thì cũng có bấy nhiêu hào lý, kỳ mục xếp ở hạng dưới (xem bảng dưới).

3) Cuối cùng, 24 hào lý, kỳ mục này đã được thuê 33,7 mẫu ruộng, tức là 1,5 mẫu / 1 người, do đó nói chung so với mức trung bình mà tất cả những người thuê ruộng đất của làng (132 người, 1 mẫu / 1 người), thì nhóm các hào lý, kỳ mục có mức trung bình là 1,5 mẫu. Do đó sự khác nhau đầu đúng là như vậy cũng không phải là ghê gớm. Chiếm 18% dân số được thuê ruộng đất, họ đã có 26% ruộng đất cầm cố, vì thế không có sự mất cân đối trầm trọng giữa tỷ lệ trong dân số và sự tác động về mặt ruộng đất của họ.

Vậy là nói chung có một thực tế thật lạ lùng, nhóm hào lý, với *tính cách là nhóm hay làng lớp*, không phải là người được hưởng chủ yếu chế độ thuê ruộng đất tạm thời, cả về số lượng, cũng như về diện tích. Như vậy liệu mức trung bình đó có bao hàm những sự khác nhau chi tiết - theo đầu người - hay không? Liệu có một nhóm nhỏ vài hương lý, kỳ hào cỡ lớn, đứng ở đầu bảng, tập trung ruộng đất trong tay họ hay không? Trong việc bán đợ ruộng đất công này, nói chung không phải là cả giới kỳ hào, mà chỉ có một số kỳ hào, vậy họ có vị trí như thế nào? Vì định nghĩa "đại hào" (grand notable) chỉ có thể được nhìn nhận thấy về mặt số lượng thông qua các tiêu chuẩn về sở hữu ruộng đất và (hoặc là) về uy tín gắn liền với chức sắc của họ. Vì thế việc phân loại này cần căn cứ cả vào 2 tiêu chuẩn trên. Chúng ta hãy nghiên cứu

bảng sau đây chỉ rõ mối quan hệ giữa thứ hạng danh vọng trong hệ thống cấp bậc của làng, và thứ hạng trong sổ Địa bạ về ruộng đất cầm cố,

nghĩa là xếp hạng theo diện tích ruộng đất đã được thuê, trên tổng số 132 người thuê, với số mẫu ruộng được thuê.

Bảng số 4

| Thứ hạng danh vọng | Thứ hạng trong Sổ Địa bạ 1901 | Tên | Mẫu | Thứ hạng danh vọng | Thứ hạng trong Sổ Địa bạ 1901 | Tên | Mẫu |
|--------------------|-------------------------------|-------------------|-----|--------------------|-------------------------------|------------------|-----|
| 1 | 19 | Nguyễn Văn Dục | 1,9 | 27 | 50 | Nguyễn Văn Co | 0,7 |
| 4 | 30 | Lê Văn Viên | 1,3 | 28 | 29 | Lê Văn Rung | 1,4 |
| 7 | 60 | Nguyễn Văn Me | 0,6 | 29 | 27 | Le Văn Mạc | 1,5 |
| 10 | 38 | Nguyễn Khắc Thịnh | 1 | 33 | 68 | Nguyễn Văn Ky | 0,5 |
| 11 | 96 | Nguyễn Đăng Giao | 0,2 | 34 | 39 | Nguyễn Văn Rung | 1 |
| 12 | 102 | Nguyễn Thôn Thuật | 0,2 | 35 | 4 | Nguyễn Văn Lam | 4,6 |
| 13 | 124 | Nguyễn Văn Giang | 0,1 | 38 | 119 | Trần Xuân Quan | 0,2 |
| 15 | 12 | Nguyễn Văn Hương | 2,4 | 39 | 111 | Nguyễn Văn Thang | 0,2 |
| 16 | 6 | Nguyễn Văn Dinh | 3,3 | 40 | 5 | Nguyễn Văn Bach | 4,1 |
| 20 | 7 | Nguyễn Văn Thân | 3,2 | 43 | 22 | Nguyễn Văn Thiêm | 1,9 |
| 21 | 18 | Trần Văn Tùng | 2,1 | 45 | 104 | Nguyễn Văn Chiêu | 0,2 |
| 23 | 64 | Nguyễn Văn Bôn | 0,5 | 48 | 68 | Lê Khắc Nhuận | 0,6 |

Những kết quả này làm cho người ta ngạc nhiên, chúng không thuần nhất và chứng minh tính đa dạng của tình hình. Trong số những người thuê ruộng lớn : Nguyễn Văn Bạch, ở hàng thứ 40, đã thuê 4,1 mẫu, chỉ trong một hợp đồng (không đề ngày tháng) gồm 13 bản văn tự ; Nguyễn Văn Lâm, ở hàng thứ 35 : 4,6 mẫu trong 4 hợp đồng, trong đó một hợp đồng có 10 bản văn tự, làm năm 1881 và 1882. Trong số những người thuê ruộng ít : Lê Khắc Nhuận, hàng thứ 48 trong thứ hạng đã thuê 6 sào năm 1885 ; Nguyễn Văn Giang, kỳ mục hàng thứ 13, thuê 1 sào duy nhất từ năm 1893, Nguyễn Văn Rung, hàng thứ 34, thuê 1 mẫu từ năm 1886.

Như vậy từ mức trung bình chung tới những trường hợp cá biệt, không có những sự thay đổi

lớn. Người kỳ hào thuê nhiều ruộng nhất, chỉ đứng ở hàng thứ 35 trong hệ thống cấp bậc, thậm chí không thuê tới 5 mẫu, như thế không có gì là ghê gớm (không được 2ha).

Nguyễn Văn Dục là một "đại hào" trong làng vì vừa là Tiên chỉ, Trưởng đội trạm, bố của Phó tổng và bố vợ của Lý trưởng, song chỉ xếp hàng thứ 19 trong số danh bạ ruộng đất được thuê (1,9 mẫu). Hơn nữa, số diện tích ruộng đất khiêm tốn ấy là do 9 hợp đồng khác nhau, không có hợp đồng nào vượt quá 5 sào, ký rải rác từ 1882 đến 1897⁽²²⁾. Điều này chỉ cho chúng ta thấy hai điều : một mặt, ở đây không có sự cướp đoạt hàng loạt những thửa ruộng lớn, và mặt khác, gia sản đó đã được cấu tạo dần, rải rác, và cũng không phải chỉ bắt đầu và trong lúc nắm quyền lực trong làng. Vậy thì rõ ràng là

chức Tiên chỉ và người đứng đầu phe cánh không tự nhiên đem lại cho ông ta sự giàu có về ruộng đất. Kháng định này không những chỉ có giá trị đối với Nguyễn Văn Dục, hình như nó cũng có giá trị như thế đối với những người nắm giữ quyền lực khác ở Quỳnh Lôi. Khi đọc những tập hồ sơ lưu trữ, chúng tôi đã nhặt ra được từ 1884 đến 1913 10 người mà chúng tôi biết chắc chắn về chức vụ của họ, xuất hiện trong tất cả các công việc quan trọng: 2 Tiên chỉ, 5 Lý trưởng, 2 Phó lý và 1 Phó tổng. Trong số họ, chỉ có 3 người có tên trong sổ Địa bạ về ruộng đất cầm cố, và người ta ngạc nhiên là chỉ thấy ở sổ đó có 1 trong số 5 Lý trưởng. Là con của 1 Tiên chỉ, rể của 1 Thứ chỉ, em của 1 Phó lý và 1 Lý trưởng, anh em họ với 1 Phó lý và bản thân ông ta cũng là Lý trưởng nam 28 tuổi, Nguyễn Văn Chính lại không có trong số những người đó.

Trái lại, một số kỳ hào ít vai vế hơn đã thuê được những diện tích ruộng đất lớn hơn (in đậm trong Bảng số 4); họ đứng thứ 16, 20, 35 và 40 trong ngôi thứ giới kỳ hào, nhưng lại đứng thứ 4, thứ 5, thứ 6 và thứ 7 trong Địa bạ ghi diện tích ruộng đất mà họ đã thuê. Chúng tôi xin bổ sung thêm trong số họ chỉ có 1 người chúng tôi biết: Nguyễn Văn Đỉnh làm Lý trưởng mấy năm trước (do đó ông đứng trong hàng thứ 16). Trên thực tế, chỉ với 4 trường hợp nhất riêng ra đó thôi có thể chứng minh cho sự liên quan giữa chức sắc và sở hữu ruộng đất hay không? Tiếc rằng đây lại là phương pháp suy diễn thường thấy trong các cuốn lịch sử. Một ví dụ không phải là một bằng chứng. Vì lý do đó mà lịch sử không thể bỏ qua phương pháp định lượng. Do đó 4 ví dụ này không chứng minh được gì hết, vì chúng là những ví dụ đơn lẻ. Chúng ta hãy đi xa hơn một chút. Ở trên chúng ta đã thấy (trong Bảng số 3), 13% những người thuê đã chiếm tới 47% diện tích ruộng đất, nhưng nếu người ta xem xét trong Bảng số 4 ở trên ghi thứ tự 24 kỳ hào, người ta sẽ thấy có cùng những tỷ lệ như thế với 16% số kỳ hào chiếm tới 45% ruộng đất. Do đó sự phân phối ruộng đất là gần như nhau trong trường hợp này cũng như trong trường hợp kia, đối với kỳ

mục cũng như đối với dân đinh và do đó tỷ lệ tập trung ruộng đất như nhau.

Như vậy các kỳ mục không phải là được đặc biệt ân sủng. Tuy nhiên sự thật là phần ruộng đất cấp ban đầu của họ có lớn hơn một chút so với những người dân đinh bình thường (thêm 50%, dù mức cơ sở là như thế nào). Thêm nữa, họ có đặc quyền được lựa chọn trước các lô ruộng đất công loại tốt nhất mà họ thích để khai thác trong 3 năm, và họ có toàn quyền điều khiển quỹ của làng. Chính đặc quyền cuối cùng này là quan trọng nhất. Chúng tôi biết một cách rất chính xác có một số kỳ mục ở Quỳnh Lôi đã làm giàu như thế nào. Có hai phương pháp hay được họ dùng nhất là bán ngôi thứ trong làng và biến thủ một phần thuế⁽²⁴⁾. Những vụ hối lộ nhỏ này cực kỳ có lợi, lợi hơn nhiều so với việc chiếm đoạt vài sào ruộng⁽²⁵⁾ và chỉ bị tố cáo khi vượt quá một mức độ nào đó. Việc hối lộ này cũng kín đáo hơn và coi như được dân chúng chấp nhận. Tuy nhiên tất cả những điều đó vẫn không loại trừ việc họ tạo thêm tài sản ruộng đất cho mình, đem lại uy thế cho họ trong khuôn khổ một xã hội về căn bản là nông nghiệp. Ở Quỳnh Lôi thì ngược lại: ruộng đất lại rất ít bị những mảnh khoé gian lận, ít nhất là vào cuối thế kỷ XIX. Họ có thể cho thuê hoặc phát canh cho người hàng xóm, cho một thành viên của dòng họ hoặc đơn giản hơn cho người có ruộng liền kề; song đây vẫn chưa phải là sự tập trung ruộng đất để hình thành nên những lãnh địa lớn, hoặc là độc quyền ruộng đất⁽²⁶⁾.

Rút cuộc, trường hợp của Quỳnh Lôi đã cho thấy một nhóm những kỳ hào không thuần nhất, thuộc những dòng họ khác nhau, thường kình địch nhau, và quyền lực của họ dựa chủ yếu vào tuổi tác, vào danh vọng (được nhận hay được ban phát) và vào một mở những nguồn lợi nhỏ bé tập nham, đột xuất, thường được đục khoét từ những người thấp hèn trong dòng họ được đưa vào những cương vị quan trọng (Lý trưởng, những người giúp việc Lý trưởng, người thu thuế). Chắc chắn không phải là ngẫu nhiên khi các cương vị đó - mặc dù rất khó - lại là mục tiêu tranh cãi gay gắt, dả kích không ngừng đối

lập giữa các dòng họ. Đây là một ví dụ : Ngày 27 tháng Bảy năm 1909, Trần Xuân Tịch được bầu làm Tiên chỉ thay cho Nguyễn Văn Dục. Nhưng ông ta lại là anh rể của Lý trưởng Sái (Thái?) Văn Vũ được bầu năm trước thay cho Nguyễn Văn Vĩnh, con rể của Nguyễn Văn Dục. Vài tháng sau, người ta lại bầu Phó lý Trần Xuân Trước, có họ với Tiên chỉ mới ! Trong 2 năm, ba cương vị chính của chính quyền làng xã đã chuyển dịch qua lại từ dòng họ này sang dòng họ khác.

Vài suy nghĩ đó làm cho chúng ta phải tự hỏi : Những kỳ mục nếu không phải là những người chiếm hữu nhiều ruộng đất công với tư cách nhóm hay với tư cách cá nhân thì có phải là với tư cách gia đình, chi họ, dòng họ hay là bà con không?

Kỳ mục và các dòng họ

Người ta thấy có 5 họ chính đã tập hợp hơn 80% dân đinh (nam giới) ở làng Quỳnh Lôi, song ở đây phải rất thận trọng. Họ càng rộng thì các nguy cơ sai lầm càng lớn, vì dân làng được tập hợp như thế có thể không hề có một mối liên hệ gia đình nào với nhau. Ở Quỳnh Lôi, cũng như trên toàn bộ nước VN, họ (họ + đệm) "Nguyễn Văn" là rất phổ biến (48% người khai thác ruộng đất công và 19% người được hưởng hoa lợi ruộng đất cầm cố), song chắc chắn có nhiều gia đình chẳng có gì để tập hợp lại với nhau. Trái lại, 4 họ kia, nhỏ hơn cho phép chúng tôi gộp được một vài nhóm, xin xem Bảng số 5 dưới đây về việc phân chia các dòng họ.

Bảng số 5

| Dòng họ | Số hộ có tên trong các ruộng đất cầm cố mẫu % | Số mẫu ruộng đất cầm cố mẫu % | Số hộ có tên trong Sổ Địa bạ 1902 |
|-----------------|---|-------------------------------|-----------------------------------|
| Nguyễn Văn | 53 (19%) | 63,6 (50%) | 100 (48%) |
| Lê Văn | 15 (5%) | 16,1 (12%) | 19 (9%) |
| Sái (Thái?) Văn | 10 (3,5%) | 3,7 (3%) | 16 (8%) |
| Trần Xuân | 9 (3,2%) | 4,1 (3%) | 26 (12.5%) |
| Trần Văn | 9 (3,2%) | 5,9 (5%) | 12 (6%) |

Các họ hàng ở trong làng như vậy là cực kỳ tập trung, nhưng sự phân tích lại vấp phải trường hợp đặc biệt là họ Nguyễn Văn làm nhiều các dữ kiện. Nếu như loại trừ toàn bộ họ này, người ta tìm thấy những dữ kiện đúng với thực tế sau : bốn dòng họ có quy mô khiêm tốn, tập hợp từ 12 đến 25 gia đình với khoảng từ 50 đến 100 người trong mỗi dòng họ, và tổng cộng có từ 200 đến 300 người (1/3 dân số trong làng). Nếu như người ta công nhận rằng một phần ba những người có họ Nguyễn Văn đều thuộc về cùng một dòng họ, thì những số liệu hợp lý là như sau : 5 dòng họ tập hợp từ 12 đến 35 gia đình với khoảng từ 50 đến 140 cá nhân trong một dòng họ, và tổng số là 450 người (một nửa

làng). Ước lượng này chúng tôi cho dường như là đúng, và lấy đó làm cơ sở tính toán.

Năm dòng họ ở Quỳnh Lôi, mà đa số các kỳ mục đã được lựa chọn trong đó, chiếm khoảng 50 mẫu, tức là 40% số ruộng đất cầm cố. Điều này cho chúng ta một tỷ lệ tập trung cao hơn, và được thể hiện dưới hình thức này, hình như nó nói lên mối tương quan giữa tầng lớp hương lý, kỳ hào với sở hữu ruộng đất và mối tương quan này thường được xem như là một *Deus ex machina** của khoa biên soạn lịch sử. Ở đây cần phải rất rõ ràng vì hiện tượng phức tạp hơn người ta tưởng.

Trước hết, chúng ta hãy nhận xét rằng mối liên hệ giữa các kỳ hào và các dòng họ ở đây

đưa trên một cơ sở số liệu : trong số 49 kỳ hào, chỉ có 12 người không thuộc về 5 dòng họ trên chiếm 25%. Nhưng đó không phải là một tỷ lệ bất thường, vì cũng có một tỷ lệ dân làng như thế không thuộc về 5 dòng họ trên. Cuối cùng, tỷ lệ đó chỉ có nghĩa nếu như người ta giả định trước là có một sự gắn bó thực sự trong mỗi dòng họ : sự thống nhất chỉ đạo, các mục tiêu được đặt ra, sự hài hoà của các mối quan hệ giữa các cá nhân. Trong trường hợp ngược lại, người ta có nguy cơ bị lừa bởi một trò chơi chữ, bởi vì người ta đã sắp xếp trong cùng một loại những gia đình mà ngoài cái tên gọi ra, có lẽ cũng chẳng có gì là chung với nhau hết. Nói một cách khác, dòng họ chỉ có ý nghĩa với chúng tôi với tính cách là hệ thống thuần nhất bao gồm một cộng đồng có hệ thống cấp bậc, có ý thức về các lợi ích của nó mà mục đích vừa rõ ràng (nếu không phải là được xác định), vừa là chung cho tất cả các thành viên. Nhưng ở Quỳnh Lôi, chẳng có gì chứng tỏ như vậy. Ở đây quan niệm về gia đình hẹp hơn, chỉ cần tập hợp vài hộ (foyer) là đủ. Vì tâm cơ gia đình nhỏ như vậy nên đã làm giảm đi khuynh hướng và khả năng tập trung ruộng đất để trở thành những địa chủ lớn. Như vậy mục đích làm giàu ở đây không phải bằng cách chiếm hữu ruộng đất mà chính là chiếm lấy các tước vị trong làng vừa đem lại tiền và nhất là vừa đem lại uy tín. Và nếu có một sự tập trung thì không phải là tập trung ruộng đất mà là tập trung quyền lực. Thiên hướng của cá nhân hay của gia đình là sự thăng tiến xã hội hơn là sự tích lũy của cải. Bọn đầu sỏ trong các làng xã vào cuối thế kỷ XIX còn chưa gộp gia sản ruộng đất vào kho tàng các công cụ thống trị. Một phần tư thế kỷ sau, tình hình diễn ra hoàn toàn khác, ví dụ về làng Đông Nhân ở gần đó (cách Quỳnh Lôi 500m) minh họa cho sự thay đổi ấy : năm 1923, gia đình nhà Cai, nắm giữ các quyền lực trong thôn xóm có tài sản riêng chiếm tới 1/3 số ruộng đất đánh thuế của làng⁽²⁷⁾. Do đó cần nhấn mạnh đến sự quá độ về niên đại ấy và không nên đưa vào quá khứ những thực tế tồn tại sau đó. Sự thận trọng này không phải bao giờ cũng được tuân thủ. Quan niệm cho rằng hệ là kỳ hào thì phải là địa chủ đã trở thành

một huyền thoại trước thực tế của làng Quỳnh Lôi. Vì rằng người ta đã không tính đến tính lịch sử và tính thời đại của hiện tượng này. Có những điều là sự thực của năm 1923, nhưng không phải là thực tế của năm 1902. Đã có nhiều thay đổi trong thời kỳ ấy.

Được đặt trong bối cảnh lịch sử và địa lý của nó, trường hợp của Quỳnh Lôi đã chứng minh khá rõ rệt hiện tượng chuyển tiếp giữa Hà Nội và vùng ngoại vi vào cuối thế kỷ XIX. Trước hết là sự chuyển tiếp về không gian giữa thành phố, điểm tựa của chính quyền thực dân, và vùng nông thôn xung quanh vẫn bị đặt dưới chính quyền phong kiến Việt Nam. Sau đó là sự chuyển tiếp về chính trị giữa quyền lực của bộ máy quan lại cũ, bộ máy này nếu như vẫn duy trì được toàn bộ uy thế của nó thì đã bị tước mất những phương tiện cụ thể để thực thi quyền hành trước sự hiện diện của một chính quyền thực dân ở sát cạnh. Cuối cùng là sự chuyển tiếp về kinh tế : việc bán đợ ruộng đất đã tạo ra một sự cân bằng giữa hai cực là sự phân phối toàn bộ các ruộng đất công và sự lên lút tư hữu hoá những ruộng đất ấy. Trái lại, một phía là thành phố, là chính quyền thực dân và là chế độ ruộng đất ở đô thị dựa vào việc tích lũy của cải về ruộng đất ; một phía khác là làng xã và bộ máy kỳ hào với thái độ không rõ ràng của các quan lại đối với bộ máy đó và là khối lượng ruộng đất công phải chia cho tất cả mọi dân đinh. Giữa hai phía đó và giữa hai thời đại đó, các tài liệu lưu trữ về Quỳnh Lôi đã giúp cho chúng ta sáng tỏ phần nào sự tiếp xúc giữa cái cũ đang mất đi và mầm mống của những cái mới đang ra đời.

Tính chất hai mặt đó xuất hiện trước hết là trong việc sử dụng ruộng đất : trên 100 mẫu thì có 80 mẫu là ruộng đất công, chắc chắn là như thế, nhưng trong số đó chỉ có 8 mẫu được phân phối, còn 27 mẫu dành cho công việc quản lý của làng và 45 mẫu để bán. Ruộng đất công tuy vẫn tồn tại về mặt pháp lý, nhưng đã có một hình thức sở hữu mới xuất hiện. Hình thức này không xoá bỏ hình thức cũ mà đan xen với nó. Sự chiếm hữu tư nhân về ruộng đất nằm trong các cơ chế về ruộng đất ở làng xã. Mặt khác, tính hai mặt thứ hai là việc bán đợ ruộng đất ngày càng xích lại gần với việc tư hữu tư nhân

về ruộng đất, vì hợp đồng kéo dài rất lâu. Như vậy là phương thức sở hữu cũng như phương thức phân phối ruộng đất công đã là dấu hiệu của một tình trạng chuyển tiếp.

Còn trong lĩnh vực chính trị, lĩnh vực tổ chức chính quyền làng xã càng phức tạp hơn và nó gắn với hệ thống cũ hơn là gắn với hệ thống thuộc địa của thế kỷ XX. Sự chuyển tiếp ở đây ít mạnh mẽ và rõ ràng hơn. Dường như trong cấu trúc chính trị của làng xã vẫn chưa ghi nhận những sự thay đổi trong khi trong kết cấu kinh tế đã bắt đầu có những chuyển biến. Chúng ta hãy lưu ý rằng do việc cầm cố ruộng đất công - đã trở thành quy tắc - việc sử dụng những con dấu giả và việc không có những địa bạ gốc đã nổi lên khá rõ quyền tự trị của làng xã trước chính quyền phong kiến và thực dân. Có lẽ đó là đặc tính chủ yếu của xã hội nông thôn cổ truyền Việt Nam nói chung. Việc chuyển nhượng ruộng đất đã diễn ra ở Quỳnh Lôi cả trước và sau khi thiết lập chế độ thuộc địa. Lúc đầu chế độ này tránh đặt lại vấn đề quyền hạn của các kỳ mục, vì nó muốn duy trì một nhóm những người trung gian giúp việc hạn chế và có thể kiểm soát được. Hơn nữa, theo chúng tôi, vào cuối thế kỷ XIX, phong trào chiếm ruộng đất công và tập trung ruộng đất chưa diễn ra trên quy mô lớn. Sự ổn định xã hội do đó chưa bị đe dọa. Vì lẽ nếu như việc bán đợ ruộng đất công đã làm giàu cho các kỳ mục thì cũng làm lợi cả cho nhiều dân đinh khác. Trường hợp Quỳnh Lôi đã chứng minh điều đó. Trong những thập kỷ tiếp

theo, ngược lại, chính quyền thực dân đã sử dụng tất cả mọi thủ đoạn để xóa bỏ quyền lực của các kỳ hào: cấm kiện cáo ra Tòa, cấm cầm cố ruộng đất công nếu không được phép của Công sứ vào năm 1903; xoá bỏ chứng nhận của kỳ hào đối với đơn xin lập đồn điền vào năm 1910; thủ tiêu Hội đồng kỳ mục, thành lập Hội đồng tộc biểu năm 1921. Song chính sách kiểm soát làng xã này (1903-1930) lại diễn ra cùng lúc với quá trình chiếm ruộng công làm ruộng tư đã rất phổ biến ở nông thôn⁽²⁸⁾. Nói một cách khác, chính sách kiểm soát việc phân phối ruộng đất công của chính quyền thuộc địa là nhằm thu hẹp sự tự trị của làng xã. Như vậy hình như sự tự trị của làng xã và việc phân phối ruộng đất công là không thể thỏa hiệp được với nhau. Người ta có thể nghĩ rằng nếu các vị kỳ mục muốn được thuận lợi cho sự sở hữu lớn thì trước hết là họ tạo ra cho bản thân họ, chứ không phải là cho nông dân. Vậy là quá trình tư hữu hoá ruộng đất công đã diễn ra ở Quỳnh Lôi một cách từ từ dưới hình thức chuyển đổi từ ruộng đất công sang ruộng đất cầm cố dài hạn và cuối cùng là ruộng đất tư. Những thực tế của những năm đầu thế kỷ XX, nhất là của những năm 1920 cho phép chúng ta nghĩ rằng quá trình này ngày càng mạnh mẽ.

Đó là dấu hiệu của một sự chuyển biến về chiều sâu trong giới kỳ hào ở làng xã. Trở thành những sở hữu chủ ruộng đất, họ đã chuyển từ cách làm giàu bằng con đường thăng tiến quan lộ sang cách làm giàu bằng tích tụ và đầu cơ ruộng đất.

CHÚ THÍCH

- (1) Y. Henri, "Économie agricole en Indochine" (Hanoi, H.E.O., 1932), tr. 109 và các trang tiếp theo.
- (2) Năm 1711, có một cuộc cải cách lớn về công điền, công thổ trước hết là nhắc lại tất cả các nguyên tắc trước đó (không được chuyển nhượng, không được sử dụng tùy tiện, phân chia định kỳ), nhưng các điều khoản 3 và 8 của quy chế này lại cho phép các làng chia các ruộng đất ấy theo tập quán của mình, trên thực tế là công nhận quyền tự trị của làng trước chính quyền trung ương. Năm 1732, một quy định khác được ban hành cho phép sự lựa chọn người ra làm Lý trưởng là do làng tiên hành. Những thông tin này lấy trong cuốn *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, quy chế năm Vĩnh Thịnh thứ 7 (1711) do Deloustal dịch sang chữ Pháp trong *Revue Indochinoise*, 1925, tr. 281-303.
- (3) Khu vực ngoại ô (trước đây là huyện Vĩnh Thuận) là khu vực xung quanh Hà Nội, trong thời gian 1899-1915, nằm giữa những vùng giáp ranh của thành phố và con đường vòng quanh. Khu vực này chiếm khoảng 4.000 ha và gồm 60 làng, trong đó có làng Quỳnh Lôi. Năm 1915, nó có tên là huyện Hoàn Long.
- (4) L.T.V.N (Lưu trữ Việt Nam), Mairie de Hà Đông, 1294, *Làng Quỳnh Lôi 1901-1903*, Hồ sơ không đánh số: *Phân phối ruộng đất công ở Quỳnh Lôi*.
- (5) *Lời khai của các hương kỳ, kỳ mục và Lý trưởng Quỳnh Lôi về việc phân phối công điền, công thổ (15/8/1901)*, *Danh sách những người chiếm ruộng đất công ở Quỳnh Lôi, do Lý trưởng lập (22/8/1901)*, *Danh sách những người dân ở Quỳnh Lôi để phân phối ruộng đất công (10/1/1902)* và *Danh sách 275 văn tự giao ruộng đất công của làng Quỳnh Lôi cho những người dân đinh. Những văn tự đã quá hạn 3 năm (10/1/1902)*.

- (6) Một số điểm về phương pháp : Cách tính toán của chúng tôi là dựa vào những số liệu mà chúng tôi cho là chắc chắn - Ở đây chúng tôi loại bỏ những dữ liệu không chính xác, những chữ viết không rõ ràng. Ví dụ tên Nguyễn Văn Dự trong sổ về ruộng đất cầm cố có thể nhận ra qua tên Nguyễn Văn Gju trong sổ phân phối, nhưng chúng tôi chỉ hoà hai tên đó với nhau khi những văn kiện phụ đem lại cho chúng tôi bằng chứng rằng đó là cùng một người. Mặt khác, vì những lý do thống kê, chúng tôi không chú ý những miếng đất (1 miếng = 36 m², nghĩa là 1/100 của mẫu), song đơn vị tính diện tích đó cũng ít quan trọng và một số thăm dò chúng mình rằng điều đó không hề làm biến đổi các kết quả chung (tổng cộng chỉ là vài sào trên gần 300 mẫu).
- (7) Năm 1903, Boussard-Bonnefoy ước lượng dân số Quỳnh Lôi có 486 người, tức là có mật độ dân số 3,5 người / 1 ha. Theo các Sổ địa bạ, thì có khoảng 900 dân, thành thử mật độ dân số khi đó lại là 6 người / 1 ha. Dù sao thế vẫn là thấp hơn mật độ trung bình là khoảng trên dưới 8,2 dân / 1ha, đối với toàn bộ khu vực ngoại ô Hà Nội.
- (8) LTVN. Mairie de Hà Đông 1048 : Sổ thuế của huyện Thọ Xương năm 1894. Những con số chúng tôi đưa ra ở đây không có trong Sổ địa bạ mà do chúng tôi tổng hợp lại, do đó chỉ là những con số ước lượng.
- (9) Một mẫu (3.600 m²) = 10 sào = 100 miếng. Do đó 3 mẫu = khoảng 1 héc-ta.
- (10) LTVN. Mairie de Hà Đông, 1294. Những con số này được ghi chú trong bản nháp của viên quan cai trị.
- (11) LTVN. Mairie de Hà Đông 1293 : Làng Quỳnh Lôi, 1884-1900, cặp Hồ sơ số 1. Các văn tự viết bằng chữ Nôm.
- (12) Ngân sách của làng Quỳnh Lôi năm 1924. LTVN - Mairie de Hà Đông, 2400. Toàn bộ ngân sách năm đó là 1.562 đồng. Hai khoản chi tiêu lớn nhất là "Các chi phí về xây dựng" (26%) và tu bổ đình, chùa, miếu mạo (13%).
- (13) Sổ Địa bạ về đất cầm cố, danh mục 4 : Nguyễn Văn Sở.
- (14) Một bản báo cáo gửi lên Thống sứ về vấn đề này (kỳ tên : không rõ) nói đến sự chuyển nhượng ruộng đất công như là một "nguy cơ xã hội và chính trị". LTVN - RST 72865, *Ruộng đất công làng xã. Những ghi chú về công điền, công thổ, phương tiện sống duy nhất của quần chúng nông dân ở Bắc Kỳ, 1932*. Mở đầu, tr.1.
- (15) Đạo dụ 20-4-1894 quy định phải đăng ký các văn tự ở huyện, chứ không phải ở làng để tăng cường sự kiểm soát hành chính việc di nhượng ruộng đất công. Cũng quy định phải đăng ký các văn tự cầm cố trong một thời gian là ba tháng, kể cả các văn tự ký trước khi ban hành đạo Dụ; 3 tháng sau, không có một văn tự nào được đệ trình trong toàn xứ Bắc Kỳ. Nhưng chỉ vài tháng sau, đạo Dụ đã bị bãi bỏ.
- (16) Vụ việc này bắt đầu với những đơn kiện của Nguyễn Văn Huệ chống lại một người tên là Ngọc vì đã chiếm đoạt 1 sào đất công. Vụ án tuy nhẹ, nhưng khi tiến hành điều tra, chính quyền phát hiện được rằng chỉ có một phần rất nhỏ ruộng đất công đã được phân phối, còn phần chủ yếu đã được cầm cố cho tư nhân ; do đó đã có một cuộc điều tra thứ hai, kỹ hơn, làm rõ chế độ ruộng đất của làng.
- (17) Người ta chỉ thấy có 6 mẫu 3 sào cho "người ngoài" thuê, đó là những người ở các làng lân cận : Lạc Trung, Vĩnh Thụy và Thanh Nhàn (Danh sách những người có ruộng đất công).
- (18) Việc tập hợp những tên người này hoàn toàn không thỏa mãn, bởi vì ruộng đất thuộc về cùng một người sở hữu có thể được xếp vào tên những người khác nhau. Ví dụ, chúng tôi không hề tìm thấy một chỉ dẫn nào về 1 người tên là Nguyễn Thị Chiên, chắc chắn đây là vợ của một người khác được hưởng ruộng đất cầm cố.
- (19) Năm 1893, 1 sào ruộng đem bán đợ được trung bình 42 quan tiền (ligatures). Cũng ở thời kỳ đó, thuế đánh vào 1 xuất đình là 5 quan 2 tiền. Do đó mua ruộng đợ là khá đắt, phải đóng mất 8 năm tiền thuế đình. Khi đó là thời kỳ lớn "trở về làng" và người ta lao vào các ruộng đất canh tác. Trái lại đến năm 1900, giá cả hình như giảm xuống : 1 sào có 25 quan, khi chính quyền đình kết thúc thực tiến đó.
- (20) Danh mục thứ 40 của Địa bạ.
- (21) Các số liệu này do P.Gourou cung cấp trong cuốn : *L'Utilisation du sol en Indochine*, Paris, Hartmann, 1940, trang 232-234.
- (22) Đây là những danh mục 106, 130, 131, 134, 135, 181, 260, 275 và 276.
- (23) Số lượng của các kỳ mục không nhiều (24 người trên 132 người và gần 34 mẫu trên 127,5 mẫu), miễn cho chúng tôi phải lập một bảng thống kê về những người không phải là kỳ mục, vì các kết quả cũng ít thay đổi.
- (24) Năm 1911, với lý do là đúc một cái chuông cho làng, Lý trưởng Nguyễn Văn Chín, bán 13 chỗ ngồi của các bộ lão lấy một số tiền là 414 đồng. LTVN - Mairie de Hà Đông. Làng Quỳnh Lôi (1911-1913), Hồ sơ số 1297. *Báo cáo số 224 của Tri huyện cho quan cai trị vùng ngoại ô*.
- (25) Ví dụ : Biện thủ 77,5 đồng trên 258,34 đồng tiền thuế. LTVN, Quỳnh Lôi 1884 - 1900. Tài liệu số 271 : Biện thủ 117 đồng từ việc bán ngôi thứ trong làng. LTVN, Quỳnh Lôi 1908-1910. *Thu của dân gửi cho Công sứ, 2/6/1908*.
- (26) Trong hàng nghìn ví dụ, xem tài liệu Cục Lưu trữ Quốc gia Việt Nam - Mairie de Hà Đông : Làng Quỳnh Lôi (1908-1910), Hồ sơ số 1296, đơn khiếu nại của dân gửi lên quan cai trị ngày 2/6/1908 : Lý trưởng Sái (Thái?) Văn Vũ biện thủ 2 mẫu ruộng. Về phát canh lên lụt ; xem 1297, 1911-1913 ; Lê Văn Hào cho Nguyễn Văn Dự thuê 5 sào 2 miếng, hàng năm lấy 10 đồng, từ 1908 đến 1911 (Báo cáo số 243, 18/7/1911).
- (*) Deux ex machina = Trời sinh ra thế, hay là một chìa khoá mở được tất cả.
- (27) Theo tài liệu do tác giả sưu tầm ở LTVN.
- (28) Đạo Dụ ngày 20 tháng 4 năm Khải Định thứ 8 (4/6/1923) trên thực tế đã dự kiến rằng tất cả những ruộng đất công chiếm giữ từ ngày 8/2/1923 và từ 20 năm sẽ giao toàn quyền sở hữu cho người chiếm giữ chúng, do một sự phán quyết của Toà án có thẩm quyền. Còn có thể có mức dưới 20 năm, nếu đất đai ấy đã được xây dựng. Như người ta hình dung, những người có một chức vị nào đó sẽ vội vàng làm cho sự chiếm đoạt của họ trở thành sở hữu và những người chưa làm việc đó sẽ làm việc đó bằng vài đồng bạc với các kỳ mục trong làng. *Phong trào này rất mạnh ở vùng ngoại ô Hà Nội, ở đó ruộng đất có một giá trị đầu cơ mạnh* : đã có 79 bản phán quyết trao quyền sở hữu từ 1/10/1930 đến 31/3/1931 trong vùng ngoại ô (huyện Hoàn Long).

TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT VÀ PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG RUỘNG ĐẤT CÔNG Ở LÀNG CÂU HOAN (HUYỆN HẢI LĂNG - QUẢNG TRỊ) (THẾ KỶ XIX)

BÙI THỊ TÂN *

I - TÌNH HÌNH RUỘNG ĐẤT

Làng Câu Hoan (nay là xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị) được thành lập sớm, từng nổi tiếng là một làng có số dân đông, ruộng đất nhiều. Ở Câu Hoan hiện nay còn lưu giữ được bộ điền và số liệu ruộng đất của làng này vào các năm Cảnh Trị thứ 7 (1669), Cảnh Hưng thứ 40 (1779), Gia Long thứ 15 (1816) và Thành Thái thứ 7 (1895). Ngoài ra, còn có thêm một số Khoán ước, Hội ước có đề cập đến dinh điền, một số giấy tờ xung quanh các vụ kiện ruộng đất được làm vào thế kỷ XIX⁽¹⁾. Trên cơ sở các nguồn tư liệu đó, chúng tôi xin phác họa lại tình

ình ruộng đất của Câu Hoan trong vài thế kỷ qua và tìm hiểu phương thức sử dụng ruộng đất công ở đây vào thế kỷ XIX, nhằm rút ra những nét đặc trưng giúp cho việc nghiên cứu về tình hình ruộng đất và làng xã ở khu vực này trong thời kỳ phong kiến trước đây.

Bộ điền của Câu Hoan làm năm 1669 cho biết tổng diện tích đất đai của làng này khi ấy là 1450 mẫu 4 sào 3 thước, số ruộng đất khai phá đưa vào sử dụng trước đó và số mới được đưa thêm vào bộ điền năm 1669 cụ thể như sau :

| Loại ruộng đất | Trước năm 1669 | Năm 1669 |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| 1. Điền (ruộng) | 548 mẫu 6 sào 8 thước 1 tấc | tăng thêm 296 mẫu 3 sào |
| - Ruộng hạng nhất | 22 mẫu 1 sào | 20 mẫu |
| - Ruộng hạng hai | 60 mẫu 4 sào | 25 mẫu |
| - Ruộng hạng ba | 466 mẫu 1 sào 8 thước 1 tấc | 251 mẫu 3 sào |
| 2. Ruộng tam bảo | không ghi | 5 mẫu 7 sào 3 thước 3 tấc |
| 3. Quan thổ | không ghi | 200 mẫu 2 sào 10 thước |
| 4. Hoang thổ, mộ địa, thủy đạo, sa tấc | không ghi | 398 mẫu 4 sào 12 thước 5 tấc |

Theo tài liệu này, trước năm 1669, Câu Hoan mới có 548 mẫu 6 sào 8 thước ruộng (không có

số liệu về đất). Khoảng thời gian từ đợt làm bộ điền trước đến năm 1669, khi có lời đề nghị của Ký lục Vũ Thừa Phỉ với Chúa Nguyễn Phúc Tần cho đo đạc lại ruộng đất thực canh của nhân

* Khoa Lịch sử - Đại học Tổng hợp Huế.

dân, chia hạng, đánh thuế và dặt làm ruộng công thì ở làng này nhân dân đã khai phá, mở rộng thêm được 296 mẫu 3 sào ruộng (không kể đất). Số ruộng đất khai phá thêm này đang dặt ngoài bộ điền chưa phải nộp thuế. Điều này phù hợp với tình hình chung do chính sách quản lý ruộng đất còn khá lỏng lẻo của họ Nguyễn trong thời gian đầu mới vào trấn thủ Thuận - Quảng, nó đã có tác động trực tiếp đến đời sống nông

dân ở các làng xã ở vùng này, mà phần lớn diện tích đang được mở rộng hoặc mới tạo lập. Nhờ đó họ Nguyễn đã thu hút được đông đảo dân nghèo từ các tỉnh phía Bắc di cư vào khai khẩn, làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt kinh tế, xã hội ở đây. Sự gia tăng nhanh về dân cư và sự phát triển đất đai của làng Cầu Hoan còn được tiếp tục ở các thế kỷ XVIII và XIX. Dưới đây là các số liệu theo bộ điền của làng làm vào năm 1779, 1816 và 1895.

| Loại ruộng đất | Năm 1779 | Năm 1816 | Năm 1895 |
|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------------|
| 1. Công điền | 403 mẫu 2 sào 7 thước | 620 mẫu 9 sào 4 thước | 627 mẫu 1 thước 5 tấc |
| - hạng nhất | 37 mẫu 5 sào | 42 mẫu 1 sào | không phân hạng |
| - hạng nhì | 43 mẫu | 20 mẫu 4 sào | - |
| - hạng ba | 118 mẫu 5 sào | 439 mẫu 5 sào 7 thước 5 tấc | - |
| - thu điền, phù sa ở Hải Hạc | 204 mẫu 2 sào 7 thước | 118 mẫu | - |
| 2. Quan thổ hạng ba | 107 mẫu 3 sào | không ghi | 19 mẫu 3 sào 8 thước 2 tấc |
| 3. Thổ trạch | 260 mẫu 5 sào | - | không ghi |
| 4. Ruộng tư | 419 mẫu 3 sào 6 thước 5 tấc | 314 mẫu 3 sào 14 thước 6 tấc | 182 mẫu 8 sào 2 thước 5 tấc 6 phân |
| 5. Tam bảo, thần từ | 30 mẫu 5 sào | 5 mẫu 7 sào 3 thước 3 tấc | 5 mẫu 7 sào 3 thước 3 tấc |
| 6. Đất tư | không ghi | không ghi | 99 mẫu 9 thước 3 tấc |
| Tổng cộng | 1220 mẫu 8 sào 13 thước | 941 mẫu 6 sào 9 thước 9 tấc | 933 mẫu 9 sào 8 tấc 6 phân |
| hoang nhân, mộ địa, sa tấc | 229 mẫu 5 sào 5 thước 5 tấc | 232 mẫu 7 sào | không ghi |

Dặt làm bộ điền vào năm 1779, ruộng đất đã canh tác của làng đạt đến mức cao nhất. Phần mới được khai phá thêm đưa vào sử dụng nhiều hơn so với năm 1669 là 169 mẫu 9 sào 7 thước, trong đó riêng thổ canh, thổ cư đã tăng 167 mẫu 6 sào 10 thước. Ruộng tư xuất hiện với số lượng lớn, chiếm 34,35% tổng diện tích đất đai canh tác. Điều đáng lưu ý là từ năm 1669 đến năm 1779, tổng diện tích đất đai của làng không đổi, chỉ có diện tích mới được khai thác thêm tăng

như đã nêu. Khi làm bộ điền vào năm Gia Long thứ 15 (1816), đất đai của làng thu hẹp còn lại 1174 mẫu 3 sào 9 thước 9 tấc, so với năm 1669 và năm 1779 đã giảm hơn 276 mẫu. Các loại ruộng đất công, tư được ghi chép trong mỗi bộ điền lại không phân hạng đầy đủ nên việc xem xét sự chuyển biến của từng loại rất khó khăn. Về ruộng tam bảo, ruộng thần từ, số liệu ghi chép trong các năm 1669, 1816, 1895 đều không đổi, riêng năm 1779 tăng lên nhiều lần, có lẽ

gồm cả đất và ruộng do làng cấp chãng? Từ năm 1779 đến năm 1816, công điền tăng hơn 100 mẫu, tư điền giảm với số lượng tương đương⁽²⁾. Từ năm 1816 đến năm 1895, công điền tiếp tục tăng 6 mẫu 1 thước 5 tấc, tư điền lại giảm 131 mẫu 5 sào 12 thước 1 tấc. Riêng đất (có lẽ riêng thổ canh) đến lúc này chủ yếu thuộc quyền sở hữu tư nhân⁽³⁾.

Như vậy quá trình tư hữu hoá ruộng đất ở Cầu Hoan lại không diễn tiến bình thường theo "thông lệ của lịch sử", trái lại công điền ngày càng gia tăng, tư điền giảm mạnh. Số tư điền giảm đi này không hoàn toàn công hữu trở lại mà chuyển hóa rất đa dạng, phức tạp. Chẳng hạn từ năm 1816 đến năm 1895, ruộng tư giảm hơn 131 mẫu 5 sào, nhưng ruộng công chỉ tăng hơn 6 mẫu. Trong số ruộng đất tư giảm sút đi, tư liệu còn lại cho biết khi đào sông Vĩnh Định, Nhà nước đã lấy của làng này 21 mẫu 1 sào 9 thước 6 tấc 4 phân ruộng của tư nhân. Trong thời gian này, các điền chủ ở Cầu Hoan đã bán cho thôn Thuận Nhơn 22 mẫu 8 sào. Cộng cả hai khoản là 44 mẫu. Nhiều tư liệu còn cho biết, làng này thường xuyên cho thuê hoặc bán ruộng đất công để chi tiêu cho công việc chung của làng. Đồng thời ngay trong thế kỷ XIX, nhân dân trong làng vẫn tiếp tục khẩn hoang thêm ruộng đất đã đưa vào bộ điền chịu thuế hoặc đang để ngoài. Tại một tờ trình của hương lão, lý lịch làng Cầu Hoan làm ngày 4 tháng 8 năm Tự Đức thứ 20 (1867) cho biết từ đợt làm bộ điền năm 1816 đến năm 1867 làng đã ba lần báo

trưng khẩn thêm được 47 mẫu ruộng. Công việc khẩn hoang, mở mang diện tích ở Cầu Hoan được tiến hành khá thường xuyên, nhưng nhiều và tập trung nhất là vào các thế kỷ XVII và XVIII. Từ cuối thế kỷ XVIII và trong suốt thế kỷ XIX, việc khai hoang của Cầu Hoan có giảm sút. Điều này phần nào đã phản ánh tác động của những biện pháp, những chính sách mà chính quyền đương thời thi hành. Như vậy số ruộng đất tư của Cầu Hoan giảm sút chủ yếu là do các chủ ruộng bán cho người ngoài, còn số ruộng đất công gia tăng thêm phần nhiều là do nhân dân khai hoang thêm, tập trung ở cánh đồng Hải Hạc. Có một tình trạng khá phổ biến được làng này chấp nhận là cho phép những người ở các làng khác được thuê hoặc mua hẳn ruộng đất của các chủ tư nhân trong làng. Hiện tượng xâm canh, xen cư diễn ra là nguyên nhân gây nên các vụ tranh giành, kiện tụng về ruộng đất giữa Cầu Hoan với các làng xung quanh. Đó cũng là một lý do làm cho đất đai của làng bị thu hẹp nhiều vào thế kỷ XIX.

Về sự phân bố ruộng đất thuộc sở hữu tư nhân, ngoài phần ruộng của các chủ cá thể, ở đây còn có phần ruộng đất các họ, nhất là những họ khai canh đều có khá nhiều ruộng đất của riêng của họ (ngoài số ruộng đất do làng cấp). Ngoài việc thu hoa lợi chi phí cho xây dựng, tu sửa nhà thờ, cúng tế, ăn uống, các ngày giỗ, tảo mộ; có một số họ còn chia cho con cháu dưới các dạng khác nhau (chia hoa lợi hoặc chia tiền đấu ruộng)⁽⁴⁾.

II - PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG RUỘNG ĐẤT CÔNG VÀO THẾ KỶ XIX

Qua phần trình bày trên đã cho thấy vào thế kỷ XIX ruộng đất công ở Cầu Hoan còn chiếm một tỷ lệ lớn hơn ruộng đất tư rất nhiều và có xu hướng gia tăng. Trong tập tài liệu về ruộng đất của làng còn lưu giữ được một bản Khoán ước làm ngày 25 tháng 6 năm Tự Đức thứ 9 (1856). Khoán ước có 25 điều khoản thì đã giành 15 điều khoản quy định việc cấp ruộng đất công

chỉ cho các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, trường học, công dụng điền, lương điền... của làng; 10 điều khoản còn lại quy định về việc bảo vệ các công trình công cộng trong làng, các chức vụ và trách nhiệm của Hội đồng làng, quyền lợi và nghĩa vụ của dân "hạ bạc" (dân Bến Bãi)... Số ruộng đất trích lại đều được quy thành tiền và giao cho tập thể hoặc cá nhân quản lý để thu

hoa lợi. Theo văn bản này, số ruộng đất công giành lại một phần chi cho các khoản với số của làng trước khi chia cho các thành viên được lượng cụ thể như sau :

| STT | Khoản chi | Số lượng ruộng đất | Quy thành tiền |
|-----|--|---------------------------------------|---------------------------------------|
| 1 | Công dụng điền | 38 mẫu 3 sào 14 thước | 405 quan 8 tiền |
| 2 | Tế tự: đình, chùa, các lễ tiết nông nghiệp | 28 mẫu 1 sào | |
| 3 | Học điền | 9 mẫu 5 sào | 148 quan (trừ 5 sào giao cho từ phụ) |
| 4 | Trả công cho Chủ bộ, Lý trưởng | 2 mẫu | Không định giá |
| 5 | Lương điền | mỗi lính được cấp 1 mẫu | làng chi thêm 170 quan cho các Lễ lớn |
| 6 | Người già | phần ruộng phù sa (không rõ số lượng) | |

Trừ ruộng cấp lương điền cho lính, ruộng phù sa cấp cho các cụ già không có số liệu cụ thể, số ruộng trích lại theo văn bản này là 77 mẫu 9 sào 14 thước. Đây chưa phải là con số cuối cùng và cố định. Chẳng hạn để khuyến khích việc học, làng có Hội ước quy định thưởng tiền và ruộng cho những người đỗ đạt qua các kỳ thi với số lượng từ 1 mẫu đến 3 sào được canh tác suốt đời (ngoài ra còn có tiền, lễ tạ gồm trâu, bò, lợn v.v...) ⁽⁵⁾.

Do ruộng đất công của Cầu Hoan nhiều nên hễ làng có việc gì cần chi tiêu, các vị chức sắc, hương lão, lý dịch trong làng lại đem cho thuê, có khi đem bán hàng trăm mẫu ruộng đất để lấy tiền sử dụng. Hai thôn Thuận Nhơn, Thuận Đức ra đời ngay trên đất của Cầu Hoan trước đây, chủ yếu là do Hội đồng làng đã công khai hoặc lén lút bán ruộng công ⁽⁶⁾. Đặc biệt, khoản công dụng điền thì ngày càng gia tăng. Làng có khoản công dụng điền để lý dịch chi tiêu, các giáp cũng được cấp công dụng điền rất nhiều gồm cả ruộng, vườn tranh, rừng cây. Các giáp còn trực tiếp quản lý các ruộng giành cho lễ tiết nông nghiệp : Hạ ương, Hạ lễ, Dương lễ, miếu

Âm hồn... với số lượng khá lớn. Tập tài liệu của làng còn ghi được thể thức chia ruộng đất, rừng cây cho 4 giáp vào năm 1870 theo cách phân hạng, định giá. Trong lần chia này, số lượng ruộng đất của mỗi giáp tăng lên nhiều, không còn giữ ở mức như Khoản ước năm 1856 quy định nữa (riêng về ruộng, giáp được ít nhất là 30 mẫu 5 sào, giáp được nhiều nhất là 30 mẫu 9 sào với giá tiền từ 150 quan đến 155 quan). Trong một số văn bản còn ghi lại loại công điền của làng được đặt làm ruộng biếu cho những người có công với làng. Người được nhận ruộng biếu có quyền sử dụng suốt đời, và trong một số trường hợp có người được cấp luôn làm tư điền (ví dụ Khoản ước quy định thưởng ruộng cho những người đóng góp cho làng xã số tiền lớn trong các dịp làng tổ chức quyền góp) ⁽⁷⁾. Chúng ta khó mà biết được con số chính xác các loại ruộng do làng trích ra này, vì nó gồm có nhiều loại ruộng và cũng biến đổi theo năm tháng, ví như có việc chi theo lệ thường và có việc chi bất thường. Chẳng hạn để bù vào số tiền thuế ruộng của làng thiếu hụt năm 1863 và năm 1864 gồm có hơn 600 quan tiền. Lý trưởng phải trình với Hội đồng làng xin "phát mãi" ngay 37

mẫu 4 sào ruộng và 4 phần ruộng ở xứ Phù Sa, 4 phần đất biên tranh, cộng được 961 quan tiền thanh toán vào khoản thuế của hai năm trên (8).

Có thể nói số ruộng đất công mà Câu Hoan trích ra để chi tiêu cho các khoản quá nhiều và sử dụng cũng hết sức đa dạng, phức tạp.

Dưới đây chúng tôi xin trích giới thiệu một đoạn trong bản báo cáo của hương lão, lý dịch trong làng này với Doanh điền sứ của tỉnh Quảng Trị vào năm 1867 để thấy cụ thể hơn tình trạng sử dụng, phân bố các loại ruộng đất của làng khi ấy: "... Nay xem địa bộ còn ghi thực trưng công, tư điền thổ và ruộng tam bảo của làng cộng được hơn 940 mẫu. Trong số ấy đã trừ mở rộng sông Vĩnh Định (2 lần) và bán cho thôn Thuận Nhơn cộng được hơn 44 mẫu. Đất bãi, đất thổ là 104 mẫu, ruộng bù tô thuế là 1 mẫu, ruộng tam bảo là 5 mẫu, các họ, các điền chủ canh phần trưng ruộng tư là 209 mẫu. Năm Tự Đức thứ 18 lại trích ra làm ruộng xã thương là 60 mẫu. Tổng cộng lại số ruộng đất là 423 mẫu; 517 mẫu ruộng đất còn lại làng chúng tôi đã sử dụng vào các việc xây dựng đình làng, nhà thờ, miếu võ; làm tự điền cùng lương điền, công dụng điền cho các chức sắc và lính tráng là 290 mẫu. Chỉ còn hơn 227 mẫu phân cấp cho các hạng dân xã để sinh sống và chịu nộp thuế (9).

Nếu đem so sánh với số lượng công điền ghi trong bộ điền năm 1816 thì số ruộng đất còn lại để quân cấp cho các hạng dân trong làng chỉ chiếm một tỷ lệ rất khiêm nhường là hơn 30%. Trừ các loại ruộng đất cấp cho cá nhân và đình chùa, còn hầu hết số ruộng đất trích lại đều được phân hạng, định giá tiền cho thuê để chi tiêu. Trong đó có nhiều loại ruộng đất đã trở thành đặc ân cho một số người thuộc đẳng cấp trên. Một bản bổ sung cho Hương ước đã ghi rõ: "Năm trước làng có trích ra một số ruộng đất đã được đo đạc, phân hạng, định giá cho những người chiếu theo phẩm hàm cao thấp được nhận mua để hàng năm lấy tiền mua lễ vật cúng tế

và chi tiêu việc làng..." (10). Nhiều tài liệu khác cũng phản ánh tinh thần này.

Tóm lại, tình trạng cho thuê ruộng đất công ở làng Câu Hoan diễn ra khá phổ biến, nhất là vào thế kỷ XIX, nửa đầu thế kỷ XX. Người ở ngoài làng cũng được phép đến đây thuê ruộng, mua ruộng đất cây cấy hoặc phát canh lại. Đây là nét khác biệt ở Câu Hoan so sánh với nhiều làng xã khác, nhất là ở Đồng bằng Bắc Bộ. Trong bản báo cáo của hương mục, giáp trưởng ở Câu Hoan vào năm 1846 có ghi: "... Nhiều năm trước đây làng ta đã có hội ước về việc đốn chặt cây cối, đo đạc ruộng đất cho thuê để lấy tiền chi tiêu cho công việc làng, cứ chiếu theo thời giá mỗi lúc mà cho thuê... Bất kể là người ở trong làng hay ở làng khác, nếu ưng thuận trả đúng số tiền thì vẫn được thuê". Theo tài liệu này, số ruộng đất mà làng cho thuê lúc ấy là 93 mẫu 1 sào, trong số này các vị chức sắc, lý trưởng, chức dịch, giáp trưởng trong làng nhận thuê 36 mẫu 7 sào, người ngoài làng nhận thuê 54 mẫu 4 sào, có người thuê tới 16 mẫu trên một xứ đồng (11).

Theo lệ làng, ruộng đất công sau khi đã trích ra để chi cho các khoản trên, còn lại đem chia đều cho các giáp để rồi từng giáp lại phân phối cho các thành viên của mình. Ở đây giáp là đơn vị cơ sở của làng. Làng chia quan viên, chức sắc và dân đình thành 4 giáp và gọi theo tên 4 xóm. Giáp được trực tiếp quản lý và sử dụng phần công điền rất lớn. Các giáp trưởng, các thủ chỉ của giáp đều nằm trong bộ máy điều hành công việc chung của làng. Khi nhận khẩu phần công điền, dân đình trong mỗi giáp cũng được phân hạng theo "phép nước lệ làng". Tuy Câu Hoan vốn có tiếng là làng có nhiều ruộng đất, nhưng trong thực tế khẩu phần công điền của mỗi dân đình từ đầu thế kỷ XIX chưa bao giờ vượt quá 5 sào. Cụ thể, theo bản báo cáo của hương lão, lý dịch của Câu Hoan năm 1867, trong số 227 mẫu ruộng đất công còn lại được phân cấp cho 530 người thuộc các hạng sau: chức sắc: 45 người; biên binh các

loại : 55 người ; chính nạp : 76 người ; viên tử : 8 người ; lão nhiều, lão hạng, cô nhi, quả phụ : 346 người.

Làng Cầu Hoan không thiếu ruộng đất, số ruộng đất hoang ở đây còn nhiều, hàng năm vẫn tiếp tục được khai khẩn, nhưng vào những năm nửa sau thế kỷ XIX, các tư liệu còn lại của làng cho biết trong nhiều năm Cầu Hoan bị đói kém, dân phải bỏ làng quê đi phiêu tán khá phổ biến, kinh tế tiểu nông sa sút. Có những năm làng bị thiếu ruộng với số lượng lớn do những người được chia ruộng công vẫn phiêu dạt, làng phải bán hàng loạt ruộng đất đi để bù thuế. Thế là ruộng đất lại tập trung vào trong tay bọn địa chủ nhà giàu ở trong làng và ở các làng lân cận. Biện pháp quyền góp cứu đói và quỹ xã thương cũng không giải quyết được. Đó cũng là tình trạng khá phổ biến ở nông thôn nước ta lúc ấy.

Nhìn chung lại, vấn đề sở hữu, tình hình phân bố, sử dụng ruộng đất công ở Cầu Hoan thời phong kiến rất phức tạp. Làng xã thực sự

là đơn vị sở hữu và điều tiết, phân phối nguồn tài sản lớn nhất của cộng đồng là ruộng đất công trên cơ sở "phép nước lệ làng", còn Nhà nước chỉ nắm ruộng đất của xã thôn trên danh nghĩa với mục đích chính là thu thuế. Hương ước và các bản bổ sung, các Hội ước... của làng thường xuyên có những sự sửa đổi, những quy định mới về việc bảo vệ, phân phối, sử dụng... các loại ruộng đất thuộc quyền quản lý của làng. Đó là nguyên nhân quan trọng làm cho bộ phận ruộng đất công ở đây được duy trì với số lượng lớn và ngày càng gia tăng do thường xuyên có diện tích mới được khai thác đưa vào sử dụng. Mặt khác, dưới tác động của kinh tế hàng hoá, hiện tượng thuê dẫu, mua bán các loại ruộng đất diễn ra khá phổ biến. Ruộng đất tư phát triển và chiếm một tỷ lệ đáng kể vào những năm cuối thế kỷ XVIII, nhưng sang thế kỷ XIX giảm sút dần. Nguyên nhân chính của hiện tượng này là các chủ ruộng ở Cầu Hoan đã bán ruộng đất cho các làng. Tình hình ruộng đất đó đã có ảnh hưởng đến nhiều mặt của đời sống làng quê trong những thế kỷ qua.

CHÚ THÍCH

- (1) Các tư liệu này đều là nguyên bản chữ Hán, hiện nay đang lưu giữ tại xã Hải Thiên. Các bản dịch do ông Nguyễn Đình Thăng, nguyên cán bộ giảng dạy Khoa Ngữ văn thực hiện.
- (2) Cách phân hạng ruộng đất của mỗi thời kỳ ghi trong bộ điền không giống nhau nên khó có thể so sánh cụ thể.
- (3) Bộ điền năm 1816 không ghi thổ canh, thổ cư nên không có số liệu để so sánh.
- (4) Theo "Mục lục văn khố sự tích" của họ Lê cho biết ngoài 3 mẫu biểu điền do làng cấp, họ Lê còn có 28 mẫu ruộng tư. Tám phần của họ này con có ruộng phải. Vào năm 1898, họ Đỗ có tất cả 19 mẫu 9 sào 14 thước 1 tấc ruộng...v.v.
- (5) Bản Hội ước của làng Cầu Hoan lập ngày 1 tháng 9 năm Tự Đức thứ 12 (1859).
- (6) Thôn Thuận Nhơn trưng 120 mẫu 7 sào 8 thước ở Bầu Đình và Cồn Miếu. Hào lý làng Cầu Hoan còn bán cho một số người ở làng bên 50 mẫu ruộng ở xứ Trám Đồ tía, lập thành thôn Thuận Đức.
- (7) Năm 1865, gặp năm mất mùa đói kém, đình làng giết nạt cần sửa chữa, làng Cầu Hoan đã bổ sung Hương ước, đặt thưởng cho những người xuất nhiều tiền đóng góp để cấp phát cứu người nghèo. Điều khoản bổ sung này có đoạn ghi : "Người nào tình nguyện xuất từ 500 quan tiền đến 900 quan tiền thì làng trích 1 sào ruộng tư của bản xã để thưởng, từ 1500 quan tiền trở lên thì được thưởng tư điền 2 sào làm hương hoá vĩnh viễn để canh tác".
- (8) Tờ trình bán ruộng đất do Lý trưởng Đặng Hữu Thanh làm ngày 1 tháng 10 năm 1870.
- (9) Bản báo cáo của hương lão, lý dịch làng Cầu Hoan trình lên quan Doanh điền sứ tỉnh Quảng Trị làm ngày 4 tháng 8 năm Tự Đức thứ 20 (1867).
- (10) Biên bản bổ sung Hội ước làm ngày 25 tháng giêng năm Tự Đức thứ 24 (1871).
- (11) Bản báo cáo của Hương mục, Giáp trưởng làng Cầu Hoan làm năm Thiệu Trị thứ 6 (1846) và Biên bản họp của quan viên, trưởng lão làng nay làm ngày 7 tháng 2 năm 1852 và ngày 21 tháng giêng năm 1872.

QUA MỘT BẢN ĐỊA BẠ ĐỜI THÁI ĐỨC GÓP PHẦN TÌM HIỂU CÔNG CUỘC KHẨN HOANG ĐẤT BÀU TRÒN (QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG)

HUYỀN CÔNG BÀ *

Vừa qua trong quá trình đi điền dã tại thôn 8 (Phú Lộc), xã Đại An, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, chúng tôi có tìm được một bản địa bạ đời Thái Đức năm thứ 8 (1785). Đây là một loại địa bạ xưa còn tồn tại rất ít trên đất Quảng Nam, mà trước đây các phái đoàn nghiên cứu của Viện Viễn Đông Bác cổ thường gọi là "tiền bộ", là một trong những cơ sở để họ xác định tiền hiền trong các làng xã thuộc tỉnh Quảng Nam cũ.

Địa bạ gồm có 12 tờ (24 trang), giấy bồi, khổ 29,5cm x 17,5cm, chữ Hán - Nôm. Trang bìa ghi "Ất Ty niên - Thần bộ - Phú Châu thuộc. Bàu Tròn châu". Niên đại ghi: "Thái Đức bát niên, thập nguyệt nhị thập thất nhật" (ngày 27 tháng 10 năm Thái Đức thứ 8 - 1785). Đoạn mở đầu (tờ 2a) viết: "Điện Bàn phủ nội phủ. Phú Châu thuộc, thổ số Bàu Tròn châu. Trùm Nam Lê Tất Sĩ, Giáp Thanh Lê Tất Đặng, Giáp Văn Đỗ Viết Văn, Cha Trang Trương Viết Thiện, Cha Trường Lê Viết Túc bốn châu đảng. Thân kê: Nhất thừa khai do Ất Ty niên thừa hữu thể bộ Thăng - Điện nhị phủ, thân dân đảng mổ danh hữu công tư điền thổ, cứ kim canh trực khai tiêu đầu nộp. Tái từ truyền hứa bí đảng tự siêu tự đạc, thẳng dư can mẫu cao tiêu khai tận ngữ. Chí nội bốn châu bí đảng dĩ đầu khai túc số. Tư bí thừa khai bốn thổ các danh thực canh dĩ đầu nộp quan thuế, tịnh thủy khai, tăng tục, các khoảnh, cụ trần vu thứ".

Tạm dịch như sau:

"Số liệu đất đai của châu Bàu Tròn, thuộc Phú Châu, phủ Điện Bàn. [Các điền chủ] thuộc bốn châu gồm có Trùm Nam Lê Tất Sĩ, Giáp Thanh Lê Tất Đặng, Giáp Văn Đỗ Viết Văn, Cha Trang Trương Viết Thiện, Cha Trường Lê Viết Túc v.v... Kính trình: Vâng lệnh kê khai theo thể chế địa bạ năm Ất Ty của hai phủ Thăng Hoa và Điện Bàn, thân dân chúng tôi gồm có những họ tên đã nêu có một số ruộng đất công tư hiện đang canh tác xin trực tiếp kê khai để nộp thuế. Lại theo sự cho phép dân chúng tôi được tự do đạc số diện tích mẫu sào để kê khai đầy đủ. Đến nay trong bốn châu chúng tôi đã kê khai đầy đủ các số liệu. Nay bốn châu chúng tôi xin vâng lệnh kê khai số ruộng đất thực canh đã nộp thuế, cùng với số khai khẩn buổi đầu và số tăng khai thêm về sau, tất cả các khoảnh, xin được trình bày một cách đầy đủ theo thứ tự liệt kê như sau".

Sau đó địa bạ liệt kê số ruộng đất, vườn ở các khoảnh, diện tích xứ tọa lạc, do "tiền canh" hay "tăng khai", đồng tây tứ cận từng khoảnh của 8 chủ hộ: Trùm Nam Lê Tất Sĩ, Giáp Thanh Lê Tất Đặng, Giáp Văn Đỗ Viết Văn, Cha Trang Trương Viết Thiện, Cha Trường Lê Viết Túc, Giáp Lành Nguyễn Viết Thống, Mụ Thạc Nguyễn Thị Nai và Mẹ Đào Hồ Thị Cúc. Tổng cộng toàn bốn châu "tăng can tư thổ lục thập mẫu lục cao ngũ xích lục thốn" (60 mẫu 6 sào 5 thước 6 tấc). Trong đó phần "tiền canh" là 36 mẫu 9 sào, phần "tăng tục" là 23 mẫu 7 sào 5 thước 6 tấc. Đó là số ruộng đất chịu thuế. Ngoài

* Khoa Lịch sử - DHSP Huế.

ra còn có 30 mẫu 1 sào 14 thước 4 tấc đất "tự miếu" (đất chùa, đất miếu), đất "thổ khu" (đất gò), đất "do thủy phá thành giang" (đất bị lở xuống sông) v. v... Và cuối cùng là phần cam đoan và "bổn châu đồng điểm chỉ".

Nhưng quan trọng nhất của bản địa bạ này là phần liệt kê cụ thể số ruộng đất của các chủ hộ cùng với những cước chú về nguyên lai số ruộng đất này : Do "tiền canh" hay do "tàng khai" (hoặc "chiếm canh"). Trong "tiền canh" thì do "tạo mãi" hay "do tổ phụ, thân thúc, thân huynh, thân tí, thân đệ lưu lại" v.v... Đó là những thông tin rất quý giúp cho chúng ta tìm hiểu về công cuộc khẩn hoang đất Bàu Tròn.

Về địa danh Bàu Tròn, sách "Ô châu cận lục" của Dương Văn An ra đời vào giữa thế kỷ XVI cho thấy trong số 66 xã của huyện Điện Bàn ghi trong sách này không có tên Bàu Tròn. Đối chiếu với những hiểu biết về quá trình dịch chuyển của con sông Vu Gia và những địa danh phụ cận, chúng tôi cho rằng có thể lúc bấy giờ vùng đất này hãy còn là một bãi cát, lau cối um tùm, đất đai trũng thấp, điều kiện định cư không thuận lợi. Trong khi đó ở xung quanh đất đai hãy còn nhiều, con người chưa khai phá hết, nên cũng chưa ai đến đây khẩn hoang lập thành xã hiệu. Trong một tấm bia đá của chùa Phổ Khánh, xã Ái Nghĩa nằm sát địa phận châu Bàu Tròn, lập năm Vĩnh Trị thứ 3 (1678) ⁽¹⁾ có nói đến hai xứ đất nơi chùa tọa lạc là xứ Sa Khố có nghĩa là "Kho cát", tức là một đụn cát nằm dọc bờ sông; và xứ Suối Giữa tức là một nhánh sông (hay lạch sông) tách ra từ sông Vu Gia chạy song song với một nhánh sông chết ven địa phận châu Bàu Tròn. Hai lạch sông này tạo cho vùng đất Bàu Tròn châu trở thành như một cồn cát hay một doi cát. Như vậy có thể nói cho đến giữa thế kỷ XVI, vùng đất Bàu Tròn châu chưa được người Việt đến khai phá.

Đến "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn viết vào năm 1776, địa danh Bàu Tròn châu mới thấy có. Tuy nhiên bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội ⁽²⁾ đã nhận lầm từ chữ Nôm ra chữ Hán nên đã dịch "Bàu Tròn" thành "Bào Luàn" khiến cho người nghiên cứu không nhận ra. Sách của

Lê Quý Đôn tuy viết vào giữa thế kỷ XVIII, nhưng ở mục "Danh số phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang, trại ở hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam", ông đã căn cứ vào danh hiệu phủ, huyện, tổng, thuộc, xã, thôn, phường, giáp, ấp, châu của họ Nguyễn chia đặt ở hai xứ trước đây ghi chép lại ⁽³⁾. Như vậy nó phải là danh sách thống kê của nửa đầu thế kỷ XVIII và có thể vốn có từ thế kỷ XVII. Bởi vì với "phép duyệt tuyển" theo đề nghị của Đào Duy Từ vào năm 1632 thì Nhà nước phải nắm kỹ danh mục các tổng, xã để buộc các tổng, xã lập sổ hộ tịch, trên cơ sở đó lấy quân và thu thuế.

Căn cứ vào phổ hệ của tộc Lê (tất) được dân làng thừa nhận và được phái đoàn nghiên cứu của Viện Viễn Đông Bác cổ đến tận chỗ nghiên cứu, thẩm tra, xác định vào ngày 6 tháng 12 năm Bảo Đại thứ 19 (1944) xác nhận là tộc tiên hiền số 1 của làng, thì các ông Lê Tất Sĩ và Lê Tất Đặng đứng ra lập địa bạ vào năm Thái Đức thứ 8 là đời thứ 3. Điều này hoàn toàn phù hợp với những ghi chú trong địa bạ về ruộng đất "tiền canh" của hai ông ấy có bộ phận do "tổ phụ lưu lại" (tức ông nội để lại). Dựa vào đó, chúng tôi khẳng định rằng ông-tổ của tộc này cùng với một số tộc họ khác trong làng đã đến khai phá và lập xã hiệu cho vùng đất Bàu Tròn sớm nhất cũng chỉ là vào giữa thế kỷ XVII.

Tên gọi Bàu Tròn châu là bắt nguồn từ tên gọi của một bàu nước nằm cạnh làng, tục gọi là Bàu Tròn, vốn là một nhánh sông chết, tách ra từ sông Vu Gia, trải dài theo chiều dài của làng và ăn sâu xuống giáp giới với ba thôn Ái Nghĩa Nam, Ái Mỹ Tây và Quảng Hóa Phú. "Bàu Tròn châu" có nghĩa là "một bãi đất bồi ven Bàu Tròn", đồng thời cũng là một đơn vị hành chánh cơ sở của xứ Đàng Trong, một trong số 38 châu của tổng Đại thuộc huyện Phú Châu, phủ Điện Bàn, xứ Quảng Nam. Ngày nay cái bàu nước đó đã bị lấp cạn, chỉ còn lại cái tên "sông lấp" và một dọc ruộng trũng làm chứng cho khu vực hồ nước ngày xưa.

Những lưu dân đầu tiên đến khai phá vùng này, mà địa bạ "Thái Đức bát niên" có ghi lại, đó là thủy tổ của các tộc Lê (tất), Đỗ (viết),

Trương (viết), Lê (viết), Nguyễn (viết) đã phải vừa phát bồi để dựng nhà làm ruộng, lại vừa trồng bồi để giữ phù sa, thúc đẩy nhanh quá trình bồi tụ, khiến cho "bạch sa" trở thành "phù thổ". Nhờ đó mà từ bãi hoang, cỏ rậm buổi ban đầu, chỉ mấy chục năm sau đã mở ra 36 mẫu 9 sào đất thực. Lại trải qua mấy chục năm sau nữa, đến niên hiệu Thái Đức thứ 8 (1785) đã có tới 60 mẫu 6 sào 5 thước 6 tấc. Cụ thể như sau :

- Tổ tiên của tộc Lê (tất) trước đây khai phá được 18 mẫu 5 sào 2 thước. Đến đời của hai ông Lê Tất Sĩ và Lê Tất Đặng (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 16 mẫu 4 sào 1 thước 9 tấc.

- Tổ tiên của tộc Đỗ (viết) trước đây khai phá được 9 mẫu 3 sào 3 thước. Đến đời của ông Đỗ Viết Vân (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 4 mẫu 9 sào 6 thước.

- Tổ tiên của tộc Trương (viết) trước đây khai phá được 3 mẫu 1 sào. Đến đời của ông Trương Viết Thiện (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 1 mẫu 2 sào 14 thước.

- Tổ tiên của tộc Lê (viết) trước đây khai phá được 1 mẫu 7 sào 10 thước. Đến đời của ông Lê Viết Tú (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 2 sào 14 thước 7 tấc.

- Tổ tiên của tộc Nguyễn (viết) trước đây khai phá được 2 mẫu 5 sào. Đến đời của ông Nguyễn Viết Thống (tính đến năm 1785) khai phá thêm được 3 sào 14 thước.

Ngoài ra còn có hai bà goá chồng, không rõ tổ tiên bên chồng thuộc tộc nào : Một là bà Hồ Thị Cúc được tổ tiên để lại cho 7 sào, còn bà khai phá thêm được 4 sào (tính đến năm 1785). Hai là bà Nguyễn Thị Nai tạo mãi được 1 mẫu.

Từ tình hình ở làng "Bàu Tròn châu", và ở một số làng khác trên đất Quảng Nam mà chúng tôi đến thực địa cho thấy đến giữa thế kỷ XVII ở Quảng Nam vẫn còn có nhiều nơi chưa được khai phá và chưa có xã hiệu. Do đó công cuộc khai phá đất Quảng sẽ vẫn còn được tiếp tục đẩy mạnh trong thế kỷ sau.

CHÚ THÍCH

- (1) Huỳnh Công Bá - "Bài văn bia chùa Phổ Khánh". Tạp chí Hán - Nôm, số 2/1991, tr.93.
- (2) (3) Lê Quý Đôn - "Toàn tập", Tập 1, Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr.86, 78.

Trịnh Hoài Đức... (Tiếp theo trang 11)

Tây, song vẫn không bị đồng hoá, lai tạp ; trái hẳn lại chúng ta vẫn giữ được cái cốt cách vững chãi, cái bản lĩnh tự cường, để trên cơ sở

đó xây dựng nên một nền văn hoá dân tộc tiên tiến về nội dung và phong phú về hình thức.

CHÚ THÍCH

- (1) Võ Trường Toản người huyện Bình Dương, phủ Gia Định, học rộng tài cao, nhưng không theo Tây Sơn mà cũng không chịu theo Nguyễn Ánh, ở ẩn tại quê nhà dạy học. Tác phẩm của ông có "Hoài cổ ngâm" bằng văn nôm.
- (2) Tập hợp các bài thơ của Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhân Tĩnh.
- (3) Gia Long lên ngôi vua chúa Nam Kỳ thành ra 5 trấn là Phiên An (Gia Định), Biên Hoà (Trần Biên), Vĩnh Thanh (Vĩnh Long - An Giang), Vĩnh Tường và Hà Tiên.
- (4) Có ý kiến cho rằng bộ sách "Gia Định thành thông chí" còn có một số quyển khác nữa, nhưng đã bị thất lạc.
- (5) Chỉ hai phủ Thăng Bình và Điện Bàn thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng ngày nay. Triều đình Nhà Nguyễn đã khai thác mỏ vàng ở đây.
- (6) Một loại trầm quý có nhiều dầu.
- (7) Theo bản dịch của Đoàn Thăng (Tự liệu của khoa Sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội).
- (8) "Đồng Khánh dư địa chí lược" được soạn vào năm đầu đời Đồng Khánh (1886) không chép các tỉnh thuộc xứ Nam Kỳ mà chỉ chép các tỉnh thuộc xứ Bắc Kỳ và xứ Trung Kỳ.
- (9) "Đại Nam nhất thống chí" do Cao Xuân Dục và Lưu Đức Xứng soạn năm Thành Thái thứ 18-1900 và khắc in năm Duy Tân thứ 4 - 1910, so với các cuốn trước có nhiều tài liệu hơn, nhưng chỉ chép các tỉnh thuộc xứ Trung Kỳ do Triều đình Huế thống trị trên danh nghĩa lúc đó mà thôi.

VÀI NÉT VỀ QUÁ TRÌNH XÂM LƯỢC VÀ THỰC HIỆN CHỦ NGHĨA THỰC DÂN CŨ CỦA PHÁP Ở LÀO (1893-1954)

HOÀI NGUYỄN *

Nước Lào tuy là mục tiêu xâm lược cuối cùng của thực dân Pháp trên bán đảo Đông Dương, nhưng trước khi chiếm cứ nước Lào năm 1893, thì năm 1887 Pháp đã thành lập Liên bang Đông Dương là một tổ chức hệ thống khu vực thuộc địa do Pháp nắm toàn quyền thống trị, nghĩa là Đông Dương cũng như nước Lào nằm trong khu vực "đất trống" - những nước có chế độ phong kiến lạc hậu và có nền kinh tế thấp kém là đối tượng tranh giành, chia nhau của các nước tư bản phát triển châu Âu lúc bấy giờ. Do đó số phận của nước Lào cũng đã bị định đoạt.

Trước khi đế quốc Pháp xâm lược, nước Lào đã bị phong kiến Xiêm thống trị trong hơn 100 năm, bị chia xẻ thành những tỉnh của Xiêm, và nằm trong ý đồ của phong kiến Xiêm muốn đồng hoá về mặt dân tộc, văn hoá, kinh tế và lãnh thổ nước Lào.

Ở Luangprabang, tuy Xiêm vẫn duy trì Nhà vua Lào, nhưng lại đặt dưới quyền cai trị của viên quan Khâm sai Xiêm. Một số vùng biên giới phía Đông của nước Lào bị phụ thuộc vào phong kiến Nhà Nguyễn của VN. Biên giới vùng phía

Bắc của nước Lào thì phụ thuộc vào Miến Điện hoặc Síp Soong Phăn-na (Nam Trung Quốc).

Các địa phương của nước Lào lúc ấy còn mang tính chất cát cứ và do lãnh chúa ở từng vùng cai quản, chịu thần thuộc với các nước láng giềng.

Còn phong kiến Xiêm tuy đang thống trị nước Lào, nhưng vào khoảng cuối thế kỷ XIX cũng đã bị đế quốc Anh từ Ấn Độ phát triển sang khống chế một số vùng phía Bắc nối liền với Miến Điện (sau khi đã thôn tính xong Miến Điện). Đế quốc Anh còn muốn lợi dụng Xiêm nhanh chóng rải quân chiếm đóng vùng Tây Bắc VN để ngăn chặn đế quốc Pháp từ VN và Campuchia kéo vào nước Lào cản trở việc thâm nhập vào vùng Vân Nam (Trung Quốc) của đế quốc Anh.

Đất nước Lào từ sau những cuộc khởi nghĩa của Chậu A Nu (1821-1828) bị thất bại đang như con thuyền không lái, giai cấp phong kiến Lào hầu như đã hoàn toàn đầu hàng và cam chịu thân phận làm tay sai cho phong kiến Xiêm, để mở đường cho đất nước Lào bị xâm lược.

I. THỜI KỲ TRƯỚC KHI ĐẾ QUỐC PHÁP CHÍNH THỨC XÂM LƯỢC LÀO

Như chúng ta đã biết, đế quốc Pháp vẫn có âm mưu xâm chiếm các nước trên bán đảo Đông Dương, trong đó có nước Lào, vì các nước này

nằm trong vùng đất "bỏ hoang" lúc bấy giờ chưa có đế quốc nào đến. Đế quốc Pháp phải chạy đua với các nước đế quốc Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha ở khu vực Thái Bình Dương trong việc xâm chiếm các nước thuộc địa, giành giật thị trường trên thế giới.

* Thành phố Huế.

Mở đầu là Mouhot, nhà sinh vật học Pháp từ Bangkok đến Luangprabang năm 1861 để nghiên cứu sinh vật học (tất nhiên là y còn phục vụ cho mục đích chính trị của đế quốc Pháp nữa). Đến năm 1866, Phái đoàn thám hiểm sông Mékong do Doudart de Lagrée và Francis Garnier chỉ huy từ Sài Gòn, ngược sông Mékong vào nước Lào đến Vân Nam (Trung Quốc) với mục đích mà Légendre đã ghi trong "Nos empires coloniales" như sau : "Con sông lớn này từ đầu tới, đã chảy qua những sự cố nào, đưa đường tới những dân tộc nào; ...*nước Pháp có nhiệm vụ đối với khoa học cũng như đối với quyền lợi bản thân*, phải đến lượt mình tìm cách chọc thủng bức màn dày bao trùm từ lâu trên bán đảo Đông Dương này", và tiếp theo y kết luận : "Đây là một cuộc du hành khủng khiếp, tàn bạo nhất trong thế kỷ này... cuộc du hành đó đã xác định một cách dứt khoát *sự cần thiết đối với nước Pháp là phải chiếm một vị trí ưu thế ở phía Bắc, địa điểm chìa khoá vào Trung Hoa*".

Tiến tới một bước nữa, năm 1885. Pavie được bổ nhiệm làm Phó Lãnh sự ở Luangprabang để cùng với Thái Lan xem xét tại chỗ, xác định biên giới.

(Lúc này Pháp đã chiếm được Bắc Bộ, VN (1883), nhân việc Thái Lan tranh giành vùng Síp-song Châu-thay (Tây Bắc VN) với Triều đình Nhà Nguyễn do âm mưu của Anh muốn giành giật với Pháp như đã nói ở phần trên, nên với danh nghĩa bảo vệ Triều đình Nhà Nguyễn Pháp đã đến nơi điều tra, xem xét việc này ; đồng thời cũng lấy cơ dựa vào các Hiệp ước 1883-1884 ký với Nhà Nguyễn, Pháp cho rằng mình có quyền thay mặt cho Triều Nguyễn để bảo hộ những vùng đất của nước Lào phụ thuộc.

Thực chất nhiệm vụ của Phái đoàn Pavie lúc này là muốn tách nước Lào ra khỏi ảnh hưởng

của Xiêm, giành về cho Pháp, tìm đường thông thương tới những vùng đất mà Pháp đang yêu sách với VN. Trong lúc đó tư bản Pháp cũng tổ chức "Thương đoàn của Pháp ở Lào" đi theo Pavie và yêu cầu Chính phủ Pháp dùng vũ lực cấp tốc xâm chiếm nước Lào để mở rộng thị trường của Pháp trên thế giới. Chuyến hàng đầu tiên của "Thương đoàn" này gửi theo Phái đoàn của Pavie bán là 50 tấn hàng.

Sau một thời gian ở nước Lào và hoạt động ở vùng biên giới Việt - Lào với những thủ đoạn mua chuộc, mị dân để chinh phục những lực lượng chống đối (ở vùng Tây Bắc VN), Pavie đã bộc lộ rõ ý đồ của thực dân Pháp được ghi lại trong nhật ký của y ngày 23/3/1888 : "Tôi nói lên lý tưởng - mà tôi say sưa - là *biến nước Lào thành đất Pháp* với sự đồng tình của nhân dân".

Tiếp đó, bằng mọi thủ đoạn chính trị mua chuộc Nhà vua Lào để hợp pháp hoá sự thừa nhận "bảo hộ" của Pháp đối với nước Lào, dùng danh nghĩa của Triều đình Nhà Nguyễn đẩy quân Xiêm ra khỏi các vùng ảnh hưởng của VN, bằng quân sự đưa quân từ VN lên đóng ở các vùng phía Nam Lào để tranh chấp với lực lượng Xiêm, đưa tàu chiến vào Vịnh Bangkok để uy hiếp, buộc Xiêm phải ký kết Hiệp ước 10/1893 nhường phần đất ở phía tả ngạn của nước Lào cho Pháp ; tất cả đã đưa tới sự xâu xé, chia nhau lãnh thổ nước Lào giữa Pháp và Xiêm (mà đằng sau Xiêm là đế quốc Anh).

Còn đối với giai cấp phong kiến Lào lúc bấy giờ, một giai cấp thống trị quá hèn yếu, họ lại xem đế quốc Pháp là "ân nhân" cứu vãn nước Lào ra khỏi bàn tay tàn bạo của phong kiến Xiêm và đem "trao lại" cho Nhà vua Lào. Vì vậy từ đó giai cấp phong kiến Lào đã hoàn toàn trở thành người phục vụ trung thành, đắc lực nhất của đế quốc Pháp.

II. THỜI KỲ TỪ SAU KHI PHÁP CHÍNH THỨC XÂM LƯỢC LÀO (1893) CHO ĐẾN KHI CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ NHẤT 1914-1918 KẾT THÚC

Đối với đế quốc Pháp, trong thời kỳ này Pháp ra sức đàn áp các cuộc khởi nghĩa chống Pháp

của nhân dân các bộ tộc Lào, ổn định tình hình chính trị, cấu kết với giai cấp phong kiến Lào

để xây dựng bộ máy cai trị trong toàn quốc cũng như để xây dựng hạ tầng cơ sở ở nước Lào đang phục vụ cho kế hoạch khai thác thuộc địa của Pháp ở nước này.

1. Về chính trị.

+ Phân định biên giới

Đối với nước Lào (và Đông Dương nói chung), Pháp tiến hành ổn định các vùng biên giới, chia cắt lại đất đai thuộc các xứ trong bán đảo Đông Dương thông qua các Nghị định :

- Nghị định năm 1894-1903 quy định về đất Sầm Tở, Mường Xôi thuộc Lào.

- Nghị định năm 1899 về vùng Đắc Lắc thuộc Trung Bộ - VN.

- Nghị định năm 1899 về các vùng Sédang, Hạ Long thuộc Trung Bộ - VN.

- Nghị định năm 1904 về vùng Stungtreng - Siamprang cho Campuchia.

- Nghị định năm 1905 về vùng Bassac trở về Lào...

+ Tổ chức bộ máy hành chính cai trị ở nước Lào

Trên cơ sở của hệ thống cai trị cũ của Triều đình phong kiến Lào, Pháp đã thay đổi tổ chức hành chính cấp cao ở nước Lào cho phù hợp với ý đồ thống trị của chúng.

Từ năm 1895 đến năm 1899, Pháp chia nước Lào làm hai khu vực là Hạ Lào và Thượng Lào đặt dưới quyền của hai viên quan chỉ huy cao cấp người Pháp và trực thuộc với Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội.

Nhưng từ năm 1899 Pháp lại xoá bỏ 2 khu vực này và hợp nhất làm một đặt dưới quyền cai trị của viên Khâm sứ Pháp lúc đầu đặt ở Savannakhét sau là Vientiane.

Pháp còn chia nước Lào thành 12 tỉnh và ở mỗi tỉnh đặt dưới quyền cai trị của một Công sứ người Pháp.

Pháp vẫn giữ nguyên bộ máy hành chính ở các mường, tà xêng, bản... của phong kiến Lào

như cũ, nhưng họ phải chịu sự thống trị của các viên quan người Pháp và bộ máy cai trị của chúng ở cấp tỉnh.

+ Với Vương triều Luangprabang

Lúc đầu Pháp chỉ khoanh lại địa phận Luangprabang (cả Sayaburg và Paklay) cho Nhà vua Lào. Nhà vua Lào chỉ còn là hình ảnh tượng trưng cho uy quyền cũ của nước Lào mà thôi, hoàn toàn không có quyền lực gì đối với vận mệnh của đất nước và nhân dân các bộ tộc Lào.

Riêng ở Luangprabang, quyền quyết định cũng do Công sứ Pháp với danh nghĩa là "bảo hộ" bên cạnh Nhà vua Lào. Cho đến tháng 8/1941, Pháp mới mở rộng quyền cai quản cho Nhà vua Lào thêm 6 tỉnh ở phía Bắc (về danh nghĩa) và lập Chính phủ bù nhìn do Phó vương Phetxarat làm Thủ tướng.

+ Thực hiện sự cấu kết với phong kiến Lào

Nói là Pháp cấu kết với bọn phong kiến Lào, nhưng về thực chất đây là quan hệ giữa thầy và tớ, vì điều cơ bản nhất là Pháp nắm quyền chi phối toàn bộ đất đai, tài nguyên và nhân lực của nhân dân các bộ tộc Lào trong tay chúng.

Nhưng muốn thực hiện được quyền chi phối đó, Pháp phải sử dụng đến bộ máy thống trị lâu đời của giai cấp phong kiến Lào, nhất là ở các cấp cơ sở. Còn Nhà vua Lào chỉ là tượng trưng, với một quyền lực về tinh thần còn rơi rớt lại để giúp cho Pháp thi hành những công việc hoàn toàn có lợi cho Pháp. Để trả công cho bọn phong kiến Lào, đồng thời để kìm hãm sự phát triển của xã hội Lào, Pháp vẫn duy trì những hình thức bóc lột phong kiến và tiền phong kiến đối với nhân dân các bộ tộc Lào như các chế độ "cuông", "lam", "cá kên" cống nạp, phạt vạ.... Còn đối với Nhà vua Lào, Pháp trả lương và cho Nhà vua hưởng lao dịch, quyền chiếm đất đai, rừng núi, nhưng có hạn chế thay cho quyền sở hữu bao trùm của Nhà vua trước đây là "Châu Pha", "Châu Phen đin", có nghĩa là Nhà vua Lào là chúa tể của bầu trời và đất đai của nước Lào.

2. Thuế khoá và dịch vụ.

Bên cạnh những hình thức bóc lột phong kiến và tiền phong kiến mà nhân dân lao động của các bộ tộc Lào đã phải chịu đựng từ đời này sang đời khác, thì nay họ còn phải chịu đựng thêm sự bóc lột của đế quốc Pháp nữa : đó là thuế khoá và lao dịch. Pháp đã áp đặt nhiều thứ thuế gián thu và thuế trực thu lên đầu nhân dân các bộ tộc Lào ngay từ khi chúng mới đến thay chân bọn phong kiến Xiêm cai trị đất nước này. Đáng chú ý nhất là lúc ấy ở nước Lào Pháp đã thi hành chính sách đánh thuế thân kết hợp với lao dịch, một sự kết hợp giữa hình thức bóc lột đế quốc và hình thức bóc lột phong kiến.

- Nghị định năm 1890 quy định ở vùng Hạ Lào :

+ Một người Lào phải đóng 2 đồng (đồng Đông Dương bằng bạc, sau này bằng giấy) thuế thân và làm 10 ngày lao dịch.

+ Một người Khá (dân tộc thiểu số) phải đóng 1đ50 thuế thân và làm 15 ngày lao dịch.

- Nghị định năm 1898 quy định ở Thượng Lào :

+ Một người Lào phải đóng 2 đồng thuế thân và làm 20 ngày lao dịch.

- Thông tư năm 1905 lại thống nhất cả hai vùng Thượng Lào và Hạ Lào làm một và quy định :

Mỗi người Lào phải đóng 2 đồng thuế thân và làm 20 ngày lao dịch trong một năm, chuộc 1 ngày lao dịch là 0đ10.

(Sau này tiền thuế thân lên 7đ và số ngày lao dịch lên 60 ngày/1 người/1 năm).

- Nghị định năm 1901 quy định : mỗi gia đình Lào phải đóng 0đ50 thuế tiêu thụ rượu...

Các khoản thuế khoá và lao dịch này đã đè nặng trên lưng nhân dân lao động Lào, nhiều người không đủ tiền nộp thuế phải bán mình làm "gia nô", gây nên những sự căm phẫn lớn trong nhân dân các bộ tộc Lào. Do đó nhiều cuộc

nổi dậy chống Pháp của nhân dân các bộ tộc Lào đã xảy ra liên tục, mãnh liệt. Nói về nguyên nhân của sự nổi dậy chống Pháp ở nước Lào hồi đó, Henri Maitre đã phải thú nhận trong "Les Juncles Mọi" như sau : "Thuế má tăng vọt lên, nhiều thứ thuế xưa nay chưa từng có nay phải nộp cho người Pháp. Thuế thân trước đây quy định là 6 hào nay tăng vọt lên 2đ. Số người được miễn thuế giảm dần..." và "phu phen nặng nhọc, mỗi người phải đi phu 2 tháng trong một năm, không kịp hồi sức".

3. Bình định và trị an.

Năm 1894, Pháp ra Nghị định thành lập lực lượng bảo an ở nước Lào (bao gồm phần lớn là lính người Việt và chỉ huy là người Pháp), xây dựng đồn bốt ở các tỉnh và ở các vùng xung yếu.

Nhưng chỉ một thời gian im ắng lúc đầu, khoảng 7-8 năm sau Pháp đã phải liên tiếp đối phó với các phong trào yêu nước ở nhiều vùng dân tộc ở nước Lào từ Nam đến Bắc nổi lên chống lại chế độ áp bức, bóc lột của đế quốc Pháp. Khởi đầu là Phong trào Phô-cà-đuột (1901-1903) rồi đến Phong trào Ông Kẹo và Côm-ma-dam (1901-1907), Phong trào Khá Phay May (1903-1905), Phong trào Lự Mương U - Mương Xing (1910-1917), Phong trào Thái Khâm Bàng (1914).

Pháp phải huy động cả quân cơ động từ VN sang nước Lào để hỗ trợ, đàn áp những cuộc khởi nghĩa này.

Cho nên có thể nói rằng đó là một trong những nguyên nhân trực tiếp làm cho Pháp chưa dám mạnh dạn đầu tư và khai thác ở nước Lào lúc này.

4. Chính sách đồng hoá về kinh tế.

Chính sách của đế quốc Pháp đối với thuộc địa nói chung là sự đồng hoá. Jules Ferry đã từng nói : "Chính sách của nước Pháp chỉ có thể có một mục đích là sự đồng hoá", và trắng trợn hơn, Toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut còn nói : "*Các thuộc địa sinh ra chỉ vì chính quốc*". Đó là một đặc điểm bao trùm toàn bộ

chính sách của đế quốc Pháp đối với các thuộc địa của chúng từ đầu đến cuối.

Về kinh tế, Pháp chủ trương phải *dảm bảo độc quyền kinh tế của tư bản tài chính Pháp trên toàn bộ lãnh thổ của đế quốc Pháp* (bao gồm cả các thuộc địa mà Pháp gọi là lãnh thổ hải ngoại).

Sự đồng hoá đó của Pháp được thể hiện trong hai chính sách tài chính lớn sau đây :

+ *Chính sách liên hợp thuế quan.*

- Cấm thuộc địa buôn bán với các nước khác ngoài nước Pháp và thuộc địa nước Pháp.

- Cấm thuộc địa vận tải hàng hoá bằng tàu nước ngoài.

- Cấm thuộc địa không được sản xuất những thứ hàng hoá có thể cạnh tranh với hàng hoá của chính quốc.

- Pháp chỉ mua hàng hoá nhiệt đới ở các thuộc địa của nước Pháp.

+ *Chính sách liên hợp tiền tệ.*

Và tất nhiên hai chính sách đó đều được Pháp thực hiện triệt để ở nước Lào. Ở đây có nghĩa là nước Lào phải trao quyền khai thác tài nguyên, xuất nhập khẩu hàng hoá, phát triển kinh tế quốc dân, vấn đề tiền tệ cho Pháp.

Tuy rằng với trình độ kinh tế thấp kém và lạc hậu của nước Lào lúc bấy giờ, sự "Nghiêm cấm" này của Pháp chưa được thể hiện một cách rõ ràng lắm (vấn đề hạn chế xuất nhập khẩu, vấn đề sản xuất hàng hoá cạnh tranh với chính quốc...), nhưng rõ ràng đây là một sự kìm hãm, trói buộc sự phát triển của nền kinh tế Lào và nước Lào phải chịu sự vơ vét sức người, sức của của đế quốc Pháp.

+ *Vấn đề tổ chức khai thác thuộc địa ở Lào.*

Từ năm 1900 trở đi, theo chương trình của Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, Pháp đã tiến hành tổ chức và thiết bị để khai thác Đông Dương, nhưng trong thực tế lúc này tư bản Pháp đầu tư chủ yếu ở Đông Âu và Bắc Phi ;

ở Đông Dương Pháp chỉ mới đầu tư một số ở Bắc Bộ VN.

Riêng ở nước Lào, có thể nói trong thời kỳ này Pháp chưa có một sự đầu tư nào đáng kể, ngoài một số hàng hoá ít ỏi đưa vào bán ở các đô thị, xây dựng một số nhà cửa, đường xá xung quanh đô thị phục vụ cho bộ máy thống trị của Pháp ở nước này.

Báo cáo của Germann trước Tiểu ban Ngân sách của Quốc hội Pháp năm 1907 đã nêu rõ : "Sau này trong một tương lai xa xôi, như người ta đã đưa vào khai thác ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ, là những nơi, những vùng chưa được canh tác hoặc chưa sản xuất được hết tất cả những thứ có thể sản xuất được, thì khi đó người ta (chỉ Pháp) mới có thể nghĩ tới Lào một cách hữu ích. Còn bây giờ người ta (chỉ Pháp) chỉ cần chiếm đóng và giữ lấy xứ này. Trong khi chờ đợi, xứ này chỉ kham được một bộ máy cai trị tối thiểu, không công kênh mà kinh phí lại không được trội quá thu nhập của địa phương".

Tạp chí "Economique de l'Indochine" tháng 7/1924 cũng nhắc lại rằng: "Việc giải toả Lào hình như đang được tiến triển thì ở Pháp (1907) Quốc hội đã nhận thấy không thể cùng một lúc phát triển toàn bộ Đông Dương nên đã quyết định chỉ xúc tiến nơi nào cấp thiết nhất. Việc đẩy lùi về sau bộ máy kinh tế của Lào không phải là sự xao nhãng mà là một sự tính toán, điều đó cho phép nước Pháp tập trung được toàn bộ vào việc bình định hoàn toàn xứ Bắc Kỳ và xứ Trung Kỳ".

+ *Kế hoạch xây dựng đường sá.*

Vấn đề xây dựng hệ thống đường sá ở nước Lào đã trở thành một vấn đề quan trọng về chiến lược quân sự cũng như về cơ sở hạ tầng cho việc khai thác thuộc địa này. Tuy nhiên đã có một sự tính toán khá dè dặt của Pháp qua ý kiến của E.Picamou viết trong "Le Laos francais" năm 1901 : "Cần thiết phải tiến hành cải tạo lại đường giao thông càng sớm càng tốt,

khuyến khích không những là người Lào, mà đặc biệt là những người Annam hiện đang cư trú tiến hành khảo sát chu đáo những vùng có những đường bộ thô sơ hiện nay chạy qua, tạo lập một số làng xóm tại các vùng cao nguyên và đồng bằng giàu có nhất. Tóm lại, cần có những biện pháp có hiệu quả nhất để khuyến khích sự phát triển thương mại giữa xứ Lào thuộc Pháp với các xứ xung quanh. *Tuy nhiên không nên ngay từ bây giờ lao vào xây dựng những con đường bộ đòi hỏi kinh phí quá lớn... nên tiến hành có phương pháp từng bước với chi phí ít nhất*".

Do đó trong thời gian này, ở nước Lào Pháp chỉ mới cải tạo, mở rộng một số con đường ngựa từ 1m đến 2m và những con đường xe bò từ 3m đến 6m. Tất cả những công việc làm đó ở nước

Lào lúc ấy đều do lao dịch cưỡng bách của nhân dân các bộ tộc Lào làm.

Một số con đường ngang từ VN sang cũng bắt đầu được tiến hành từ phía VN, rải đá và chỉ chạy ô tô được một mùa.

- Đường số 6 từ Thanh Hoá sang Sầm Nưa được tiến hành từ năm 1917.

- Đường số 7 từ Nghệ An sang được tiến hành từ năm 1913.

- Đường số 8 từ Nghệ An sang được tiến hành từ năm 1916.

- Đường số 9 từ Đông Hà sang được tiến hành từ năm 1893.

Tất cả những con đường trên đây cho đến sau Chiến tranh thế giới thứ nhất phần lớn chỉ mới làm ở phía VN hoặc quá sang phía Lào một ít.

III. THỜI KỲ TỪ SAU ĐẠI CHIẾN THỨ NHẤT ĐẾN NĂM 1945

Đại chiến thứ nhất chấm dứt, Pháp thắng trận nhưng đồng thời nước Pháp cũng bị tàn phá nặng nề và cuộc cạnh tranh với các nước đế quốc chủ nghĩa khác cũng trở thành gay gắt hơn, nên Pháp phải tăng cường chạy đua giành các nguyên liệu từ thuộc địa về để hàn gắn những vết thương chiến tranh ở Pháp. Bởi vậy Pháp đã tăng cường đầu tư vào Đông Dương nói chung, vào nước Lào nói riêng.

Thật vậy, ở nước Lào lúc ấy *vốn tư bản của Pháp chủ yếu đầu tư vào để khai thác mỏ thiếc ở Khăm Muộn*, bắt đầu từ năm 1924 trở đi do các Công ty Pháp sau đây tiến hành :

SEEMI (Société études et exploitation des mines de l'Indochine).

SEC (Société des Étains de Cammon).

CFEO (Compagnie fermière des Étains d'Extrême - Orient)

SEI (Société des Étains de l'Indochine).

Số vốn đầu tư ở nước Lào nói chung và chủ yếu là ở mỏ thiếc nói riêng ngày càng tăng trong những năm trước 1930 :

1924 : 200.000 frs ;

1925 : 3.835.000frs;

1926 : 21.550.000 frs ;

1927 : 18.188.000 frs ;

1928 : 101.600.000 frs.

Tổng số vốn đầu tư chung ở nước Lào trong 5 năm (1924-1928) là 145.400.000 francs, chủ yếu là đầu tư vào khai thác mỏ thiếc.

Sản lượng quặng mỏ lúc đầu mới khai thác ở nước Lào là 140 tấn/năm (1924) cho đến năm cao nhất là năm 1930 đạt 1.334 tấn/năm. Số quặng mỏ này chủ yếu xuất khẩu sang Singapore với giá bán 1.000 đồng/tấn.

Số công nhân mỏ ở đây (cả thường trực và phụ động) vào năm 1926 có khoảng 700 người, đến năm 1929 lên đến 4.250 người. (Theo "Bulletin économique de l'Indochine"). Về sản lượng cũng như về quy mô khai thác mỏ trên đây ở nước Lào là điểm cao nhất trong thời kỳ Pháp thống trị (trước ngày nước Lào hoàn toàn giải phóng - 1975, sản lượng khai thác mỏ ở đây vẫn giữ ở mức trên).

Với số vốn đầu tư và quy mô khai thác trên đây của Pháp ở nước Lào là một bước phát triển mới trong nền sản xuất, tuy nhiên so với tổng số vốn đầu tư của Pháp ở Đông Dương thì mới chiếm 5,7%. Vào những năm 1930-1931 khi cuộc khủng hoảng kinh tế bắt đầu, giá thiếc trên thị trường thế giới hạ xuống đột ngột, sự khai thác thiếc ở nước Lào bị chững lại, một số nhà tư bản lo sợ rút vốn đầu tư về.

Và từ đó về sau số vốn đầu tư chung của Pháp ở nước Lào cũng không hơn được nữa, mặc dù có một số cơ sở kinh tế được mở rộng thêm chút ít ở nước này.

Về điều kiện khách quan, cũng có những mặt hạn chế làm cho việc đầu tư tư bản cũng như việc triển khai khu vực kinh tế tư bản của Pháp ở nước Lào gặp trở ngại. Từ sau cuộc khủng hoảng kinh tế 1930-1931, đến năm 1937 Pháp phải lo chuẩn bị Đại chiến lần thứ hai; năm 1939 Pháp bị Đức chiếm đóng, đồng thời ở Lào cũng xảy ra chiến tranh Pháp - Thái kết thúc bằng việc Pháp phải nhượng lại hai tỉnh của Lào là Champassac và Sayaburg cho Thái Lan. Năm 1940 Nhật nhảy vào Đông Dương rồi vào nước Lào và tiến hành cuộc đảo chính Pháp tháng 3/1945. Tháng 10/1945 cuộc Cách mạng Lào bùng nổ và tiếp sau đó từ 1946 đến 1954 là cuộc kháng chiến của nhân dân các bộ tộc Lào chống Pháp kết thúc thắng lợi, chấm dứt sự thống trị của chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp ở nước Lào.

Ngoài cơ sở khai thác về mỏ thiếc ra, Pháp còn thành lập một số cơ sở ở các ngành khác ở nước Lào :

- Về công nghệ và tiểu công nghệ có khoảng trên 50 cơ sở quy mô nhỏ và vừa của các xí nghiệp dệt, làm giấy, cưa, chế biến thực phẩm (xay sát gạo, nấu rượu, làm đường), sửa chữa ô tô, tàu thủy...

Ngoài cơ sở dệt Caffa có quy mô vừa với 600 công nhân, còn nói chung các cơ sở khác chỉ có khoảng vài chục công nhân đến 4-5 công nhân mà thôi.

Số vốn đầu tư của Pháp vào công nghiệp chế biến thực phẩm năm 1927 là 35.000 đồng (bằng khoảng 350.000 francs). Nhà máy xay ở Savan năm 1928 có công suất 3 tấn gạo/ngày. Năm 1930, Pháp làm thêm 1 nhà máy xay nữa ở Thakhek nhỏ hơn.

+ Ngành điện lực

Từ năm 1929 Vientiane mới có nhà máy điện đầu tiên ở nước Lào (theo tài liệu điều tra năm 1975 là 1926), sau đó là Luangprabang (1930), Savan (1933), Paksé (1935), Thakhek (1940).

Nói chung đều là điện thắp sáng, với tổng số công suất toàn nước Lào là 439 KW (trước 1945), trong đó Vientiane : 281 kw, Luangprabang : 87 kw. Savan : 40 kw, Paksé : 32 kw. Công nhân ở Vientiane có khoảng 30 người, còn ở các nơi khác mỗi nơi có từ 15 đến 20 người.

Tất cả đều do Công ty điện lực Đông Dương đầu tư kinh doanh.

+ Vận tải.

Về công tác vận tải ở nước Lào : đường bộ do hãng SIMA và đường sông do hãng Malpuech đảm nhiệm với số lượng ô tô vận tải toàn nước Lào có khoảng 100 chiếc và tàu thủy đường sông có 12 chiếc, trọng tải 100 tấn - 200 tấn.

Số vốn đầu tư của Pháp vào ngành vận tải ở nước Lào năm 1928 là 108.000 đồng (khoảng 1.080.000 francs).

+ Nông lâm nghiệp.

Theo số liệu của "Bulletin économique de l'Indochine" thì số vốn đầu tư của Pháp vào ngành này ở nước Lào trong những năm : 1929 là 10.000đ (khoảng 100.000 francs) ; 1926 là 10.000đ ; 1927 là 140.000 francs.

Công ty Đông Á của Pháp (Compagnie de l'Est Asiatique francais) ở thượng Mékong trung bình hàng năm khai thác thả trôi theo sông Mékong từ 12.000 đến 15.000 súc gỗ teck.

Năm 1929, ở Boloven, Công ty SICAF (Société de commerce d'agriculture et de finances) dự định khai thác 3.000 ha để trồng cao su, nhưng đến năm 1934 mới trồng thử được 33 ha.

Năm 1928, Pháp trồng thử cà phê ở nước Lào và thu hoạch được 12 tấn, đến năm 1938 đã tăng lên 300 tấn và đến năm 1943 Pháp đã có thể xuất khẩu 1.500 tấn cà phê.

Công ty dệt của Lào (Société des textiles du Laos) cũng theo dõi thí nghiệm một số cây gỗ có sợi, nhưng chưa thành công.

Ngoài ra, Pháp còn có một số cơ sở mang tính chất thí nghiệm như khai thác cánh kiến ở Xiêng Kho (Sầm Nưa), đồn điền trồng cây ăn quả, nuôi cánh kiến ở Xiêng Khoảng (Sau chiến tranh, sản xuất cánh kiến mới phát triển mạnh : Sầm Nưa : 300 tấn/năm ; Paksé : 120 tấn/năm).

+ *Thương nghiệp.*

Sau ngành công nghiệp khai thác là ngành thương nghiệp, được tư bản Pháp chú ý đầu tư : năm 1925 : 215.500 đồng (khoảng 2.155.000 francs), năm 1928 : 2.000.000 francs. Năm 1935, hàng nhập vào nước Lào từ Pháp và các thuộc địa Pháp là 7.600.000 đ (bằng khoảng 76.000.000 francs) ; hàng nhập từ Thái Lan sang là 7.000.000 đ (bằng khoảng 70.000.000 francs) ; còn hàng xuất từ nước Lào sang Pháp và các thuộc địa Pháp là trên 7.000.000 đ (hàng xuất chủ yếu là gạo, cà phê, thuốc phiện).

Số lượng hàng xuất của nước Lào gồm có :

Gạo : 570 tấn (1932) ; 5.000 tấn (1943)

Thuốc phiện : 100 tấn/năm

Cà phê : 1500 tấn (1943)

Cánh kiến : 200 tấn - 300 tấn/năm

Hàng nhập chủ yếu của nước Lào là hàng tiêu dùng.

Vấn đề xuất nhập khẩu ở nước Lào cũng hoàn toàn do tư bản Pháp nắm độc quyền, và theo Điều ước thực dân (Pacte colonial) thì hàng hoá lại được miễn đóng thuế.

+ *Đường sá.*

Đây là những công trình phải làm lâu dài và tốn tiền nhất ở nước Lào, do đó Pháp chủ trương tiến hành một cách dè dặt để có thể huy động được nhân lực của nước này một cách rẻ tiền và bóc lột lao dịch cho bớt phần tổn kém. Theo Nghị định tháng 6-1933 thì số công lao dịch cưỡng bách ở nước Lào không phải chỉ có 20 ngày mà là 60 ngày trong một năm và được trả công với giá rẻ mạt.

Từ năm 1937 trở về trước, công việc vận tải lớn dọc theo nước Lào đều phải phụ thuộc vào đường sông Mékong, nên hàng năm Pháp phải trợ cấp cho Công ty Vận tải đường sông (Compagnie Messagerie fluviale) của Malpuech là 800.000 đ nên Malpuech rất phản đối việc làm đường bộ ở nước này.

Ngoài ra, Pháp phải chi phí hàng năm về việc làm đường ở nước Lào khoảng 500.000đ - 800.000 đ, và trong 6 năm 1918-1923 hết 4.320.000 đ (theo "Bulletin économique de l'Indochine" 4/1943). Chỉ từ năm 1940 trở đi Pháp mới hoàn thành dần dần từng đoạn đường ôtô ở nước Lào, nhưng chỉ đi được vào mùa khô như đoạn Vientiane - Luangprabang (1943), đoạn Thakhek - Paksan (1943), đoạn Savan - Paksé (1941) v.v...

Kết quả là trong hơn 60 năm thống trị nước Lào, Pháp đã xây dựng được 4.000 km đường rải đá đi được trong mùa khô, trong đó có con đường 13 dài 1.300 km chạy từ Luangprabang xuống Kratié để nối liền với Sài Gòn.

IV. THỜI KỲ TỪ KHI PHÁP TRỞ LẠI XÂM LƯỢC LÀO LẦN THỨ HAI ĐẾN KHI THẤT BẠI RÚT KHỎI LÀO (1946-1954)

Đây là thời kỳ mà Pháp phải tập trung chủ yếu vào cuộc chiến tranh chống lại

cuộc kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương nên chính sách thuộc địa

của Pháp trong thời kỳ này cũng có nhiều thay đổi.

Thật vậy, trong những năm 1946-1954 đã có một số sự kiện chính trị lớn đáng chú ý như : Phong trào giải phóng dân tộc và hoà bình, dân chủ trên thế giới nói chung và ở các nước Đông Dương nói riêng ngày càng mạnh mẽ. Hệ thống thuộc địa cũ ngày càng tan rã. Nước Pháp lại vừa thoát khỏi cuộc Đại chiến lần thứ hai, đất nước bị phát xít Đức chiếm đóng, tàn phá nặng nề, kinh tế bị kiệt quệ. Cuộc cách mạng của nhân dân các bộ tộc Lào nói riêng và của nhân dân Đông Dương nói chung đã đập tan bộ máy chính quyền cũ của Pháp đã gây nên những tổn thất nặng nề đối với những cơ sở kinh tế của chúng ở ba nước này. Pháp phải nhận viện trợ của Mỹ và Mỹ lại muốn nhân sự suy yếu của Pháp để thay chân Pháp vào nước Lào nói riêng, vào Đông Dương nói chung.

Do đó về chính trị, năm 1949 Pháp phải nêu lên chiêu bài "trao trả độc lập" cho nước Lào và lập Chính phủ, Quốc hội bù nhìn do Sisavangvong làm Quốc trưởng, có bộ Ngoại giao, bộ Tài chính và quân đội riêng, bên cạnh quân đội viễn chinh Pháp và nhận viện trợ của Pháp. Thực chất đây là một yêu sách của Mỹ đối với Pháp để Mỹ tách dần Pháp với bọn bù nhìn tay sai ở nước Lào và để Mỹ có điều kiện hất cẳng Pháp, trực tiếp can thiệp vào nước này. Cũng có thể nói đây là cái mốc đánh dấu sự thâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ vào nước Lào.

Về mặt kinh tế, hầu như Pháp không có sự đầu tư nào đáng kể vào nước Lào, ngoài sự chi phí để phục hồi lại một số cơ sở của mỏ thiếc có khoảng 4000 công nhân, công nghiệp sửa chữa ô tô, tàu thủy, những cơ sở giao thông vận tải, nhà máy điện, phát triển thêm một số xưởng cưa, nhà máy xay xát... ở nước này nhằm chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của chiến tranh xâm lược và cho bộ máy làm việc của chúng ở các trung tâm đô thị. Những cơ sở trên đây, một

phần do Pháp đứng ra làm chủ, một phần do Pháp mở rộng cho bọn tay sai của Pháp và một số Hoa kiều, Việt kiều đứng ra kinh doanh như các ngành cưa, xay sát gạo, chạy ô tô, tàu thủy.

Về thương nghiệp, trong thời kỳ này nước Lào nhập khẩu hàng tiêu dùng ngày càng nhiều thông qua viện trợ của Pháp và đặc biệt là viện trợ của Mỹ (từ 1949 trở đi). Những cửa hiệu buôn bán ở các đô thị và ở các vùng đồng bằng đông dân lần lượt mọc lên nhiều hơn trước. Một số thương nhân trở nên giàu có, chuyển sang kinh doanh rộng rãi hơn (vừa buôn bán, vừa có xe ô tô chở khách hoặc vừa có vốn trong các Nhà máy xay, các Nhà máy cưa v.v...) Hàng xuất khẩu của nước Lào như cà phê, thuốc phiện phát triển hơn trước do tư nhân bản xứ hoặc một số tư sản Hoa kiều đứng ra kinh doanh.

Về nông lâm nghiệp, một số đồn điền cà phê của Pháp ở nước Lào được phục hồi và phát triển thêm một ít. Một số tư nhân Lào cũng phát triển diện tích trồng cà phê. Sản lượng cà phê lúc này ở Lào lên tới 3.000-4.000 tấn/năm.

Trên đây là vài nét sơ lược về những hoạt động chính trị, những hoạt động kinh tế mà đế quốc Pháp đã tiến hành ở nước Lào trong hơn 60 năm cai trị đất nước này.

Ngoài ra, chúng ta phải kể tới những "thành tích khai hoá văn minh" của Pháp ở đất nước "Triệu Voi" này trong hơn nửa thế kỷ cai trị của chúng. Thật vậy về giáo dục, quan điểm quán xuyến của Pháp ở nước Lào có thể tóm gọn lại trong ý kiến của Khâm sứ Fournier như sau : "Nền giáo dục ở nước Lào không có mục đích nào khác là đào tạo các thông ngôn, không những cho các công sở mà còn cho các nhu cầu thương mại ngày càng phát triển nữa" (Fournier - "Situation de l'Indochine 1897-1901"). Vì vậy việc đầu tư của Pháp cho công tác giáo dục đối với nhân dân bản xứ vô cùng hiếm hoi. Năm 1902, lần đầu tiên Pháp chi tiêu cho công tác

học chính ở nước Lào là 6.000 đồng (60.000 fr). Năm 1915, cả nước Lào chỉ có 10 trường học với 260 học sinh và đến năm 1945 có 180 trường Sơ học (Élémentaire), 5 trường Tiểu học (Primaire) và 1 trường Trung học. Cả nước Lào chỉ có 12 sinh viên Cao đẳng và Đại học. Trên 95% nhân dân các bộ tộc Lào vẫn bị mù chữ.

Tóm lại, trên đây là tất cả những "công lao" mà Pháp đã ra sức khai hoá và mở mang sau hơn 60 năm thực hiện chủ nghĩa thực dân cũ ở nước Lào. Đặc biệt là thời kỳ trở lại xâm lược nước Lào lần thứ 2 (1946-1954), Pháp dần dần bị phụ thuộc vào Mỹ và xem đây là giai

đoạn chuyển tiếp từ chủ nghĩa thực dân cũ của đế quốc Pháp sang chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ. Từ 1945 đến 1954, cùng với nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia, nhân dân các bộ tộc Lào đã đứng dậy đấu tranh giành lại chính quyền và sau đó tiến hành cuộc kháng chiến anh dũng buộc đế quốc Pháp phải ký kết Hiệp nghị Genève năm 1945, rút khỏi nước Lào, phải thừa nhận quyền độc lập, thống nhất của Lào và cũng là kết thúc chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp trên đất nước giàu đẹp này.

*

*

*

NHỮNG TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU

- Tài liệu điều tra nghiên cứu của Mặt trận Lào yêu nước và cơ quan CP 38 ở Hà Nội từ 1964 đến 1973.
- UBKHXHVN - "Lược sử Lào". Hà Nội, 1978.
- L.A.Sédop - "Sự phát triển kinh tế của Lào từ sau chiến tranh đến năm 1958". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1961.
- Phoumi Vongvichit - "Le Laos et la lutte victorieuse du peuple Lao contre le Néo-colonialiste Américain". 1968.
- Auguste Pavie - "A la conquête de coeur. Les pays des millions éléphants et du parasol blanc". Paris, 1921.
- Mission de Pavie. "Indochine 1879-1895. Etudes divers 1898-1919" E.Leroux - Paris.
- "Annuaire statistique de l'Indochine". Service Stastistique générale 1913-1942.
- "Le développement économique du Laos". "Bulletin économique de l'Indochine (1929)".
- "Rapport sur la situation administrative, économique et financière du Laos 1930-1931-1932-1933-1934-1935-1936". Vientiane. Impr du Gouvernement, 1936.
- "Rapport sur la situation administrative, économique de l'Indochine pendant l'année 1919". "Bulletin économique de l'Indochine" 1920.
- "L'étain du Laos". Éveil économique de l'Indochine" 1929.
- U.Malpuech - "Le Laos économique". IDEO - 1924.

MẤY SUY NGHĨ VỀ THỜI KỲ TOKUGAWA TRONG LỊCH SỬ NHẬT BẢN

NGUYỄN VĂN KIM *

Trước đây vì một số nguyên nhân khác nhau, người ta thường có khuynh hướng đề cao cuộc Cách mạng Minh Trị năm 1868 và cho rằng sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản ngày nay chủ yếu là bắt nguồn từ cuộc Cách mạng này. Nhưng trong những thập kỷ gần đây, trên cơ sở phương pháp và tư liệu lịch sử mới, các nhà nghiên cứu đã có quan điểm khoa học, biện chứng hơn trong cách luận giải, đánh giá ý nghĩa lớn lao của cuộc Cách mạng đó, đồng thời chỉ ra những tiền đề chính trị, kinh tế, xã hội đã được hình thành từ các giai đoạn lịch sử trước, đặc biệt là thời kỳ Tokugawa.

Thời kỳ Tokugawa (1600-1868) (1) là giai đoạn phát triển cuối cùng và cao nhất của chế độ phong kiến ở Nhật Bản. Diễn trình của giai đoạn lịch sử này hết sức đa dạng và phức tạp. Đó vừa là thời kỳ mà chính quyền trung ương đạt được sự quản chế tương đối thống nhất bao trùm toàn bộ lãnh thổ vừa là thời kỳ trỗi dậy của các công quốc (*han*) tập trung ở vùng Tây Nam. Đó vừa là thời kỳ mà cơ sở kinh tế của đất

nước chủ yếu vẫn dựa vào sản xuất nông nghiệp tự nhiên vừa có sự dung dưỡng những nhân tố phát triển của kinh tế hàng hóa, giao lưu giữa các trung tâm thương mại trong nước và quốc tế. Đó vừa là thời kỳ chính quyền trung ương cố gắng duy trì trật tự xã hội bằng hệ thống giáo lý Khổng giáo, đề cao Shinto giáo, lạnh nhạt với Phật giáo, từng bước chống lại Thiên chúa giáo, vừa là thời kỳ xuất hiện những luồng tư tưởng mới tác động sâu rộng đến nhiều giai tầng trong xã hội như Quốc học, Khai quốc học, Hà Lan học v.v... Qua đó đủ thấy rằng đây là thời kỳ chuyển mình mạnh mẽ của dân tộc Nhật Bản trên tất cả mọi phương diện, đồng thời chuẩn bị những tiền đề, những điều kiện để có thể "đuổi kịp và vượt phương Tây".

Vì phạm vi của vấn đề khá rộng, trong bài viết này chúng tôi chỉ tập trung phân tích một số đặc điểm tiêu biểu của thiết chế chính trị và những biến chuyển kinh tế - xã hội trong thời kỳ lịch sử này mà thôi.

I - TOKUGAWA, MỘT THIẾT CHẾ CHÍNH TRỊ HƯỚNG TỚI HÒA BÌNH, ỔN ĐỊNH VÀ THỐNG NHẤT

Sau cái chết của Toyotomi Hideyoshi (1536-1598), Tokugawa Ieyasu (1542-1616) với tư cách là lãnh chúa lớn nhất bắt đầu bước lên vũ đài chính trị ở Nhật Bản và với thắng lợi trong trận Sekigahara năm 1600, dẹp yên các thế lực chống đối, ông đã thôn tóm được quyền lực thực

tế về tay mình. Là một người nhìn xa trông rộng, nhưng hết sức thận trọng, Tokugawa đã chuẩn bị những bước đi vững chắc, hết sức khôn khéo nhằm giải quyết một cách căn bản những vấn đề thực tại ở Nhật Bản lúc đó, đồng thời hướng tới xây dựng một thể chế chính trị ổn định, tái thiết nền hoà bình và thống nhất quốc gia. Thực hiện mục tiêu trên, Tokugawa đã có những nỗ lực lớn để củng cố sức mạnh của chính

* Giảng viên, Khoa lịch sử - ĐHQG Hà Nội.

quyền phong kiến tập trung nhằm đạt tới sự điều hành hữu hiệu, trực tiếp của chính quyền trung ương với các địa phương thông qua một cơ chế vận động song song : Mạc phủ, đứng đầu là Shogun Tokugawa ở Edo và các *Daimyo* (lãnh chúa) cai trị 265 lãnh địa ⁽²⁾. Do đó cơ sở chính trị mang tính chất quân phiệt này thường được gọi là *Bakuhantaisei*, tức là chế độ Mạc phủ-Công quốc dựa vào sự phục tùng và trung thành tuyệt đối của tầng lớp võ sĩ.

Trên cơ sở ai đứng về phía mình trước khi trận Sekigahara kết thúc. Tokugawa chia các *Daimyo* ra làm 3 loại : *Shimpan* (thân phiến) gồm có 23 lãnh chúa là họ hàng, con cháu gia tộc Tokugawa. Các lãnh chúa này là phen dậu của chính quyền Edo, trong đó dẫn đầu các *Shimpan* là 3 *han* do 3 con trai của Tokugawa Ieyasu cầm đầu : Mito, Owari và Kii được gọi là "Ngự tam gia". Ba *han* này chiếm giữ những vị trí chiến lược, được hưởng những đặc quyền kinh tế, đồng thời là nơi chọn người nối nghiệp *Shogun* trong trường hợp dòng chính ở Edo không có người thừa kế ⁽³⁾. Mito ở phía Bắc Edo, được hưởng 350.000 *Koku* thóc ⁽⁴⁾. Owari nằm ở giữa Edo và Kyoto, vùng đồng bằng Nagoya (619.500 *Koku*). Kii án ngữ phía Tây - Nam Kyoto, tại Wakayama (550.000 *Koku*) Tiếp đến là các *Fudai Daimyo* (Phổ đại) gồm có 145 lãnh chúa, vốn là đồng minh của Tokugawa từ trước năm 1600. Mặc dù có số lượng đông, nhưng thường là các lãnh chúa nhỏ, tổng giá trị sở hữu của họ khoảng 6.700.000 *koku*. Cuối cùng là *Tozama Daimyo* (Ngoại phiến) gồm có 97 lãnh chúa. Họ là những người chỉ chịu thần phục Tokugawa sau khi bị đánh bại. Các lãnh chúa này ở về phía Bắc hoặc miền Tây Nhật Bản, vốn là những dòng họ lớn, rất cố thế lực về chính trị và kinh tế như Satsuma (770.800 *Koku*), Choshu (369.000 *Koku*), Kaga (1.022.700 *Koku*). Tổng thu nhập là 9.800.000 *Koku*. Bản thân Tokugawa, lãnh chúa lớn nhất, có sở hữu 6.480.000 *Koku*, tức là chiếm tới 25% tổng sản lượng nông nghiệp toàn quốc và khắp vùng đồng bằng Kanto, khu vực phụ cận Kyoto,

kéo dài tới miền duyên hải phía Nam. Ngoài ra, Tokugawa còn nắm quyền cai trị trực tiếp những thành phố then chốt như Edo, Kyoto, Osaka, Nagasaki, các mỏ khoáng sản giàu có và thâu tóm nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng ở Nhật Bản lúc đó.

Với từng loại *Daimyo*, Mạc phủ có cách đối xử rất phân biệt không chỉ trong việc ban cấp lãnh địa, của cải mà còn trong vấn đề hành chính, luật pháp, tước vị, nghĩa vụ đối với chính quyền trung ương... Bên cạnh một chính sách ưu ái, nâng đỡ cho các *Shimpan*, *Fudai Daimyo*, Mạc phủ luôn có thái độ mềm dẻo, nhưng nguyên tắc với các lãnh chúa vốn là kẻ thù của mình. Do là "Người ngoài", họ được đối xử đúng nghi lễ, thậm chí được coi gần như ngang hàng, nhưng đề phòng bất trắc có thể xảy ra, Mạc phủ đã phân phong cho những *Daimyo* thân tín các vùng đất có vị trí chiến lược hoặc ở ngay gần kề những *Daimyo* có khả năng chống đối vừa để tiện theo dõi, kiểm soát vừa có thể ngăn chặn sớm nếu như các lãnh chúa đó dám liều lĩnh phản bội lại Tướng quân.

Để giảm thiểu sức mạnh của các lãnh chúa, Mạc phủ thường đặt ra những nghĩa vụ đóng góp nặng nề cho các công việc có tính chất quốc gia hay công trình công cộng đòi hỏi đầu tư lớn như : bắc cầu, đắp đường, làm thủy lợi, sửa chữa thành quách.

Năm 1615, trước khi qua đời, Tokugawa Ieyasu đã ban hành Bộ luật *Buke Shohatto* (Bộ luật Vũ gia) nhằm thiết chế hoá bộ máy hành chính. 20 năm sau, Bộ luật này lại được vị Shogun thứ ba, Tokugawa Iemitsu (1604-1651) chỉnh lý, hoàn thiện thêm một bước nữa với những điều khoản quy định nghiêm cấm về địa vị, bổn phận của các *han* với chính quyền trung ương; nguyên tắc đạo đức, hành vi của từng giai tầng trong xã hội, đặc biệt là tầng lớp võ sĩ. Cấm các *han* sửa chữa, xây dựng lâu đài mới nếu chưa được phép của Mạc phủ. Cấm các lãnh chúa tự ý liên kết đồng minh hay thông gia với nhau. Không được đóng tàu thuyền lớn ; đặt trạm kiểm soát trên các đường giao thông ; hạn

chế việc xây cầu ; luật lệ hóa chế độ *Sankin Kotai* (trình diện luân phiên) của các *Daimyo*...

Như vậy là cùng với việc Tokugawa Ieyasu buộc các lãnh chúa phải ký cam kết trung thành với chế độ Mạc phủ sau năm 1600, Bộ luật Vũ gia được ban hành là một bước tiến nữa nhằm thu tóm quyền lực tập trung vào chính quyền trung ương và cụ thể hóa các quan hệ xã hội. Chế độ *Sankin Kotai* được luật lệ hóa cho thấy một phương cách cai trị rất điển hình của chế độ phong kiến quân sự ở Nhật Bản. Trên thực tế, nó đã đưa đến những hệ quả vượt quá sự suy tính của chính quyền Tokugawa .

Chế độ *Sankin Kotai* ban đầu chỉ là sự tự nguyện của các lãnh chúa phong kiến về Edo để bày tỏ sự trung thành của mình với chủ tướng. Nhưng sau đó chế độ này ngày càng được quy định chặt chẽ và từ năm 1635 trở thành bốn phận bất khả kháng của tất cả các *Daimyo*. Đây thực chất là chế độ cò n tin, buộc các lãnh chúa hàng năm phải về sông ở Edo trong một thời gian rồi sau đó lại trở lại lãnh địa của mình, nhưng phải để vợ con trong tư dinh thứ hai ở "Thủ đô". Cảnh tượng từng đoàn người, có khi lên tới hàng ngàn người, từ khắp các vùng đất nước lũ lượt kéo về Edo trình diện là thực tế đầy sức thuyết phục cho thấy uy lực của chính quyền trung ương với lãnh chúa địa phương trong mối quan hệ "tôn chủ - bồi thần" ở Nhật Bản trong giai đoạn lịch sử này. "Những chi phí lớn cho các cuộc hành trình đó và cho các dinh thự ở Edo thường chiếm hơn một nửa thu nhập của các lãnh chúa, dẫn đến sự suy yếu nghiêm trọng nguồn tài chính của họ, làm giảm khả năng chống đối. Sống ở Edo trong một thời gian dài như vậy đã khiến cho các gia đình *Daimyo* mất đi bản tính quê mùa của người chiến binh và họ bị quý tộc hoá, hơn thế nữa làm giảm đi nỗi sợ hãi đối với thế chế. Và sự giao thương thường xuyên với một tỉ lệ lớn tầng lớp thống trị giữa Edo và các tỉnh đã tăng cường tính đồng nhất về văn hoá, tri thức, tư tưởng ở Nhật Bản hơn ở bất cứ nước nào khác trên thế giới" (5).

Mạc phủ Tokugawa với thiết chế chính trị của nó vừa mang tính chất quân sự vừa có chức năng dân sự, vừa thống trị Nhật Bản với tư cách là lãnh chúa lớn nhất vừa đóng vai trò của chính phủ trung ương, thay mặt Thiên hoàng cai quản đất nước, hoạch định chính sách quốc gia. Mặc dù từ năm 1192 các Tướng quân đã khuynh loát quyền lực của Hoàng đế, nhưng trong quan hệ với Triều đình Kyoto, Mạc phủ luôn tỏ ra tuân thủ những nguyên tắc của đạo lý truyền thống, bởi vì trên danh nghĩa Thiên hoàng vẫn là người có quyền uy cao nhất ở Nhật Bản và là biểu tượng của sự thống nhất đất nước. Sự tồn tại song song của hai chính quyền trong cơ chế điều hành kép : Hoàng đế (Triều đình) và Tướng quân (Mạc phủ) kéo dài gần 700 năm trong lịch sử Nhật Bản và còn in dấu đậm nét cho đến ngày nay là một đặc điểm rất đáng chú ý. Nguồn gốc thiêng liêng của Nhật hoàng thấm sâu trong truyền thống và ý thức dân tộc đã khiến cho Tướng quân dù cho có tham vọng đến đâu cũng phải tính toán cẩn trọng trong các bước đi chính trị. Hơn thế nữa, ở một đất nước biệt lập như Nhật Bản, luôn bị chia cắt bởi những thế lực cát cứ thì vị trí cao quý và quyền lực của Thiên hoàng (dù chỉ là hư vị) là điều kiện cần để dung hoà các xung đột. Trong ý nghĩa đó, Tướng quân được coi là "kẻ bề tôi" của Nhật hoàng phải chấp thuận nguyên tắc tối thượng nêu trên.

Dưới thời Tokugawa , Khổng giáo được coi là tư tưởng chính thống ở Nhật Bản với chữ "trung" mang ý nghĩa chi phối các giá trị đạo đức khác. Các nhà luận giải uyên bác nhất của chế độ Mạc phủ đã tìm thấy trong giá trị của học thuyết Khổng giáo nhiều điểm tương đồng với tinh thần *Shinto* giáo. Trên thực tế, Khổng giáo (dựa vào tư tưởng của Chu Hy: 1130-1200) ở thời kỳ Tokugawa đã đạt đến độ hòa trộn cao với tôn giáo bản địa *Shinto*, dẫn đến sự ra đời của hệ luận "Thần đạo là Trung quân mà Trung quân là Khổng giáo" (6). Do đó, đúng như Giáo sư Michio Morishima đã nhận xét : "Đạo Khổng ở Nhật Bản mang tính dân tộc rõ rệt" (7). Phải chăng "tính dân tộc rõ rệt" đó đã giúp cho Nhật Bản thoát khỏi

những "bảo thủ, trì trệ" trong tư tưởng Khổng giáo chính thống Trung Quốc để có thể chuyển mình mau lẹ vào thế giới hiện đại.

Như vậy là về mặt "lý luận", triều đại Tokugawa đã giải quyết thành công mối quan hệ hết sức tinh tế với Thiên hoàng và Hoàng gia mà vẫn bảo vệ được chủ thuyết của mình. Cùng với sự đối xử cung kính, những chu cấp rộng rãi

về kinh tế... chính quyền Tokugawa không những đã tránh được những sai lầm của một số Tướng quân trước đây mà còn giữ được mối quan hệ đúng nghi lễ với Thiên hoàng. Nhìn chung, quan hệ đó đã diễn ra khá phẳng lặng và chỉ bắt đầu rạn nứt khi các nước thực dân phương Tây đem đại bác đến gõ cửa Nhật Bản.

II - TOKUGAWA, MỘT THỜI KỲ CHUYỂN BIẾN MẠNH MẼ TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Hoà bình và ổn định ở Nhật Bản đã tạo những điều kiện hết sức thuận lợi cho các ngành kinh tế phát triển. Sau một thời kỳ "mở cửa", đẩy mạnh quan hệ thương mại với bên ngoài, từ những năm 1630, chính quyền Tokugawa đã từng bước thực thi chính sách "đóng cửa" và chỉ cho phép một số lượng hạn chế tàu buôn Hà Lan, Trung Quốc được tiếp tục đến giao thương. Đó là quyết định có tính chất chiến lược để bảo vệ an ninh quốc gia, thống nhất đất nước, khắc phục tình trạng mất cân đối nghiêm trọng trong cán cân thương mại, đưa Nhật Bản từ một thị trường tiêu thụ hàng hoá nước ngoài thành một nước tự chủ về sản xuất. Vì vậy nhìn chung trong suốt thời kỳ Tokugawa, Mạc phủ đã thi hành chính sách kinh tế hướng nội, kích thích sản xuất và tiêu thụ tại chỗ.

Là một nước châu Á, cơ sở kinh tế chủ yếu dựa vào sản phẩm nông nghiệp tự nhiên, chính quyền Tokugawa đã có một số chính sách tích cực khuyến khích ngành kinh tế truyền thống này phát triển. Nhờ đẩy mạnh khai hoang mà diện tích đất canh tác không ngừng được mở rộng. Nhiều vùng đất khô cằn, đầm lầy... trước đây đã biến thành đất sản xuất cùng với việc hoàn thiện không ngừng hệ thống tưới tiêu. Việc sử dụng các loại nông cụ cải tiến và các nguồn phân bón khác nhau trở thành tập quán quen thuộc của nông dân Nhật Bản trong thời kỳ này. Thóc giống được cải tạo nên ở nhiều nơi nông dân đã cấy được 2 vụ lúa. Ngoài lúa là cây lương thực chính, người ta còn trồng kê, lúa mì, đậu tương, khoai, một số loại rau mới, chàm, bông,

dâu tằm, thuốc lá v. v... Kết quả là chỉ sau hơn một thế kỷ (1600-1720), tổng sản lượng nông nghiệp đã tăng lên gấp đôi đem lại một khối lượng nông phẩm phong phú. Từ "giữa năm 1600 và năm 1720, dân số tăng khoảng gấp 2,5 lần (tỷ lệ tăng hàng năm là 0,77%), có nghĩa là sản lượng nông nghiệp phải tăng để nuôi số người đông thêm. Chắc chắn là đúng như vậy và đất đai trồng trọt đã được tăng lên theo. Nguyên nhân của dân số gia tăng là do môi trường sống và chế độ dinh dưỡng được cải thiện cũng như tỷ lệ trẻ em (từ 10 tuổi trở lên) chết yếu đã giảm mạnh mẽ từ 40% xuống còn 10% vào cuối thời kỳ Edo" (8).

Tuy nhiên sự phát triển trong nông nghiệp đã không tương ứng so với các lĩnh vực kinh tế khác. Từ giữa thế kỷ XVII, nền kinh tế hàng hóa đã từng bước đóng vai trò chi phối đời sống - xã hội Nhật Bản. Chuyển biến đó đã tác động sâu sắc đến xã hội nông nghiệp và đời sống nông dân. Chế độ linh canh thay đổi và quan hệ trong nông thôn trở nên phức tạp. Kinh tế nông nghiệp đã vượt qua khuôn khổ tự cung tự cấp và bắt đầu tham gia vào thị trường kinh tế hàng hoá. Nông dân ngày càng bị phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành kinh tế phi nông nghiệp. Đồng thời những gia đình nông dân giàu có có khuynh hướng tách ra khỏi cộng đồng tương trợ sản xuất vốn có trước đây để trở thành đơn vị kinh tế độc lập. Sự "ly biệt" khỏi các cộng đồng sản xuất đó đã tạo điều kiện cho những hộ này tập trung đầu tư, thâm canh tăng năng suất, kết hợp hay chuyển sang sản xuất thủ công

ngiệp hoặc chế biến các sản phẩm nổi tiếng của địa phương. Những nông dân có khả năng ngày càng trở nên giàu hơn, một số đã "lột xác" thành địa chủ mới, bên cạnh những nông dân nghèo, bị bần cùng hoá phải bán đất cho địa chủ hoặc thương nhân và trở thành nông dân tự do. Họ đành phải chấp nhận với thân phận tá điền, làm thuê trong các công trường thủ công hay rời bỏ quê hương kéo đi lang thang tìm việc làm ở thành thị.

Những biến động trong kinh tế nông nghiệp đã phần nào kích thích sản xuất thủ công nghiệp đạt đến mức độ phát triển vượt bậc. Trên cả nước đã hình thành nhiều trung tâm thủ công nghiệp lớn. Có công trường thủ công thu hút tới hàng ngàn lao động. Cuối thời Tokugawa, các ngành thủ công nghiệp thu hút trên 20% dân số trong toàn quốc. Nhờ có chuyên môn hoá và đầu tư kỹ thuật, một số mặt hàng thủ công của Nhật Bản lúc đó đã đạt đến tinh xảo nổi tiếng thế giới như lụa, đồ sứ, sơn mài... Nếu như vào đầu thế kỷ XVII, Nhật Bản vẫn phải chủ yếu nhập khẩu tơ lụa từ Trung Quốc thì chỉ mấy thập kỷ sau đó, sau khi theo đuổi chính sách "đóng cửa", trước nhu cầu bức thiết của thị trường trong nước, ngành sản xuất tơ lụa ở Nhật Bản đã đạt được sự tăng trưởng mạnh mẽ, chất lượng và số lượng của mặt hàng này không ngừng được nâng cao. Từ sau năm 1858, thực hiện "Hiệp ước Hữu nghị, Thương mại và Hàng hải" với Mỹ, tơ lụa trở thành mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Nhật Bản, đạt giá trị ngang với tổng ngân sách hàng năm và được coi "là di sản lớn nhất của thời kỳ Edo để lại cho thời đại ngày nay" ⁽⁹⁾.

Điều đáng chú ý là từ các cơ sở sản xuất, công trường thủ công, không ít chủ hãng đã mở rộng kinh doanh sang các lĩnh vực khác như khai mỏ, luyện kim, vận tải, thương mại, ngân hàng. Trường hợp Mitsui là một ví dụ. Gia đình này vốn làm nghề nấu rượu *sake* ở tỉnh Ise, sau đó mở thêm hiệu cầm đồ và cho vay nặng lãi. Chuyển về Edo kinh doanh năm 1673 rồi trở thành viên chức ngân hàng của Mạc phủ năm 1691 và là đại diện tài chính của nhiều lãnh

chúa. Từ đó gia đình Mitsui đã phát triển thành một trong những tập đoàn tư bản tư nhân lớn nhất thế giới. Gia đình Yamanaga cũng là một hiện tượng tiêu biểu. Năm 1600, gia đình này mở hãng sản xuất rượu *sake*. Nhờ có cải tiến kỹ thuật chế biến mà tên tuổi của hãng mau chóng nổi tiếng trong cả nước. Có vốn, họ bắt đầu kiêm thêm kinh doanh vận tải đường biển. Đến năm 1690, họ sở hữu hơn 100 chiếc tàu vận tải chuyên chở gạo cho các lãnh chúa ở miền Tây Nhật Bản và Osaka. Từ năm 1656, họ bỏ nghề nấu rượu và chuyển sang kinh doanh tiền tệ. Đến cuối thế kỷ XVII, gia tộc này có quan hệ mật thiết với tất cả 32 *han* và là chủ nợ lớn nhất ở Nhật Bản.

Một đặc điểm nữa cũng cần phải lưu tâm là phần lớn các tập đoàn tư bản công nghiệp nắm giữ mạch máu then chốt ở Nhật Bản sau này đều có nguồn gốc từ thương mại. Những nhà kinh doanh lớn đầu tiên dưới thời Tokugawa chính là tầng lớp *Samurai*. Họ được chính quyền trung ương và địa phương giao cho quản lý, phụ trách các ngành sản xuất, buôn bán, thuế quan. Nhờ tích lũy được kinh nghiệm và lợi nhuận, những công chức hành chính này dần dần trở thành thương nhân. Các thương nhân đó là chỗ dựa tin cậy cho quan lại phong kiến trong chính quyền khi cần nguồn tài chính. Ngược lại, họ luôn được chính quyền nâng đỡ, che chở về chính trị, tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh. Hoạt động nhộn nhịp của thuyền buôn Nhật Bản ở các thương cảng châu Á trong thời kỳ "*Châu ấn thuyền*" cho thấy rõ tính chất quan liêu của cơ chế này. Nhưng sau khi Nhật Bản "đóng cửa" đất nước, phương thức kinh doanh của các *thương nhân - quan lại* bắt đầu tỏ ra sơ cứng không còn đáp ứng được sự chuyển biến mau lẹ của những hình thức vận động mới trong đời sống kinh tế. Những người trong số đó đành phải từ bỏ địa vị vốn có của mình cho đội ngũ *doanh thương - tư sản mới* xuất thân từ tầng lớp "hèn hạ" như những người sản xuất, những thị dân (*chonin*) v.v... Loại thương nhân mới này tổ chức phường hội buôn bán của mình rất chặt chẽ, nhưng năng động, dễ thích ứng

được với biến động của thị trường. Hoạt động của các phường buôn đều do những người cầm đầu thầu tóm, điều hành. Qua quá trình cạnh tranh, những phường hội có ưu thế đã từng bước chuyển thành các tập đoàn kinh doanh lớn. Thế lực của họ không chỉ bó hẹp trong cộng đồng buôn bán mà còn có ảnh hưởng đến cả đời sống chính trị ở Nhật Bản lúc đó. Các thương nhân lớn ở Osaka, Edo chính là những người quyết định giá cả, tỷ giá hối đoái trong cả nước.

Sự phát triển của thương mại và thị trường hàng hóa đã làm thức tỉnh các tiềm năng kinh tế vốn có ở Nhật Bản. Ở nhiều vùng người ta đua nhau sản xuất đặc sản địa phương với chất lượng cao để đưa ra thị trường. Gạo, "bản vị" đo sự giàu có và sức mạnh chính trị của lãnh chúa phong kiến lúc đó, và nhiều nông, thổ, hải sản khác theo các đường vận tải đổ dồn về những trung tâm thương mại lớn như Osaka, biến thành phố này thành *Nhà bếp của đất nước*. Phần lớn các lãnh chúa đều có cơ sở buôn bán gạo ở Osaka, nhưng họ tỏ ra không thể cạnh tranh nổi với thương nhân thành phố. Khoảng từ năm 1650, những thương nhân phong kiến nghiệp dư này đều phải mời các chủ hãng buôn sở tại làm "Đại diện thương mại" cho mình. Đổi lại, họ được hưởng lương như một viên chức *Samurai* và nhiều đặc quyền kinh tế, xã hội khác. Cảnh tượng các thương nhân thị dân mặc trang phục võ sĩ, đeo hai thanh kiếm - biểu tượng thiêng liêng của tinh thần *Võ sĩ đạo* - làm việc trong sở giao dịch, cửa hàng... không phải là chuyện hiếm thấy ở Nhật Bản thời kỳ này!

Việc tập trung khối lượng lớn hàng hóa vào các đô thị và nhịp độ tăng trưởng trong lưu thông, trao đổi thực ra là "bà đỡ" lý tưởng cho thị trường tiền tệ ra đời. Từ những cơ sở "ngoại hối" nhỏ, các ngân hàng đã lần lượt đi vào hoạt động và năm 1670 hệ thống ngân hàng Osaka được thành lập với Ban Điều hành 10 người (*Junin ryogae*) do một quan chức chính quyền trung ương (*Bugyo*) điều phối. Hệ thống này đã thầu tóm toàn bộ hoạt động tiền tệ ở Osaka, Edo, hầu khắp các thành phố và lãnh địa khác.

Thanh toán giữa hai trung tâm kinh tế Osaka - Edo đều thông qua Ban điều hành này. Việc tham gia của các chủ ngân hàng, thương nhân lớn nhất vào Ban Điều hành với sự phối hợp quản lý của chính quyền trung ương trong hệ thống ngân hàng đầu tiên quan trọng này đã phần nào có tác dụng giữ cân bằng thị trường tiền tệ, ổn định sản xuất, tạo ra mạch máu lưu thông cho hoạt động kinh tế. Trên cơ sở đó, các chủ ngân hàng này đã sáng tạo ra nhiều hình thức thanh toán khác tiện lợi như : chứng từ thanh toán, hoá đơn trao đổi, séc v.v... được sử dụng khá phổ biến. Đối với khu vực kinh tế ở xa trung tâm, việc thanh toán được thực hiện bằng hối phiếu thông qua những người môi giới tiền tệ. Có thể nói về cơ bản các hình thức hoạt động ngân hàng ở thời Tokugawa không khác nhiều so với thủ tục dùng trong buôn bán quốc tế ngày nay.

Tuy nhiên những biến chuyển kinh tế nêu trên không khỏi gây ra những chấn động xã hội. Sự phân chia các giai tầng xã hội thành : *sĩ, nông, công, thương* của chính quyền Tokugawa nhằm ổn định chính trị, khẳng định địa vị, bổn phận của các tầng lớp người cũng không thể nào ngăn cản được khuynh hướng phân hoá tự nhiên. Những người theo triết lý Khổng giáo dù có đề cao nghề nông, tính cần kiệm... như là giá trị đạo đức cao quý đến đâu thì cũng không thể quay lưng trước sức cuốn hút của đồng tiền. Xã hội Nhật Bản ở thời kỳ Tokugawa tuy vẫn mang tính chất nông nghiệp phong kiến, nhưng đã chứa đựng trong lòng nó những tiền đề kinh tế tư bản chủ nghĩa. Vì vậy trong quá trình vận động của thiết chế chính trị - kinh tế ở thời kỳ này chúng ta luôn thấy những biểu hiện rõ nét của đặc tính đó.

Có thể nói sức mạnh của chế độ Mạc phủ là dựa vào sự cân bằng quyền lực giữa chính quyền trung ương và chính quyền địa phương bên dưới. Đường lối chính trị, kinh tế của chính quyền Tokugawa luôn thể hiện sự cân bằng đó. "Bộ luật Vũ gia" dù chặt chẽ, nhưng cũng có những điểm mở cần thiết cho sự vận dụng linh

hoạt của các lãnh chúa hoà hợp với luật tục, tập quán lâu đời ở địa phương. Về kinh tế, ngoài nghĩa vụ đóng góp với trung ương, các lãnh địa đều là những nơi tự chủ tài chính. Đó là gánh nặng đối với một số *han*, nhưng nhìn chung nó đã kích thích sự năng động, tính độc lập ở nhiều công quốc và buộc các *Daimyo* phải không ngừng hoàn thiện phương pháp và bộ máy quản lý của mình nhằm đạt hiệu quả cao nhất. Một số nhà kinh tế cho rằng: "sự phát triển của Nhật Bản đã phần lớn nhờ vào những chính sách kinh tế độc đáo cho các vùng khác nhau của đất nước" (10). Sau Cách mạng Minh Trị, chính tiếm lược của các địa phương - chứ không phải của trung ương - đã tạo đà cho Nhật Bản đi lên. Thực tế lịch sử cho thấy vào thời kỳ Tokugawa, để thoát khỏi nanh vuốt của những kẻ cho vay nặng lãi (15%-20%) và khắc phục tình trạng thâm hụt ngân sách trầm trọng, các lãnh chúa phong kiến đều đã phải ít nhiều tham gia vào những hoạt động kinh tế phi nông nghiệp. Nhiều *Samurai* đã "tam quên" nguồn gốc cao quý và địa vị xã hội của mình để lao vào sản xuất, kinh doanh. Chính một bộ phận *Samurai* lớp dưới, lớp giữa, những người bị sức ép nặng nề nhất của nền kinh tế tiền tệ cũng như được hưởng ít đặc quyền nhất trong giai cấp thống trị đã vươn dậy, trở thành chủ hãng, thương nhân, chủ nhà băng. Tuy nhiên số lượng các *Samurai* thành đạt chỉ chiếm thiểu số trong đội ngũ đông đảo khoảng 2.000.000 tầng lớp "sĩ" lúc đó. Phần đông còn lại hoặc bị suy kiệt về kinh tế hoặc trở thành "con tin" cho các thương nhân. Tên tuổi của nhiều lãnh chúa, đại gia võ sĩ danh giá chép đầy trong sổ nợ của "đám tiện dân" tư sản mới thành thị. Trong bước cùng quẫn, nhiều người đã phải bán lúa non, lễ phục và thanh kiếm thiêng liêng của mình. Năm 1705, khi tài sản của một thương nhân có tên là

Yodoya Sabureomon bị Shogun tịch thu, tổng số nợ của các lãnh chúa với ông ta lên tới 121.867.610 *ryo* vàng, tức là gấp nhiều lần tổng thu nhập quốc dân của Nhật Bản lúc đó và tương đương với thu nhập của Mạc phủ trong 2 thế kỷ. Hầu hết lãnh chúa ở miền Tây Nhật Bản đều là con nợ của Yodoya!

Việc tập trung một số lượng lớn giai cấp thống trị quan liêu và gia nhân của họ ở thành thị cùng với quá trình tích tụ tư bản tập trung vào một số người trong các trung tâm kinh tế đã mở đường cho sự tăng trưởng mau chóng số lượng thị dân. Bất chấp các lệnh cấm di dân, đăng ký hộ khẩu thường trú ở chùa... của Mạc phủ, nông dân vẫn bỏ làng kéo vào thành phố. Họ làm đủ mọi nghề để kiếm sống như phục vụ trong gia đình *Samurai*, các sở kinh doanh, nhà trọ, quán ăn, mở quầy tạp hoá, hay làm nghề thủ công. Hy vọng tìm được việc làm với thu nhập cao hơn sản xuất nông nghiệp, khuynh hướng đa dạng hoá, mở rộng sản xuất kinh doanh... là những yếu tố căn bản của quá trình đô thị hoá trong thời kỳ này. Thành phố Edo năm 1624 mới có 150.000 dân thì năm 1693 có 350.000 dân, nhưng đến thế kỷ XVIII dân số đã lên đến 1.000.000 và trở thành thành phố đông dân nhất trên thế giới lúc đó. Nhiều thành phố khác cũng có dân số khá đông như Osaka, Kyoto : 300.000, Nagoya : 200.000, Kanazawa : 100.000. Năm 1700, khoảng 10% dân số Nhật Bản sống ở các thành thị có trên 10.000 người. "Thành thị đã trở thành nhân tố quan trọng trong đời sống Nhật Bản, trong vấn đề chính quyền và kinh tế, trong sự hình thành nền văn hoá đại chúng và các trào lưu tri thức" (11). Không bị ràng buộc bởi nghiêm lệ của đạo đức phong kiến, cộng đồng thị dân có một lối sống mới theo những tiêu chí của riêng mình : trần thế, phóng đạt và chính họ đã sản sinh ra dòng văn hoá thị dân hấp dẫn, đầy sức sống ở Nhật Bản.

III - THAY LỜI KẾT LUẬN

1. Từ các phần trình bày trên đây, chúng ta thấy rằng thông qua hàng loạt chủ trương giàu

tính sáng tạo, chính quyền Tokugawa đã giải quyết tương đối thành công nhiều vấn đề phức

tạp đặt ra trong xã hội Nhật Bản lúc đó, đưa Nhật Bản bước vào một thời kỳ hoà bình, ổn định lâu dài nhất trong lịch sử.

Môi trường hoà bình, ổn định như vậy đã tạo những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển kinh tế, văn hoá... ở nước này. Hơn nữa, đó cũng là khoảng thời gian hết sức quý báu để dân tộc Nhật Bản chuẩn bị những lực lượng vật chất cần thiết, tích lũy kinh nghiệm, hình thành một ý thức dân tộc mạnh mẽ chuẩn bị đương đầu với đế quốc phương Tây.

2. Những đặc điểm tiêu biểu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hoá, tôn giáo vốn có ở Nhật Bản cũng đã góp phần "làm nên lịch sử" thời kỳ này. Trong dòng phát triển liên tục đó, Tokugawa Ieyasu và những người kế nhiệm ông không dễ dàng gạt bỏ những yếu tố truyền thống, mà ngược lại đã kế thừa một cách tích cực các giá trị đó, đồng thời luôn tỏ ra thích ứng với những biến chuyển của thời đại, có những định hướng phù hợp, đưa Nhật Bản tiến vào một thời kỳ phát triển mới, chuẩn bị những điều kiện khách quan cho sự ra đời của Nhà nước tư bản chủ nghĩa đầu tiên ở châu Á.

3. Nếu như so sánh, chúng ta có thể thấy trong thời kỳ lịch sử này, song song với một

đường lối chính trị hà khắc theo kiểu quân sự chuyên chế nhằm biến Nhật Bản thành một xã hội có kỷ cương, Mạc phủ Tokugawa đã thực thi các biện pháp kinh tế tương đối cởi mở, tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều ngành kinh tế phát triển. Sự biệt lập với thế giới trong hơn 200 năm tuy có làm cho Nhật Bản trở nên lạc hậu, bị triệt tiêu một số yếu tố kinh tế - xã hội đã manh nha hình thành trong thời kỳ "mở cửa" trước đó, nhưng ngược lại nó đã thôi thúc các phát triển nội tại, tạo ra sự hoà đồng về kinh tế, văn hoá... trong cả nước, bước đầu chấm dứt tình trạng bị chia cắt, phân biệt giữa các vùng khác nhau.

4. Những giá trị văn hoá truyền thống cùng với các nhân tố tích cực của Khổng giáo, *Shinto* giáo... được đề cao đúng vào thời điểm diễn ra những biến chuyển xã hội sâu sắc đã làm nên xung lực cho sự hình thành một tâm lý dân tộc. Sự trung thành, với tư cách là giá trị đạo đức, văn hoá trung tâm đã quy định lối sống, hành vi của mỗi cá nhân (nhóm) hướng vào cộng đồng theo thang bậc của phá hệ mở kiểu Chủ nghĩa gia trưởng (Paternalism) rất điển hình trong xã hội Nhật Bản.

CHÚ THÍCH

- (1) Một số nhà nghiên cứu lấy niên đại thời kỳ Tokugawa (1603-1867) tức là từ khi Tokugawa Ieyasu được Thiên hoàng phong chức "Chinh di Đại tướng quân" đến lúc Minh Trị lên ngôi. Niên đại 1600-1868 theo tôi, có lẽ hợp lý hơn.
- (2) Số lượng các *han* trong thời kỳ này luôn biến động, tùy theo mức *thường phạt* của Mạc phủ. 265 *han* là chỉ số bình quân.
- (3) Đây chỉ là sự phỏng xa thể hiện bản tính của Tokugawa Ieyasu. Thực tế ông có tới 11 vợ và 16 người con (11 trai, 5 gái). Sau khi ông qua đời (1616), Hidetada (mẹ là Saijo) đã kế nghiệp và trở thành *Shogun* thứ hai.
- (4) Một *Koku* tương đương với 180 lít 40. Đơn vị đo lường này cũng thường bị thay đổi.
- (5) Edwin, Reischauer, Albert M. Craig : "Japan : Tradition and Transformation", Harvard University, 1989, p.86.
- (6) Tư tưởng của Hayashi Razan (1583-1675). Có vấn các vấn đề pháp luật và lịch sử cho Tokugawa Teyasu. Dẫn theo G.B. Samson "Lược sử văn hoá Nhật Bản" . tập II, Nxb KHXH, H. 1989, tr.275.
- (7) Michio Morishima - "Tại sao Nhật Bản thanh công? Công nghệ phương Tây và tính cách Nhật Bản", Nxb KHXH, H. 1991, tr.31.
- (8) Takafusa Nakamura cộng tác với Bernard R.G Grace - "Phát triển kinh tế của nước Nhật hiện đại", Bộ Ngoại giao Nhật, Bản, 1985, tr.27.
- (9) Shichikei Yamamoto - "Văn hoá và kinh tế Nhật Bản". Sdd, tr.10.
- (10) John W. Hall - "The Castle Town and Japan's Modern Urbanization" trong cuốn "Studies in the Institutional History of Early Modern Japan". Princeton University, 1970, p.183.

TU LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

LÊ QUANG QUYỀN (1812-1884)

LÊ NGUYỄN LƯU - HUỲNH ĐÌNH KẾT *

TỪ VÀI ĐIỀU GHI CHÉP CỦA NGUYỄN THÔNG...

Nguyễn Thông (1827-1884) tự là Hy Phần, hiệu là Kỳ Xuyên, biệt hiệu là Dộn Am, quê ở thôn Bình Thạnh, huyện Tân Thạnh, tỉnh Gia Định (nay thuộc xã Phú Ngãi Trị, huyện Vàm Cỏ, tỉnh Long An), đỗ Cử nhân năm 1849; sau khi hỏng thi Hội (vì bài bị lấm mực), ông làm Huấn đạo huyện Phong Phú (tỉnh An Giang). Từ năm 1855, ông ra làm quan ở Huế, lãnh chức Tu soạn Viện Hàn lâm. Khi Pháp đánh Gia Định (1859), ông xin vào Nam tòng quân, được thăng Trước tác. Ông đã tham gia trực tiếp cuộc kháng chiến chống xâm lược Pháp ở miền Nam.

Sau Hoà ước Nhâm Tuất (1862), ông được cử làm Đốc học tỉnh Vĩnh Long. Rồi Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, ông lánh ra Bình Thuận, giữ chức Án sát tỉnh Khánh Hoà (1867), có lúc ông làm quan tại Kinh, cuối cùng ông về Bình Thuận và mất ngày 27/8/1884. Trong số những sáng tác của ông, Nguyễn Thông không quên viết về các bậc anh hùng chống Pháp mà ông quen biết như Phan Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, v.v... với tất cả tấm lòng trân trọng; trong đó có "Lãnh binh Trương Định truyện", nêu lên thân thế và sự nghiệp kháng chiến

chống Pháp của Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định ở miền Đông Nam Kỳ⁽¹⁾.

Đáng chú ý là trong khi thuật lại cuộc kháng chiến chống Pháp của Trương Định, Nguyễn Thông đã nhắc đến Lê Quang Quyền, người làm Tham tán quân vụ bên cạnh Bình Tây Đại Nguyên soái Trương Định và Nguyễn Thông cho biết ông là "người phủ Thừa Thiên, theo Trương Định từ lúc khởi binh, được phong làm Tham tán, giỏi việc hành chính, điều động việc quân khéo léo, Trương Định rất tin cậy"⁽²⁾. Ngoài tài liệu của Nguyễn Thông, gần đây trong cuốn sách "Khởi nghĩa Trương Định" của GS. Nguyễn Phan Quang và Lê Hữu Phước, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1989, tr.64 cũng căn cứ vào sự ghi chép của Nguyễn Thông lại nhắc đến Lê Quang Quyền, người đã cùng với Lưu Tấn Thiện, đỗ Cử nhân, Tri huyện ở Gia Định, tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp do Trương Định tổ chức và lãnh đạo. Xuất phát từ tình hình trên đây, chúng tôi đã để ý tìm kiếm và nhân đó phát hiện được Lê Quang Quyền thuộc dòng họ Lê Quang ở Huế.

... ĐẾN QUYỀN GIA PHỐ HỌ LÊ QUANG VÀ BẢN KÊ KHAI QUAN CHỨC NĂM 1865

Trong một chuyến đi nghiên cứu điền dã tại Xuân Hoà, xã Hương Long, phía Tây thành phố Huế (xưa là xã Xuân Hoà, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, phủ Thừa Thiên), chúng tôi được họ Lê Quang cho xem một số tư liệu cũ của gia đình bằng chữ Hán, và chúng tôi đã chú ý ngay

đến quyển gia phả bốn tộc cùng bản kê khai quan chức của Lê Quang Quyền đến năm 1865. Sau đây chúng tôi xin trình bày kỹ về hai tài liệu này.

Quyển gia phả do ông Lê Quang Trinh viết, bài tựa đề ngày 15 tháng Tám năm đầu niên hiệu Hàm Nghi (23/9/1885). Tác giả của quyển gia phả tự là Chu Sĩ, hiệu là Hà Khê Tử, con

* Bảo tàng Huế.

của Lê Quang Bính; gia phổ không ghi năm sinh của Chu Sĩ. Ông đỗ Cử nhân khoa Nhâm Ngọ, Tự Đức thứ 35 (1882), mãi đến năm Thành Thái thứ 9 (1897) mới được sơ bổ Huấn đạo huyện Phú Lộc, Thừa Thiên⁽³⁾. Năm Thành Thái thứ 12 (1900), ông xin nghỉ, về quê cư tang (có lẽ là tang mẹ), sau ra làm Biên tu ở Nội các (1904), rồi thăng Thị độc, đến Quang Lộc tự Thiếu khanh (1917), về hưu và mất ngày 12 tháng Tư năm Mậu Ngọ (21/5/1918).

Ngoài phần do ông Lê Quang Trinh viết khá chính xác, quyển gia phổ này còn có phần đầu một tập do người khác soạn, giấy và nét chữ khác hẳn, đóng thêm vào thời Khải Định. Nội dung khảo cứu, thống kê một loạt nhân vật họ Lê được chép trong các sách "Đại Việt Sử ký toàn thư", "Ô châu cận lục"... mà người đầu tiên là Lê Văn⁽⁴⁾, đều kể là liệt tổ của họ Lê Quang, rất đáng ngờ...

Vào giai đoạn cuối thế kỷ XVIII, gia phổ cung cấp cho chúng ta một số hành trạng đặc biệt. Lê Quang Diệp là đời thứ bảy, trước tên là Thế, hiệu là Hoa Đường, làm Y phó Viện Lương y, sau đổi về Lệnh sử ty, thuộc Ký lục dinh Bố Chính, năm 1760 về Chính Dinh; qua thời kỳ Tây Sơn, năm 1797 (Cảnh Thịnh năm thứ 5) làm Bảo Hoà đại phu, tước Thế Đức bá, mất

ngày 19 tháng Bảy năm Giáp Tý (23/8/1804); hiện nay gia đình còn giữ được tờ "thị" đổi ông về Chính Dinh năm thứ 21 niên hiệu Cảnh Hưng, tức 1760 đóng dấu "Quốc vương chi ấn". Lê Trường Thái, nguyên tên là Hạnh, làm Lễ sinh ở Gia Định, thời Quang Trung theo Sứ đoàn sang Thanh, mất ở dọc đường (mộ ông hiện ở xã An Ninh chỉ là mộ giả). Em là Lê Quang Đàm, trước làm Thủ hợp đạo Cam Lộ (Quảng Trị), thời Cảnh Thịnh làm Tư vụ, tước Đàm Ân nam, đến năm Gia Long thứ 12 (1813) giữ chức Thủ hợp ty Lệnh sử, tước Thiêm Lộc tử, thăng Cai hợp và mất năm 1820. Như vậy các triều đại chủ yếu chỉ thay đổi ở "thượng tầng".

Thân sử Lê Quang Bính tức Lê Quang Quyền trong gia phổ chỉ chép sơ lược, nhưng cũng có nói ông theo Trương Định khởi nghĩa. Đoạn đời làm quan của ông từ năm 1852 đến năm 1865 do chính tay ông ghi chép chi tiết để trình lên cấp trên trong một bản kê khai đầy đủ mà gia đình may mắn còn giữ được. Tất cả gồm có 4 tờ (gấp đôi theo lối cổ), mỗi tờ có 2 trang, mỗi trang có 8 dòng, dòng nhiều nhất có 30 chữ, dạng chân phương dễ đọc. Kết hợp với gia phổ, chúng ta sẽ có một hành trạng đầy đủ của Lê Quang Quyền.

MỘT VIÊN THƯ LẠI CỦA TRIỀU ĐÌNH NGUYỄN LÀM THAM TÁN QUÂN VỤ CỦA NGHĨA BINH TRƯỞNG ĐÌNH

Lê Quang Bính, trước tên là Lê Quang Quyền (chắc ông đổi từ khi rời Nam Kỳ trở về Kinh), tự là Trọng Thao, hiệu là Thân Trai, người làng Xuân Hoà, tổng An Ninh, huyện Hương Trà, có học, nhưng không thi cử gì. Thời Minh Mạng, ông bắt đầu làm thư lại "vị nhập lưu" (chưa vào ngạch) ở Đại lý tự (1832), chuyển vào Ty Án sát Trấn Tây (1835), rồi đổi về Ty Án sát Gia Định và làm thí sai Chánh Cửu phẩm thư lại (1836). Nhưng vì liên quan đến vụ án Nguyễn Chánh Quang (?), ông bị giáng trở lại là vị nhập lưu (1838).

Tuy vậy ông vẫn cố gắng làm việc cần mẫn, qua hai kỳ bình xét đều được dự vào hạng thứ

(1839), hạng bình (1840), nên lại được bổ Thí sai Cửu phẩm (1841). Nhân có công bắt nhiều tên trộm cướp, ông được thực thụ Chánh Cửu phẩm thư lại (1843), rồi thăng Thí sai Chánh Bát phẩm (1844). Đầu năm 1845, nhờ bắt gọn một bọn buôn lậu và tịch thu thuốc phiện, ông được thưởng 60 quan tiền. Đầu đời Tự Đức, ông được thực thụ Chánh Bát phẩm (1848). Năm 1854, Phan Thanh Giản vào Nam làm Kinh lược Đại sứ, hội đồng với Nguyễn Tri Phương khảo sát quan lại, ông được xếp loại xuất sắc, thưởng tiền bổng ba tháng.

Từ năm 1859, thực dân Pháp chuyển từ Đà Nẵng vào đánh Nam Kỳ. Thư lại Lê Quang Quyền bắt đầu tham gia chiến đấu chống Pháp

cùng với các quan Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, An sát, Đô đốc, Lãnh binh... ở địa phương, góp phần giữ đất. Ngày 15 tháng Giêng năm Kỷ Mùi (17/2/1859), tỉnh thành Gia Định thất thủ, ông rút đến huyện Tân Hoà cùng với Quản cơ Hoàng Văn Đề mộ dân và lính đồn điền được 364 người, ra sức phòng giữ. Năm 1860, do việc thất thủ tỉnh thành, ông bị phạt 100 trượng; nhưng đến khoảng tháng Tám, nhờ thắng một trận ở Châu Ý, ông được thưởng ba đồng tiền Phi Long loại lớn bằng bạc. Sau đó ông hiệp cùng biên binh đóng giữ các đồn bốt trong huyện Phước Lộc. Pháp tăng viện và tấn công mạnh quân Nguyễn. Đại đồn Kỳ Hoà bị giặc chiếm (25/2/1861), Tán lý Nguyễn Duy hy sinh. Lê Quang Quyền phải chạy tới Biên Hoà, rồi lại lên trở về Gia Định chiêu mộ dân binh, thu nhật súng đạn, tổng cộng được hơn 800 người, phối hợp với Phó Quản cơ Gia Thuận là Trương Định, ngầm xin quan tỉnh Vĩnh Long cấp vũ khí, đóng giữ các huyện Tân Hoà, Phước Lộc.

Qua năm Tự Đức thứ 15 (1862), trong hai tháng Tư và Năm, Lê Quang Quyền đã tham gia ba trận đánh Pháp ở thôn Trường Xuân, Bình Phú Đông và Đông Sơn đều thắng lợi, được Tuần phủ Đỗ Quang cấp thưởng, nhưng ngày 23 tháng Năm (19/6/1862) quân ta bị Pháp đột kích, bị thiệt hại nặng, tuy đẩy lùi được giặc. Ông cùng với Trương Định đem nghĩa quân và biên binh đến huyện Tân Hoà cố thủ. Trong lúc đó thì Triều đình Huế cử Phan Thanh Giản, Lâm Duy Hiệp vào Nam nghị hoà, ký kết Hiệp ước đầu tiên với giặc Pháp ngày 9 tháng Năm (5/6/1862), ta phải rút hết quân đội để nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho chúng. Trương Định được bổ chức Lãnh binh ở An Giang, nhưng đến tháng Tám, quan viên, lính tráng, các hạt suy tôn Trương Định làm "Phấn Nghĩa Bình Tây Đại tướng quân và chịu dưới quyền ông tiết chế" (theo bản kê khai).

Tháng Mười, Lê Quang Quyền được cấp bằng sung chức Tri huyện huyện Tân Hoà, vẫn tiếp tục giữ việc quân. Ông đã có tổ chức sĩ dân

đánh Pháp trong mấy trận theo lối du kích rất cố hiệu quả như các trận ở thôn Tân Phước (13/1/1863), Đông Sơn (23/1/1863), Bình Long (27/1/1863). Tháng Chạp (âm lịch), "Đại tướng quân Trương tư sức lấy bản chức (Quyền tự xưng) sung Bình Tây Tham tán quân vụ, đem binh đến xứ Lạch La tiếp viện" (Theo bản kê khai).

Sang đầu năm Tự Đức thứ 16 (1863), ông cùng với quyền sung Đề đốc Trà Duy Ninh đánh một trận ở xứ Chàng Găng, thôn Tân Cang gần đồn Thuận Tác; giặc Pháp phải rút xuống tàu (22/2/1863), nhưng rồi vì đạn dược hết sạch, nghĩa quân không thể giữ nổi, Trương Định sức cho biên binh chôn vũ khí, phân tán về quê, còn hai ông rời sang hạt khác, lại chiêu mộ nghĩa quân, tiếp tục chiến đấu. Tháng Tám cùng năm, Lê Quang Quyền sang Biên Hoà, được nhận chức vụ cũ và từ đó ông mất liên lạc với Trương Định. Năm sau (1864), ông được thưởng thăng cấp hàm Chánh Ngũ phẩm và được cử sung làm Phó Nguyên soái quân thứ Gia Định, và năm sau nữa (1865), ông lãnh hàm Phó Vệ úy, trật Tông Tam phẩm.

Bản kê khai chấm dứt ở đây. Có lẽ sau đó nghĩa quân tan vỡ, ông bôn tẩu ra Kinh cùng với Phan Chánh, tẩu trình rõ với Triều đình vì bị bọn giặc đuổi riết, vượt sông trốn tránh, bằng sắc mất hết và xin cấp lại. Tiếp theo, gia phổ cho biết năm 1876, ông làm đến chức Lang trung nha Thương chánh, năm 1881 ông về hưu và mất ngày 5 tháng Tám năm Giáp Thân (23/9/1884), thọ 71 tuổi⁽⁵⁾.

Tóm lại, trong những năm sáu mươi của thế kỷ XIX, trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của văn thân, sĩ phu và nhân dân Nam Kỳ đã có mặt những người con dân Thừa Thiên - Huế như Lê Quang Bính tức Lê Quang Quyền, từ một viên thư lại bình thường, trở thành vị Bình Tây Tham tán quân vụ, cùng chiến đấu với Đại Nguyên soái Trương Định, chỉ là do tấm lòng yêu nước chân thành của mỗi con dân đất Việt trước nạn ngoại xâm. Thật đáng trân trọng biết bao!

CHÚ THÍCH

- (1) Về cuộc khởi nghĩa Trương Định, có người cho rằng sau Hoà ước 1862, vua Tự Đức ra "mặt chỉ" phong chức cho Trương Định để động viên, nhưng thiếu căn cứ chứng minh, duy sách "Đại Nam Thực lục. Chính biên" chép mấy sự việc sau đây, chúng tôi xin nêu lên để tham khảo :
- Năm Tự Đức thứ 15 (1862)
- "Phan Thanh Giản hăng dụ Trương Định, Định thề không cùng giặc Tây dương cùng sống. Bình dân ứng nghĩa ở 6 tỉnh thuộc vào trong bộ ngũ của Trương Định đều cùng cầm cự chống lại giặc Tây dương. Tướng nước Phú chiêu dụ Định, Định không chịu khuất, Thanh Giản lại xin xuống sắc để dụ Định. Vua bảo các thị thần rằng : lòng người như thế, cũng là một sự giúp cho cuộc mưu tính lấy lại, há lẽ nào cứ răn dụ lật vật mái". (DNTLCB đệ tứ kỷ, tập 29. Nxb KHXH, H., 1974, tr.345-346).
- Năm Tự Đức thứ 27 (1874)
- "Sai cấp tiền gạo cho vợ nguyên Lãnh binh quan An Giang Trương Định đã chết (Thị Thường). Trước người nước Pháp đánh chiếm các tỉnh ở Nam Kỳ. Trương Định mộ quân chống đánh, sau thua bị chết. con là Tuệ sau cũng chết về việc quân, vợ Định là Lê Thị Thường không chỗ nương nhờ, trở về nguyên quán ở xã Tú Cung, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, quan tỉnh ấy thấy Định là người nghĩa khí đáng khen, mà vợ viên ấy có một thân một mình, nghèo khổ ốm đau, tình thật đáng thương, tâu xin giúp, được chỉ chuẩn cho cấp mỗi tháng 20 quan tiền, 2 phượng gạo, hết đời thì thôi". (DNTLCB đệ tứ kỷ, tập 33. Nxb KHXH, H., 1975, tr.134).
- Năm Tự Đức thứ 31 (1878)
- "Cho ruộng thờ cúng Lãnh binh quan đã chết là Trương Định. Khi bấy giờ Bộ chính sứ tỉnh Quảng Ngãi là Trà Quý Bình tâu lên nói một nhà Trương Định, cha con trung nghĩa trên soi xét đến biết đã lâu, xin cấp cho ruộng thờ cúng, để sung vào đền hương. Viện Cơ mật xét lại, cho là người trong Nam mộ nghĩa như Trương Định thì có nhiều, chỉ thành tích chưa được hoàn toàn, nên đều chưa được xét đến, nghĩ nên đợi sẽ thi hành sau.
- Vua không nghe, chuẩn cho ban cấp ngay 5 mẫu ruộng thờ cúng (Trương Định là người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi, nhưng trích ruộng ở nơi cận tiện chỗ ở để cấp cho), lấy người họ viên ấy là Văn Hồ làm thừa tự, trông coi cây cấy để phụng thờ, vợ của viên đã chết ấy (Thị Thường) tuổi đã già không nương tựa vào đâu được, chuẩn cho quan tỉnh cấp ruộng cho đủ (mỗi tháng cấp tiền 20 quan, gạo 2 phượng), đến nay lại chuẩn cho sau khi chết cấp cho 100 quan tiền". (DNTLCB đệ tứ kỷ, tập 34. Nxb KHXH, H., 1976, tr. 118).
- Năm Tự Đức thứ 34 (1881)
- "Làm đền thờ viên Lãnh binh quan đã chết tỉnh An Giang là Trương Định. Vua thương Định là người trung, năm trước đã cấp cho 5 mẫu ruộng thờ cúng, đến nay lại sai làm đền ở xã Tú Cung, tỉnh Quảng Ngãi để thờ (Vợ viên ấy là Lê Thị Thường, trước đã được hàng tháng cấp 20 quan tiền, 2 phượng gạo ; nay lại cho mỗi tháng thêm 10 quan tiền, sai xã ấy thời thường thăm hỏi)". (DNTLCB đệ tứ kỷ, tập 35. Nxb KHXH, H., 1976, tr.16-17).
- (2) Nguyễn Thông - "Lãnh binh Trương Định truyện", Bản dịch trong: Ca Văn Thỉnh - Bảo Định Giang - "Nguyễn Thông - Con người và tác phẩm". Nxb Sở VHVT Long An, 1984, tr.286, 269, 271.
- (3) Vì sao sau khi thi đỗ 15 năm, ông mới ra làm quan? Trong gia đình có thuyết cho rằng thấy cảnh nước mất dân khổ, quyền ở tay người (Pháp), ông không muốn làm một ông quan nô lệ, vì Triều đình ép lăm, ông mới chỉ nhận chức Huấn đạo...
- (4) Truyện Lê Văn chép trong "Ô châu cận lục" của Tiến sĩ Dương Văn An (viết năm 1553) nói ông người xã Hà Khê, huyện Kim Trà, bạn đồng học với vua Lê Thánh Tông, sau được phong Thượng thư. Chuyện có tính hư cấu, vì một kẻ dân thường, ai cho vào nội cung học tập với các Hoàng tử?
- (5) Sách "Đại Nam liệt truyện" có chép tiểu sử ông, phần đầu rất sơ lược, nhưng phần sau cung cấp thêm chi tiết. Khi về Kinh, vua khen ông có nghĩa khí, thưởng cho the lụa, cất làm Viên ngoại lang bộ Hộ, rồi sung Giám lâm phủ Nội vụ (1868), đi Bang biện quân thú Thái Nguyên, thăng Chủ sự bộ Hộ, sung Chủ thủ kho thóc ở kinh (1871), đổi Viên ngoại lang bộ Công sung Phó Quản đốc tàu Viễn Thông. Năm 1874, ông lãnh Lang trung ty Tào chính, thanh tra đông lý ở Thanh Hoá ; khi về đổi bổ làm Lang trung Nha Thượng chính... Sách khen ông là người khảng khái, có khí tiết, dẫu xuất thân là đao bút, song yêu thích sách vở, thường bảo con rằng : "Một bộ sách *Chu từ tiểu học*, đọc mà lại hành thời thành công tưởng cũng được hơn nữa". Về trị gia ông lấy cần kiệm làm gốc, phàm những việc chơi bời vô ích đều nghiêm răn bảo, nên dạy con được thành đạt" (DNL, bản dịch Viện Sử học, T.IV, Thuận Hoá, Huế, 1993, tr.207)

PHÒNG TUYẾN CỦA THỰC DÂN PHÁP Ở VŨNG TÀU CUỐI THẾ KỶ XIX

DINH VĂN HẠNH *

TẦM CHIẾN LƯỢC QUÂN SỰ CỦA VŨNG TÀU

Vũng Tàu - trong tài liệu của người Pháp là Cap Saint Jacques - là một vị trí quan trọng được thực dân Pháp đặc biệt chú ý trong quá trình xâm lược nước ta và sau đó là để phòng thủ Nam Kỳ ⁽¹⁾. Thật vậy, sau khi chuyển hướng tiến công từ Đà Nẵng vào Nam Kỳ, thực dân Pháp đã gặp phải trận giáng trả quyết liệt đầu tiên của nhân dân ta tại cửa biển Vũng Tàu (ngày mùng Tám Tết Kỷ Mùi, 1859) ⁽²⁾. Sau khi tiêu diệt được hệ thống bố phòng của Nhà Nguyễn ở Vũng Tàu, 12 chiến hạm Pháp đã khai thông được cửa ngõ quan trọng bậc nhất này để tiến vào Gia Định và đánh chiếm miền đồng bằng rộng lớn Nam Kỳ. Trong chiến lược đánh nhanh, thắng nhanh của Pháp, Vũng Tàu còn được chúng coi như là bàn đạp, là khu tập kết hậu cần quan trọng của chúng. Do đó năm 1860, Cục Hải quân Pháp đã xây dựng ở Vũng Tàu một kho trang thiết bị lớn nhất Việt Nam lúc bấy giờ để phục vụ cho việc đánh chiếm Nam Kỳ ⁽³⁾. Từ tháng 6/1862, tức là sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp đã có điều kiện để quan tâm hơn đến sự bố phòng của chúng ở Vũng Tàu. Năm 1870, chỉ riêng khu vực diện báo của chúng ở đây đã có một đội pháo binh bảo vệ. Hai mươi năm sau khi nhìn lại Vũng Tàu, người Pháp đã tự hào nhận xét : "Vũng Tàu đã trở thành một thành phố quân sự chính yếu, phải là một mục tiêu tổ chức quan trọng" ⁽⁴⁾ ; vì : "Về phương diện quân sự,

Vũng Tàu rất quan trọng. Đứng đầu lối vào sông Sài Gòn, Vũng Tàu phải bao gồm nhiều đồn trại canh phòng. Một viên Đại tá hay Trung tá phải được bổ sung cho Vũng Tàu. Những viên chức quân sự đứng theo vị trí và yêu cầu thì trung bình phải có từ 1200 đến 1500 người cho mỗi đội quân, bao gồm nhiều tàu pháo, bộ binh và lính khố (lính tập) bản xứ" ⁽⁵⁾. Nhưng đối với chính quyền thực dân Pháp lúc đó, việc phòng thủ ở Vũng Tàu như vậy chưa đủ. Theo Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer, do sự cần thiết nắm giữ Sài Gòn trong tầm tay đã buộc Pháp phải nâng cao hơn nữa việc phòng thủ tại Vũng Tàu. Những cao điểm của Vũng Tàu sừng sững như là một đồn canh hùng vĩ chắn trên cửa sông Sài Gòn, chỉ huy từ xa vùng sông biển và đồng bằng Nam Kỳ... Chính vì tầm chiến lược quân sự quan trọng này nên Toàn quyền Paul Doumer đã "ra lệnh bổ sung theo kế hoạch để làm cho Vũng Tàu trở thành một thành lũy vững mạnh nhất... Tất cả những chương trình ở Vũng Tàu đều phải thực hiện vào năm 1897" ⁽⁶⁾.

Thật vậy, việc tổ chức phòng tuyến quân sự ở Vũng Tàu, một mặt, nhằm tạo ra hành lang, theo yêu cầu là phải an toàn tuyệt đối cho cửa ngõ của vùng đất Nam Kỳ mà Pháp đang trực tiếp cai trị, và làm nơi neo đậu cho các hạm đội Pháp hoạt động ở Viễn Đông ⁽⁷⁾ ; mặt khác, nhằm bảo đảm an toàn cho chính Vũng Tàu, vốn là thành phố nghỉ mát và dưỡng bệnh của đội quân xâm lược Pháp. Par-X đã nhận xét rằng :

* Bảo tàng Bà Rịa - Vũng Tàu.

"Vũng Tàu bắt buộc phải trở thành một trung tâm nghỉ mát và dưỡng bệnh và là thành lũy

vững mạnh ; với thời gian Vũng Tàu xứng đáng được như thế..." (8).

XÂY DỰNG PHÒNG TUYẾN QUÂN SỰ QUY MÔ VÀ KIÊN CỐ

Từ chỗ nhận thức được vị trí xung yếu của Vũng Tàu, ngay sau khi chiếm xong Nam Kỳ, Pháp đã chú tâm xây dựng nhiều đồn lũy, pháo đài ở đây. Nhưng có lẽ sự xây dựng quy mô nhất, gấp rút nhất của Pháp ở Vũng Tàu là từ sau năm 1895, nhất là từ năm 1897 đến năm 1900. 23 khẩu pháo cỡ lớn từ 140mm đến 300mm còn lại trên Núi Lớn, Núi Nhỏ ở Vũng Tàu ngày nay đều được thay thế, lắp đặt trong quãng thời gian này (9). Việc xây dựng phòng tuyến quân sự ở Vũng Tàu được Toàn quyền Đông Dương giao cho Génie chỉ huy.

Phòng tuyến quân sự ở Vũng Tàu của Pháp là một hệ thống liên hoàn, gồm hầm hào, đường tiếp đạn, nhà ở của pháo thủ và những cỗ pháo lớn, có tính năng chiến đấu cao (quay 360° với mọi độ cao) được bố trí thành 3 nhóm trên các độ cao từ 15m đến 136m của Núi Lớn, Núi Nhỏ. Nhìn tổng quát, có thể nói hỏa lực mạnh của Pháp được bố trí ở Núi Nhỏ (về số lượng, kích thước đạn, tầm bắn...). Ở Núi Nhỏ có 15 đại pháo được chia làm 2 nhóm (khu vực tượng Chúa Ky Tô - mũi Nghinh Phong và khu vực Cầu Tàu - phía sau khách sạn Hải Âu ngày nay). Nhóm hỏa lực thứ ba có tính chất hỗ trợ, là điểm chốt cố thủ, nếu hai nhóm đại pháo ở Núi Nhỏ bị tê liệt, được bố trí ở phía Bắc Núi Lớn, án ngữ ngay ở cửa Cần Giuộc (8 khẩu pháo). Chúng ta có thể khảo sát kỹ hơn về cách bố trí và cấu tạo của các loại pháo ở ba nhóm trên :

- *Nhóm thứ nhất* : Ở phía Đông Nam Núi nhỏ (vùng tượng Chúa Ky Tô, mũi Nghinh Phong), gồm có 11 khẩu pháo chia thành ba cụm theo ba đỉnh của một tam giác. Trong tư thế phòng vệ, hầu hết các khẩu pháo này đều quay nòng về hướng Nam. Cụm thứ nhất, cách tượng Chúa Ky Tô 650m, có 3 khẩu pháo bố trí trên một đường thẳng, các khẩu pháo cách đều nhau 33 m. Cỡ đạn của 3 khẩu pháo này đều 140mm. Có

hai khẩu pháo còn đọc được các số hiệu ghi trên thân nòng : SD 1885, N°3 và R 1885, M 158, N°21, 2640K. Cụm thứ hai cách tượng Chúa Ky Tô chừng 300m, có 5 khẩu pháo cỡ đạn 300mm (1 khẩu pháo đã chuyển về Bạch Dinh). Tất cả 5 khẩu pháo này đều có số hiệu giống nhau, còn đọc được là M^{le} 300, M^{le} 1893, R 1901, 10510 K. Riêng "Số" (N°), có lẽ ghi theo số thứ tự của các khẩu pháo khác nhau : N°1, N°3, N°5, N°41... (7). Cụm thứ ba ở gần dưới nền tượng Chúa Ky Tô, gồm có 3 khẩu pháo cỡ đạn 240 mm, nòng pháo dài đến 12,4m. Cả ba khẩu pháo đều có 1 số hiệu giống nhau, khác rõ trên thân súng : 24 c/m, M^{le} 1902-06, R - 1908, 29.400 K. Riêng "số" các khẩu ghi khác nhau.

- *Nhóm thứ hai* : Ở phía Bắc Núi Nhỏ (phía dưới đường lên Hải Đăng, sau Tịnh xá Ngọc Bích, Sơn Bửu Tự, khách sạn Hải Âu), gồm có 4 khẩu pháo bố trí cách đều nhau 18 m trên một đường cong hình cung. Đường kính đạn 240 mm. Trên 3 khẩu pháo còn đọc được số hiệu : 24 c/m M^{le} 1870, R 1873, N° 20, 15764 K ; 24 c/m M^{le} 1870, R 1872, N°22, 15575 K và 24 c/m M^{le} 1870... Khẩu pháo còn lại do nhân dân xung quanh dựng nhà, xây tường bị che khuất nên không thấy được ký hiệu, nhưng có kiểu dáng tương tự.

- *Nhóm thứ ba* : Ở phía Bắc Núi Lớn gồm có 8 khẩu pháo, trong đó có 6 khẩu pháo liên kết với nhau thành vòng cung và cách đều nhau 18,5m, quay nòng về hướng Đông Bắc và Tây Bắc, tức là hướng bao quát cửa Cần Giuộc (trong số 8 khẩu pháo của nhóm thứ ba này chỉ còn 6). Tất cả các khẩu pháo này đều có đường kính đạn là 240mm. Trên thân pháo, theo thứ tự từ phía Bắc xuống phía Nam mỗi khẩu được khắc ghi các số hiệu : 1) 24 c/m, M^{le} 1870, No... 15.567 Nevers 1873 ; 2) 24 c/m ; M^{le} 1870, N° 33, 15442K Nevers 1874 ; 3) 24 c/m, N°1,

15390K, R.1872; 4) 24c/m M^{le} 1870, N^o4, 15562K, N-1876 và 6) 24 c/m M^{le} 1870, N^o27, 15764, R.1873.

Tất cả 23 khẩu pháo nói trên đều được đặt trên mâm pháo tròn, có bánh răng cưa, có thể quay tròn 360^o, nâng cao hay hạ thấp. Mâm pháo được bảo vệ an toàn bằng một cái hầm hình chữ nhật, hoặc hình tròn, có hệ thống giao thông hào rộng từ 1,5m đến 2m nối liền với các khẩu đội pháo khác, với hầm chứa đạn, nhà ở gần đó của pháo thủ. Đặc biệt, các khẩu đội pháo ở phía Đông Nam Núi Nhỏ được tiếp đạn bằng hệ thống đường ray đặt dưới chiến hào (từ hầm chứa đạn đến ổ nạp đạn).

Nếu chúng ta cộng trọng lượng được ghi trên mỗi thân pháo của 23 khẩu pháo đặt trên các cao độ khác nhau của Núi Lớn, Núi Nhỏ sẽ được 335.450 tấn (trung bình 14.584 tấn/1 khẩu pháo). Chuyển những cỗ pháo nặng như vậy lên núi là công việc đáng sợ đối với lao động thủ công đương thời. Để xây dựng phòng tuyến quân sự ở Vũng Tàu, thực dân Pháp đã bắt nhân

dân ta phải lao động khổ sai cho chúng. Chính Pháp đã phải thừa nhận rằng : Một phần lớn lãnh thổ (Vũng Tàu) gồm những công trình quân sự hoặc những công trình xây dựng đường xá đã được tiến hành bởi nhân công dân sự. Hàng ngày có từ 600 đến 700 tù nhân ra khỏi nhà tù phơi mình trên những phân xưởng khác nhau và mang lại những công trình đáng kể do tính liên tục, đều đặn và kỷ luật nghiêm ngặt. Những tù nhân này đã làm nên những cơ sở lớn và đem lại một nguồn lợi lớn" (10).

Những cỗ pháo và phòng tuyến của thực dân Pháp theo thời gian đã hư hại và chìm trong lau lách, cỏ dại, ghi dấu một thời đô hộ và bóc lột đến cùng sức lực của tù nhân người Việt. Mặt khác, đây là những cỗ pháo được chế tạo cuối thế kỷ XIX, là một bộ sưu tập súng cỡ lớn, có giá trị. Thiết tưởng những cơ quan có chức năng cần quan tâm khôi phục, tôn tạo để rộng cửa đón khách tham quan, tìm hiểu cũng là một việc rất nên làm...

CHÚ THÍCH

- (1) Cap Saint Jacques là tên gọi của Vũng Tàu do người Bồ Đào Nha đặt để kỷ niệm vị Thánh chủ Jacques de Compostelle trong quá trình khám phá Viễn Đông của họ.
- (2) Sau 8 ngày di chuyển từ Đà Nẵng vào Vũng Tàu, đoàn tàu chiến Pháp gồm có 12 chiếc do Đô Đốc Rigault de Gennoilly chỉ huy tưởng sẽ dễ dàng qua được hệ thống phòng thủ, canh giữ đường vào sông Sài Gòn của Nhà Nguyễn, nhưng chúng đã phải mất hết cả ngày 10/2/1859 để chống lại sự giáng trả quyết liệt của các pháo đài trên Vịnh Hàng Dừa, Gành Rái... Ngày 11/2/1859, 12 tàu chiến Pháp mới tiến tới được cửa Cần Giờ và 6 ngày sau, thay vì chỉ cần có 2 giờ, chúng mới tới được Gia Định.
- (3) Par. X - "Le Cap Saint Jacques", trong nguyệt san SUD-EST, N^o9, Février, 1950, tr.18.
- (4) Báo cáo của Toàn quyền Đông Dương tại Hội nghị thuộc địa (Kỳ họp thường kỳ 1890).
- (5) Theo : "Monographie de la province de Ba Ria et de la ville du Cap Saint Jacques" - Saigon, Impr. L.Ménard, 1902.
- (6) Theo : "Situation de l'Indochine (1897-1901)" - Hanoi, 1902.
- (7) Theo : "Monographie ... de la ville du Cap Saint Jacques" Sdd.
- (8) Par-X - "Le Cap Saint Jacques" TCdd, tr.18.
- (9) Theo tài liệu, số khẩu pháo do Pháp xây dựng trên Núi Lớn và Núi Nhỏ ở Vũng Tàu trong quãng thời gian này là 25 khẩu. Trên thực tế chúng tôi chỉ thấy có 23 khẩu pháo, trong đó có 1 khẩu pháo đã chuyển về Bạch Dinh, 2 khẩu pháo chỉ còn bệ. Trước năm 1897, Phòng tuyến quân sự Vũng Tàu chỉ có 4 đại pháo. Số khẩu pháo hiện có trên Núi Lớn và Núi Nhỏ được bổ sung thêm từ 1897 đến 1900 và có nhiều khẩu pháo được thay thế từ 1900 đến 1905. Số pháo cũ được chuyển về vùng biển Nam Pháp.
- (Theo : "Situation de l'Indochine (1897-1901)". Sdd. và Nguyệt san SUD-EST N^o9, TCdd).
- (10) Theo : "Monographie ... de la ville du Cap Saint Jacques". Sdd.

ĐỘC QUYỀN THUỐC PHIỆN Ở NAM KỲ CUỐI THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHAN QUANG *
(Sưu tầm, giới thiệu)

Vào khoảng cuối tháng 10/1886, viên Tham tá kế toán LEVESQUE (Thuộc Nha Nội vụ Nam Kỳ) đã đệ trình lên chính quyền thuộc địa Pháp một bản điều tra về *Thuốc phiện ở Nam Kỳ* ⁽¹⁾. Qua bản điều tra này, tác giả đã cung cấp những thông tin cần thiết giúp cho chúng ta tìm hiểu cụ thể hơn về chính sách "độc quyền thuốc phiện" (cũng như chính sách độc quyền rượu) của thực dân Pháp ở VN vừa để đầu độc nhân dân ta vừa để đảm bảo một khoản thu nhập lớn nhất cho Ngân sách thuộc địa. Tác giả của bản điều tra cũng đề xuất biện pháp nhằm tăng cường hiệu quả của nguồn lợi lớn nhất này. Sau đây chúng tôi xin lược trích những nội dung chủ yếu.

1. Độc quyền thuốc phiện - Nguồn thu lớn nhất của chính quyền thuộc địa Pháp

Từ năm 1881, nghĩa là chưa đầy 14 năm sau khi chiếm trọn 6 tỉnh Nam Kỳ, thực dân Pháp đã ban hành Nghị định về độc quyền kinh doanh thuốc phiện của chúng ở đây. Hoạt động của cơ quan độc quyền này ("Régie de l'Opium", tạm dịch là "Nha phiến công mại cục", gọi tắt là Ty Thuốc phiện) trong các năm 1882 - 1885 đã đem lại cho Ngân sách Nam Kỳ một *khoản thu nhập lớn hơn mọi khoản thu nhập khác*. Sau đây là những số liệu cụ thể:

| <u>Năm</u> | <u>Tổng thu nhập</u> |
|------------|----------------------|
| 1882 | 1.355.657,89\$ |
| 1883 | 1.627.736,08\$ |
| 1884 | 1.802.319,45\$ |
| 1885 | 1.868.222,18\$ |

Như vậy thu nhập của Ngân sách Nam Kỳ về thuốc phiện năm 1885 tăng 37,8% so với năm 1882; trong lúc đó thu nhập về xuất khẩu gạo chỉ đứng hàng thứ hai (1882 : 923.361,29 \$; 1883 : 1.300.605,73 \$; 1884 : 1.263.322,61 \$) với bình quân thu nhập của mỗi năm là 1.162.096,54 \$. Đối chiếu với một khoản thu nhập quan trọng khác cũng của Ngân sách Nam Kỳ về các phương tiện giao thông, đường sá... thì mỗi năm khoản này cũng chỉ đạt bình quân 500.000,00 \$.

2. Tình hình nghiện hút trong các tầng lớp xã hội ở Nam Kỳ

Nếu tính trung bình mỗi ngày một người nghiện hút phải mua 0,08\$ thuốc phiện thì mỗi năm người ấy phải tiêu hết 29,19\$.

Căn cứ vào số liệu điều tra dân số năm 1884, trong 544.314 đàn ông đã có 59.317 người nghiện thuốc phiện (chiếm 10,9%) ⁽²⁾. Có thể chia làm ba loại :

* PGS. Khoa Lịch sử. DHSP Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Loại 1* : gồm thợ thủ công, thợ xay xát, thợ mộc, thợ xây, thợ kim hoàn... với tiền công nhật khoảng 0.40\$ - 0.60\$; mỗi năm thu nhập từ 130,00\$ đến 170,00\$ (tính 288 ngày làm việc, trung bình 24 ngày / tháng).

- *Loại 2* : gồm viên chức, thư ký, nhà giáo... mỗi năm thu nhập khoảng 200,00\$.

- *Loại 3* : gồm cu-li, thất nghiệp, "bụi đời"... (số người này khá đông), nói chung mỗi năm chỉ kiếm được khoảng 50,00\$.

Như vậy đối với loại 1 và loại 2, nếu lấy thu nhập trung bình của mỗi người trong một năm là 150,00\$, thì những người nghiện hút phải chi tiêu hết 19,46% vào thuốc phiện. Còn đối với loại 3 (thu nhập 50,00\$/năm) thì họ đã ngốn vào hút xách đến 58,38% số tiền nhỏ nhoi của mình. Đây là một lý do giải thích tệ nạn trộm cắp, trăn lột ngày một tăng bên cạnh sự gia tăng không ngừng đội quân cùng khổ trong xã hội đương thời.

Vài số liệu sau đây minh họa thêm cho tình hình nghiện hút ở một số tỉnh Nam Kỳ năm 1884 :

| Tỉnh | Số dân ông | Số nghiện hút | Tỷ lệ |
|-----------|--------------|---------------|--------|
| Sóc Trăng | 20.252 người | 3.613 người | 17,84% |
| Rạch Giá | 8.875 - | 1.514 - | 17,5 % |
| Tra Vinh | 25.350 - | 4.246 - | 16,74% |
| Hà Tiên | 3.744 - | 533 - | 14,77% |
| v.v... | | | |

Những tỉnh có khoảng trên dưới 10% số dân ông nghiện hút là Bạc Liêu (8,73%), Cần Thơ (12,95%), Châu Đốc (8,62%), Sa Đéc (8,45%), Vĩnh Long (11,37%).

Những tỉnh có số dân ông nghiện hút với tỷ lệ thấp nhất là Tây Ninh (2,13%), Thủ Dầu Một (3,05%), Biên Hòa (4,82%)...

3. Biện pháp "cải tiến"

Muốn việc tiêu thụ được nhanh chóng và rộng khắp, Ty Thuốc phiện đã phải dựa vào một mạng lưới đại lý đông đảo. Nhưng có lẽ để tiện cho việc chế biến và phân phối, Ty Thuốc phiện chỉ đưa ra thị trường một loại hộp duy nhất đựng 20 gam thuốc phiện, bán cho đại lý với giá 1,00\$/1hộp để họ bán lại cho người nghiện hút với giá 1,10\$/1hộp. Trên thực tế, không phải người nghiện hút nào cũng dễ dàng bỏ ra 10% thu nhập để mua trọn một hộp thuốc phiện 20 gam. Vì vậy họ buộc phải mua lẻ ở các đại lý với giá cao hơn, và khoản chênh lệch này rơi hết vào tay các đại lý (phần lớn là đại lý của người Hoa). Thêm nữa, đa số người nghiện hút là những người làm thuê, họ chỉ được nhận tiền theo từng ngày công, hoặc sau một tuần, nửa tháng, chứ không phải được nhận một lần vào cuối tháng. Vì thế họ không thể mua ngay một lúc cả một hộp thuốc phiện 20 gam, dù chỉ với giá 1,00\$/1hộp.

Trong lúc đó mạng lưới đại lý lại toả rộng khắp đô thị đến thôn quê, sẵn sàng bán lẻ thuốc phiện cho người nghiện hút với những trọng lượng nhỏ nhất và tất nhiên họ cũng nâng giá tùy tiện hơn. Trung bình mỗi ngày một đại lý loại nhỏ bán được 25,00\$ thuốc phiện, ăn lời 8,40\$. Khoản lời này càng lớn khi thuốc phiện được tiêu thụ trong các tiệm hút với giá 0,12\$ mỗi gam ; và khách "lãng bẹp" mỗi lần bước vào tiệm phải mua nhiều lần như vậy, không phải chỉ có một lần.

Tình hình này đã gây thiệt thòi lớn cho thu nhập của Ty Thuốc phiện, mặc dầu Ty này đã nắm chắc "độc quyền". Vấn đề là phải làm thế nào không để cho mạng lưới đại lý "phổng" mất một khoản lợi nhuận lớn của Ty, đồng thời lại "tạo điều kiện" cho "đội ngũ hút xách" ngày thêm đông đảo.

Tác giả của bản điều tra đã đề nghị với chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ biện pháp đầu tiên là phải điều chỉnh trọng lượng của các hộp thuốc phiện bán lẻ ; Ty Thuốc phiện cần phải tung ra thị trường những loại hộp nhỏ hơn, ví dụ hộp đựng 10 gam với giá 0,55\$/1hộp. Nếu là loại hộp 5 gam thì càng dễ tiêu thụ.

Đối với các đại lý, họ không bị thiệt thòi gì cả, vì khi bán ra 1 gam thuốc phiện với giá 0,06\$/1 gam, họ vẫn lời 0,02\$ trên mỗi hộp 20 gam. Nhưng đối với chính quyền thuộc địa Pháp ở Nam Kỳ thì nguồn lợi về thuốc phiện sẽ tăng lên, vì người nghiện hút có thể mua trực tiếp của Nhà nước những hộp thuốc phiện 5 gam, 10 gam, phù hợp với túi tiền, với giá quy định thấp hơn giá mua qua đại lý...

*

* *

Việc nắm độc quyền về thuốc phiện của chính quyền thuộc địa Pháp là nhằm cả hai mục đích bóc lột và "đầu độc người bản xứ", đó là một trong những chính sách trọng yếu của thực dân Pháp trong ngót một thế kỷ thống trị Đông Dương. Albert Sarraut (nguyên Bộ trưởng bộ Thuộc địa Pháp) đã có lần chỉ thị cho cấp dưới :

"Tôi trân trọng yêu cầu ông vui lòng giúp đỡ những cố gắng của Nha Thương chính trong việc đặt thêm đại lý bán lẻ thuốc phiện và rượu, theo Chỉ thị của ông Tổng Giám đốc Nha Thương chính Đông Dương (...). Ông có thể dùng ảnh hưởng to tát của ông để làm cho một số tiểu thương người bản xứ thấy rằng buôn thêm rượu và thuốc phiện là rất có lợi (...). Chúng ta chỉ có thể đạt kết quả mỹ mãn, nếu chúng ta hợp đồng với nhau chặt chẽ và liên tục, vì lợi ích tối cao của Ngân khố..." (3).

CHÚ THÍCH

(1) "Etude sur l'Opium en Cochinchine" - Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, ký hiệu : LA6/217 (3).

Năm 1888, LEVESQUE được chuyển đến Guyane làm Thanh tra nhà tù ở Cayenne. Trong một bức thư gửi cho Toàn quyền Đông Dương de Lanessan (đề ngày 10/9/1891), LEVESQUE muốn xin lại bản điều tra này để bổ sung cho một công trình nghiên cứu nhan đề "Nam Kỳ và Guyane thuộc Pháp".

(2) Nếu làm một phép nhân (29.19\$ x 59.317) thì năm 1884 Ngân khố thuộc địa phải có một khoản thu nhập về độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ là 1.731.463,03\$ (so với khoản xuất khẩu gạo cùng năm là 1.262.322,61\$).

(3) Nguyễn Ái Quốc - "Bản án chế độ thực dân Pháp", Chương II : "Việc đầu độc người bản xứ" - Bản dịch của Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.31-32.

VÀI NÉT VỀ CHI BỘ XÃ XUÂN LŨNG CỦA VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG NĂM 1930

NGUYỄN VĂN TOẠI *

Ngày nay khi nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Yên Bái đêm 9/2/1930 do VN Quốc dân Đảng (VNQDD) tổ chức và lãnh đạo, chúng ta không thể không nói đến sự đóng góp của một số Chi bộ khá mạnh của VNQDD ở các tỉnh Phú Thọ và Vinh Yên cũ (nay là tỉnh Vĩnh Phú) như Võng La, Kinh Kệ, Sơn Dương, Thổ Tang, Vũ Di, Cao Mại, Chu Hoá, Đồng Lương v.v...; trong đó có Chi bộ ở xã Xuân Lũng (phủ Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ cũ). Trong bài này, chúng tôi xin giới thiệu vài nét về Chi bộ đó.

Chi bộ của VNQDD ở xã Xuân Lũng là một trong những Chi bộ mạnh nhất của Đảng này ở tỉnh Phú Thọ cũ, nhưng rất tiếc là cho đến nay chúng ta chưa biết rõ thời gian thành lập và những hoạt động cụ thể của Chi bộ ấy như thế nào. Theo nguyên tắc dân chủ tập trung do VNQDD đề ra, Chi bộ Xuân Lũng đã bầu ra Chi bộ trưởng là ông Đặng Văn Hợp, tức Tổng sư Hợp và "Tư lệnh" là ông Bùi Tư Toàn. Chi bộ Xuân Lũng có 4 ban là: Tuyên truyền, Tổ chức, Trinh sát và Tài chính; đảng viên phải tuân thủ các hình thức kỷ luật của Đảng là phê bình, cảnh cáo, khai trừ và tử hình. Theo quy định về tổ chức của VNQDD, mỗi Chi bộ có 19 người, riêng Chi bộ Xuân Lũng có 27 người, đó là một Chi bộ có ưu thế trước hết về mặt số lượng. Tính theo các họ ở Xuân Lũng lúc đó thì trong Chi bộ này họ Đặng có 7 người, họ Nguyễn Tam Sơn có 4 người, họ Trạng có 3 người, họ Nguyễn Khắc có 2 người. Các họ Mã Nội, Đào, Lê, Đỗ và 4 họ Nguyễn nữa, mỗi họ có 1 người. Thành phần

của Chi bộ Xuân Lũng đa số là những người thuộc các gia đình khá giả về kinh tế cũng như có vai vế trong làng, cụ thể là có chừng 10 người có học hành, đỗ đạt, có bằng Khoa sinh, là thầy đồ, ông Ký; chừng 5 người đương chức, 1 người là Cai khổ đồ từng đóng quân ở tô giới Thượng Hải, 1 người là tài xế xe lửa (tuyến đường Hà Nội - Lào Cai) có trình độ cơ khí khá, v.v..

Trong cuộc Khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, chắc chắn Chi bộ VNQDD ở Xuân Lũng không chỉ có trách nhiệm "đem lực lượng đến giúp cho Chi bộ nhà binh Yên Bái đánh chiếm tỉnh này" như "Lịch sử cận đại Việt Nam", tập IV, trang 193, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1963 đã viết. Ông Đào Văn Nho, một đảng viên duy nhất của Chi bộ VNQDD ở Xuân Lũng còn sống đã kể lại trong một tham luận ngắn tại Hội thảo khoa học vào tháng 9/1990 về Khởi nghĩa Yên Bái như sau: Chi bộ Xuân Lũng có nhiệm vụ chọn địa điểm làm bom, rèn gươm, may cờ và cất giấu khí giới cho nghĩa quân. Ngày 7/2/1930, sau khi nhận được lệnh của cấp trên qua ông Bùi Tư Toàn, ông Đặng Văn Hợp cho các chiến hữu xuất quân theo ba chuyến tàu ngược lên Yên Bái vào lúc 10 giờ, 12 giờ, và 5 giờ chiều. Bà Bùi Thị Tít, em gái của ông Bùi Tư Toàn, phụ trách tốp nữ, cất giấu súng cưa báng, bom xi măng dưới những mớ rau cần chở lên Yên Bái giao cho các Chi bộ nhà binh của VNQDD quản lý...

Do thiếu sự thống nhất trên toàn cục, non kém về tổ chức, cuộc Khởi nghĩa Yên Bái đã nhanh chóng bị dập tắt. Tuy nhiên xét riêng về mặt đóng góp của Chi bộ Xuân Lũng của

* Nxb Văn hoá - Hà Nội.

VNQDD, chúng ta cũng không nên phủ nhận vai trò của xã này với vị trí là một trong những căn cứ địa tin cậy của VNQDD lúc đó. Các báo "Trung Bắc tân văn", "Đông Pháp" đương thời đã đăng tải khá nhiều tin tức đáng chú ý về số phận của các đảng viên VNQDD ở Xuân Lũng. Giặc Pháp đã khám phá thấy ở Xuân Lũng có cả một kho bom xi măng (300 quả) được cất giấu rất kỹ ở thung lũng cọ Hốp Luán. Đó là loại bom làm bằng xi măng trộn với mảnh lưới cây, cho vào bóng đèn Hoa Kỳ, giữa nhồi thuốc nổ là than xoan, diêm sinh, khả năng sát thương kém, do ông Đặng Văn Lương (Tài Lương) phụ trách làm ngòi nổ, được chế tạo ngay tại trại Mã Cao của ông. Băng, cờ, các quân trang khác được may ngay tại trại Cây Xa, nhà ông Đặng Văn Tiệp, ở giáp Rộc Vàng. Việc sinh hoạt Chi bộ, kết nạp đảng viên mới, huấn luyện quân sự và hoạch định kế sách tham gia đánh Yên Bái cũng được tiến hành tại đây. Cũng tại địa điểm kín đáo này, nghĩa quân đã tổ chức lễ tế cờ trước khi xuất quân làm việc nghĩa...

Báo "Đông Pháp", số 1018 ra ngày 20/2/1930 đưa tin: "Đạo lính Lê dương thứ nhất đến làng Xuân Lũng cách tỉnh Phú Thọ chừng 5 cây số, đốt cháy trại của một viên Chánh đảng và nhà cửa của các người khởi nghĩa". Cùng đi với đạo lính Lê dương có cả Tri phủ Lâm Thao. Xe của chúng đậu ở đầu đường Mã Giai, dưới gốc cây gạo "Khòong". Dân chúng bị dồn cả ra chợ Đông để trình diện. Trong làng có 180 nóc nhà bị chúng đốt cháy. Làng Trung, xóm Mới, làng Thượng, nhất là Xóm Hống, xóm Mồ bị cháy nặng nhất. Các cây to, các bờ tre, các bụi rậm ở ven đường bị phá trụi để máy bay "bà già" thị sát. Tên Giám binh Pháp còn dọa nạt: "Ai chứa chấp người nhà "giặc" thì phải đi tù!". Ở Xuân Lũng, không khí khủng bố căng thẳng trùm lên khắp cả: đường ngang, ngõ dọc, cũng như tâm lý lo lắng, bị quan, dao động trùm lên khắp mọi nhà; nhiều gia đình phải dắt díu nhau chạy trốn.

Vẫn theo báo "Đông Pháp", các số ra sau ngày 20/2/1930 liên tiếp đưa tin về Khởi nghĩa Yên Bái, đặc biệt là về danh sách 10 người bị Hội

đồng Đề hình họp ở Yên Bái buộc tội, trong đó có đến 6 người ở Xuân Lũng. Báo "Trung Bắc tân văn" cùng thời còn đưa tin tỷ mỉ hơn: Đặng Văn Lương, 28 tuổi, "da ngăm đen, người thấp bé, mặc áo vải thâm dài, đi đôi giày vải trắng" bị kết tội giết quan Hai Robert và viên quan Cunéo; Đặng Văn Tiệp, 40 tuổi, làm ruộng, bị buộc tội ám sát quan Tư Le Tacon; Nguyễn Thế Khoát cùng với Đặng Văn Lương bị bắt ở đồn điền Cao Môn ngày 12 tháng 2, do "công lao" của quan Bố chánh tỉnh Yên Bái. Người làng còn kể: hai ông đáp tàu hoả trốn lên Ngòi Hốp, nơi có một chi họ Đặng làm trại ở đây, rồi bị bắt do chỉ điểm. Ông Đặng Văn Hợp, vẫn theo tờ báo trên mô tả: "38 tuổi, thầy đồ, người to lớn, mặt to, đen rỗ, mặc áo thâm dài, đội khăn xếp, ra dáng đạo mạo", không rõ sau khi đối đáp trước Hội đồng Đề hình, ông đã trốn về làng bằng cách nào; chỉ biết rằng ông đã bị sa vào tay giặc trong lúc đang lên lớp ở đình Cà. Lúc ấy ông đã toan dùng súng ngắn quyết sống mái với tên Giám binh Phú Thọ; song nể lời đồng nghiệp là thầy giáo Nguyễn Văn Vĩnh, dạy lớp ĐờngẤu và thầy giáo Nguyễn Văn Chính dạy lớp Sơ đẳng, ông đã buông súng để tránh tai hoạ cho học trò...

Theo báo "Đông Pháp" ra ngày 21/2/1930, trong số những người bị bắt cùng một ngày với Đặng Văn Hợp còn có "một người thợ may may cờ và quần áo cho bọn khởi loạn - tức Phó Lân và ba người đàn bà, một người tên là Nguyễn Thị Chiếm". Sẽ là thiếu sót, nếu chúng ta không nhắc đến bà Đặng Thị Xuân, vợ ông Phan Cao Kiên cũng là một phụ nữ đã có những đóng góp nhất định cho nghĩa quân.

Trong số các đảng viên thuộc Chi bộ VNQDD ở Xuân Lũng bị địch xử tử hình, bị đày đi Côn Đảo, Guyane (thuộc Pháp) có nhiều người đã có thái độ dũng cảm hy sinh, kiên cường, bất khuất trước kẻ thù. Ông Bùi Tư Toàn trước khi lên máy chém còn hô vang: "Việt Nam vạn tuế!". Báo "Đông Pháp" số 1082, ra ngày 3/5/1930 nêu rõ: "... Các phạm nhân Đặng Văn Tiệp, Đặng Văn Lương do hai tên sen đầm là Vermol, Gauchy giải ra pháp trường để hành hình. Đúng

5 giờ 30 bắt đầu hành hình. Hành hình xong, thi thể những người này bỏ vào xăng và cho xe bò chở đi ngay". Ông Đặng Hữu Hiệu, tức Trưởng Hiệu, đã bỏ cả ngày giỗ thiêng liêng để lặng lẽ cũng các chiến hữu ngược tàu lên Yên Bái tham gia cuộc khởi nghĩa. Trong những ngày bị lưu đày ở Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ), ông vẫn không quên viết thư về cho bà con trong họ mong mọi người hiểu đúng việc ông phải bán đám mạ ở Rộc Đàm cho bà Đồng Tộ với giá 20 đồng bạc Đông Dương để lấy tiền ủng hộ Quý khởi nghĩa. Khi ông qua đời, Chính phủ Pháp đã điện báo cho gia đình ông biết kèm theo 25 đồng tiền lưu ký của ông.

Riêng ông Đặng Đình Tĩnh, sau khi được tha về, ông lại tham gia vào cuộc mít tinh ở đình Thượng, dù chưa kịp xảy ra, chống việc phù thu lam bỏ và việc chiếm đoạt công điền, công thổ của bọn cường hào địa phương, nên ông lại bị bắt và bị đưa đi an trí ở sông Công (Thái Nguyên) vào khoảng 1936-1937.

Cách mạng tháng Tám 1945 thắng lợi, nhiều người ở Xuân Lũng bị đày ra Côn Đảo đã được chính quyền ta đón về đất liền như các ông Nguyễn Đoàn, Đặng Văn Chúc, Nguyễn Văn Kiệm, Đặng Văn Hợp, Phan Cao Kiên, Nguyễn Nhật Thân. Do tình hình không ổn định ở Nam Bộ lúc ấy, có một số người này không kịp trở về quê hương như các ông Đặng Văn Hợp, Phan Cao Kiên. Ông Nguyễn Văn Kiệm ở lại Cần Thơ vừa làm thuốc vừa dạy học, rồi mất tại đó. Sau ngày đất nước ta hoàn toàn giải phóng, con cháu ông ở ngoài Bắc đã đưa được hài cốt của ông về an táng ở quê hương Xuân Lũng. Trường hợp ông Nguyễn Nhật Thân có hơi đặc biệt một chút. Ông là người dòng họ Dật sĩ Nguyễn Hăng. Ông mất ở Sài Gòn ngày 19/8/1974 và được an táng ở nghĩa trang Mạc Đĩnh Chi. Sau năm 1975, con gái ông (con người vợ ở Sài Gòn), theo di chúc của cha, đã viết thư về Xuân Lũng cho ông Y, ông Nghê xin được nhận họ hàng...

Đảng, Nhà nước, Nhân dân ta rất tôn trọng, biết ơn những người con ưu tú của Dân

tộc đã hy sinh thân mình cho sự nghiệp đấu tranh cách mạng, giải phóng dân tộc trước đây nên năm 1961 Nhà nước ta đã cấp "Bằng Tổ quốc ghi công" cho hai ông Đặng Văn Lương và Đặng Văn Tiệp vì "đã hy sinh cho Tổ quốc trong đấu tranh cách mạng năm 1930". Tên tuổi của hai ông Đặng Văn Lương và Đặng Văn Tiệp đã được ghi vào danh sách các Liệt sĩ đặt ở từ đường họ Đặng ở Xuân Lũng bên cạnh tên tuổi các Liệt sĩ của họ này trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ vừa qua.

Nhân đây, chúng tôi xin cung cấp thêm bản danh sách 27 người làng Xuân Lũng đã tham gia Khởi nghĩa Yên Bái năm 1930, đã bị địch bắt kết án tử hình hoặc đày đi Côn Đảo, Guyane thuộc Pháp (bản danh sách này do ông Đặng Hữu Phát cung cấp).

1. Đặng Văn Tiệp tức Cai Tiệp, bị xử tử ở Yên Bái tháng 5 năm 1930.

2. Đặng Văn Lương, tức Tài Lương, bị xử tử ở Yên Bái tháng 5 năm 1930.

3. Bùi Tư Toàn tức Cả Toàn, bị án tử hình ngày 17 tháng 6 năm 1930.

4. Đặng Văn Hợp tức Tổng Hợp, bị án tù chung thân cấm cố đày đi Côn Đảo. Sau Cách mạng tháng 8/1945, ông được chính quyền ta đón về Nam Bộ. Ông mất ở Nam Bộ.

5. Đặng Đình Tĩnh, tức Cả Tĩnh, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Năm 1937, ông được tha về, lại bị bắt đưa đi an trí ở cảng Bá Vân, rồi lại được tha. Mất ở quê trước Cách mạng tháng 8/1945.

6. Đặng Văn Chúc, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Được chính quyền ta đón về Nam Bộ (1945), rồi ông tham gia kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ. Sau Hiệp nghị Genève tháng 7 năm 1954, ông tập kết ra Bắc, rồi về quê. Mất ở quê.

7. Nguyễn Văn Kiệm, tức Cả Kiệm, bị án tù chung thân khổ sai, đày đi Côn Đảo. Chính quyền ta đón ông về Nam Bộ (1945). Ông bị thất

lạc về Cần Thơ, rồi mất ở đó. Sau năm 1975, gia đình ông tìm được phần mộ ông và đã đưa về an táng ở quê hương.

8. Nguyễn Chấn Trung tức Đồ Cán, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo và mất ở đó trước 1945.

9. Phan Cao Kiên tức Ký Kiên, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Năm 1945, chính quyền ta đón ông về Nam Bộ. Ông tham gia kháng chiến ở Rạch Giá, bị Pháp bắt và chết ở đó.

10. Nguyễn Văn Sơ tức Xã Sơ, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Năm 1945, chính quyền ta đón ông về Nam Bộ. Sau ông bị mất tích ở Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp.

11. Nguyễn Đoàn, tức Ký Đoàn, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Chính quyền ta đón ông về Nam Bộ (1945). Ông tham gia kháng chiến chống Pháp, trở thành Đảng viên cộng sản. Ông tập kết ra Bắc (7/1954), là cán bộ, về hưu và mất ở quê hương.

12. Nguyễn Khắc Lương tức Phó Lương, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương (1936-1939). Mất ở quê.

13. Nguyễn Trung Dưỡng tức Phó Dưỡng, bị án tù chung thân đày đi Côn Đảo, được tha về năm 1937. Mất ở quê.

14. Nguyễn Nhật Thân tức Ký Thân, bị án tù chung thân khổ sai đi đày Côn Đảo. Sau chính quyền ta đón ông về Nam Bộ. Mất ở Sài Gòn năm 1974.

15. Nguyễn Văn Khoát tức Đồ Khoát, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo. Sau chính quyền ta đón ông về Nam Bộ và ông bị

mất tích trong kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ.

16. Đặng Hữu Hiệu, tức Trường Hiệu, bị án tù chung thân biệt xứ đày đi Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ), mất ở đó (11/3/1936).

17. Nguyễn Khắc Giong, bị án tù chung thân biệt xứ đày đi Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ). Năm 1937, ông được tha về, mất ở quê.

18. Nguyễn Tư Giật, bị án tù chung thân biệt xứ đày đi Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ), được tha về (1937), mất ở quê.

19. Đào Văn Nho, bị án tù 20 năm biệt xứ đày đi Guyane thuộc Pháp (Nam Mỹ), được tha về (1937), mất ở quê (1992).

20. Nguyễn Văn Nhân tức Phó Nhân, bị án tù 20 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha về (1937), mất ở quê.

21. Đỗ Văn Vịnh, bị án tù chung thân khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha về (1937), mất ở quê.

22. Nguyễn Văn Gia, tức Đồ Gia, bị án tù 20 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, mất ở Côn Đảo.

23. Lê Văn Tự, bị án tù 20 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, mất ở Côn Đảo.

24. Nguyễn Văn Ong, bị án tù 20 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha về (1937), mất ở quê.

25. Nguyễn Văn Ty, bị án tù 12 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, mất ở Côn Đảo.

26. Nguyễn Văn Lân, bị án tù 12 năm khổ sai đày đi Côn Đảo, được tha về (1937), mất ở quê.

27. Đặng Văn Tính, tức Phó Tính bị án tù 5 năm khổ sai đày đi Sơn La, hết hạn được tha về, mất ở quê.

VÀI CHI TIẾT CẦN ĐÍNH CHÍNH TRONG "BIÊN NIÊN LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VIỆT NAM" (TỪ ĐẦU ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX)

TRƯƠNG MINH ĐẠT *

LTS. "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại VN" của Viện Sử học phát hành từ năm 1987, trong sách có nhiều điểm sai sót, nhầm lẫn. Tạp chí NCLS và Viện Sử học đã nhận được thư góp ý kiến của một số bạn đọc. Hiện nay Viện Sử học đang chuẩn bị bổ sung, chỉnh lý lại toàn bộ các tập sách biên niên từ cổ đại cho đến năm 1986 để tái bản. Sự đóng góp ý kiến của bạn đọc là quý báu và trân trọng. Tòa soạn xin công bố một trong những bài viết đó để bạn đọc tham khảo.

TOÀ SOẠN TẠP CHÍ NCLS

Như chúng ta đã biết, "Biên niên lịch sử" là quyển tư liệu cần phải có sự chính xác cao. Nhưng theo chúng tôi, "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam" do Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội xuất bản năm 1987, đã ghi nhận 2 sự việc không chính xác, gây nhầm lẫn cho người đọc. Đó là 2 vấn đề :

- 1) Mạc Cửu khai hoang mở đất ở đâu, lúc nào?
- 2) Tống Phước Hiệp liên quan với Trần Liên như thế nào?

1 - Mạc Cửu khai hoang mở đất ở đâu, lúc nào?

Trong "BNLS" ("Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại VN") chép việc này ở 2 nơi :

- 1) Trang 323 : "Năm Canh Thân (1680)... Mạc Cửu lập ấp rải rác ở Vũng Thơm - Kê Tràng (Khi chưa đính chính in là Kê Nàng - TMD) - Cần Vọt - Rạch Giá - Cà Mau (Mình Hải ngày nay)".

2) Trang 330 : "Năm 1708 (Mậu Tý)... Tháng 8 âm lịch ở Hà Tiên (Kiên Giang), Mạc Cửu chiêu tập dân lưu vong lập ra 7 Thôn, Xã".

Xét ở 2 ý này, được chép ở 2 nơi khác nhau, thời gian và địa điểm cũng khác nhau, độc giả tất yếu phải hiểu một cách sai lầm rằng : Mạc Cửu mở đất ở 2 giai đoạn :

- Lần đầu, năm 1680 lập ấp ở 5 nơi, cương vực rộng từ Vũng Thơm (KongpongSom - Campuchia) đến Cà Mau?

- Lần sau, năm 1708 lập thành 7 thôn xã "Ở Hà Tiên (Kiên Giang)" với địa bàn bằng cái Huyện ngày nay? Thời gian xác định : Tháng 8 âm lịch (Mậu Tý) là sai.

- Năm 1680, năm 1708 cũng không đúng. Lần đầu lập Ấp, lần sau lập Thôn, Xã là cách nói suy diễn, tùy tiện, thiếu cơ sở. Cái logic ở thời nay không thể áp đặt cho thời trước. Chép về lịch sử Nam Hà nên sử dụng tư liệu tại chỗ. Sách "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức vào năm 1820 chỉ gọi các đơn vị dân cư ở Hà Tiên là LÂN, XÃ, THÔN, THUỘC

* Kiên Giang.

(nơi có người Việt), PHỐ, NẬU, SỎ, ĐIỂM (nơi có người Hoa) - SÚC (nơi có người Khơme). Trước lúc Mạc Cửu lập thành 7 xã thôn, dân cư ở đây gồm có đủ mọi sắc tộc, dù hạng người ở lẽ tẻ, rải rác, chưa hề có một chính sách quy dân lập Ấp.

Về sự kiện xảy ra năm 1680, năm 1708 thì tư liệu dồi dào lắm, chúng tôi xin nêu lên một số những tác phẩm bề thế nhất như :

* "Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức.

* "Đại Nam thực lục. Tiền biên" của Quốc sử quán triều Nguyễn.

* "Hà Tiên trấn Hiệp trấn Mạc thị gia phả" của Võ Thế Doanh.

* "Việt sử xứ Đàng Trong" của Phan Khoang.

* "Việt sử tân biên" của Phạm Văn Sơn.

* "Họ Mạc và Chúa Nguyễn" của Trần Kinh Hòa.

(Tạp chí Văn hóa Á Châu số 07-1958)

* "Địa chí Văn hóa TP. Hồ Chí Minh"

(Giáo sư Trần Văn Giàu chủ biên, phần Lịch sử của Giáo sư Nguyễn Đình Đầu).

* "Đông Nam Á sử lược" của D.G.E Hall.

* "Un Chinois des Mers du Sud - Le Fondateur de Ha Tien" của E. Gaspardone ...

* "Văn học Hà Tiên" của Đông Hồ.

Tóm lại các tư liệu đều nói:

1) Năm 1680 là năm Mạc Cửu mới đến Chân Lạp.

Ông này làm việc tại Nam Vang trong một thời gian mới xin Vua Miên ra Sài Mạt mở sông bạc lấy hoa chi, rồi trở nên giàu có. Thời gian ông đến Phương Thành (Hà Tiên), không ai biết. Thời kỳ ông mở mang 7 xã thôn (Phú Quốc - Vũng Thơm - Trưng Kè - Căn Vọt - Rạch Giá - Cà Mau và Hà Tiên) không phải xảy ra một lúc, cũng không phải chỉ xảy ra 2 lần vào năm 1680 và năm 1708. Đây là một tiến trình kéo dài kể từ khi ông ra Sài Mạt và trước ngày ông dâng đất Hà Tiên để thần phục Chúa Nguyễn.

2) Tháng 8 (Mậu Tý) năm 1708 được đánh dấu bởi : Quyết định của Chúa Nguyễn Phúc Chu chấp nhận đất Hà Tiên, phong cho Mạc Cửu làm Tổng trấn, từ đó Hà Tiên trực thuộc Việt Nam.

Đã có lần ông Phạm Văn Sơn, tác giả "Việt sử tân biên" (tập III, tr. 304) chỉ trích sách "Việt Nam lịch sử giáo trình" của ông Đào Duy Anh viết sai ; Ông Đào Duy Anh nói : "Mạc Cửu di cư đến ở phía Tây đất Sài Mạt từ năm 1708".

- Về các điểm Mạc Cửu có công mở mang, "BNLS" kể thiếu và sai. Đoạn văn đầu, "BNLS" chỉ kể có 5 nơi. Có một địa danh không ai biết ở đâu, Kè Tràng hoặc Kè Nàng? Sách lại không kể đến Phú Quốc và Trưng Kè là vì sao?

Về địa danh lạ "KÈ TRÀNG", có lẽ "BNLS" cũng rất hoài nghi? Nếu biết, hẳn sách đã giải thích như địa danh Cà Mau (Minh Hải ngày nay) hay là Hà Tiên (Kiên Giang).

Tôi đọc thấy trong "Đại Nam nhất thống chí" (Tập V, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội, năm 1971 của Viện Sử học) về Tỉnh Hà Tiên, phần Núi sông, tr.18 có ghi : "Đảo Phú Quốc ... phía Tây Bắc có hòn Năng Nội, hòn Năng Ngoại". Sách "Monographie de la province de Ha Tien" ("Địa phương chí tỉnh Hà Tiên") (viết tắt Mono H.T.) - Nhà in Ménard - Sài Gòn năm 1901 ; trong đoạn văn sau này ở trang 9 viết: "Đảo Phú Quốc đi hơi xa về phía Tây, ta gặp từ Bắc xuống Nam ; Hòn NANG TRONG (chữ Pháp : Ile du Milieu) cách đất liền bằng một lối đi (ngầm) ; khi nước ròng chỉ sâu độ 0,70 m nước. Hòn NANG NGOÀI (chữ Pháp: Ile à l'Eau)... rồi đến Hòn Lớn là Phú Quốc hay Cổ Tron... Dúng ra chữ sau cùng là Cổ Tran (1) (Tran không G).

Về chữ "Cổ Tran", ông Emile Gaspardone giải thích : "Đảo Phú Quốc tên Cao Miên là Kôh Tral cũng đọc là Kôh Tran, 30 hải lý phía Bắc Hà Tiên. Theo Aymonier I (trang 148), được Crawurd trích dẫn , gọi theo tiếng Xiêm là Kôh Dud" (2). Người dân gốc địa phương ngày nay còn gọi một cách phân biệt :

a) "HÒN NANG TRONG" hoặc "BA TRÓN", từ này là một từ Việt - Chăm cổ (tiếng Việt Miền Trung); "TRÓN" biến âm là "TRONG"; người miền Trung gốc Chăm phát âm chữ "TRONG" là chữ "TRÔNG".

b) "HÒN NANG NGOÀI" là Hòn Chảo - đứng gần Núi Chảo là ngọn núi cực Bắc của Đảo Phú Quốc, cao 370 m, nằm trong khối đảo Phú Quốc. Sách Pháp gọi là Pic Kwala (Núi Chảo). Mũi Kwala cách Hòn Nang Ngoài một kênh sâu nước chảy rất xiết, nhiều sóng gió, ghe qua nguy hiểm phải đợi con nước. "Núi Chảo", "Mũi Chảo", "Hòn Chảo" là một cụm địa danh có liên quan mật thiết.

Phải chăng "BNLS" dùng tư liệu của Pháp, nhưng thay vì viết như sách Pháp, tác giả suy diễn theo ngôn ngữ miền Bắc, đổi "CỔ" ra "KÈ"; "TRAN" thành "TRÀNG"? Tự ý thêm G và dấu (') vào một chữ phiên âm tiếng nước ngoài (Tral = Tran) là tùy tiện. Pháp dịch tiếng Khmer Kôh Tral là Ile à la Navette (Đảo hình con thoi). Gần đây ông Lê Hương viết: "Koh Sral" lại không dẫn giải và không nêu xuất xứ. Sách "Người Việt gốc Miên", trang 259, hoặc Tập san Sử Địa số 14-15 năm 1969, tr.67, cũng tạo cho độc giả sự hoang mang giống như chữ "Kẻ Tràng".

Trong "BNLS", "Kẻ Tràng" là chữ Việt, nhưng chỉ là một từ mới sáng tác tùy tiện thì mấy ai hiểu? Tại sao "BNLS" không ghi Phú Quốc cho dễ nhận? Chúng ta cũng không thể tin vào sách Pháp bằng lối phiên âm của họ, người Pháp đọc sai tiếng địa phương Việt Nam là điều phổ biến, cả tiếng Khmer cũng phiên âm sai. Thí dụ: "Baie de Réam", chính là "Vịnh Sré Cham"...

Xin trở lại địa danh "Hòn Nang Trong" ("Mono. H.T" 1901), chúng ta thấy địa danh này cũng là một cách sai của "Mono H.T"... Chúng tôi có một cuốn "Mono H.T." khác viết năm 1929. Lần này được nhật tu chi tiết và đương nhiên viết đúng hơn.

"L' Ile du milieu (Hòn Nang Trong) 3330 hectares et Ile à l' Eau (Hòn Nang Ngoài) 729 hectares, qui forment le village de Phú Dự" ("Hòn Nang Trong... và Hòn Nang Ngoài hợp thành xã Phú Dự"). Theo chúng tôi, có lẽ hai danh từ NANG và NẮNG đã được đánh máy sai (thiếu dấu ^ trên chữ Nang), hai cái hòn này đều gọi chung một tên là "HÒN NẮNG", một cái nằm trong và một cái nằm ngoài so với bờ biển. Tiếng Việt "NANG" là "cây Cau" (tiếng Chăm "NẮNG" cũng là "cây Cau", nhưng ta chọn tiếng "NẮNG" vì 2 lẽ:

1. Vùng này xưa kia là đất cư ngụ của người Chăm, dân tộc này đã thành lập vùng đất Sré Cham, có các dấu vết như địa danh Koh Rong Sam Lem (Cổ Ròng Chàm), Hòn Ông, Hòn Bà. Nơi này dân di biến mỗi lần đi qua đây phải ghé lại dâng lễ vật cho thần linh là một mẫu gỗ đeo gọt thành hình "Linga" hoặc "Yoni" để cầu xin thuận buồm xuôi gió.

2. Một số cuốn "Mono H.T" sau đó ("Mono H.T", 1951 và "Hà Tiên địa phương chí", 1957) chép là Hòn Nắng, cách điều chỉnh của 2 sách này thiếu cơ sở, vì chỉ nghe người Việt địa phương thuật lại. Thời đại 1929 và 1957 người Việt không phân biệt chính tả, cứ ngỡ "NẮNG" là củ "NẪN" (danh từ khoa học: *Dioscorea Triphilla v. reticulata*). Tiếng Khmer là Kà - dout - người dân Khmer không hề gọi 2 cái Hòn này là Koh Kàdout. Họ gọi Hòn Nang Trong là Koh Thmey (Hòn Mới) và Hòn Nang Ngoài là Koh Ses (viết khác là Koh Khtas đọc là Kổ Kè). Tiếng gọi bình thường là "Hòn Chảo", do ở giữa có chỗ ngập nước, trong và ngọt (?). Trước đây loài cây Nhum mọc thành rừng. Nhum mọc ở vùng trũng thấp (tên khoa học: *Oncosperma Tigillaria*), thân sưng thẳng như cây cau, lá có nhiều gai. Sách địa lý Việt Nam xưa ghi địa danh Trũng Kè - Long Kỳ hay Lũng Kỳ hoặc Lũng Cá. ("Gia Định thành thông chí" và "Đại Nam nhất thống chí"). Ông E. Gasparone giải thích trong "Un Chinois des mers du Sud" (trang 357, chú thích số 9) Trũng Kè hay Lũng Kỳ (tức Lũng Kỳ): Ấy là một hải cảng

nhỏ ở Cao Miên, vùng Ream (Sic) chỗ biên thù của Nam Kỳ và Cao Miên".

Tóm lại, "Hòn Nang" chính là "Hòn Nang" hoặc "Hòn Nang". Người ta không biết gốc tích nên phủ nhận, thay bằng "Kẻ Tràng". Chỉ sai một ly mà đi không biết bao dặm ! Đứng ra là phải giữ lại (Cứ cho rằng tiếng Kẻ Nang được công nhận), vì đây là địa điểm do Mạc Cửu đã khai phá. Nơi vùng có hai Hòn Nang - (Lũng Kỳ hay Trũng Kè) - nơi bà Mạc Cửu đã hạ sinh Mạc Thiên Tích. Chỗ này xưa có một ngôi chùa do Mạc Cửu lập ; tên chùa là Lũng Kỳ, còn ghi trong "Đại Nam nhất thống chí" và "Gia Định thành thông chí". Ngày nay vùng này là lãnh thổ Campuchia. Thế mà "Từ điển Di tích văn hóa Việt Nam" của Viện Nghiên cứu Hán - Nôm (Ngô Đức Thọ chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội Hà Nội, năm 1993, tr.446) vẫn ghi là "Thắng cảnh di tích Việt Nam" ! Đề nghị Viện Hán - Nôm xem lại điểm này.

2 - Tống Phước Hiệp liên quan với Trần Liên như thế nào?

Trong "BNLS", tr.372 năm 1771, có một sự kiện lịch sử đã ghi chép nhầm lẫn : "Tháng 10 âm lịch. Vua Xiêm đem quân đánh Hà Tiên. Lưu thủ dinh Long Hồ là Tống Phước Hiệp để tướng Trần Liên giữ Hà Tiên, tự mình đem quân sang đánh Chân Lạp".

Như chúng ta đều biết, trong "Gia Định thành thông chí" (Tập trung, tr. 88...) đã chép như sau : "Lưu thủ Long Hồ dinh là Cai cơ Kính Thận Hầu Tống Phước Hiệp đem binh đánh tiếp ứng... vào Châu Đốc đánh lui binh giặc, binh Tiêm bị binh ta theo kịp chém được hơn 300 thủ cấp. Chiêu Khoa Liên bỏ thuyền lên bờ chạy về

Hà Tiên, Dinh Binh thâu 5 chiếc thuyền rồi để binh phòng thủ đạo Châu Đốc, còn đại binh trở về Tân Châu... Nhơn Thành Hầu Nguyễn Hữu Nhơn đón đánh binh Tiêm ở Hậu Giang, đánh luôn mấy trận đều thắng cả. Binh Tiêm chết quá nửa, sau cho rằng đất Long Hồ là chỗ hiểm yếu không dám tái phạm. Phi Nhã Tân để Chiêu Khoa Liên (Trần Liên - TMD xác minh) ở lại Trấn Hà Tiên, rồi đem binh thẳng đến nước Cao Miên... Binh Tiêm chiếm cứ Phủ Nam Vang ("GDTTC" - tập trung, tr. 87, 88, 89. Nhà xuất bản Văn hóa, Phủ Quốc vụ khanh Đặc trách văn hóa - Sài Gòn, năm 1972).

Từ đó chúng ta có thể rút ra các điểm chính yếu sau đây :

- 1) Vua Xiêm chiếm cứ Hà Tiên vào tháng 10/1771.
- 2) Trần Liên là tướng của Xiêm, bị Tống Phước Hiệp đánh tan ở Châu Đốc phải chạy về Hà Tiên. Khi ấy Vua Xiêm đang ở Hà Tiên.
- 3) Binh của Tống Phước Hiệp cho một bộ phận giữ Châu Đốc, phần lớn cố thủ ở Tân Châu.
- 4) Vua Xiêm để cho Trần Liên ở lại giữ đất Hà Tiên.
- 5) Vua Xiêm kéo quân đánh Nam Vang.
- 6) Tống Phước Hiệp không hề đánh Chân Lạp.

Làm lẫn tướng Trần Liên là bộ hạ của Tống Phước Hiệp thật là chuyện oái ăm! Trần Liên là người Xiêm mà lại được Tống Phước Hiệp cho giữ đất Hà Tiên ? Như vậy có phải là sai lầm quá chăng?

Hà Tiên, ngày 12 tháng 5 năm 1994

CHÚ THÍCH

- (1) (Sic) Sách "Mono H.T" viết sai, đứng ra Hòn Cổ Tron ở chỗ khác. Trên bản đồ xưa của Pháp gọi Cổ Tron là Pouto Dama. Còn Phú Quốc là Cổ Tran, do chữ Koh Tral, đọc giọng miền Bắc : Tran = Tral.
- (2) Trích sách "Un Chinois des mers du Sud..." (Sdd, tr.375... chú thích số 6. Bạn đọc có thể đọc ở Tập san Sử Địa số 19-20, bài của ông Hãn Nguyễn có chép chú thích này (chú thích số 7), tr.263, sách của Nhà xuất bản Khai Trí - Sài Gòn năm 1970.

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN TẮT THÀNH ĐẾN PARIS LÚC NÀO ?

PHAN VĂN HOÀNG *

Nguyễn Tất Thành đến Paris từ lúc nào? Đó là câu hỏi mà nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước từ trước đến nay rất quan tâm khi tìm hiểu về cuộc đời hoạt động cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhưng vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi xin tạm chia những ý kiến đó thành hai nhóm, đồng thời cũng xin nêu lên ý kiến riêng của mình về vấn đề trên.

NHÓM I.

Những ý kiến trong nhóm I đưa ra nhiều thời điểm khác nhau và được xếp theo thứ tự niên đại từ chung chung đến ngày tháng cụ thể như sau :

- Trong Chiến tranh thế giới lần thứ nhất : Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Philippe Devillers... (1).

- Năm 1917 : Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Hồ Song... (2).

- Khoảng cuối năm 1917 : Nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước (Hồng Hà, Nguyễn Thành, Đức Vương... ; Louis Saurel, Ép-ghe-nhi Cô-bê-lép), kể cả các tác giả bộ "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử" mới xuất bản gần đây (3).

- Khoảng cuối tháng 12-1917 : Đinh Xuân Lâm (4).

- Ngày 3/12/1917 : Các nhà biên soạn phần biên niên tóm tắt hoạt động của Hồ Chủ tịch trong "Hồ Chí Minh - Toàn tập", được các tác

giả bộ "Lịch sử VN" (Ủy ban Khoa học xã hội VN" chấp nhận (5).

Những ý kiến trong nhóm I này tuy ít nhiều khác nhau, nhưng đều có điểm chung là các tác giả không cho biết căn cứ vào tài liệu nào, do đó chưa có tính thuyết phục cao.

NHÓM II.

Nhằm khắc phục nhược điểm nêu trên, gần đây một số nhà sử học đã dựa vào các tư liệu thành văn để xác định thời điểm Nguyễn Tất Thành đến Paris.

I. TS. THU TRANG.

Trong bài "Nguyễn Ái Quốc đến Pa-ri năm nào?" đăng trên báo Nhân dân ngày 18/5/1983 và nhắc lại trong cuốn "Nguyễn Ái Quốc tại Paris (1917-1923)" xuất bản sáu năm sau đó (1989), TS. Thu Trang đã trích dẫn một câu trong bản Báo cáo đề ngày 8/1/1920 của mật thám Jean như sau : "Ông ta (tức Nguyễn Ái Quốc) nói qua cho tôi biết là đã từng ở Mỹ và ở Anh trước khi đến Pháp từ bốn năm nay" (6).

Và TS. Thu Trang kết luận : "Như vậy qua mật báo này, tính theo năm tháng ngược trở về trước, thì Nguyễn Ái Quốc đã đến Pa-ri (...) vào cuối năm 1916, đầu năm 1917" (7).

Theo chúng tôi, sau sự kiện bản "Yêu sách của nhân dân VN" (sẽ nói đến ở phần sau), Chính phủ Pháp đã phái nhiều tên mật thám như Jean, Édouard... thường xuyên bám sát Nguyễn Ái Quốc. Theo Jean, Nguyễn Ái Quốc "cũng biết là mật thám đã theo dõi bất cứ nơi nào Quốc đã đến" (Báo cáo ngày 16/1/1920) (8)

* Khoa Lịch sử, ĐHSP TP Hồ Chí Minh.

nên "Nguyễn Ái Quốc rất khôn khéo, ông ta có vẻ nghi ngờ tất cả mọi người" (Báo cáo ngày 1/1/1920)⁽⁹⁾. Trong khi trò chuyện với bọn mật thám, Nguyễn Ái Quốc rất cảnh giác. Chính Pierre Guesde, Giám đốc cơ quan Tổng kiểm soát người Đông Dương tại Pháp cũng phải thừa nhận : "Ông ta giấu tung tích thật của mình một cách rất kỹ" (Báo cáo từ ngày 18 đến ngày 28/11/1919)⁽¹⁰⁾ đến mức độ "chúng ta chẳng biết được gì về người mà chúng ta đang tìm" (Báo cáo ngày 12/10/1920)⁽¹¹⁾. Nhiều lúc Nguyễn Ái Quốc còn tìm cách đánh lạc hướng sự điều tra của mật thám Pháp nên không phải khi nào bọn chúng cũng nói đúng được sự thật. Chẳng hạn trong buổi gặp Édouard lần đầu tiên, Nguyễn Ái Quốc đã tự giới thiệu họ tên là Hồ Ba, quê ở Hải Phòng, sinh viên tại Lyon (Báo cáo ngày 10/11/1919). Trong buổi gặp sau đó, "Nguyễn Ái Quốc tiếp tục khẳng định với tôi rằng anh đã rời Đông Dương vào năm 1914" (!).

Trước Báo cáo ngày 8/1/1920 (mà TS. Thu Trang đã sử dụng ở trên), Jean còn viết nhiều Báo cáo chứa đựng những thông tin không chính xác như Nguyễn Ái Quốc tên thật là Ái chứ không phải là Quốc, đã từng ở Mỹ trong 6 năm và ở Anh trong 2 năm (Báo cáo ngày 3/11/1919)⁽¹²⁾, sau đó đính chính lại là Nguyễn Ái Quốc đã từng ở Mỹ trong 6 năm và ở Anh trong 4 năm (Báo cáo ngày 4/1/1920)⁽¹³⁾ v.v...

Cho nên nếu chúng ta chỉ căn cứ vào một đoạn báo cáo nào đó của mật thám Pháp để kết luận về thời điểm Nguyễn Tất Thành đến Paris sẽ là thiếu sự thận trọng.

2. PTS. PHẠM XANH.

Trong cuốn "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở VN (1921-1930)", PTS. Phạm Xanh viết : "Trước khi Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, khoảng giữa năm 1917, Nguyễn Tất Thành quyết định trở lại nước Pháp"⁽¹⁴⁾. Ý kiến này của PTS. Phạm Xanh là do tác giả căn cứ trên một Báo cáo của mật thám Pháp năm 1917 như sau : "Người

mang tên Nguyễn Ái Quốc, 27 tuổi, quê ở Đông Dương. Anh từ Luân Đôn đến Paris tháng 6 vừa rồi và ở một mình từ ngày 7 đến ngày 11 tháng 6 tại số nhà 10, phố Xtôkhôn (Stockholm), sau đó ở số nhà 56, phố Moxiô Lơ Pranhxơ (Monsieur le Prince). Hiện nay Anh ở số nhà 6, Vila đê Gôbolanh (Villa des Gobelins) là nhà một đồng bào của Anh tên là Phan Văn Trường" (***)⁽¹⁵⁾.

Theo chúng tôi, ở đây có hai điểm cần nói rõ : thời điểm mà tác giả của Báo cáo nói trên viết và nội dung của nó.

a) Cần nhấn mạnh là Báo cáo này không ghi rõ năm viết. Có lẽ căn cứ vào số tuổi của Nguyễn Ái Quốc (27 tuổi), PTS. Phạm Xanh cho rằng đây là "Báo cáo của mật thám Pháp năm 1917"⁽¹⁶⁾.

Tuy nhiên theo chúng tôi, có nhiều lý lẽ cho phép chúng ta nghĩ rằng Báo cáo này viết vào năm 1919 :

- Năm 1911, khi lần đầu tiên đến nước Pháp, Nguyễn Tất Thành tự khai năm sinh là 1892⁽¹⁷⁾. Có thể khi trở lại Pháp, Anh vẫn giữ năm sinh là 1892, và nhà cầm quyền Pháp dựa vào đó để tính tuổi của Anh (1919 - 1892 = 27 tuổi). Dưới thời Pháp thuộc, nhiều hồ sơ chính thức đều ghi Nguyễn Ái Quốc sinh năm 1892. Một số tác giả Pháp như J.Sainteny, P.Devillers, L. Saurel... đều viết như vậy⁽¹⁸⁾.

- Sự thật là tên gọi Nguyễn Ái Quốc chỉ được Nguyễn Tất Thành bắt đầu sử dụng khi Anh nhân danh "Nhóm những người VN yêu nước" ký dưới bản "Yêu sách của nhân dân VN" gửi đến Hội nghị Hoà bình Versailles. Chỉ từ thời điểm đó (18/6/1919), nhà cầm quyền Pháp mới bắt đầu để ý tới "Người mang tên Nguyễn Ái Quốc" và theo dõi tìm hiểu về Anh⁽¹⁹⁾.

- Trong năm 1919, Nguyễn Ái Quốc thay đổi chỗ ở ít nhất là ba lần : số 10 phố Stockholm (từ 7 đến 11/6/1919), số 56 phố Monsieur le Prince (từ 12/6 đến 7/1919) và số 6 Villa des Gobelins (từ 7/1919 trở đi)⁽²⁰⁾. Chữ "hiện nay" (actuel-

lement) trong Báo cáo cho thấy nó được viết sau khi Nguyễn Ái Quốc đã dọn đến ở chung với cụ Phó bảng Phan Châu Trinh và Luật sư Phan Văn Trường.

b) Báo cáo nói trên có lẽ là một trong những Báo cáo sớm nhất của Pháp viết về Nguyễn Ái Quốc kể từ sau sự kiện bản "Yêu sách của nhân dân VN" gửi đến Hội nghị Hoà bình Versailles. Vì vậy bên cạnh những thông tin chính xác, đáng tin cậy (như ba lần Nguyễn Ái Quốc thay đổi chỗ ở), còn có những thông tin sai lầm về Nguyễn như : "Anh [Nguyễn Ái Quốc] thuộc một gia đình giàu có ở Đông Dương, học hành giỏi giang ở nước Anh, Anh sống ở đó khoảng 10 năm" (****), hay đáng ngờ như : "Anh từ Luân Đôn đến Paris tháng 6 vừa rồi" (21).

Do đó việc khẳng định Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp vào "khoảng giữa năm 1917" của tác giả cuốn "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin ở VN (1921-1930)" là không có cơ sở vững chắc.

Ý KIẾN CỦA CHÚNG TÔI.

1. Trong "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch" có một nhân vật tên là Nam, cùng làm việc chung với Nguyễn Tất Thành (lúc đó thường gọi là anh Ba) tại nhà hàng Carlton của "ông vua bếp" Escoffier ở Luân Đôn. Ông Nam đã kể lại về việc Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp như sau:

Một hôm, "Anh Ba đến nói với tôi": "Xin từ biệt anh Nam".

- Anh đi đâu?

- Tôi đi Pháp.

- Không nói chơi chứ? Nước Pháp đang có chiến tranh, Anh đến Pháp làm gì?

- Tôi đi xem. Tôi sẽ viết thư cho anh.

(...) Sau khi rời Luân Đôn, anh Ba viết thư cho tôi. Đại ý thế này :

"Tôi đã gặp nhà ái quốc Phan Chu Trinh (...) Tôi cũng gặp Luật sư Phan Văn Trường và

những người khác. Tôi nói với họ : Trong khi vua Duy Tân nổi dậy ở Huế, nhân dân Thái Nguyên và nhiều nơi khác khởi nghĩa, thì chúng ta phải làm gì chứ?" (22).

Nhiều tác giả khác cũng đều nhất trí về tác động của hai sự kiện chính trị lớn đã xảy ra ở Huế và ở Thái Nguyên nói trên đối với quyết định sang Pháp của Nguyễn Tất Thành.

Chẳng hạn Hồng Hà viết : "Vua Duy Tân nổi dậy ở Huế. Nhân dân Thái Nguyên và nhiều nơi khác khởi nghĩa. Mọi vùng đất của đế quốc Pháp đều có chuyển biến, báo hiệu cơn giông. Anh Nguyễn Tất Thành muốn đến gần những trung tâm nóng bỏng. Anh bỏ nghề phụ bếp ở Luân Đôn, sang Pháp. Đây là vào cuối năm 1917" (23).

TS. Thu Trang sau khi nhắc đến hai sự kiện chính trị lớn ở Huế (cuộc nổi dậy của vua Duy Tân và của một số sĩ phu yêu nước lúc ấy vào tháng 5/1916) và ở Thái Nguyên (cuộc khởi nghĩa của binh lính VN trong quân đội Pháp ở Thái Nguyên do Trịnh Văn Cấn lãnh đạo vào tháng 8/1917) cũng viết : "Người thanh niên họ Nguyễn tuy đang ở xa quê hương, nhưng lúc nào cũng theo dõi những gì đang xảy ra ở trong nước. Biến cố nào cũng làm động lòng người có nhiệt tình với quê hương, do đó Anh không thể ngồi yên mà học hành ở bên Luân Đôn. Anh muốn xích lại gần những người đang hoạt động ở bên Pháp, mà trong đó có Phan Châu Trinh là người Anh đã thu từ liên lạc" (24).

PTS. Ép-ghe-nhi Cô-bê-lép cũng có những suy nghĩ tương tự : "... Bản tính ưa hoạt động của Anh không cho phép Anh cam chịu mãi cuộc sống buồn tẻ, đơn điệu ở Luân Đôn, nơi xa tất cả những gì có thể gắn bó Anh với Tổ quốc (...) Tại Pháp, Anh sẽ có thể dễ dàng hơn theo dõi tình hình chính trị ở Đông Dương, nơi đang diễn ra nhiều biến cố dữ dội". Những biến cố đó - theo E.Cô-bê-lép là các cuộc khởi nghĩa ở Huế (5/1916) và ở Thái Nguyên (8/1917). E. Cô-bê-lép viết tiếp : "Thành viết thư về Pa-ri cho Phan

Châu Trinh (...). Ông (chỉ Phan Châu Trinh - PVH) hứa khi Thành về Pa-ri, ông sẽ chạy việc và tìm nơi ẩn chốn ở cho Anh" (25). Qua những đoạn mà chúng tôi đã trích dẫn trên đây đều cho thấy chính vụ nổi dậy của vua Duy Tân ở Huế (tháng 5/1916) và cuộc khởi nghĩa của binh lính VN trong quân đội Pháp ở Thái Nguyên (cuối tháng 8, đầu tháng 9/1917) đã thúc đẩy Nguyễn Tất Thành rời Luân Đôn đầy sương mù để sang Paris - Thành phố Ánh sáng. Như vậy Nguyễn Tất Thành đã lên đường trở lại nước Pháp **Sau tháng 9/1917.**

2. Bốn mươi năm sau, trong một bài nói chuyện với các nhà báo Liên Xô (in trên báo "Lao Động", [Liên Xô] số ra ngày 10/7/1957), chính Nguyễn Tất Thành - lúc đó đã trở thành Chủ tịch Hồ Chí Minh - đã kể lại : "Khi Cách mạng tháng Mười nổ ra ở nước Nga, tôi sống ở Pháp" (26).

Như vậy Nguyễn Tất Thành đã có mặt ở Paris trước ngày 7/11/1917, ngày Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga thành công.

3. Ngày nay chúng ta đã biết một cách chính xác ngày Nguyễn Ái Quốc rời Paris đến Pétrograd, nhờ còn giữ được giấy đi đường, thị thực nhập cảnh v.v... mà người đại diện đặc mệnh toàn quyền của Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Xô viết Liên bang Nga tại Đức cấp cho Anh.

Hy vọng rằng trong tương lai các nhà sử học sẽ phát hiện thêm được những tư liệu thành văn để có thể xác định một cách cụ thể thời điểm Nguyễn Tất Thành trở lại nước Pháp.

Trong khi chờ đợi, căn cứ trên những luận cứ nói trên, chúng tôi tạm thời kết luận :

Nguyễn Tất Thành đến Paris khoảng tháng 10 năm 1917 (27).

CHÚ THÍCH

- (1) + Trường Chinh - "Hồ Chủ tịch, lãnh tụ kính yêu của giai cấp công nhân và nhân dân VN" đăng trên Tạp chí Học tập số tháng 5 và tháng 7 năm 1960, được Nxb Sự thật (Hà Nội) in thành sách lần thứ nhất năm 1965 và sau đó được tái bản nhiều lần.
- + Phạm Văn Đồng - "Chủ tịch Hồ Chí Minh" viết tháng 5/1960, in chung với các bài viết khác trong "Hồ Chủ tịch, tinh hoa của dân tộc, lương tâm của thời đại". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr.45.
- + Philippe Devillers - "Histoire du VN de 1940 à 1952". Nxb Seuil, Paris, 1952, tr.57.
- (2) Các sách của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương như :
- "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và Sự nghiệp". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr.14.
 - "Những sự kiện lịch sử Đảng". Tập I, tr. 15, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975.
 - "Năm mươi năm hoạt động của Đảng Cộng sản VN". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr.17.
 - "Lịch sử Đảng Cộng sản VN" (Sơ thảo). Tập I, tr. 48, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984.
 - Hồ Song - "Lịch sử VN 1919-1929". Quyển III. Tập IV. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1979, tr.67.
- (3) Hồng Hà - "Thời thanh niên của Bác Hồ". Nxb Thanh Niên, Hà Nội, 1976, tr.37-38.
- Nguyễn Thành - "Chủ tịch Hồ Chí Minh ở Pháp", Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1988, tr.34.
 - Đức Vương - "Tìm đường cứu nước", trong "Hành trình cứu nước của Bác Hồ" (Nhiều tác giả), Nxb Sự thật, Hà Nội, 1990, tr.30.
 - Viện Hồ Chí Minh - "Hồ Chí Minh : Biên niên tiểu sử". Tập I, tr.59, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
 - Louis Saurel - "La Guerre d'Indochine", Nxb Rouff, Paris, 1966, tr.29.
- Êp-ghe-nhi Cô-bê-lép - "Đồng chí Hồ Chí Minh" (Nguyễn Minh Châu và Mai Lý Quảng dịch ra tiếng Việt). Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1985, tr.42.
- (4) Đinh Xuân Lâm - "Nguyễn Ái Quốc ở Pa-ri và thủ đoạn theo dõi của thực dân Pháp". Tạp chí "Lịch sử Đảng", số 5, 1993, tr.48.

- (5) Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập I, tr.545 - Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980. Ủy ban Khoa học xã hội VN - "Lịch sử Việt Nam". Tập II, tr. 146. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.
- (6) (7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (24) Thu Trang - "Nguyễn Ái Quốc tại Pa-ri (1917-1923)". Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1989, tr. 35 ; 36 ; 96 ; 90 ; 32 ; 120 ; 70 ; 93 ; 45.
- (**) Nguyễn văn bằng chữ Pháp : "Il m'a vaguement dit qu'il a été en Amérique et en Angleterre, qu'il a été en France il y a 4 ans" (Chú thích số 6).
- (14) (15) (16) Phạm Xanh - "Nguyễn Ái Quốc với việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lênin ở VN (1921-1930)". Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990, tr.21.
- (***) Nguyễn văn bằng chữ Pháp : "Le nommé Nguyen Ai Quoc est âgé de 27 ans et originaire de l'Indochine. Il est arrivé à Paris en Juin dernier venant de Londres et a logé seul du 7 au 11 juin 10, rue de Stokholm [sic], ensuite 56, rue Monsieur le Prince. Actuellement, il demeure 6 Villa des Gobelins, chez un compatriote, le nommé Phan Van Truong" (Chú thích số 15).
- (17) Xem đơn của Nguyễn Tất Thành đệ ngày 15/9/1911 gửi Tổng thống Pháp (AOM, Carton 27, Dossier 11, in lại trong : Georges Boudarel và các tác giả khác: "La Bureaucratie au Viet Nam". Nxb L'Harmattan, Paris, 1983).
- (18) Philippe Devillers - "Histoire du Vietnam de 1940 à 1952". Sdd, tr.57.
- Jean Sainteny - "Histoire d'une paix manquée - Indochine 1945-1947", Nxb Amiot Dumont, Paris, 1953, tr.167.
- Louis Saurel - "La Guerre d'Indochine". Sdd, tr.26.
- (19) Gặp cụ Nguyễn Sinh Huy (thân sinh của Nguyễn Ái Quốc) ở Sài Gòn đầu năm 1926, cụ Phan Châu Trinh kể lại : sau khi "bản Yêu sách của nhân dân VN" được các báo tiến bộ ở Paris đăng ngày 18/6/1919, nhà cầm quyền Pháp "liền đưa giấy đòi Nguyễn Ái Quốc đến trình diện và nghĩ là Phan Châu Trinh sẽ đến. Chúng rất ngạc nhiên khi thấy Tất Thành đến tự nhận mình là Nguyễn Ái Quốc" (GS. Huỳnh Lý - "Phan Châu Trinh - Thân thế và Sự nghiệp". Nxb Đà Nẵng, 1993, tr.144). Như thế là cho đến giữa năm 1919, nhà cầm quyền Pháp vẫn chưa biết Nguyễn Ái Quốc là ai.
- (20) Viện Hồ Chí Minh : "Hồ Chí Minh - Biên niên tiểu sử". Sdd, tr. 61-62.
- (21) Trong cuốn "Hồ Chí Minh : de l'Indochine au VN" (Nxb Gallimard, Paris, 1990), Daniel Hémerly khẳng định rằng Nguyễn Tất Thành ở Luân Đôn từ 1914 đến 1919 (tr.41) và mãi đến năm 1919 mới sang Paris "chứ không phải năm 1917 như phần đông các nhà chép tiểu sử Hồ Chí Minh đã viết" (tr.42). Nhà sử học Pháp D. Hémerly không cho biết ông căn cứ vào tài liệu nào. Phải chăng ông dựa vào Báo cáo năm 1919 nói trên, đặc biệt là vào câu "Anh từ Luân Đôn đến Paris tháng sáu vừa rồi" trong Báo cáo ấy?
- (***) Nguyễn văn bằng chữ Pháp : "Il appartient à une riche famille de l'Indochine et a fait de bonnes études en Angleterre, où il a habité une dizaine d'années" (Chú thích số 21).
- (22) Trần Dân Tiên - "Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch". Nxb Sự thật, Hà Nội, 1975, tr. 30-31.
- (23) Hồng Hà - "Thời thanh niên của Bác Hồ". Sdd, tr.37-38.
- (25) E.Cô-bê-lép - "Đồng chí Hồ Chí Minh". Sdd, tr.41-42.
- (26) Hồ Chí Minh - "Toàn tập". Tập VII, tr. 719. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987.
- (27) Cùng khẳng định như chúng tôi có Jean Lacouture, tác giả của một cuốn tiểu sử chính trị của Hồ Chí Minh. Ông viết : "Bất chấp chiến tranh, bất chấp việc người VN có thể bị bắt đi lính, Anh (Nguyễn Tất Thành) lên đường sang Paris trong những ngày đen tối nhất của năm 1917, một vài tuần lễ trước khi những người Bôn-sô-vích nắm quyền kiểm soát Lâu đài Mùa đông ở Pétrograd và Lenin thiết lập nền chuyên chính vô sản" ("Hồ Chí Minh - A Political Biography", bản dịch ra Anh ngữ của Peter Wiles, Nxb Vintage Books, New York, 1968, tr.18). Rất tiếc nhà sử học Pháp Jean Lacouture không cho biết ông dựa vào tài liệu nào để khẳng định như thế.

PHẢI CHẴNG THƯ MỤC VIỆT NAM CÓ TỪ THẾ KỶ XIV ?

PHẠM HỒNG TOÀN *

Từ lâu nay trong giới khoa học Thư viện - Thư mục và nói rộng ra là giới Thư tịch học ở nước ta đã quan tâm nghiên cứu về lịch sử Thư mục Việt Nam.

Nhà Thư mục học Trần Văn Giáp trong phần "Mở đầu" của bộ Thư mục "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" đã viết một cách cẩn trọng: "Ở Việt Nam ta vì sử đã chép những điều đó [chỉ một số thư viện cổ dưới các triều Lý, Trần, Lê như Đại Hưng tàng, Bát giác kinh tàng, Trùng Hưng tàng, Thiên Trường phủ kinh tàng, Bồng Lai thư viện... [PHT] nên có người cho rằng như vậy chắc chắn loại Kinh tịch chí cũng có thể đã xuất hiện từ lâu cùng thời với những thư viện đầu tiên. Cố nhiên những sử liệu nói trên đều rất đáng quý, nhất là đối với việc nghiên cứu lịch sử thư viện ở nước ta. Nhưng do đó mà đoán định sự ra đời sớm của loại sách Kinh tịch chí thì chưa đủ chứng cứ và dẫn đến những nhận xét thiếu khoa học" (1).

Xuất phát từ thái độ khoa học nghiêm túc ấy, nên trong các công trình nghiên cứu lịch sử Thư tịch Việt Nam nói chung và lịch sử thư mục nói riêng, hầu như các chuyên gia về thư mục học đều tạm dừng ở thiên "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn trong bộ "Đại Việt thông sử" được biên soạn vào năm 1749 (2).

Việc tạm dừng ấy chưa phải đã là một sự khẳng định, song những phát hiện mới để nối tiếp lịch sử thư mục Việt Nam thì lại quá hiếm hoi. Chính vì vậy, khi bộ sách "Di sản Hán - Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu" (3) ra đời đã được sự quan tâm chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Bài Dẫn luận "Di sản Hán - Nôm Việt Nam"

của Giáo sư Trần Nghĩa là một công trình nghiên cứu khoa học mà Giáo sư Francois Gros, Giám đốc Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp đánh giá là "uyên bác, trong đó đã trình bày kỹ lưỡng những thành tựu biên soạn của nhóm cộng tác viên về phía ông, cùng sự tổng kết mới về lịch sử chữ Hán, chữ Nôm, và lịch sử Thư mục Hán - Nôm". Ở mục Lịch sử Thư mục Hán - Nôm, Giáo sư Trần Nghĩa đã đưa ra phát hiện mới đáng lưu ý. Đó là sự xuất hiện của những thư mục "Việt điện u linh tự" của tác giả Lý Tế Xuyên trong sách "Việt điện u linh" (1329), thư mục "Lĩnh Nam chích quái hiệu chính tự" của Vũ Quỳnh trong sách "Lĩnh Nam chích quái liệt truyện" (1492); thư mục "Lĩnh Nam chích quái hậu tự" của Kiều Phú trong sách "Lĩnh Nam chích quái liệt truyện" (1493). Sau phần liệt kê nói trên, ở mục "Các khuynh hướng phát triển của thư mục Hán - Nôm", Giáo sư Trần Nghĩa còn phân tích chi tiết các thư mục nói trên và kết luận đó là những bản thư mục chuyên đề sớm nhất của Việt Nam.

Nếu đúng như kết luận của Giáo sư Trần Nghĩa thì lịch sử Thư mục Việt Nam đã có từ thế kỷ XIV (1329), sớm hơn so với điểm tạm dừng của giới thư mục học hiện nay hơn 4 thế kỷ (420 năm).

Căn cứ để đi đến kết luận trên của Giáo sư Trần Nghĩa là 2 bài Tựa của sách "Việt điện u linh" và "Lĩnh Nam chích quái", chép trong "Lịch triều hiến chương loại chí", mục "Văn tịch chí truyện ký loại". Sau khi phân tích 2 bài Tựa đó, tác giả kết luận: "Cả hai bài Tựa đều tiến hành những thao tác có tính chất thư mục học như phân loại, sắp xếp, miêu thuật, đánh giá các văn bản sưu tập, nhằm giúp cho người đọc nhanh

* Thư viện Quốc Gia Việt Nam.

chống chiếm lĩnh những thông tin quan trọng của sách. Do vậy có thể xem "Việt điện u linh tự" và "Lĩnh Nam chích quái hiệu chính tự" như là những bản thư mục chuyên đề sớm nhất của Việt Nam".

Vậy 2 bài Tựa trích trong "Văn tịch chí" ấy như thế nào :

Bài Tựa của "Việt điện u linh tập" của Lý Tế Xuyên như sau : "Thánh nhân xưa nói rằng : bậc thông minh, chính trực mới gọi là thần, không phải là hạng dân thân tàn ma dại được làm gọi là thần đầu ! Ở nước Việt ta, những thần được cúng tế từ xưa đến nay rất nhiều, mà công đức rõ rệt, giúp đỡ nhân dân thì có được mấy đâu ! Nhưng các thần tòng lại phẩm loại khác nhau, hoặc có vị là tinh tú của non sông, hoặc có vị là nhân vật thiêng liêng, khí thế vang lừng ở đương thời, anh linh rõ rệt ở đời sau, nếu không ghi chép sự thực thì hơn kém khó phân biệt. Tôi theo sự kiến văn hẹp hòi, chép ra bộ sách về chuyện linh dị, nếu có ai ưa thích xin sửa chữa cho, đó là điều tôi mong ước".

Bài Tựa của "Lĩnh Nam chích quái" của Vũ Quỳnh có đoạn viết : "Nước Việt ta mở đầu từ Hùng Vương. Dần dần tiến lên văn minh, các đời Triệu, Ngô, Lê, Lý, Trần còn ở bước đầu, đến nay thì đã thành tự, cho nên biên chép sử cũ có phần rõ ràng hơn. Truyện này làm ra phải chăng là sử trong truyện ký? Nhưng không biết làm ra từ đời nào, họ tên không thấy chép. Có lẽ sáng tác ra là một bậc đại nho nào đó và đã được những bậc đại bác học đời nay nhuận sắc chăng? Tôi xin trình bày đầu đuôi tường tận để rõ ý của tác giả : Bắt đầu từ truyện họ Hồng Bàng nói rõ việc nước Việt ta bắt đầu dựng nước ; truyện vua Dạ Xoa thì nói qua truyện trước của nước Chiêm Thành v.v... (Đoạn này viết về các thần Bạch Tử, Kim Quy, Trầu Cau, Dưa đỏ, Bánh Chưng, Ô Lôi... như trên - PHT). Mùa xuân năm Nhâm Tý đời Hồng Đức, tôi tìm được truyện này, xem đi xem lại mấy lần, thấy biên chép không khỏi có những chỗ sai lầm, chữ nọ viết ra chữ kia, tôi bèn quên mình là hẹp hòi quê hủ, đem sửa chữa lại, chia làm 3 quyển, gọi là "Lĩnh Nam chích quái liệt truyện".

Còn bài Tựa của "Lĩnh Nam chích quái" của Kiều Phú có đoạn chép : "... Các truyện Tinh cá, Tinh hồ, Tinh mộc ghi rõ sự thực việc trừ hại cho dân, các truyện Bánh chưng, Mát rỗng, Trĩ trắng chép thật tường tận việc thần tử hết lòng vì nước ; Đồng Thiên Vương, Lý Ông Trọng vì đánh giặc giữ nước mà được hiển vinh, Quả dưa đỏ, Bưởi cau tươi vì là làm cây cỏ có lợi cho dân mà được khen ngợi... Vì thế tôi tìm rộng ra các sách, phụ thêm ý riêng, thay đổi cho đúng, phân tích những điều viển vông xưa kia, giải truyện chề cười cho lớp sau này, lại bỏ bớt những điều thừa, làm thật gọn, để bỏ vào trong tráp cho tiện lúc coi, xin các bậc học rộng tha lỗi cho việc tiếm lạm ấy thì may mắn lắm".

Cả 3 bài Tựa nói trên đều có nội dung giống nhau là nói về lý do và cách chỉnh lý các truyện để đưa vào tuyển tập cho phù hợp với ý của tác giả. Nội dung của 3 bài Tựa này không nêu lên những thông tin về lai lịch của từng truyện hoặc các thông tin đặc trưng của thư mục học của chúng như tác giả, xuất xứ, các chi tiết về xuất bản. So sánh cách làm trên, chúng ta thấy giống như cách làm của các tác giả Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Giáp Trung, Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên, Phan Phù Tiên, Hoàng Đức Lương, Lê Trung..., nghĩa là các ông phải khảo đính, sửa chữa, nghiên cứu văn bản, sử liệu, sắp xếp vào các phần, chương, mục, hoặc chủ đề trong một tác phẩm cho thích hợp.

Để cho cẩn thận khi xem xét vấn đề, chúng tôi đã tìm đến những sách khác có viết về "Việt điện u linh" và "Lĩnh Nam chích quái".

Trong bộ Thư mục "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm", nhà thư mục học Trần Văn Giáp có viết về hai cuốn sách trên và có phân tích các bài Tựa của 2 sách ấy. Không thấy nhà thư mục học Trần Văn Giáp nói đến những công trình thư mục Hán - Nôm chuyên đề nào cả. Trong mục 369, tập 2 của Thư mục "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm", dưới tên sách "Việt điện u linh tập", tác giả Trần Văn Giáp viết : "Về phần chính của sách "Việt điện u linh tập", theo Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú nói trên đây, nói chung đều như

sau (nguyên Mục lục trong sách viết tên duệ hiệu dài dòng khó hiểu, nay lược biên tên thật cho tiện).

1. *Nhân quân* (các vua).

Sĩ Nhiếp (tức Sĩ Vương), Phùng Hưng (Bố Cái Đại vương), Triệu Quang Phục (Triệu Việt Vương), Lý Phật Tử (Hậu Lý Nam Đế), Hậu Túc (tương truyền là vua Trung Quốc cổ đại dạy dân trồng lúa), Nhị Trưng phu nhân (Trưng Trắc, Trưng Nhị), My Ê (vợ vua Chiêm Thành).

2. *Nhân thần* (các bề tôi).

Lý Hoàng, Lý Ông Trọng, Lý Thường Kiệt...

3. *Hạo khí anh linh* (Sự tích linh thiêng).

Hậu thổ phu nhân, Đổng Cổ sơn thần, Long đô vương khí thần, Phù Đổng thổ thần...

Nội dung của mỗi truyện, trước hết là lược truyện vị thần, thứ đến sự tích hiển linh, sau cùng là tên chữ được ban phong của triều Trần... Một số truyện trong đó có ghi xuất xứ ở các sách sau đây làm cho người đọc tin :

- 1) "Triệu Công Giao Châu ký",
- 2) "Tăng Cốn Giao Châu ký",
- 3) "Báo cục truyện..."

Về sách "Lĩnh Nam chích quái" thì không có gì đặc biệt.

Cuốn sách "Di sản Hán-Nôm Việt Nam", mục 2012 ghi về cuốn sách "Lĩnh Nam chích quái", mục 4276 ghi về cuốn sách "Việt điện u linh tập" ; còn sơ lược hơn nữa.

Ở mục 2012, sau khi giới thiệu chung về cuốn sách "Lĩnh Nam chích quái" có lời chú : "Tập truyện về các nhân vật có công dựng nước, giữ nước, bảo vệ dân chúng và sự tích các núi sông, đền miếu... được nhân dân truyền tụng". Còn trong mục 4276, sau khi giới thiệu chung về "Việt điện u linh tập" đã chú : "Sự tích các bậc đế vương, các bề tôi trung nghĩa, các vị thần linh một niềm cứu nước, giúp dân của Việt Nam từ đầu thế kỷ XIV trở về nước".

Để cho việc khảo cứu khỏi bỏ sót, cuối cùng chúng tôi phải tiếp cận với chính cả 2 tác phẩm

nói trên. Rất may mắn là cả hai tác phẩm này đã được dịch và phát hành rộng rãi: "Việt điện u linh" có 2 bản dịch của Trịnh Đình Rư, Đinh Gia Khánh và của Lê Hữu Mục; "Lĩnh Nam chích quái" có 2 bản dịch của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San và của Bùi Văn Nguyên.

Những bản dịch này đã được các nhà Hán học có tiếng tuyển chọn từ trong nhiều dị bản khác nhau. Hai bản dịch này cũng không có gì mới so với tất cả các tài liệu đã phân tích ở trên. Nếu có chăng thì chỉ là sự khẳng định của tác giả Vũ Quỳnh là chia "Lĩnh Nam chích quái" thành từng chương (như kiểu tiểu thuyết chương, hồi - PHT).

Bản dịch "Việt điện u linh" của Trịnh Đình Rư, do Đinh Gia Khánh hiệu đính đã cung cấp thêm một thông tin đáng chú ý là các dịch giả đã lược khảo các dị bản: A751, A1919, A2879, A47, A335, VHv1285, VHv 1285(2), VHv1502.

Trong số 8 dị bản trên, có 6 bản : A751, A2879, A335, VHv1285, VHv1285(2), VHv1502 là có sắp xếp các truyện thành mục như trong "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" mà tác giả Trần Văn Giáp đã giới thiệu. Riêng mục IV : "Anh liệt chính khí", theo Đinh Gia Khánh là do Ngô Giáp Đậu thêm vào đầu thế kỷ XX.

Như thế về 3 bài Tựa mà Giáo sư Trần Nghĩa nêu ra từ Lý Tế Xuyên, Vũ Quỳnh, Kiều Phú, Trần Thế Pháp, Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú... đến Trần Văn Giáp và tập thể tác giả của "Di sản Hán-Nôm Việt Nam" đều không ai cho rằng đó là những bản thư mục Hán - Nôm chuyên đề của Việt Nam.

Tuy nhiên nếu chỉ xét như vậy cũng chưa đủ. Điều khoa học cần thẩm định chính là bản thân của các công trình đó bằng đặc trưng của thư mục học.

Thuật ngữ "thư mục" bắt nguồn từ hai tiếng Hy Lạp là "Bilelion" hoặc "Biblios" có nghĩa là sách, và "Corafein" hoặc "Grapho" có nghĩa là chép sách. Bileliogra hoặc Bibliographos có nghĩa giống như vậy. Bản thư mục cổ nhất của phương Tây là Pinakes của nhà bác học Calimachus người giữ thư viện Hy Lạp cổ soạn

thế kỷ thứ 3 trước CN gồm có 120 cuốn ghi chú về tác giả và tác phẩm của các tác giả Hy Lạp cổ (4). Ở phương Đông, có thư mục "Biệt lục" của Lưu Hưởng và "Thất lược" cũng của Lưu Hưởng và con ông là Lưu Hâm soạn, mà thông thường người ta vẫn gọi là "Lưu Hưởng Thất lược". Sách "Thất lược" này chia các sách ra làm Kinh, Truyện, Chư tử và Thi phú xếp thành thiên, mục, tóm tắt ý nghĩa và nội dung (5).

Thư mục của Việt Nam khi chưa có chữ viết theo hệ la tinh như ngày nay, chỉ là thư mục sách vở, tài liệu Hán-Nôm và bị ảnh hưởng chủ yếu của Thư tịch chí của Trung Quốc cổ đại với những bộ thư mục nổi tiếng như "Nghệ văn chí" trong "Tiền Hán thư", "Tân Đường thư", "Tống sử" hoặc Kinh tịch chí trong "Tuỳ thư", "Cựu Đường thư" v.v...

Lịch sử của thư mục tất nhiên có phát triển và có những thay đổi, song tiêu chí để đánh giá một công trình thư mục, về cơ bản vẫn gồm có các công việc sau đây :

- Tuyển chọn, so sánh các sách vở, tài liệu.
- Phân loại theo các môn loại khoa học.
- Phản ánh những thông tin về xuất bản như tác giả, tên sách, nơi xuất bản, năm xuất bản, các đặc điểm về xuất bản.
- Phản ánh các dấu hiệu về nội dung.
- Sắp xếp theo một trình tự nhất định.

Thông thường một công trình thư mục phải bao gồm nhiều cuốn sách về một đề tài (thư

mục chuyên đề) hoặc về nhiều đề tài (thư mục tổng hợp).

Xét 3 Bài Tựa của các cuốn sách "Việt điện u linh" và "Lĩnh Nam chích quái" đã nêu trên, chúng tôi thấy chúng không giống các thiên "Nghệ văn chí" hay "Kinh tịch chí" của Trung Quốc mà các nhà nho Việt Nam đã được đọc; chúng cũng không phản ánh được dấu hiệu đặc trưng của thư mục học. Mặt khác, những bài Tựa đã dẫn đó không có gì khác lắm so với các bài Tựa dẫn của các tuyển tập như "Việt âm thi tập" của Phan Phù Tiên, "Quần hiền phú tập" của Hoàng Sầu Phu, "Tinh tuyển chư gia luật thi" của Dương Đức Nhan, "Trích diễm thi tập" của Hoàng Đức Lương, "Toàn Việt thi lục" của Lê Quý Đôn, v.v...

Như vậy Giáo sư Trần Nghĩa cho rằng 3 Bài Tựa nói trên là 3 công trình thư mục Hán - Nôm chuyên đề của Việt Nam, theo thiên ý của chúng tôi chưa thấu đáo. Sự thật là những văn bản đó chỉ là những lời dẫn giúp cho người đọc biết được lý do và phương pháp làm sách [tuyển tập] của các tác giả mà thôi.

Khi viết bài này, lúc đầu chúng tôi cũng hy vọng rằng lịch sử thư mục Việt Nam có từ thế kỷ XIV như phát hiện của GS. Trần Nghĩa, song với cách làm như trên, chúng tôi đành phải tán thành ý kiến của các nhà thư mục học đi trước; tạm coi "Nghệ văn chí" của Lê Quý Đôn là công trình thư mục đầu tiên của nước ta vậy.

CHÚ THÍCH

(1)(2) Trần Văn Giáp - "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm" tập I. Nxb Văn hoá, Hà Nội, 1984, tr.16.

(3) "Dĩ sản Hán - Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu" do Viện nghiên cứu Hán - Nôm và Học viện Viễn Đông Bác cổ Pháp phối hợp biên soạn và xuất bản. Nxb KHXH, H, 1993.

(4) Trịnh Kim Chi, Dương Bích Hồng, "Thư mục học đại cương". Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, H, 1993, tr.15.

(5) Trần Văn Giáp - "Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm". Tập I, Sdd, tr.15.

ĐỌC SÁCH

"LỊCH SỬ QUỐC HỘI VIỆT NAM 1946-1960" [†]

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *

Ngày 3/9/1945, một ngày sau khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (VNDCCH), trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ Lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị với Chính phủ tổ chức càng sớm càng đầy xây dựng, đồng thời tiến hành cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Do đó Quốc hội nước VNDCCH khoá I là Quốc hội của thống nhất toàn quốc, Quốc hội kháng chiến và kiến quốc, Quốc hội dân tộc, dân chủ và theo định hướng XHCN. Quốc hội của nước VNDCCH khoá I đã hoàn thành trách nhiệm vẻ vang của mình trước một giai đoạn lịch sử quan trọng của nước ta. Vì thế việc nghiên cứu, biên soạn và xuất bản cuốn lịch sử Quốc hội Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này sẽ góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề quan trọng về lý luận và thực tiễn của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay cũng như góp phần vào việc đổi mới về tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân ta. Đồng thời việc làm này cũng nhằm nêu rõ vai trò, vị trí và sự đóng góp tích cực của Quốc hội nước VNDCCH khoá I vào sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc ta trước đây.

Sự ra đời của Quốc hội nước VNDCCH và việc Quốc hội thành lập ra Chính phủ Liên hiệp kháng chiến, thông qua Hiến pháp (1946) là thành quả của cuộc đấu tranh anh dũng của toàn thể nhân dân Việt Nam sau hơn 80 năm chống lại ách thống trị tàn bạo của thực dân Pháp, và sau đó là của phát xít Nhật, vì nền Độc lập và Tự do thiêng liêng của mình.

Quốc hội của chúng ta thực sự là một Quốc hội của dân, do dân và vì dân ; là cơ quan quyền lực cao nhất của nước VNDCCH, là một hiện thực sinh động về thể chế Nhà nước Dân chủ Cộng hoà, một loại hình Nhà nước pháp quyền cách mạng của nhân dân Việt Nam.

Ngày sau khi ra đời, Quốc hội khoá I đã đóng vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Lịch sử Quốc hội khoá I là một bộ phận của lịch sử Nhà nước pháp quyền Việt Nam, nó gắn liền với lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta dưới ngọn cờ Độc lập -

Tự do của Chủ tịch Hồ Chí Minh và do Đảng Cộng sản Đông Dương (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) lãnh đạo, đưa cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta đến thắng lợi, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và bước đầu xây dựng, đồng thời tiến hành cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Do đó Quốc hội nước VNDCCH khoá I là Quốc hội của thống nhất toàn quốc, Quốc hội kháng chiến và kiến quốc, Quốc hội dân tộc, dân chủ và theo định hướng XHCN. Quốc hội của nước VNDCCH khoá I đã hoàn thành trách nhiệm vẻ vang của mình trước một giai đoạn lịch sử quan trọng của nước ta. Vì thế việc nghiên cứu, biên soạn và xuất bản cuốn lịch sử Quốc hội Việt Nam trong giai đoạn lịch sử này sẽ góp phần làm sáng tỏ nhiều vấn đề quan trọng về lý luận và thực tiễn của sự nghiệp xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của nước ta hiện nay cũng như góp phần vào việc đổi mới về tổ chức và hoạt động của cơ quan quyền lực cao nhất của nhân dân ta. Đồng thời việc làm này cũng nhằm nêu rõ vai trò, vị trí và sự đóng góp tích cực của Quốc hội nước VNDCCH khoá I vào sự nghiệp cách mạng vẻ vang của dân tộc ta trước đây.

Việc nghiên cứu, biên soạn và xuất bản cuốn lịch sử Quốc hội Việt Nam giai đoạn 1946-1960 còn nhằm góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, truyền thống cách mạng, truyền thống gắn bó giữa nhân dân ta với Đảng lãnh đạo, với Chủ tịch Hồ Chí Minh, với Quốc hội và Nhà nước ; qua đó xây dựng và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân... ; đồng thời nhằm giới thiệu với nhân dân và Quốc hội các nước trên thế giới về sự ra đời, sự hoạt động và vai trò của Quốc hội

* PTS. Viện Sử học.

Việt Nam, phục vụ cho việc tăng cường các quan hệ quốc tế của nước ta trong bối cảnh hiện nay.

Cuốn sách "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960" đã bước đầu đáp ứng được những yêu cầu nói trên.

Mặc dù không nói rõ đây là tập I của bộ "Lịch sử Quốc hội Việt Nam", và sẽ tiếp tục cho ra đời các tập tiếp theo, nhưng cuốn sách vừa xuất bản lần này chỉ dành để thể hiện lịch sử Quốc hội khoá I của nước VNDCCH, giai đoạn 1946-1960. Cuốn sách do Văn phòng Quốc hội tổ chức thực hiện, các đồng chí Vũ Mão và Đỗ Đức Hào chỉ đạo biên soạn, các tác giả Lê Mậu Hãn và Nguyễn Văn Thư biên soạn với sự tham gia của Nguyễn Chí Nguyễn và Trần Duy Khang.

Sách do Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia xuất bản, dày 378 trang, được in đẹp và trang trọng. Đây là kết quả của quá trình sưu tầm tư liệu, nghiên cứu, biên soạn trong hơn ba năm qua của cơ quan chủ trì và của các tác giả. Đề cương cũng như bản thảo của cuốn sách đã được nhiều đại biểu Quốc hội khoá I, nhiều nhà khoa học cùng các cơ quan nghiên cứu lịch sử đóng góp ý kiến. Đây là công trình khoa học lịch sử về Quốc hội được biên soạn công phu, nghiêm túc và xuất bản lần đầu tiên ở nước ta.

Chủ tịch Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam Nông Đức Mạnh viết "Lời giới thiệu".

Nội dung chính của cuốn sách gồm có 3 chương. Chương I : "Từ Quốc dân Đại hội Tân Trào đến sự ra đời của Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà" ; Chương II : "Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà với sự nghiệp kháng chiến kiến quốc (1946-1954)" ; Chương III : "Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà trong những năm đầu xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà (1954-1960)". Mỗi chương ứng với một chặng đường lịch sử của đất nước, kể từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1960, năm kết thúc nhiệm kỳ hoạt động của Quốc hội khoá I.

Phần Phụ lục của cuốn sách rất bổ ích và có sức thu hút người đọc, bao gồm một số văn kiện quan trọng của Quốc hội trong giai đoạn này, danh sách 333 đại biểu Quốc hội khoá I được bầu và 70 đại biểu thuộc Việt Nam Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội được mở rộng thêm không qua bầu cử ; ảnh của 245 đại biểu Quốc hội, Hiến pháp và một số Luật do Quốc hội khoá I thông qua.

Qua cuốn sách, các tác giả đã dựng lại được bức tranh toàn cảnh chân thực, sinh động và phong phú về 14 năm hoạt động của Quốc hội khoá I, từ quá trình ra đời cho đến vai trò, vị trí của Quốc hội trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, trong những năm đầu xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Các tác giả cũng đã làm rõ một thực tế lịch sử là: Sự ra đời và hoạt động của Quốc hội Việt Nam xuất phát từ yêu cầu và sự phát triển của Cách mạng Việt Nam. Quốc hội ra đời là một nhu cầu khách quan và là thành quả của cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta trong hơn 80 năm qua, đặc biệt là trong 15 năm đấu tranh dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nội dung hoạt động của Quốc hội cũng được các tác giả trình bày rất thành công trong mối quan hệ biện chứng giữa lịch sử Quốc hội và lịch sử dân tộc ; qua đó làm nổi bật lên được những hoạt động phong phú, đa dạng và phức tạp của Quốc hội khoá I; vai trò, vị trí to lớn của Quốc hội trong từng giai đoạn của cách mạng cũng như sự gắn bó và tác động qua lại giữa lịch sử Quốc hội và lịch sử dân tộc Việt Nam.

Việc nghiên cứu, trình bày của các tác giả về các hoạt động của Quốc hội trong mối quan hệ với Chính phủ, Mặt trận Dân tộc Thống nhất và các đảng phái, các tổ chức cách mạng, dân chủ và tiến bộ đã cho thấy vai trò to lớn của Quốc hội, là một trong những bộ phận quan trọng nhất của hệ thống chính trị ở nước ta do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Vai trò và sự lãnh đạo tài tình của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với Quốc hội khoá I cũng được thể hiện rất rõ qua nội dung của cuốn sách.

Trên cơ sở trình bày và phân tích tính phức tạp của cuộc đấu tranh dân tộc gay go, quyết liệt chống các thế lực thù địch trong nước, ngoài nước khi Quốc hội mới ra đời cũng như quá trình diễn biến của Quốc hội trong kháng chiến, các tác giả đã nêu rõ: "Do hoàn cảnh đặc biệt có tính ngoại lệ, Quốc hội đã mở rộng thêm 70 đại biểu cho hai đảng Việt Quốc và Việt Cách không qua bầu cử. Đây là đại biểu của hai đảng chính trị đối lập, chống đối cách mạng, chống đối Việt Minh, chống Chính phủ rất quyết liệt. Song Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nắm vững và giương cao ngọn cờ dân tộc và thống nhất quốc gia, dựa chắc vào sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, đoàn kết các lực lượng yêu nước và cách mạng trong Quốc hội, đồng thời có sách lược khôn khéo, mềm dẻo, nhân nhượng, thoả hiệp, hoà giải có nguyên tắc, từng bước làm thất bại các âm mưu phá hoại của họ và buộc họ từ đối lập phải "đồng tình" và hợp tác để bảo vệ quyền Độc lập - Tự do. Sau khi quân đội Tưởng rút khỏi miền Bắc, các phần tử cầm đầu phản động đã lần lượt bỏ trốn. Thực tiễn cách mạng và kháng chiến quyết liệt về sau tiếp tục sàng lọc đã làm cho Quốc hội trở nên thuần nhất. Vì thế Quốc hội khoá I là một Quốc hội dân tộc thống nhất của cả nước, của sự đoàn kết chân thành giữa các đảng phái yêu nước, cách mạng (Đảng Cộng sản, Đảng Dân chủ, Đảng Xã hội), các đoàn thể nhân dân, các dân tộc thiểu số, các tôn giáo, các nhân sĩ, trí thức yêu nước dưới ngọn cờ Độc lập - Tự do của Hồ Chí Minh do Đảng Cộng sản lãnh đạo" (tr.219).

Các tác giả cũng đã cố gắng nêu bật lên những thành quả chủ yếu và vai trò, vị trí của Quốc hội trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc, xây dựng miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà, giai đoạn 1946-1960. Với 14 năm hoạt động sôi nổi, Quốc hội khoá I đã quyết định nhiều vấn đề rất quan trọng của đất nước: thành lập và từng bước hoàn thiện bộ máy Nhà nước Dân chủ Nhân dân đầu tiên ở nước ta;

xây dựng Hiến pháp, pháp luật; quyết định tuyên chiến, đình chiến. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, do hoàn cảnh đặc biệt của nước ta, Ban Thường trực Quốc hội đã giữ vai trò rất quan trọng trong việc ban hành và giám sát việc thực thi các chính sách kháng chiến, kiến quốc. Từ năm 1954 đến năm 1960, Quốc hội đã thông qua các kế hoạch khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hoá, nâng cao đời sống của nhân dân, củng cố và tăng cường Nhà nước, phát triển chế độ dân chủ nhân dân, đưa miền Bắc tiến dần từng bước làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Từ năm 1946 đến năm 1960 có tới 2/3 thời gian phải hoạt động trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, nhưng Quốc hội đã rất coi trọng nhiệm vụ lập hiến và lập pháp: thông qua 2 bản Hiến pháp lịch sử của dân tộc (Hiến pháp 1946 và Hiến pháp 1959) và nhiều đạo luật quan trọng khác. Các quyền dân tộc cơ bản và quyền tự do dân chủ của nhân dân đã được Hiến pháp và pháp luật quy định khá cụ thể, vẫn còn giữ nguyên giá trị thực tiễn, đang được kế thừa và phát triển trong điều kiện mới của nước ta ngày nay.

Từ những thành tựu trên đây, cuốn sách đã khẳng định: "Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà khoá I là một bộ phận trong hệ thống chính trị thống nhất của nước ta, là một Quốc hội dân tộc thống nhất do Đảng Cộng sản lãnh đạo, phấn đấu vì Độc lập, Tự do của Tổ quốc nên đã làm tròn một cách vẻ vang nhiệm vụ của những người đại biểu nhân dân, vì dân, vì nước" (tr.223).

Tóm lại, "Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960" là một cuốn sách được biên soạn công phu, là một công trình khoa học lịch sử nghiêm túc và rất bổ ích. Chúng ta đánh giá cao những cố gắng của các tác giả, của Ban Biên tập và cơ quan chỉ đạo thực hiện công trình này và mong đợi sẽ sớm được đọc những tập tiếp theo của "Lịch sử Quốc hội Việt Nam" trong các thời kỳ sau này.

CHÚ THÍCH

(+) Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam - Văn phòng Quốc hội. "Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946-1960)". Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 1994.

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ NĂM 1994

VẤN ĐỀ CHUNG

DIỆP ĐÌNH HOA - Lễ làng và ảnh hưởng của nó đối với pháp luật hiện đại. I (272).

VŨ ĐÌNH LỢI - Hình thức và khuynh hướng tiến triển của gia đình mẫu hệ vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. II (273).

TẠP CHÍ NCLS - Vấn đề khai hoang trong lịch sử. III (274).

LỊCH SỬ CỔ - TRUNG ĐẠI VN

TRƯƠNG MINH ĐẠT - Nguồn gốc tên gọi Phương Thành ở Hà Tiên. I (272).

NGUYỄN HỮU TÂM - Tìm hiểu quan chức của Phùng Khắc Khoan (1528-1613). I (272).

MAI HỒNG - PHÓ ĐỨC THẢO - LÊ TRẦN ĐỨC - NGUYỄN VĂN BÁCH - NGUYỄN THIÊN QUYẾN - Về nhân vật lịch sử Tuệ Tĩnh. I (272).

ĐỖ VĂN NINH - Bia Nghè trường Giám. II (273) ; IV (275).

TRƯƠNG HỮU QUỲNH - Trò lại vấn đề chế độ ruộng đất ở các vùng khai hoang thuộc đồng bằng Bắc Bộ thời phong kiến. III (274).

NGUYỄN CẢNH MINH ĐƯƠNG VĂN HUỀ - Chính sách chiêu dân khai hoang, lập ấp ở Nam Kỳ của Nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

VŨ HUY PHÚC - Đền diên - Một loại hình tổ chức sản xuất nông nghiệp quan trọng nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

ĐỖ ĐỨC HÙNG - Về vấn đề trị thủy - thủy lợi ở vùng khai hoang ven biển Bắc Bộ nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

NGUYỄN CẢNH MINH - ĐÀO TỔ UYÊN - BÙI QUÝ LỘ - Vài nét về tình hình văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng ở các làng khai hoang Tiền Hải - Kim Sơn nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

NGUYỄN HỒNG DƯƠNG - Về một số làng Công giáo ở huyện Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình) nửa đầu thế kỷ XIX. III (274).

TRẦN THỊ VINH - Bước đầu tìm hiểu về công cuộc khẩn hoang thành lập làng Trình Phố (An Ninh - Tiền Hải - Thái Bình). III (274).

BÙI QUÝ LỘ - Tìm hiểu tình hình khẩn hoang dưới triều Quang Trung qua địa bạ xã Động Xá (Thanh Liêm - Nam Hà) cuối thế kỷ XVIII. III (274).

HUYỄN CÔNG BÁ - Điện Bàn Phủ dưới thời Tiên chúa Nguyễn Hoàng. III (274).

PHILIPPE LANGLET - Nguồn gốc địa phương của các vị đỗ Cử nhân trong những kỳ thi Hương ở vùng Châu thổ sông Hồng (1802-1884) (Suy nghĩ bước đầu qua tập hợp những dữ kiện số liệu). IV (275).

CHÂU HẢI - Triều Nguyễn với các nhóm cộng đồng người Hoa ở VN thế kỷ XIX. IV (275).

NGUYỄN ĐỨC NGHINH - Tình hình phân phối ruộng đất tư hữu ở miền Đông Thái Bình vào những năm cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX. IV (275).

ĐỖ ĐỨC HÙNG - Về vấn đề tổ chức, quản lý công trình trị thủy ở Bắc Bộ của Nhà Nguyễn thế kỷ XIX. IV (275).

NGUYỄN HỮU THÔNG - NGUYỄN QUANG TRUNG TIẾN - Về nguồn gốc nghề gốm ở Phước Tích (Phong Điền - Thừa Thiên - Huế). IV (275).

CHU QUANG TRỮ - Xung quanh nhân vật Lý Công Uẩn. V (276).

• LÂM TÔ LỘC - Múa dân tộc Việt thế kỷ XIX. V (276).

MINH TỬ - Đào Trực - Vị tướng có công lớn trong chiến thắng quân Tống năm 981. V (276).

DINH XUÂN LÂM - Trịnh Hoài Đức với "Gia Định thành thông chí". Một hiện tượng hội nhập văn hoá Việt - Hoa tiêu biểu. VI (277).

PHẠM ĐỨC MẠNH - Tiền sử Đông Nam Bộ (VN) - Một thế kỷ khám phá và thành quả. VI (277).

BÙI THỊ TÂN - Tình hình ruộng đất và phương thức sử dụng ruộng đất công ở làng Cầu Hoan (huyện Hải Lăng - tỉnh Quảng Trị), thế kỷ XIX. VI (277).

HUỖNH CÔNG BÁ - Qua một bản địa bạ đời Thái Đức, góp phần tìm hiểu công cuộc khẩn hoang đất Bàu Tròn (Quảng Nam - Đà Nẵng). VI (277).

TRƯƠNG MINH ĐẠT - Vài chi tiết cần đính chính trong "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại VN" (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX). VI (277).

LỊCH SỬ CẬN - HIỆN ĐẠI VN

PHẠM XUÂN NAM - CAO VĂN BIÊN - Mấy nét về tình hình các làng xã ở tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 1921 - 1945 qua Hương ước. I (272).

NGUYỄN THỊ ĐÁM - Tìm hiểu mối quan hệ của công nhân Nhà máy Vôi Long Thọ (Huế) với làng xã (1896-1945). I (272).

LƯU THỊ TUYẾT VÂN - Quan hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp trong các làng nghề ở miền Bắc VN. I (272).

NGUYỄN THẾ HUỆ - Về di dân nông nghiệp vùng Châu thổ sông Hồng, giai đoạn 1981-1990. I (272).

HỒ SONG - Thư của Lương Trúc Đàm gửi Toàn quyền Đông Dương kháng nghị việc bắt Phan Châu Trinh. I (272).

DINH XUÂN LÂM - VN trong mối quan hệ Pháp - Đức trong thời kỳ chiến tranh Pháp - Đức (1870-1871). I (272).

BÙI ĐÌNH THANH - Chiến thắng Điện Biên Phủ - Một cống hiến to lớn vào Phong trào giải phóng dân tộc trong thế kỷ XX. II (273).

CAO VĂN LƯỢNG - Chiến thắng Điện Biên Phủ, biểu tượng của khát vọng Độc lập, Tự do và Hoà bình. II (273).

BÙI ĐÌNH PHONG - Hồ Chí Minh với Điện Biên Phủ. II (273).

TRẦN ĐỨC CƯỜNG - Điện Biên Phủ. Nổi ảnh của Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược VN. II (273).

VĂN TẠO - Chiến thắng Điện Biên Phủ và tình hữu nghị Việt - Pháp. II (273).

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH VƯƠNG HỒNG - Quan hệ Việt - Mỹ trong những năm 1945-1954. II (273).

HOÀNG NGỌC THANH - Có hay không trên thực tế tổ chức Liên hiệp Công đoàn Giải phóng miền Nam VN? II (273).

VŨ HỒNG QUÂN - NGUYỄN QUANG NGỌC - Diễn biến của chế độ sở hữu ruộng đất ở một số làng buôn tiêu biểu thuộc vùng đồng bằng Bắc Bộ (đầu thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX). II (273).

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG - Phan Văn Trường với Nguyễn Ái Quốc. II (273).

NGUYỄN SINH DUY - Trò lại bản án Trần Quý Cáp. II (273).

BÙI XUÂN - Về diễn biến Phong trào chống thuế năm 1908 ở Quảng Nam. II (273).

NGUYỄN AM - Vài nét về tình hình khẩn hoang ở vùng đồng bằng Bắc Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX. III (274).

THANH ĐẠM - Tìm gặp con trai của Liệt sĩ Phạm Hồng Thái. III (274).

NGUYỄN PHAN QUANG - Vụ trá hàng của Đội Văn - Thủ lĩnh xuất sắc trong Phong trào Bãi Sậy. III (274).

PHẠM XANH - Viện Bảo tàng Cách mạng VN với việc nghiên cứu lịch sử Cận - Hiện đại nước nhà. III (274).

PHAN VĂN HOÀNG - Hồ Chủ tịch với những yếu tố tích cực của Nho giáo. IV (275).

LÊ CUNG - Tìm hiểu những sự kiện đầu tiên trong Phong trào Phật giáo miền Nam VN năm 1963. IV (275).

TRẦN KHUÊ - Tìm hiểu hai bài thơ điệu Phan Thanh Giản của Nguyễn Đình Chiểu. IV (275).

DINH TRẦN DƯƠNG - Những hoạt động cứu nước của đồng bào Thiên chúa giáo ở Nghệ Tĩnh đầu thế kỷ XX. IV (275).

PHAN VĂN CẢNH - Các dân tộc thiểu số với Phong trào Cần vương ở Bình Định (1885-1887). IV (275).

NGUYỄN PHAN QUANG - PHAN VĂN HOÀNG - Phan Châu Trinh dưới mắt Phan Văn Trường. IV (275).

TRẦN ĐỨC ANH SƠN - Một số đỉnh chính về niên đại của các vua triều Nguyễn. IV (275).

TRẦN ĐỨC CƯỜNG - PHÙNG ĐỨC THẮNG - Hoàng Văn Thụ (1909-1944). Một chiến sĩ cách mạng kiên trung. V (276).

LÊ CUNG - Về Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963. V (276).

NGUYỄN VĂN NHẬT - Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên trước ngày giải phóng. V (276).

CAO VĂN BIÊN - Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945. V (276).

NGUYỄN VĂN KHÁNH - Vài suy nghĩ về thế hệ thanh niên trí thức VN đầu thế kỷ XX (Điều kiện hình thành và đặc điểm). V (276).

PHAN TRỌNG BÁU - Thử tìm hiểu dòng giáo dục yêu nước ở VN cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. V (276).

NGUYỄN TIẾN LỰC - Phan Bội Châu viết về các nhà lãnh đạo công cuộc Duy tân ở Nhật Bản - Trường hợp Yoshida Shoin (Cát Điền - Tùng Âm) và Saigo Takamori (Tây Hưng - Long Thịnh). V (276).

THÁI NHÂN HOÀ - Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân. V (276).

DINH XUÂN LÂM - Kêu gọi học Quốc ngữ. V (276).

TRẦN HỮU ĐÍNH - Quá trình hình thành lực lượng vũ trang và căn cứ địa ở Nam Bộ trong những năm 1954 - 1960. VI (277).

PHILIPPE PAPIN - Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỷ XIX. Trường hợp làng Quỳnh Lôi (Hà Nội). VI (277).

LÊ NGUYỄN LƯU - HUỲNH ĐÌNH KẾT - Lê Quang Quyền (1812-1884). VI (277).

NGUYỄN PHAN QUANG - Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX. VI (277)

DINH VĂN HẠNH - Phòng tuyến của thực dân Pháp ở Vũng Tàu cuối thế kỷ XIX. VI (277).

NGUYỄN VĂN TOẠI - Vài nét về Chi bộ xã Xuân Lũng của VN Quốc dân Đảng năm 1930. VI (277).

LỊCH SỬ THẾ GIỚI

HOÀNG MINH HOA - Từ Hiến pháp Minh Trị 1889 đến Hiến pháp 1946 của Nhật Bản. I (272).

NGUYỄN ANH THÁI - Sự sụp đổ của một mô hình dân tộc và đôi điều suy ngẫm về nhận thức vấn đề dân tộc trong bối cảnh hiện nay. II (273).

VÕ KIM CƯỜNG - Về xu hướng liên kết giữa các nước Magrêp Ả Rập. II (273).

NGUYỄN VĂN HUYÊN - Một số đặc điểm trong lịch sử nước Lào Lạn Xạng. II (273).

NGUYỄN VĂN KIM - Người Hà Lan - Những năm đầu ở Nhật Bản. IV (275).

THANH ĐẠM - Nền tư tưởng và bước thăng trầm của Cách mạng Tân Hội (1911). V (276).

HOÀI NGUYÊN - Vài nét về quá trình xâm lược và thực hiện chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp ở Lào (1893-1954). VI (277).

NGUYỄN VĂN KIM - Mấy suy nghĩ về thời kỳ Tokugawa trong lịch sử Nhật Bản. VI (277).

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

LƯƠNG CHÍ MINH (TQ) - Nghiên cứu so sánh Phan Bội Châu với Phan Châu Trinh. I (272).

NGUYỄN THÀNH - Vài ý kiến về "Bản Yêu sách của nhân dân An Nam" năm 1919. III (273).

TRẦN ĐỘ - Người Hoa ở VN trong một số tác phẩm của học giả Trung Quốc (xuất bản gần đây). IV (275).

NGUYỄN THÀNH - Bàn về thời điểm mở đầu và kết thúc của Cách mạng tháng Tám năm 1945. V (276).

PHAN NGỌC LIÊN - TRỊNH TÙNG - Về đơn xin học trường Thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành năm 1911. V (276).

LÊ TIẾN GIÁP - Vài ý kiến về mốc mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại thế giới. V (276).

PHAN VĂN HOÀNG - Nguyễn Tất Thành đến Paris từ lúc nào? VI (277).

PHẠM HỒNG TOÀN - Phải chăng thư mục VN có từ thế kỷ XIV? VI (277).

ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH PHONG - Đọc : "Kỳ Đờng Nguyễn Văn Cẩm". I (272).

NGUYỄN CẢNH MINH - Đọc : "Tây Nguyên sử lược" (Tập I : Từ thời Nguyên thủy đến Cách mạng tháng Tám 1945). II (273).

PHAN VĂN HOÀNG - Dấu ấn Điện Biên Phủ trong Hồi ký của một Tổng thống Mỹ (Tổng thống Dwight David Eisenhower). III (274).

NGUYỄN THÀNH - Đọc : "Sự trấn áp thuộc địa ở VN (1908-1940)". IV (275).

HOÀNG LƯỢNG - Giới thiệu : "Lịch sử Thanh Hoá" (Tập I và Tập II). IV (275).

HOÀNG LƯỢNG - Giới thiệu : "Di dân của người Việt từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XIX". IV (275).

TRẦN ĐỨC CƯỜNG - Đọc : "Lịch sử Quốc hội VN (1946-1960)". VI (277).

THÔNG TIN

P.V. - Hội thảo khoa học : "Truyền thống hiếu học và Khoa bảng Hà Bắc". I (272).

TRỊNH TÙNG - Đại hội thành lập Hội Giáo dục Lịch sử. I (272).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học về : "Làng Dương Lôi và Vương triều Lý" - "Thần thế và Sự nghiệp Nguyễn Doãn Cừ". II (273).

VĂN TẠO - Hợp tác nghiên cứu về "Quan hệ Việt - Nhật thời kỳ 1940-1945". III (274).

VKC. - Đại hội lần thứ III Hội khoa học Lịch sử VN. III (274).

VKC. - Tạp chí "Xưa và Nay" ra mắt bạn đọc. III (274).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học : "Chiến thắng Điện Biên Phủ - Sức mạnh dân tộc và tầm vóc thời đại". III (274).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học về danh nhân Trần Thủ Độ (1194-1264). III (274).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học về Vương Triều Mạc. IV (175).

PHƯƠNG CHI - Sinh hoạt khoa học về cuốn : "Luật và xã hội VN thế kỷ XVII-XVIII". IV (275).

PHƯƠNG CHI - Hội thảo khoa học về Hoàng Thái hậu Ý Lan. V (276).

TRẦN THỊ MAI - Hội thảo khoa học về quản lý, bảo quản tài liệu thư viện. V (276).

PHAN NGỌC LIÊN - Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" (lần thứ ba : 5-6/8/1994). V (276).

Tổng mục lục Tạp chí NCLS năm 1994.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

6 (277)
(XI - XII)
1994

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: N^o 2.12569

MỤC LỤC

| | | |
|--|---|----|
| TRẦN HỮU ĐÌNH | - Quá trình hình thành lực lượng vũ trang và căn cứ địa ở Nam Bộ trong những năm 1954 - 1960. | 1 |
| DINH XUÂN LÂM | - Trịnh Hoài Đức với "Gia Định thành thông chí". Một hiện tượng hội nhập văn hóa Việt - Hoa tiêu biểu. | 8 |
| PHẠM DỨC MẠNH | - Tiền sử Đông Nam Bộ (Việt Nam) - Một thế kỷ khám phá và thành quả. | 12 |
| PHILIPPE PAPIN | - Ruộng đất công và chính quyền cấp làng cuối thế kỷ XIX - Trường hợp làng Quỳnh Lôi. | 21 |
| BÙI THỊ TÂN | - Tình hình ruộng đất và phương thức sử dụng ruộng đất công ở làng Cầu Hoan (huyện Hải Lăng - Quảng Trị). Thế kỷ XIX. | 35 |
| HUYỄN CÔNG BÀ | - Qua một bản địa bạ đời Thái Đức góp phần tìm hiểu công cuộc khẩn hoang đất Bàu Tròn (Quảng Nam - Đà Nẵng). | 41 |
| HOÀI NGUYỄN | - Vài nét về quá trình xâm lược và thực hiện chủ nghĩa thực dân cũ của Pháp ở Lào (1893 - 1954). | 44 |
| NGUYỄN VĂN KIM | - Mấy suy nghĩ về thời kỳ TOKUGAWA trong lịch sử Nhật Bản. | 54 |
| TƯ LIỆU - ĐÌNH CHÍNH SỬ LIỆU | | |
| LÊ NGUYỄN LƯU - HUỖNH ĐÌNH KẾT | - Lê Quang Quyền (1812 - 1884). | 62 |
| DINH VĂN HẠNH | - Phòng tuyến của thực dân Pháp ở Vũng Tàu cuối thế kỷ XIX. | 66 |
| NGUYỄN PHAN QUANG | - Độc quyền thuốc phiện ở Nam Kỳ cuối thế kỷ XIX. | 69 |
| NGUYỄN VĂN TOẠI | - Vài nét về Chi bộ xã Xuân Lũng của Việt Nam Quốc dân đảng năm 1930. | 72 |
| TRƯƠNG MINH ĐẠT | - Vài chi tiết cần đính chính trong "Biên niên lịch sử Cổ - Trung đại Việt Nam" (từ đầu đến giữa thế kỷ XIX). | 70 |
| TRAO ĐỔI Ý KIẾN | | |
| PHAN VĂN HOÀNG | - Nguyễn Tất Thành đến Paris từ lúc nào? | 80 |
| PHẠM HỒNG TOÀN | - Phải chăng thư mục Việt Nam có từ thế kỷ XIV? | 85 |
| ĐỌC SÁCH | | |
| TRẦN DỨC CƯỜNG | - Đọc: "Lịch sử Quốc hội Việt Nam (1946-1960). | 89 |
| THÔNG TIN | | |
| Tổng mục lục Tập chí Nghiên cứu Lịch sử năm 1994 | | 92 |

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

6 (277)
(XI - XII)

1994

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. No 2.12569

CONTENTS

| | | |
|---|---|----|
| TRAN HUU DINH | - The process of formation of armed forces and field-base in the from 1954 to 1960. | 1 |
| DINH XUAN LAM | - Trinh Hoai Duc and the "Gia Dinh thanh thong chi". A representative phenomom of Vietnamese and Chinese Cultural Integration. | 8 |
| PHAM DUC MANH | - The prehistory of the East of Cochinchina - A century of discovery and results. | 12 |
| PHILIPPE PAPIN | - The communal and the village power in the end of the XIX th Century. The case of Quynh Loi village. | 21 |
| BUI THI TAN | - The land situation and the communal land utilization mode in Cau Hoan village (Hai Lang district, Quang Tri province) in the XIX th Century. | 35 |
| HUYNH CONG BA | - Though a cadastral register under the dynasty of Thai Duc, contributing to the knowledge about the clearing of waste land in Bau Tron (Quang Nam - Da Nang). | 41 |
| HOAI NGUYEN | - Some features about the process of invasion and of old French colonialism realization in Laos (1893-1954). | 44 |
| NGUYEN VAN KIM | - Some reflexions about the Tokugawa period in the Japan History. | 54 |
| DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS | | |
| LE NGUYEN LUU - HUYNH DINH KET | - Le Quang Quyen (1812-1884). | 62 |
| DINH VAN HANH | - The defence line of French colonialists at Vung Tau in the end of the XIXth Century. | 66 |
| NGUYEN PHAN QUANG | - The opium monopoly in Cochinchina in the end of the XIXth Century. | 69 |
| NGUYEN VAN TOAI | - Some features about the Xuan Lung village cell of the Vietnam nationalists Party in 1930. | 72 |
| TRUONG MINH DAT | - Rectifying some details in the "Historical year book of the Antiquity and the Middle Age of Vietnam (from the beginning to the middle of the XIXth Century)". | 76 |
| OPINION EXCHANGE | | |
| PHAN VAN HOANG | - When Nguyen Tat Thanh got to Paris? | 80 |
| PHAM HONG TOAN | - Has been in existence the Vietnam book-Catalogue from the XIVth Century. | 85 |
| BOOK READING | | |
| TRAN DUC CUONG | - Reading: "The History of Vietnam National Assembly (1946-1960)". | 89 |
| INFORMATION | | |
| | The table of Contens of Historical Studies Review in the Year of 1994. | 92 |

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.

In xong tháng 12/1994.

Giá: 5000^d